

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
TỈNH ĐỒNG NAI
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN QUỐC TUẤN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Tham gia biên soạn:

VŨ NHƯ HẢI

Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

TRẦN VĂN TÀI

Trưởng phòng Thống kê Dân số - Văn xã

Và các chuyên viên phòng Thống kê Dân số - Văn xã

Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm ở Việt Nam từ khi đất nước thống nhất vào năm 1975. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng các chỉ tiêu quốc gia và một số chỉ tiêu phát triển bền vững.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và Tổng điều tra theo phương pháp điều tra truyền thống.

Kết quả chính thức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, thường trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh tổng hợp, chủ trì biên soạn và công bố trong ấn phẩm: **“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Đồng Nai thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019”**. Nội dung ấn phẩm gồm ba phần chính:

Phần I. Tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (gồm ba chương về chuẩn bị tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; tổ chức thực hiện tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; thuận lợi, khó khăn và bài học kinh nghiệm).

Phần II. Kết quả chủ yếu (gồm bảy chương theo các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư; giáo dục và đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư).

Phần III. Biểu tổng hợp (trình bày hệ biểu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và điều tra mẫu).

Kết quả trình bày trong ấn phẩm được tổng hợp từ dữ liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Số liệu có so sánh và tham khảo với một số cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây.

Ấn phẩm được biên soạn trong thời gian ngắn với nhiều nội dung phong phú, phạm vi rộng, do vậy khó tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Lời nói đầu | 3 |
| Danh sách từ viết tắt | 11 |
| Phần I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 | 19 |
| Chương 1: CHUẨN BỊ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 | 21 |
| 1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở | 21 |
| 1.1.1. Lịch sử Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Đồng Nai | 21 |
| 1.1.2. Đối tượng và nội dung của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở | 22 |
| 1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 | 23 |
| 1.2.1. Một số văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về cuộc Tổng điều tra | 23 |
| 1.2.2. Hoàn thiện hệ thống tổ chức triển khai Tổng điều tra năm 2019 | 23 |
| 1.2.3. Phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn | 24 |
| 1.2.4. Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin | 24 |
| 1.2.5. Xây dựng các chương trình và phần mềm ứng dụng | 24 |
| 1.2.6. Chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin | 25 |
| 1.3. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019 | 25 |
| 1.3.1. Công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra | 25 |
| 1.3.2. Lập và cập nhật bảng kê hộ | 26 |
| 1.3.3. Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra năm 2019 | 26 |
| Chương 2: TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 | 28 |
| 2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019 | 28 |
| 2.1.1. Lực lượng chỉ đạo, quản lý | 28 |
| 2.1.2. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện | 28 |
| 2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019 | 29 |
| 2.3. Công tác thu thập thông tin và nghiệm thu điều tra | 30 |
| 2.3.1. Lực lượng tham gia | 30 |
| 2.3.2. Phương pháp và hình thức thu thập thông tin | 30 |

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| 2.4. Công tác giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu | 31 |
| 2.4.1. Giám sát điều tra | 31 |
| 2.4.2. Kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu | 32 |
| Chương 3: THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM | 33 |
| 3.1. Thuận lợi, khó khăn trong Tổng điều tra năm 2019 | 33 |
| 3.1.1. Thuận lợi | 33 |
| 3.1.2. Khó khăn | 34 |
| 3.2. Bài học kinh nghiệm | 34 |
| 3.2.1. Một số đổi mới quan trọng của Tổng điều tra năm 2019 | 34 |
| 3.2.2. Các kết quả đạt được | 36 |
| Phần II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU | 39 |
| Chương 4: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ | 41 |
| 4.1. Quy mô dân số | 41 |
| 4.2. Mật độ dân số | 42 |
| 4.3. Quy mô hộ | 42 |
| 4.4. Dân số theo nhóm dân tộc | 44 |
| 4.5. Dân số theo tôn giáo | 45 |
| 4.6. Tỷ số giới tính | 45 |
| 4.7. Phân bố dân cư | 47 |
| 4.7.1. Khu vực thành thị và nông thôn | 47 |
| 4.7.2. Phân bố dân số theo đơn vị hành chính cấp huyện | 47 |
| 4.8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính | 48 |
| 4.9. Cơ cấu dân số vàng | 50 |
| 4.10. Tỷ lệ phụ thuộc | 51 |
| 4.11. Chỉ số già hóa | 52 |
| 4.12. Hôn nhân | 53 |
| 4.13. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu | 54 |
| 4.14. Kết hôn sớm | 55 |
| 4.15. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi | 56 |
| 4.16. Khuyết tật | 57 |

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Chương 5: MỨC SINH | 59 |
| 5.1. Tổng tỷ suất sinh | 59 |
| 5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi | 60 |
| 5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên | 62 |
| 5.4. Tỷ suất sinh thô | 62 |
| 5.5. Tỷ số giới tính khi sinh | 63 |
| Chương 6: MỨC CHẾT | 66 |
| 6.1. Tỷ suất chết thô | 66 |
| 6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | 67 |
| 6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | 68 |
| 6.4. Nguyên nhân chết | 69 |
| 6.5. Tuổi thọ trung bình | 69 |
| Chương 7: DI CƯ | 71 |
| 7.1. Mức độ di cư | 72 |
| 7.2. Di cư giữa các huyện | 73 |
| Chương 8: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | 75 |
| 8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi | 75 |
| 8.2. Trẻ em ngoài nhà trường | 77 |
| 8.3. Tình hình biết đọc, biết viết | 78 |
| 8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được | 80 |
| 8.4.1. Trình độ học vấn | 80 |
| 8.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật | 81 |
| 8.5. Số năm đi học bình quân, số năm học đi học kỳ vọng | 83 |
| Chương 9: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM | 85 |
| 9.1. Lực lượng lao động | 85 |
| 9.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động | 85 |
| 9.1.2. Tuổi tham gia lực lượng lao động | 86 |
| 9.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động | 87 |
| 9.2. Việc làm | 88 |
| 9.2.1. Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế | 88 |
| 9.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo ngành kinh tế | 89 |
| 9.3. Thất nghiệp | 90 |

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| 9.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp | 91 |
| 9.3.2. Cơ cấu dân số của những người thất nghiệp | 93 |
| Chương 10: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ | 94 |
| 10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở | 94 |
| 10.2. Phân loại nhà ở | 94 |
| 10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt | 97 |
| 10.3.1. Điều kiện ở | 97 |
| 10.3.2. Tiện nghi sinh hoạt | 98 |
| Phần III. BIỂU TỔNG HỢP | 101 |
| Biểu 1. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 103 |
| Biểu 2. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 104 |
| Biểu 3. Dân số theo tôn giáo, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 127 |
| Biểu 4. Tỷ lệ tăng dân số bình quân, mật độ dân số theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện | 137 |
| Biểu 5. Dân số theo nhóm tuổi thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 138 |
| Biểu 6. Tỷ số giới tính, tỷ lệ phụ thuộc chung, chỉ số già hóa và tỷ trọng dân số 0-14 tuổi, 15-64 tuổi và 65 tuổi trở lên theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 147 |
| Biểu 7. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 148 |
| Biểu 8. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và dân tộc, 01/4/2019 | 152 |
| Biểu 9. Số hộ theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 154 |
| Biểu 10. Số hộ theo quy mô số người trong hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019 | 155 |
| Biểu 11. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện | 156 |
| Biểu 12. Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 157 |
| Biểu 13. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-49 tuổi sinh con lần gần nhất từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2019 được cán bộ y tế đỡ đẻ theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 158 |

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Biểu 14. Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 159 |
| Biểu 15. Số người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 160 |
| Biểu 16. Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 161 |
| Biểu 17. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 162 |
| Biểu 18. Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện | 163 |
| Biểu 19. Số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 164 |
| Biểu 20. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 165 |
| Biểu 21. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học theo giới tính, và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 166 |
| Biểu 22. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 167 |
| Biểu 23. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 168 |
| Biểu 24. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 169 |
| Biểu 25. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 170 |
| Biểu 26. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 171 |
| Biểu 27. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 172 |
| Biểu 28. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc, biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 173 |
| Biểu 29. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 174 |
| Biểu 30. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 176 |

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Biểu 31. Số hộ và tỷ lệ hộ không có nhà ở theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 178 |
| Biểu 32. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 179 |
| Biểu 33. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 180 |
| Biểu 34. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 181 |
| Biểu 35. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 182 |
| Biểu 36. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 183 |
| Biểu 37. Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 184 |
| Biểu 38. Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 185 |
| Biểu 39. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 | 186 |
| PHỤ LỤC | 187 |
| Phụ lục 1: Phiếu điều tra | 189 |
| Phụ lục 2: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong tổng điều tra | 213 |
| Phụ lục 3: Danh sách địa bàn điều tra theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện | 218 |

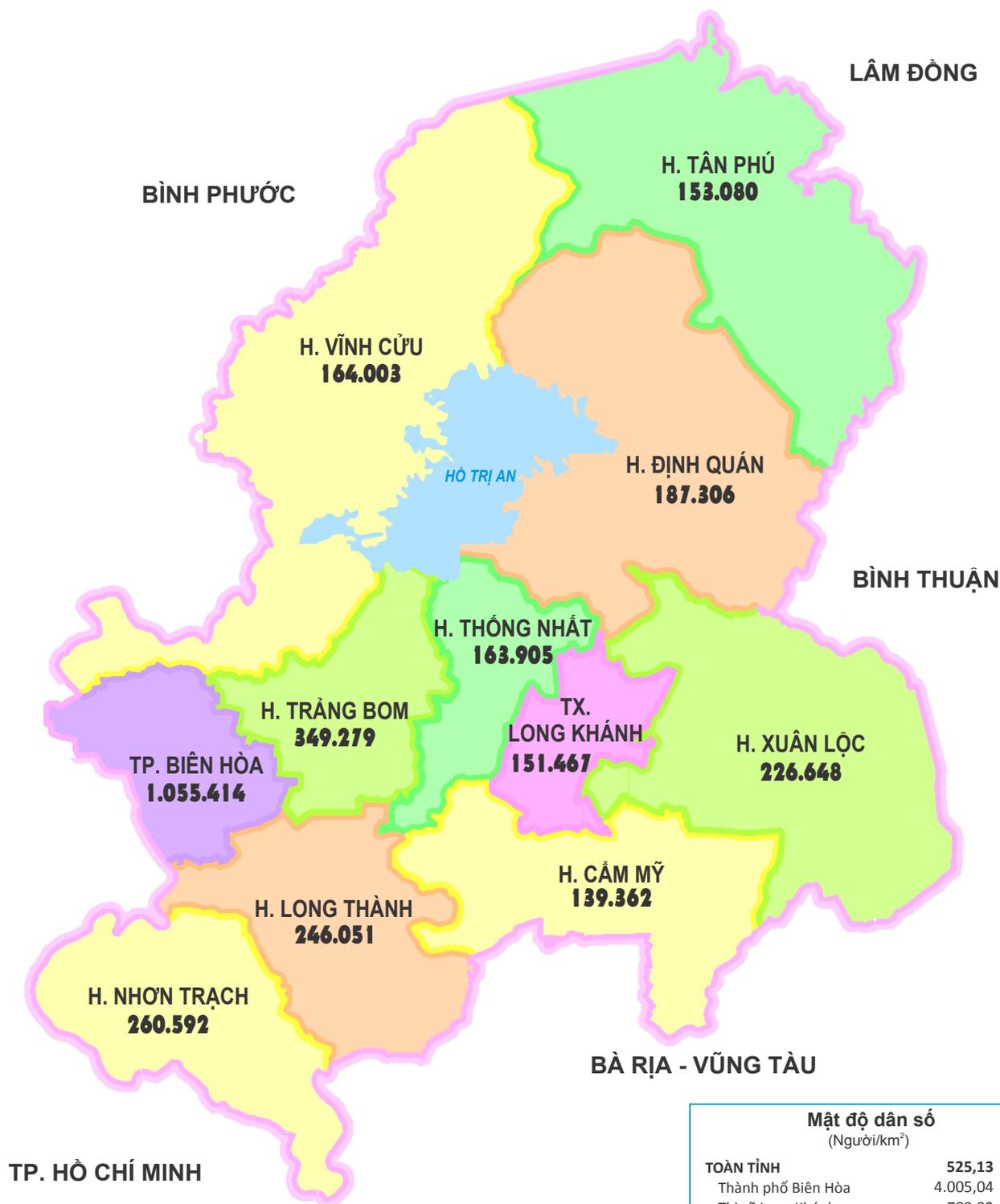
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

| Ký hiệu/Viết tắt | Giải thích/Tên đầy đủ |
|------------------|--|
| ASFR | Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tiếng Anh: Age Specific Fertility Rate) |
| BCĐ | Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở |
| BCĐTW | Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương |
| CAPI | Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assisted Personal Interviews) |
| CBR | Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate) |
| CDR | Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Death Rate) |
| CMKT | Chuyên môn kỹ thuật |
| ĐBĐT | Địa bàn điều tra |
| ĐTV | Điều tra viên thống kê |
| GPS | Hệ thống định vị toàn cầu (tiếng Anh: Global Positioning System) |
| GSV | Giám sát viên |
| HDI | Chỉ số phát triển con người |
| HĐND | Hội đồng nhân dân |
| ICR | Nhận biết ký tự thông minh (tiếng Anh: Intelligent Character Recognition) |
| IMR | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate) |
| LLLĐ | Lực lượng lao động |
| NT | Nông thôn |
| NKTTTT | Nhân khẩu thực tế thường trú |
| PAPI | Điều tra bằng phiếu giấy (tiếng Anh: Paper and Pencil Personal Interviews) |
| SDGs | Mục tiêu phát triển bền vững (tiếng Anh: Sustainable Development Goals) |
| SMAM | Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage) |
| SRB | Tỷ số giới tính khi sinh |
| TFR | Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate) |

| Ký hiệu/Viết tắt | Giải thích/Tên đầy đủ |
|------------------------|--|
| Tổng điều tra năm 2019 | Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 |
| TT | Tổ trưởng điều tra, Thành thị |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| Trang Web | Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra |
| Trang Web điều hành | Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra |
| U5MR | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (tiếng Anh: Under 5 Mortality Rate) |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| UNFPA | Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc |
| VPBCĐ | Văn phòng Ban Chỉ đạo |
| V-SDGs | Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Vietnam Sustainable Development Goals) |
| Webform | Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến |

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI 2019

(Đơn vị tính: Người)



Mật độ dân số (Người/km²)

| TOÀN TỈNH | 525,13 |
|--------------------|----------|
| Thành phố Biên Hòa | 4.005,04 |
| Thị xã Long Khánh | 789,92 |
| Huyện Tân Phú | 197,28 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 150,34 |
| Huyện Định Quán | 192,83 |
| Huyện Trảng Bom | 1.073,34 |
| Huyện Thống Nhất | 660,89 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 300,06 |
| Huyện Long Thành | 571,16 |
| Huyện Xuân Lộc | 312,68 |
| Huyện Nhơn Trạch | 634,38 |



20

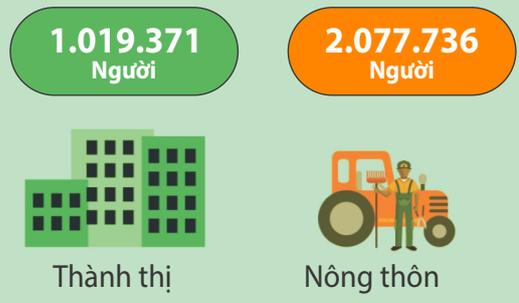
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2019

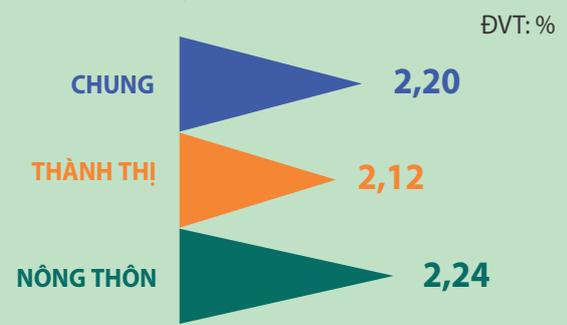
Tổng dân số thời điểm 0 giờ 01/4/2019

3.097.107

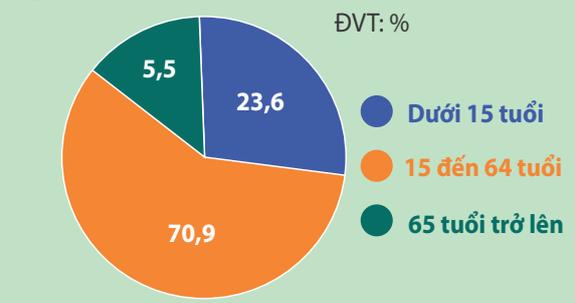
1 QUY MÔ DÂN SỐ



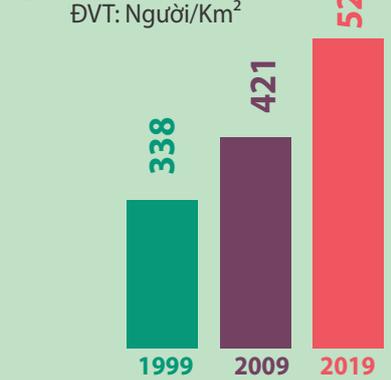
2 TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2009 - 2019



4 TỶ TRỌNG DÂN SỐ



3 MẬT ĐỘ DÂN SỐ



5 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU



6 TỶ LỆ PHỤ NỮ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 18 TUỔI

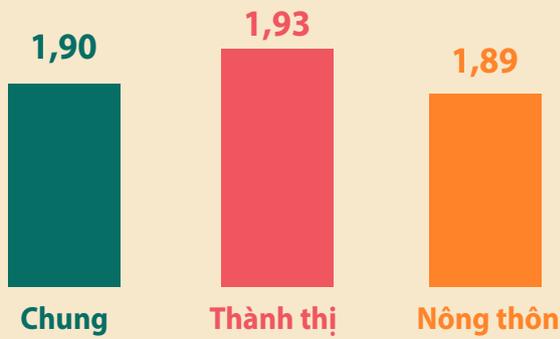




MỨC SINH

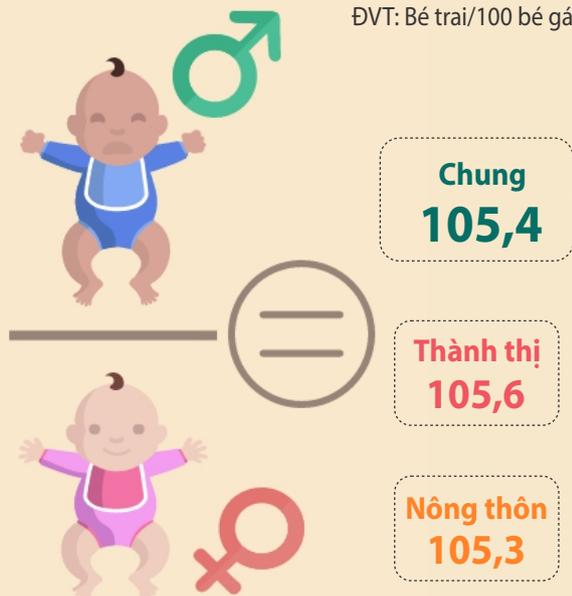
7 TỔNG TỶ SUẤT SINH

ĐVT: Số con/phụ nữ



9 TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH

ĐVT: Bé trai/100 bé gái



MỨC CHẾT

8 TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH



Tuổi

Chung
76,7

Năm 2019



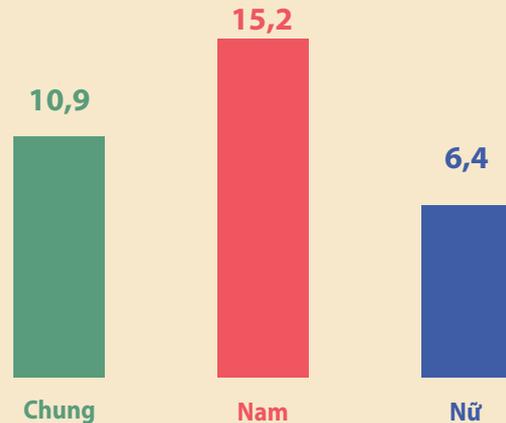
10 TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

ĐVT: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống



11 TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI

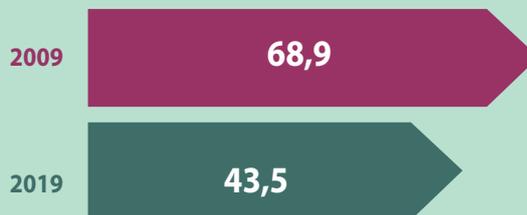
ĐVT: Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống



DI CƯ

12 TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN

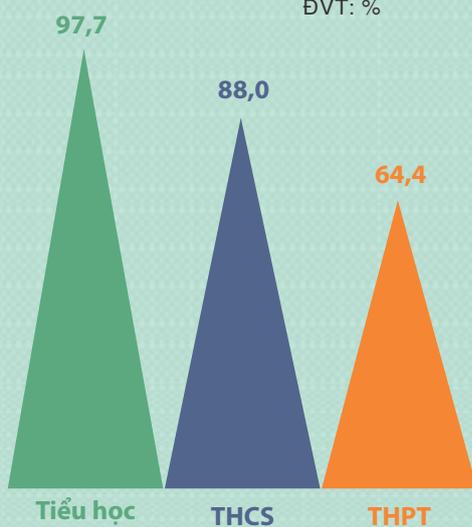
ĐVT: %



GIÁO DỤC

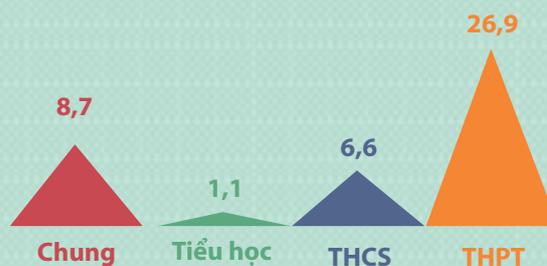
13 TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI

ĐVT: %



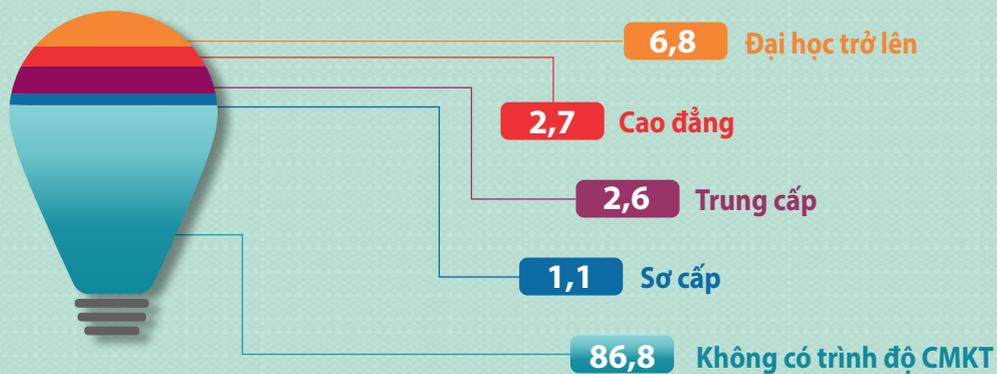
15 TỶ LỆ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG

ĐVT: %



14 TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT

ĐVT: %

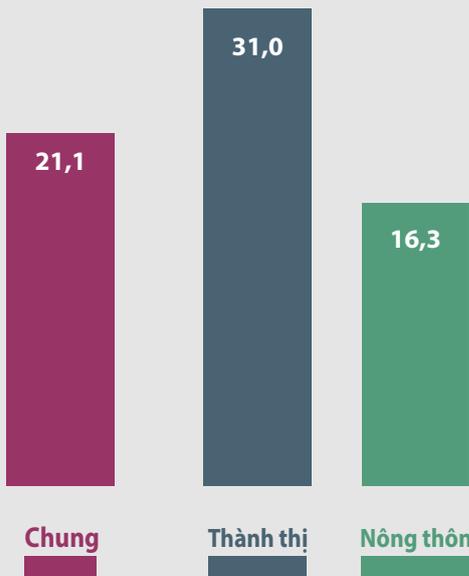




LAO ĐỘNG

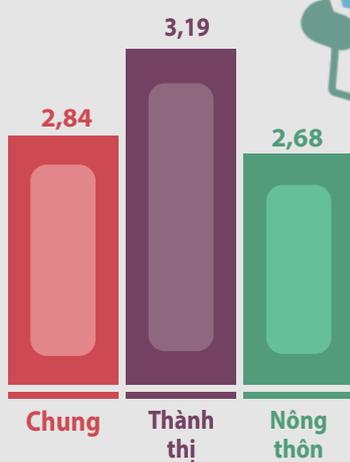
16 TỶ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG, CHỨNG CHỈ

ĐVT: %



17 TỶ LỆ THẤT NGHIỆP

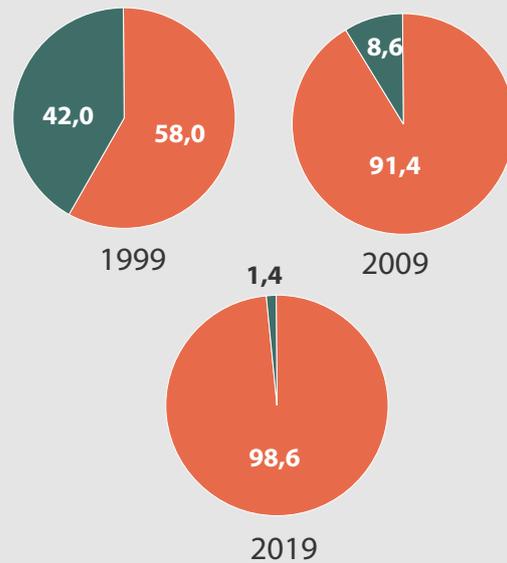
ĐVT: %



NHÀ Ở

18 TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ

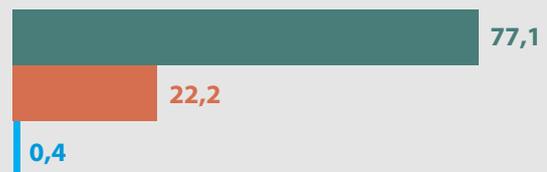
ĐVT: %



Nhà kiên cố và bán kiên cố
Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ

19 TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU

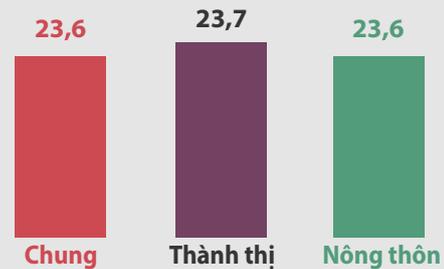
ĐVT: %



- Nhà riêng của hộ
- Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân
- Các hình thức sở hữu hoặc chưa rõ quyền sở hữu

20 DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

ĐVT: m²/người



Phần I

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
NĂM 2019**

Chương 1

CHUẨN BỊ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1.1. Giới thiệu chung về Tổng điều tra dân số và nhà ở

1.1.1. Lịch sử Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Đồng Nai

Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện tại Đồng Nai trong nhiều thập kỷ qua nhằm cung cấp thông tin toàn bộ về tình hình dân số, các đặc điểm dân cư và tình trạng nhà ở, điều kiện sống của toàn thể người dân tại thời điểm điều tra.

Trước khi tổ chức thực hiện Tổng điều tra dân số và nhà ở, đã có những cuộc Tổng điều tra, Tổng kiểm kê dân số trên diện rộng ở cả hai khu vực miền Bắc và miền Nam một cách riêng rẽ. Sau khi kết thúc chiến tranh và thống nhất đất nước vào năm 1975, để phục vụ bầu cử Quốc hội trong cả nước và thực hiện sự nghiệp kiến thiết đất nước vào năm 1975, tổng kiểm kê dân số ở các tỉnh miền Nam đã được thực hiện vào đầu năm 1976.

Tổng điều tra dân số lần đầu tiên được tiến hành vào tháng 10/1979. Kết quả Tổng điều tra đã cung cấp những thông tin cơ bản về tình hình dân số làm nền tảng xây dựng và thực hiện các quyết sách quan trọng cho công cuộc phát triển đất nước.

Tổng điều tra dân số lần thứ hai được tiến hành vào tháng 4/1989. Đây được coi là cuộc Tổng điều tra dân số hiện đại đầu tiên của nước ta khi sử dụng các khái niệm, định nghĩa, phương pháp thiết kế và quy trình xử lý số liệu được quốc tế thừa nhận. Trong đó, sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; kết quả tổng điều tra dân số năm 1989 đã cung cấp thông tin phong phú về nhân khẩu học, xã hội và kinh tế cho nhiều đối tượng người dùng tin.

Tổng điều tra dân số lần thứ ba được tiến hành vào tháng 4/1999. Cuộc Tổng điều tra lần này được đổi tên là Tổng điều tra dân số và nhà ở nhằm phản ánh đầy đủ phạm vi thông tin được thu thập. Theo đó, nhiều nội dung thông tin mới đã được thu thập bổ sung so với năm 1989. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ.

Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ tư được tiến hành vào tháng 4/2009 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của dân cư. Cuộc tổng điều tra này có phạm vi và nội dung rộng hơn, áp dụng công nghệ nhận biết ký tự thông minh từ phiếu điều tra nhằm nâng cao mức độ chính xác và rút ngắn thời gian xử lý số liệu so với phương pháp nhập tin thủ công. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 sử dụng đồng thời cả hai phương pháp

điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 15% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp huyện.

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở lần thứ năm được tiến hành vào tháng 4/2019 nhằm thu thập các thông tin về dân số và nhà ở của hộ dân cư. Đây là cuộc Tổng điều tra đầu tiên ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra. Trong đó, sử dụng đồng thời hai phương pháp phỏng vấn điều tra là phỏng vấn trực tiếp để điền thông tin vào phiếu hỏi điện tử với sự trợ giúp của máy tính bảng và điện thoại thông minh (còn gọi là CAPI) và điền thông tin vào phiếu giấy (còn gọi là PAPI); và hộ dân cư tự điền thông tin vào phiếu điện tử trực tuyến (còn gọi là Webform). Đây là một trong những chiến lược đột phá của Tổng điều tra năm 2019 khi lần đầu tiên Tổng cục Thống kê sử dụng hình thức CAPI và Webform trong tổng điều tra với quy mô lớn. Việc cải tiến này đã đem lại những lợi ích thiết thực trong nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng điều tra của thế giới. Kết quả, chỉ sau hơn hai tháng hoàn thành thu thập thông tin tại địa bàn, dữ liệu đã cơ bản được hoàn thiện để biên soạn báo cáo kết quả tổng điều tra và sử dụng trong quá trình điều hành, quản lý cấp trung ương và địa phương. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 sử dụng đồng thời cả hai phương pháp điều tra là điều tra mẫu và điều tra toàn bộ; cỡ mẫu điều tra là 9% hộ dân cư trên cả nước và đủ đại diện để ước lượng các chỉ tiêu đến cấp huyện. Với giải pháp ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Tổng cục Thống kê - cơ quan thường trực thực hiện Tổng điều tra vinh dự được nhận giải thưởng “Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc” do Hội đồng truyền thông số Việt Nam trao thưởng ngày 06/9/2019 nhằm tôn vinh cho sự đóng góp giá trị phát triển công nghệ số, góp phần quan trọng trong công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số quốc gia.

1.1.2. Đối tượng và nội dung của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở

Trong năm cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện từ năm 1979 đến nay, đối tượng điều tra đều được quy định là tất cả những người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến thời điểm điều tra, người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định; các trường hợp chết của hộ dân cư từ ngày 01 Tết âm lịch năm trước đến hết ngày 31/3 Dương lịch năm tiến hành Tổng điều tra; và nhà ở của hộ dân cư (từ Tổng điều tra lần thứ hai vào năm 1989 đến nay).

Nội dung chính của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở là đếm số dân; ngoài ra là thu thập các thông tin về đặc điểm, chất lượng dân số, nhà ở và điều kiện sống của hộ dân cư. Nội dung của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được nghiên cứu và xây dựng

dựa trên một số yêu cầu cơ bản như: đảm bảo tính so sánh với các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây; đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025; đáp ứng yêu cầu thông tin tính toán một số chỉ tiêu phục vụ giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (V-SDGs). Nội dung chính của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 gồm 10 nhóm thông tin sau:

- Thông tin chung về dân số;
- Mức độ sinh, chết và phát triển dân số;
- Trình độ giáo dục và đào tạo;
- Tình trạng khuyết tật;
- Tình trạng hôn nhân;
- Tình trạng di cư;
- Tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em;
- Tình hình lao động - việc làm;
- Thực trạng về nhà ở;
- Điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

1.2. Công tác chuẩn bị Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

1.2.1. Một số văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về cuộc Tổng điều tra

Để triển khai thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra và Quyết định số 3291/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 về việc thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Đồng Nai năm 2019. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBT ngày 07 tháng 9 năm 2018 về công tác tổ chức Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy cũng đã ban hành Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 28 tháng 01 năm 2019 về lãnh đạo thực hiện Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

1.2.2. Hoàn thiện hệ thống tổ chức triển khai Tổng điều tra năm 2019

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15/8/2018 của Trưởng ban BCĐ TW về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Trong đó, Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và cấp huyện được thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo cùng cấp để giúp việc cho Ban Chỉ đạo cùng cấp về công tác chỉ đạo, thực hiện Tổng điều tra tại địa phương.

1.2.3. Phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn

Nội dung thông tin của Tổng điều tra năm 2019 được nghiên cứu, thiết kế để thu thập đầy đủ thông qua hai loại phiếu điều tra là phiếu toàn bộ và phiếu mẫu. Trong đó, 22 câu hỏi được thiết kế trong phiếu toàn bộ và 65 câu hỏi được thiết kế trong phiếu điều tra mẫu.

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 nên phiếu điều tra đã được thiết kế theo ba giai đoạn: Giai đoạn 1, thiết kế phiếu điều tra với đầy đủ thông tin về câu hỏi, phương án trả lời và các bước nhảy, giai đoạn này được thực hiện như các cuộc Tổng điều tra và điều tra mẫu thống kê; Giai đoạn 2, nghiên cứu thiết kế phiếu hỏi dưới dạng phiếu điện tử cho phần mềm CAPI và Webform, trong đó phiếu điều tra Webform được thiết kế chỉ áp dụng với phiếu ngắn; Giai đoạn 3, xây dựng thuật toán kiểm tra lô gíc các thông tin trong cùng phiếu điều tra (các thông tin bắt buộc phải xác minh để sửa và những thông tin cảnh báo để kiểm tra).

1.2.4. Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin

BCĐ TW đã chỉ đạo thực hiện biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin để các BCĐ cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác chuẩn bị và tiến hành điều tra. Tổng số có 13 loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và công nghệ thông tin được biên soạn và hướng dẫn thực hiện từ tháng 8/2018 đến tháng 01/2019 liên quan đến các nhóm nội dung sau: Công tác chuẩn bị địa bàn điều tra, công tác quản lý, lập và cập nhật bảng kê, chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin, tuyên truyền, phúc tra, ghi mã ngành, mã nghề. BCĐ TW đã phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) hoàn thiện kịch bản phim và bộ phim hướng dẫn ĐTV thực hiện phỏng vấn và ghi chép thông tin bằng CAPI. Bộ phim có thời lượng 30 phút được sử dụng trong quá trình tập huấn cho các ĐTV tại địa phương.

1.2.5. Xây dựng các chương trình và phần mềm ứng dụng

Thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 đã dẫn đến việc thực hiện các công đoạn khác của Tổng điều tra cũng thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, gồm: lập và cập nhật bảng kê hộ, lưu trữ và sử dụng sơ đồ nền xã/phường; chọn mẫu hộ tự động; nhắn tin đến các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin trực tuyến; kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến (ngay trong thời gian thu thập thông tin). Để đáp ứng các yêu cầu này của Tổng điều tra năm 2019, nhiều chương trình và phần mềm đã được nghiên cứu xây dựng và ứng dụng thực hiện. Trong đó, các nhóm phần mềm ứng dụng chính trong Tổng điều tra gồm:

- Lập danh sách thôn, bản, tổ dân phố;
- Phân chia địa bàn điều tra và lưu trữ bản đồ nền xã/phường;
- Lập bảng kê hộ; Cập nhật bảng kê hộ; Chọn hộ mẫu tự động;
- Phiếu điện tử CAPI;
- Phiếu điện tử trực tuyến Webform;
- Nhập tin phiếu PAPI;
- Thiết lập mạng lưới các địa bàn điều tra và lực lượng điều tra;
- Các phần mềm phục vụ Trang Web điều hành;
- Ghi mã ngành, mã nghề;
- Chuyển đổi phiếu PAPI trên Trang Web điều hành phục vụ thanh tra, kiểm tra, hoàn thiện phiếu.

1.2.6. Chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin

Việc ứng dụng CAPI, Webform để thu thập thông tin đã phát sinh yêu cầu mới về hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo hệ thống được thực hiện đồng thời trên phạm vi toàn quốc với khoảng 150 nghìn người cùng tham gia hệ thống (gồm các ĐTV, giám sát viên và thành viên các BCD từ cấp Trung ương đến cấp xã). Do đây là lần đầu tiên áp dụng CAPI, Webform trong thu thập thông tin và thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thống kê không đáp ứng đủ yêu cầu công việc, BCD TW đã chỉ đạo thực hiện đồng thời nhiều biện pháp khắc phục, trong đó bao gồm nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của ngành Thống kê và tìm kiếm các dịch vụ cung cấp hệ thống máy chủ và nhận dữ liệu từ CAPI và Webform. Để phòng ngừa các rủi ro và đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, Tổ ứng cứu khẩn cấp Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã được thành lập với sự vào cuộc tích cực của Trung tâm ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông. Bên cạnh đó, BCD TW cùng với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an đã thực hiện kiểm tra, thẩm định các phần mềm Tổng điều tra năm 2019 nhằm đảm bảo tính an toàn và bảo mật hệ thống và thông tin.

1.3. Thiết lập thông tin ban đầu phục vụ Tổng điều tra năm 2019

1.3.1. Công tác vẽ sơ đồ nền và phân chia địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra (viết tắt là ĐBDT) sử dụng trong công tác thống kê là khu vực địa lý nơi có dân cư sinh sống, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng. Về cơ bản, ĐBDT là

các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn, tổ dân phố). Tổng điều tra năm 2019 quy định mỗi ĐBĐT có quy mô trung bình khoảng 120 hộ dân cư. Trong mỗi xã, phường, thị trấn gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã, phường, thị trấn đó. Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ địa bàn điều tra sử dụng trong Tổng điều tra dân số là sơ đồ chi tiết đến từng ngôi nhà hoặc đơn vị nhà nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình điều tra thực địa. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT. Tuy nhiên, do nguồn kinh phí hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ trong Tổng điều tra năm 2019 chỉ dừng lại ở việc vẽ sơ đồ nền xã, phường, thị trấn (thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT và các vật định hướng). Việc bỏ công đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp giảm kinh phí Tổng điều tra nhưng làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa. Để hạn chế nguy cơ này, công tác lập bảng kê danh sách các hộ dân cư đã được tập trung thực hiện tốt.

1.3.2. Lập và cập nhật bảng kê hộ

Lập bảng kê hộ là công việc rất quan trọng giúp hoàn thiện mạng lưới điều tra áp dụng CAPI và Webform trước khi thu thập thông tin, giúp cho công tác tổ chức, xây dựng kế hoạch thu thập thông tin và quản lý tốt giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn. Do Tổng điều tra năm 2019 không thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT nên công tác bảng kê hộ được đặc biệt quan tâm nhằm nâng cao chất lượng thông tin của bảng kê hộ, phục vụ tốt công tác thu thập thông tin. Công tác lập bảng kê hộ đã hoàn thành vào ngày 31/12/2018.

Trong quá trình lập bảng kê hộ, các hộ dân cư đã được hỏi để tự nguyện đăng ký tự cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của Tổng điều tra thông qua việc sử dụng Internet (Webform).

Để hoàn thiện bảng kê hộ về những thay đổi của hộ trước thời điểm điều tra, công tác rà soát, cập nhật bảng kê hộ đã được thực hiện từ ngày 15 đến ngày 20/3/2019 tại các địa phương.

1.3.3. Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra năm 2019

Xây dựng mạng lưới Tổng điều tra là công việc quan trọng đối với cuộc điều tra ứng dụng công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập số liệu. Mạng lưới điều tra giúp việc phân công, phân quyền các nhiệm vụ cho từng đối tượng tham gia Tổng điều tra một cách rõ ràng và minh bạch. Đặc biệt, mạng lưới Tổng điều tra giúp ĐTV thực hiện thu thập thông tin các hộ dân cư hoặc các địa bàn điều tra một cách chính xác, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót.

Mạng lưới Tổng điều tra năm 2019 gồm các thông tin:

- Danh sách bảng kê hộ, bao gồm thông tin các hộ đăng ký thực hiện Webform;
- Danh sách địa bàn điều tra gắn với danh mục hành chính từ cấp tỉnh đến cấp xã và danh mục các thôn, ấp, bản, tổ dân phố;
- Sơ đồ nền xã, phường, thị trấn;
- Danh sách ĐTV và phân công thực hiện điều tra tại các địa bàn điều tra;
- Danh sách giám sát viên (viết tắt là GSV) từ cấp tỉnh đến cấp huyện và phân công thực hiện giám sát các ĐBĐT;
- Danh sách BCĐ từ cấp tỉnh đến cấp xã và phân công thực hiện giám sát các ĐBĐT;

Mạng lưới Tổng điều tra được xây dựng trong giai đoạn lập bảng kê hộ, hoàn thiện trước thời điểm Tổng điều tra và cập nhật trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn khi có sự thay đổi về lực lượng tham gia Tổng điều tra năm 2019.

Chương 2

TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

2.1. Công tác chỉ đạo, phối hợp trong chuẩn bị và tổ chức Tổng điều tra năm 2019

2.1.1. Lực lượng chỉ đạo, quản lý

Để chuẩn bị và thực hiện Tổng điều tra năm 2019, việc thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp đã được tiến hành khẩn trương ngay trong tháng 9 năm 2018. Cụ thể, Ban Chỉ đạo tỉnh gồm 16 thành viên do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh là Trưởng ban, Cục trưởng Cục Thống kê là Phó Trưởng ban thường trực; Phó Cục trưởng Cục Thống kê là Ủy viên thường trực; Văn phòng Ban Chỉ đạo tỉnh gồm 24 thành viên. Ban Chỉ đạo cấp huyện và Văn phòng BCĐ cấp huyện là 272 thành viên (BCĐ cấp huyện là 138 thành viên, VPBCĐ cấp huyện là 134 thành viên); Ban Chỉ đạo cấp xã là 857 thành viên.

2.1.2. Công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBT ngày 07 tháng 9 năm 2018 về công tác tổ chức Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn tỉnh. Ngay sau khi thành lập BCĐ các cấp, BCĐ Tổng điều tra tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 214/KH-BCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 28 tháng 01 năm 2019 về lãnh đạo thực hiện Tổng điều tra năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện Tổng điều tra năm 2019, Tỉnh ủy, Huyện ủy, Đảng ủy xã; UBND tỉnh, UBND huyện, UBND xã đã chỉ đạo các thành viên BCĐ, GSV, TT, ĐTV cũng như cơ quan chuyên ngành của địa phương để tổ chức thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra năm 2019.

Ngoài ra, BCĐ tỉnh đã triển khai công tác Tổng điều tra năm 2019 tới từng cơ quan, đơn vị, các sở, ban, ngành, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã trong các kỳ họp của UBND, HĐND. Cụ thể, Sở Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông tổ chức rà soát mạng lưới hạ tầng viễn thông nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ internet băng thông rộng phục vụ Tổng điều tra; ngành Công an đã cử lực lượng hỗ trợ ĐTV trong quá

trình tiếp cận hộ để phỏng vấn và thu thập thông tin, bảo vệ lực lượng tham gia Tổng điều tra tại các địa bàn khó khăn, bất ổn về an ninh, trật tự,...

Trong thời gian thu thập thông tin, Ban Chỉ đạo tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo về nghiệp vụ, hướng dẫn ứng dụng công nghệ thông tin và văn bản chỉ đạo hoàn thiện dữ liệu sau thời gian điều tra. Ban Chỉ đạo tỉnh đã thường xuyên nắm bắt truyền tải kịp thời các văn bản của BCD Trung ương đến các BCD cấp dưới, các GSV, TT và ĐTV để thực hiện.

2.2. Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019

Công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra năm 2019 đã được thực hiện sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân và cả hệ thống chính trị tại các địa phương. BCD tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-BCĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018 về công tác tuyên truyền Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; BCD cấp huyện, cấp xã cũng đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền trên địa bàn theo hướng dẫn của BCD tỉnh. Công tác tuyên truyền đã nhấn mạnh mục đích, yêu cầu, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc Tổng điều tra năm 2019.

Để tuyên truyền Tổng điều tra năm 2019, BCD tỉnh đã huy động tối đa các hình thức tuyên truyền, bảo đảm thực hiện hiệu quả, thiết thực, cụ thể:

- Phát đĩa hỏi đáp TĐT, đăng tin, viết bài, chạy chữ tuyên truyền TĐT trong chương trình thời sự, lồng ghép nội dung tuyên truyền vào các buổi họp tổ dân phố.

- Tổ chức treo băng rôn, dán áp phích, lôgô và khẩu hiệu tuyên truyền về Tổng điều tra tại Văn phòng Ban Chỉ đạo các cấp, các nhà văn hóa khu/ấp, những nơi người dân có thể quan sát và thấy được như: chợ, trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, các tuyến đường chính... những nơi tập trung đông người.

Ngoài băng rôn của BCD Trung ương cấp, BCD tỉnh đã in và cấp thêm cho mỗi khu phố, ấp 1 băng rôn treo tại trụ sở văn phòng khu phố, ấp (1.012 băng rôn); một số BCD huyện đã in cấp bổ sung cho các BCD xã thêm băng rôn tuyên truyền về Tổng điều tra (84 băng rôn), nhằm làm cho người dân hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của Tổng điều tra, hợp tác và cung cấp đầy đủ thông tin cho điều tra viên.

- Tuyên truyền khác:

- + BCD tỉnh đã phối kết hợp với Bưu điện tỉnh Đồng Nai tổ chức cho 9 xe của bưu điện được trang trí pano, áp phích, logo, có gắn loa công suất lớn tham gia diễu hành trên các tuyến đường chính của tất cả các huyện, thị xã và TP. Biên Hòa trong những ngày đầu diễn ra Tổng điều tra.

- + Các Báo địa phương đã đăng tải và phát hành các kỳ báo với nội dung về triển khai thực hiện Tổng điều tra của BCD tỉnh, tập huấn công tác lập bảng kê, tập huấn công tác

nghiệp vụ Tổng điều tra, công tác thu thập thông tin tại địa bàn. Đồng thời công tác tuyên truyền cũng được thực hiện trên cổng thông tin điện tử của UBND các cấp.

+ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đồng Nai đã đưa tin các buổi họp Ban Chỉ đạo tỉnh về triển khai thực hiện cuộc Tổng điều tra trên địa bàn; Hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác lập bảng kê cấp tỉnh, huyện; Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin Tổng điều tra cấp tỉnh, huyện; Lễ ra quân Tổng điều tra trên địa bàn thành phố Biên Hòa và một số địa bàn huyện. Thực hiện phóng sự về Tổng điều tra với chuyên đề “Ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019” và “Đồng Nai đồng loạt ra quân Tổng điều tra”. Phỏng vấn Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo với một số nội dung về Tổng điều tra.

+ Đài Phát thanh cấp huyện, cấp xã liên tục phát thanh đĩa CD hỏi - đáp về Tổng điều tra, đã giúp cho nhân dân hiểu hơn về Tổng điều tra từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho ĐTV khi thu thập thông tin.

2.3. Công tác thu thập thông tin và nghiệm thu điều tra

2.3.1. Lực lượng tham gia

Tổng điều tra năm 2019, toàn tỉnh đã tuyển chọn được 3.259 ĐTV (bao gồm cả ĐTV chính thức, ĐTV dự phòng), tuổi trung bình của ĐTV từ 30 - 40 tuổi.

Tất cả các ĐTV đều tham dự lớp tập huấn. So với định mức phân bổ của BCD Trung ương, số lượng ĐTV tăng 200 ĐTV. Kinh phí phát sinh do tăng thêm ĐTV được ngân sách BCD cấp huyện hỗ trợ.

Số người tham gia Tổng điều tra với vai trò là TT và GSV các cấp là 460 người. Trong đó, TT là 225 người, GSV cấp tỉnh là 40 người, GSV cấp huyện là 195 người.

2.3.2. Phương pháp và hình thức thu thập thông tin

Tổng điều tra năm 2019 áp dụng đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp.

Về hình thức thu thập thông tin, Đồng Nai sử dụng hai hình thức thu thập thông tin là điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI) và điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng internet (Webform), không sử dụng phiếu giấy để thu thập thông tin.

Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI): Là hình thức thu thập thông tin ứng dụng công nghệ thông tin, theo đó phiếu điều tra được thiết kế sẵn để cài đặt trong máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh phục vụ cho việc ghi chép thông tin ngay trong quá trình ĐTV thực hiện phỏng vấn.

Điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng internet (Webform): Là hình thức hộ dân cư tự cung cấp thông tin về dân số và nhà ở thông qua phiếu điều tra trực tuyến. Các hộ đăng ký thực hiện Webform được cấp tài khoản và mật khẩu để đăng nhập vào hệ thống thông tin của Tổng điều tra và tự cung cấp thông tin về hộ cũng như các nhân khẩu thực tế thường trú của hộ theo phiếu điều tra.

Trong hai hình thức thu thập thông tin trên, CAPI là hình thức thu thập thông tin chủ yếu của Tổng điều tra năm 2019 với 99,96% các hộ được điều tra bằng hình thức này. Tỷ lệ hộ được điều tra thông qua hình thức Webform là rất nhỏ, chiếm 0,04% tổng số hộ toàn tỉnh.

Tiến độ Tổng điều tra được thể hiện trên trang Web điều hành và trang Web điều tra thuận tiện cho BCĐ các cấp theo dõi, cập nhật thường xuyên, liên tục. Các lỗi logic, cảnh báo được giám sát viên các cấp kiểm tra và uốn nắn kịp thời.

2.4. Công tác giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu

2.4.1. Giám sát điều tra

BCĐ tỉnh đã quán triệt tập trung lực lượng cho công tác kiểm tra, giám sát Tổng điều tra ở tất cả các công đoạn, trong đó tập trung vào giai đoạn lập bảng kê hộ và giai đoạn thu thập thông tin tại hộ, đảm bảo việc kiểm tra, giám sát phải được thực hiện ở cả ba cấp tỉnh, huyện, xã với mục tiêu kịp thời, chất lượng và hiệu quả.

Giai đoạn 1 (chuẩn bị): Ngày 29/11/2018, BCĐ tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 21/KH-BCĐ về kiểm tra giám sát công tác lập bảng kê hộ; Kế hoạch số 38/KH-BCĐ ngày 21/2/2019 về kiểm tra, giám sát công tác tập huấn nghiệp vụ và công nghệ thông tin cấp huyện. BCĐ tỉnh thành lập các Đoàn kiểm tra, giám sát tại 11 huyện/thị xã/thành phố theo kế hoạch với thành phần gồm: BCĐ tỉnh và giám sát viên cấp tỉnh. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở các công đoạn như: Vẽ sơ đồ nền, phân chia ĐBĐT, tập huấn công tác quản lý và nghiệp vụ bảng kê, công tác lập bảng kê hộ. Ngoài ra, BCĐ cấp huyện và BCĐ cấp xã cũng đã thực hiện kiểm tra, giám sát việc lập bảng kê tại các ĐBĐT.

Giai đoạn 2 (điều tra): Ngày 27/3/2019, BCĐ tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 56/KH-BCĐ về kiểm tra, giám sát công tác điều tra và công tác tuyên truyền Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. BCĐ tỉnh thành lập các Đoàn kiểm tra, giám sát tại 11 huyện/thị xã/thành phố theo kế hoạch với thành phần gồm: BCĐ tỉnh và giám sát viên cấp tỉnh. Thời gian kiểm tra, giám sát được thực hiện từ ngày 01 đến 25/4/2019, trong đó tập trung trong 10 ngày đầu điều tra, qua đó đã hạn chế được những sai sót của điều tra viên trong quá

trình điều tra. BCĐ cấp huyện, BCĐ cấp xã cũng đã thực hiện kiểm tra giám sát điều tra tại địa bàn theo kế hoạch trong suốt thời gian điều tra.

2.4.2. Kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy việc kiểm tra, xử lý số liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin.

2.4.2.1. Kiểm tra, xử lý số liệu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn

Trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, GSV các cấp thực hiện việc kiểm tra dữ liệu qua hai hình thức: Kiểm tra trực tiếp thông qua giám sát và dự phỏng vấn hộ và kiểm tra gián tiếp thông qua Trang Web điều hành. Đối với hình thức kiểm tra trên Trang Web điều hành, chương trình phần mềm của hệ thống tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc yêu cầu TT và ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra để đồng bộ lại lên hệ thống dữ liệu. Một trong những lỗi được yêu cầu xác minh trong những ngày đầu thực hiện thu thập thông tin là lỗi về thời gian thu thập thông tin tại hộ quá ngắn hoặc nhiều hộ có cùng thông tin định vị địa lý (GPS).

Bên cạnh việc kiểm tra, xử lý các lỗi số liệu do hệ thống tự động cảnh báo trên Trang Web điều hành. GSV các cấp còn thực hiện việc kiểm tra thông tin trên Trang Web thông qua các tính năng về báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV để đơn đốc nhắc nhở các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin qua bảng số liệu sơ bộ về tình hình dân số tại địa phương; các bảng dữ liệu chéo về tình hình dân số, nhà ở, học vấn,... để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra.

Công việc sửa lỗi phiếu điều tra được thực hiện cùng với quá trình điều tra thu thập thông tin tại địa bàn. Tuy nhiên, tại một số địa phương có khối lượng hộ lớn, gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận hộ để thu thập thông tin, việc sửa lỗi phiếu điều tra được tiếp tục thực hiện sau thời gian thu thập thông tin tại địa bàn.

2.4.2.2. Kiểm tra, hoàn thành cơ sở dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn nên sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên máy chủ phục vụ việc kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu Tổng điều tra.

Công tác kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu được thực hiện tại các địa phương thông qua Trang Web điều hành từ ngày 15/5/2019 đến hết ngày 10/6/2019.

Chương 3

THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

3.1. Thuận lợi, khó khăn

3.1.1. Thuận lợi

- Công tác tổ chức chỉ đạo: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp nhận thức đây là nhiệm vụ chính trị rất quan trọng liên quan trực tiếp đến người dân nên cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến xã tích cực vào cuộc, chỉ đạo quyết liệt trong thực hiện Tổng điều tra. Ban hành các công văn chỉ đạo và triển khai kịp thời các văn bản của BCĐ cấp trên, nhất là những văn bản thông báo liên quan về nghiệp vụ điều tra đến BCĐ cấp dưới, điều tra viên và tổ trưởng nhanh chóng, kịp thời sửa chữa theo quy định thống nhất của BCĐ Trung ương.

- Công tác tuyên truyền: Cuộc Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 được các cấp, các ngành địa phương quan tâm hỗ trợ; có sự phối kết hợp chặt chẽ, nhiệt tình của các cơ quan báo đài tỉnh, huyện. Đa số người dân nhận được tin nhắn từ BCĐ TW thông qua Tổng đài về Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tạo hiệu quả cao trong việc tuyên truyền đến người dân. Mạng lưới loa phát thanh rộng khắp các địa bàn nên việc tuyên truyền đến người dân thuận lợi.

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền sâu rộng thông qua nhiều hình thức và có sự phối hợp tuyên truyền của các linh mục các giáo xứ về cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tới đồng bào giáo dân công giáo, nên khi tiến hành công tác điều tra, việc tiếp cận hộ để lấy thông tin được người dân ủng hộ và nhiệt tình cộng tác trong việc cung cấp thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho các điều tra viên tiếp cận hộ dân để thu thập thông tin một cách dễ dàng, đầy đủ và chính xác.

- Lực lượng giám sát viên cấp tỉnh, cấp huyện là những người có tinh thần trách nhiệm, có trình độ chuyên môn và sử dụng thành thạo các thiết bị công nghệ trong cài đặt, hướng dẫn ĐTV sử dụng thành thạo CAPI trong thu thập thông tin tại địa bàn.

- Chương trình CAPI: Lần đầu tiên công tác Tổng điều tra được thực hiện bằng chương trình CAPI, ĐTV không phải tốn nhiều thời gian trong việc ghi chép định danh, khi thực hiện sai có báo lỗi để ĐTV xử lý ngay tại hộ.

- Trang Web điều hành tác nghiệp: Giúp Ban Chỉ đạo quản lý và nắm bắt tiến độ điều tra của các địa bàn một cách chính xác và nhanh nhất, từ đó có hướng chỉ đạo, phân bổ lực lượng điều tra viên một cách hợp lý nhất. Bên cạnh đó, cũng kiểm tra lỗi sai sót để

chỉ đạo các điều tra viên tiến hành sửa lỗi và nhắc nhở không để xảy ra các lỗi trong quá trình điều tra.

- Hầu hết Ban Chỉ đạo các cấp đều tạo Zalo, Viber,... nhóm để trao đổi thông tin cũng như điều hành, mọi thông tin hướng dẫn nghiệp vụ đều được trao đổi tới Điều tra viên kịp thời, nhanh chóng.

3.1.2. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên, quá trình thực hiện Tổng điều tra tại địa bàn tỉnh cũng gặp một số khó khăn nhất định như:

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra năm 2019 có tác dụng rất tích cực song không tránh khỏi sai sót như: Hệ thống mạng phục vụ Tổng điều tra đôi khi phát sinh sự cố do dung lượng đường truyền quá lớn diễn ra cùng một thời điểm dẫn đến quá tải nên quá trình tác nghiệp không được thuận lợi mất nhiều thời gian hoàn thành công việc. Việc ứng dụng được cài đặt, sử dụng trên hai hệ điều hành với nhiều chủng loại máy khác nhau trong Tổng điều tra gây khó khăn cho việc xử lý, khắc phục khi tác nghiệp.

- Việc tuyển chọn điều tra viên ở một số huyện còn khó khăn, nhất là ở khu vực thành thị như thành phố Biên Hòa, điều tra viên trẻ không thích đi làm, phần lớn là người lớn tuổi (khu phố trưởng) vì vậy việc sử dụng Capi trong điều tra gặp nhiều khó khăn; số điều tra viên tham dự tập huấn ban đầu đông hơn nhiều so với dự kiến nhưng đến khi điều tra thì bỏ, phải trưng tập điều tra viên mới và phải tập huấn lại nhiều lần mất nhiều thời gian.

- Trong quá trình điều tra, một số địa bàn có phòng trọ, công nhân đi làm, giờ giấc không ổn định nên điều tra viên phải đến hộ nhiều lần mới lấy được thông tin. Một số hộ nằm trong khu quy hoạch giải tỏa, đền bù không thỏa đáng không hợp tác với điều tra viên; những hộ lấn chiếm đất ở trái phép cũng không hợp tác.

3.2. Bài học kinh nghiệm

3.2.1. Một số đổi mới quan trọng của Tổng điều tra năm 2019

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế với một số đổi mới quan trọng, mang tính đột phá:

(1) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra

So với năm 2009, Tổng điều tra năm 2019 đã cải tiến cả về phương pháp và hình thức thu thập thông tin: Áp dụng đồng thời phương pháp điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp; sử dụng hai hình thức thu thập thông tin mới: CAPI và Webform. Do thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Tổng điều tra cũng được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin. Việc cải tiến này đem lại những lợi ích

thiết thực trong giảm tải khối lượng công việc của lực lượng tham gia Tổng điều tra, ĐTV thuận tiện hơn trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê và phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức điều tra của thế giới. Thiết lập các nhóm công nghệ thông tin (zalo, facebook, viber...) tương tác trực tiếp giữa điều tra viên và bộ phận giám sát viên để kịp thời xử lý các tình huống xảy ra trong quá trình điều tra. Thành lập tổ công nghệ thông tin, có trình độ nghiệp vụ CNTT, thường xuyên túc trực trong thời gian tiến hành điều tra.

(2) Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra. Tổng điều tra năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 9% số hộ trên cả nước (tương ứng năm 2009 là 17,9% và 15%). Thiết kế mẫu của Tổng điều tra năm 2019 đã khắc phục những hạn chế của thiết kế mẫu năm 2009 giúp nâng cao hiệu quả thiết kế, giảm sai số mẫu, đặc biệt là sai số của các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện sống của hộ, đồng thời giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ảnh hưởng của cỡ mẫu.

(3) Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở bao gồm sơ đồ nền xã/phường và sơ đồ địa bàn chi tiết đến từng ngôi nhà/đơn vị nhà ở (còn gọi là sơ đồ chi tiết ĐBĐT) nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT (sơ đồ đến từng ngôi nhà). Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí Tổng điều tra năm 2019 hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ đã được nghiên cứu và điều chỉnh theo hướng chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã/phường nhưng vẫn thể hiện rõ ranh giới giữa các ĐBĐT, các vật định hướng và điểm dân cư trong từng địa bàn nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Nhận thấy việc giảm lược giai đoạn vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT mặc dù giúp giảm kinh phí Tổng điều tra nhưng đồng thời sẽ làm tăng nguy cơ tính trùng hoặc bỏ sót hộ và nhân khẩu trong quá trình điều tra thực địa, BCĐ TW đã xây dựng các tài liệu hướng dẫn chi tiết và cụ thể, đồng thời nhấn mạnh vào vai trò quan trọng của công tác vẽ sơ đồ nền xã/phường cũng như công tác lập Bảng kê hộ tại địa bàn.

(4) Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương thông qua hệ thống truyền gửi thông tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Với cả ba hình thức thu thập thông tin (CAPI, Webform và PAPI), dữ liệu được hòa chung vào một cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thành cơ sở dữ liệu. Trong đó, đối với các phiếu điều tra giấy, dữ liệu sau khi nhập tin được kiểm tra và hòa chung vào dữ liệu CAPI và Webform; Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng phân tán theo phân quyền chi tiết đối với từng cấp quản lý và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó, sử dụng Trang Web điều hành để kiểm tra tiến độ Tổng điều tra, chất lượng phiếu đã thu thập thông tin và lập các báo cáo thống kê sơ bộ phục vụ việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin đối với các lỗi cảnh báo và hiệu đính số liệu trong trường hợp cần thiết. Như vậy, hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán của Tổng điều tra năm 2019 đã giúp việc quản lý dữ liệu tập trung hơn, tránh nguy cơ mất an toàn dữ liệu, giảm số lượng máy trạm để lưu trữ dữ liệu CAPI và Webform tại các địa phương. Bên cạnh đó, việc quản lý dữ liệu được thực hiện minh bạch, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, tạo thuận lợi cho các cấp quản lý, giám sát để nắm bắt đầy đủ thông tin, diễn biến của cuộc Tổng điều tra, đặc biệt trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn.

3.2.2. Các kết quả đạt được

Những đổi mới quan trọng, mang tính đột phá của điều tra thống kê được cải tiến, áp dụng trong Tổng điều tra năm 2019 đã đem lại nhiều kết quả tốt và tạo hiệu ứng cho việc áp dụng rộng rãi trong các cuộc Tổng điều tra và điều tra trong thời gian tới. Một số kết quả chính như sau:

(1) Nâng cao chất lượng thông tin thống kê

Tổng điều tra năm 2019 ứng dụng phiếu điều tra điện tử CAPI và Webform giúp kiểm soát quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, giảm tải gánh nặng công việc cho ĐTV và các hộ trả lời thông tin, tạo ra những tiện ích và sự thuận tiện cho ĐTV trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn như không phải mang nhiều tài liệu, phần mềm tự động kiểm tra bước nhảy, tạo cảnh báo để ĐTV kiểm tra lại thông tin ngay tại hộ,... Kết quả, chất lượng thông tin của Tổng điều tra năm 2019 được đảm bảo.

(2) Rút ngắn thời gian sản xuất thông tin thống kê

Sự thuận tiện của phiếu điều tra điện tử bằng CAPI và Webform giúp thời gian thu thập thông tin mỗi phiếu điều tra được rút ngắn, ĐTV có nhiều thời gian hơn để kiểm tra, hoàn thiện phiếu. Thông tin thu thập từ Tổng điều tra được đồng bộ ngay sau khi hoàn thành mỗi phiếu hỏi. Sau khi ĐTV kết thúc phỏng vấn và đồng bộ dữ liệu cũng là lúc dữ liệu

đã sẵn có trên máy chủ đặt tại Trung ương. Do đó, dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 có sớm hơn một năm so với phương pháp điều tra truyền thống (sử dụng phiếu giấy và xử lý dữ liệu bằng công cụ nhận dạng ký tự thông minh) giúp công bố kết quả sơ bộ sớm với nhiều thông tin chi tiết. Kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 đã kịp thời phục vụ cho sự chỉ đạo điều hành của lãnh đạo chính quyền các địa phương.

(3) Minh bạch trong quá trình chỉ đạo, quản lý và giám sát thực hiện Tổng điều tra

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương và sử dụng phân tán bởi các thành viên BCD và GSV từ Trung ương đến địa phương. Với khoảng 10.000 người được phân quyền truy cập vào hệ thống trong quá trình thu thập thông tin, tiến độ và thông tin dữ liệu được công khai giúp minh bạch trong quản lý và thực hiện chỉ đạo kịp thời, hiệu quả Tổng điều tra. Kết quả, phong trào thi đua trong Tổng điều tra giữa các BCD cùng cấp tại địa phương được đẩy mạnh, qua đó giúp nâng cao chất lượng thông tin và tiến độ thực hiện Tổng điều tra.

(4) Nâng cao năng lực về ứng dụng công nghệ thông tin

Do đổi mới về ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra nên lực lượng tham gia từ ĐTV đến GSV cần phải đáp ứng những yêu cầu cơ bản về kỹ năng công nghệ thông tin. Đối với ĐTV, ngoài những yêu cầu cơ bản của một điều tra thông thường, ĐTV phải có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh và phải biết sử dụng những tính năng cơ bản của các thiết bị này nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin. Đối với GSV, những người tham gia lực lượng này phải biết sử dụng phần mềm CAPI và nắm rõ quy trình kiểm tra, giám sát trực tuyến thông qua Trang Web điều hành. Trong suốt 25 ngày diễn ra Tổng điều tra, GSV được yêu cầu thực hiện kiểm tra, giám sát trực tuyến hàng ngày quá trình thu thập thông tin tại địa bàn thông qua Trang Web điều hành. Ngoài việc giúp GSV nắm tiến độ phục vụ chỉ đạo, uốn nắn nghiệp vụ, nâng cao chất lượng thông tin, công việc này còn giúp GSV rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm, xử lý tình huống phát sinh.

Kết quả, năng lực về sử dụng phần mềm điều tra của thành viên BCD và GSV các cấp được tăng cường; việc học tập nâng cao trình độ thông qua công việc thực sự đem lại hiệu quả thiết thực.

(5) Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước

Bên cạnh những hiệu quả to lớn do ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra như nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian công bố số liệu, một số công việc đã được cắt giảm hoặc cắt bỏ hoàn toàn, qua đó giúp tiết kiệm kinh phí của Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

- Không in phiếu điều tra và cắt giảm chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu: Tỷ lệ sử dụng CAPI và Webform trong thu thập thông tin lên tới 99,95% đã góp phần tiết kiệm chi

phí in phiếu điều tra. Bên cạnh đó, do không thực hiện điều tra bằng phiếu giấy nên Tổng điều tra năm 2019 không phải tốn chi phí vận chuyển, lưu kho tài liệu và phiếu điều tra.

- Giảm thời lượng các lớp tập huấn: Tổng điều tra năm 2019 đã thực hiện giảm tối đa số ngày tập huấn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tập huấn các cấp. So với năm 2009, mặc dù tăng thêm nội dung tập huấn về công nghệ thông tin, số ngày tập huấn các cấp của Tổng điều tra năm 2019 đã giảm từ 30% tới 55%.

- Không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT: Đổi mới của Tổng điều tra năm 2019 về việc chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã, phường, không vẽ sơ đồ chi tiết ĐBĐT đã giúp cắt giảm công thực hiện vẽ gần 7 nghìn sơ đồ ĐBĐT với các thông tin chi tiết đến từng ngôi nhà trong mỗi địa bàn.

- Giảm thời gian rà soát hộ trước điều tra: Mặc dù quy mô hộ bình quân mỗi ĐBĐT năm 2019 tăng so với năm 2009 và nhiệm vụ rà soát hộ đã được bổ sung thêm nội dung về ghi nhận các hộ đăng ký tự cung cấp thông tin bằng Webform nhưng thời gian thực hiện công việc rà soát tại mỗi ĐBĐT giảm xuống, từ 02 ngày xuống còn 0,5 ngày, góp phần tiết kiệm kinh phí thực hiện Tổng điều tra.

- Giảm số lượng tổ trưởng điều tra: Do ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn, số lượng tổ trưởng được huy động cho Tổng điều tra năm 2019 giảm tương đối so với năm 2009 (gần 5 lần), qua đó góp phần giảm chi phí tiền công cho tổ trưởng tham gia Tổng điều tra.

- Giảm chi phí nghiệm thu phiếu điều tra tại các cấp: Áp dụng công nghệ thông tin trong điều tra thực địa giúp việc nghiệm thu số liệu được thực hiện ngay trên Trang Web điều hành, góp phần tiết kiệm công tác phí nghiệm thu phiếu. Năm 2009, các đoàn nghiệm thu phải làm việc trong vòng một tháng liên tục để thực hiện công việc nghiệm thu phiếu của 11 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Phần II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

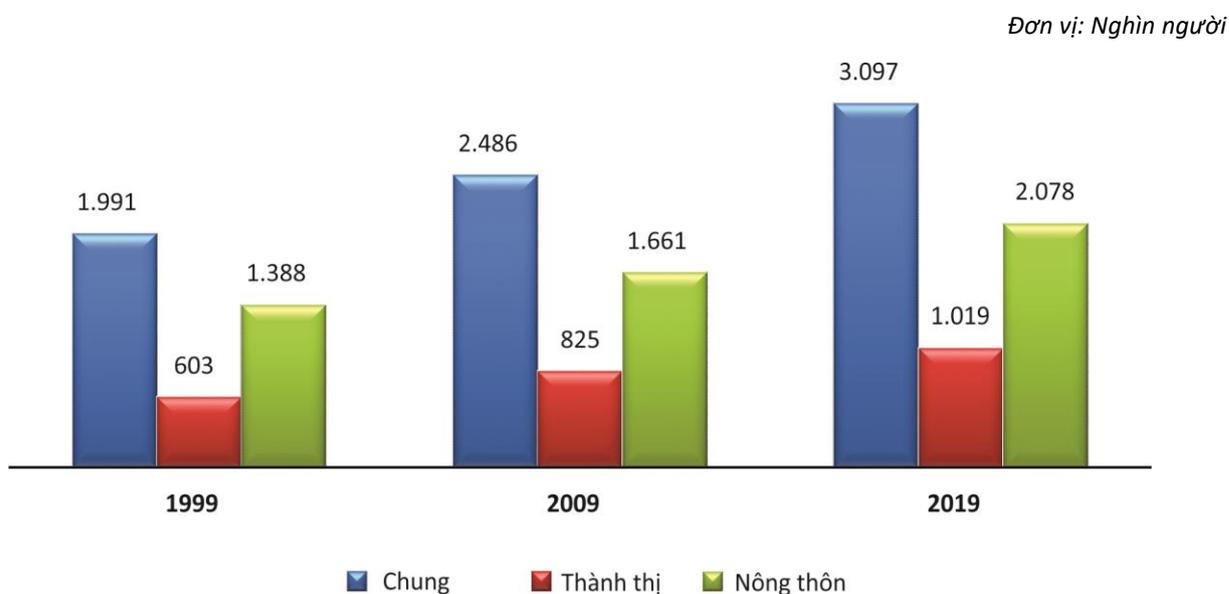
Chương 4

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

4.1. Quy mô dân số

Tổng dân số của tỉnh Đồng Nai tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 3.097.107 người, trong đó: Dân số nam là 1.553.342 người, chiếm 50,15%, dân số nữ là 1.543.765 người chiếm 49,85%. Dân số ở khu vực thành thị là 1.019.371 người, chiếm 32,91%, dân số ở khu vực nông thôn là 2.077.736 người, chiếm 67,09%. Đồng Nai là tỉnh có dân số đông thứ 5 sau TP. Hồ Chí Minh (8.993.082 người), Hà Nội (8.053.663 người), Thanh Hóa (3.640.128 người), Nghệ An (3.327.791 người).

Hình 4.1: Dân số chia theo thành thị, nông thôn, 1999 - 2009 - 2019



Sau 10 năm, quy mô dân số của tỉnh Đồng Nai tăng thêm 610.953 người. Như vậy, trung bình mỗi năm dân số Đồng Nai tăng thêm khoảng 61 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong 10 năm qua (2009-2019) là 2,2%/năm, cao hơn mức tăng của cả nước (1,14%/năm). Đồng Nai là tỉnh có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao đứng thứ 7 so cả nước, sau Bình Dương (4,93%), Bắc Ninh (2,90%), Đà Nẵng (2,45%), Đắk Nông (2,40%), TP. Hồ Chí Minh (2,28%), Kon Tum (2,28%) và Hà Nội (2,22%).

Huyện Nhơn Trạch là địa phương có tỷ lệ tăng dân số tăng bình quân năm trong 10 năm qua cao nhất tỉnh là 4,99%/năm, kế đến là huyện Trảng Bom (3,52%), TP. Biên Hòa (2,80%), huyện Vĩnh Cửu (2,72%), huyện Long Thành (2,53%). Trong khi đó, có một số huyện như: Định Quán, Tân Phú có tỷ lệ tăng bình quân năm trong 10 năm giảm, tương ứng (-0,21%), (-0,18%).

So với giai đoạn 1999-2009, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 có xu hướng tăng chậm hơn (giai đoạn 1999-2009 tỷ lệ này là 2,25%/năm).

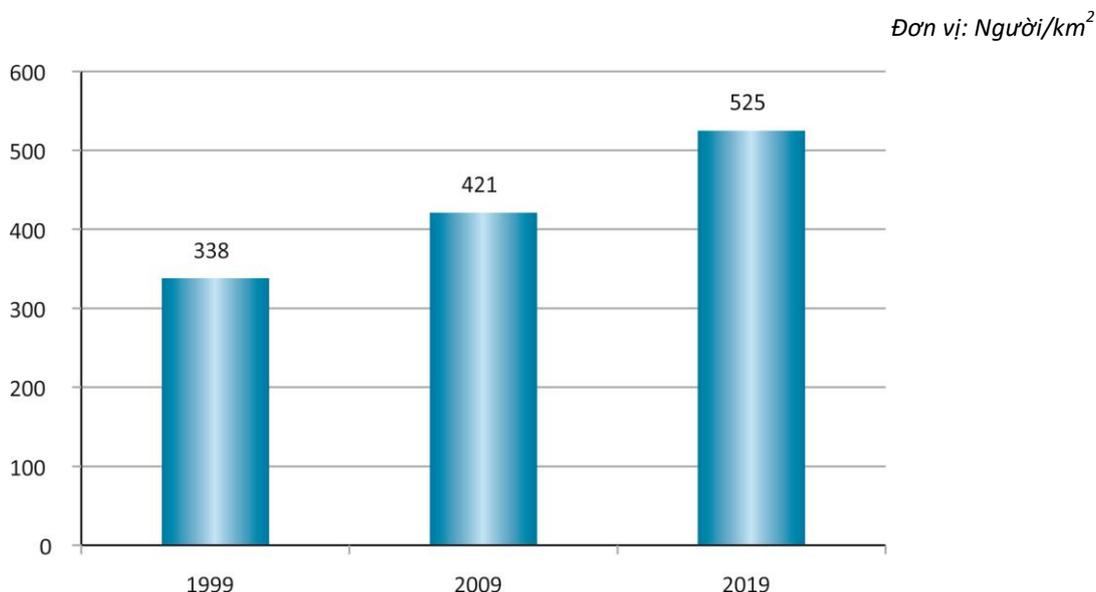
4.2. Mật độ dân số

Đồng Nai là tỉnh có dân số đông đứng thứ năm so cả nước và cũng có mật độ dân số cao đứng thứ 19 so cả nước. Mật độ dân số của tỉnh Đồng Nai là 525 người/km² cao gấp 1,81 lần so với mật độ dân số cả nước (290 người/km²). So với năm 1999 và năm 2009, mật độ dân số của tỉnh tăng khá nhanh, năm 2019 tăng 104 người/km² so năm 2009 và tăng 187 người/km² so năm 1999. Điều này cho thấy áp lực về cơ sở hạ tầng đối với tỉnh ngày càng cao.

Dân số Đồng Nai phân bố không đồng đều, dân số thường sống tập trung ở khu vực đô thị, gần trung tâm thành phố, một số địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa thì dân số sống thưa hơn; cao nhất là thành phố Biên Hòa (4.005 người/km²), kế đến là huyện Trảng Bom (1.073 người/km²), thấp nhất là huyện Vĩnh Cửu (150 người/km²), huyện Định Quán (193 người/km²), huyện Tân Phú (197 người/km²).

So với năm 2009, một số địa phương có mật độ dân số năm 2019 tăng cao hơn toàn tỉnh như: huyện Nhơn Trạch tăng 249,6 người/km² (1,6 lần), huyện Trảng Bom tăng 314 người/km² (1,4 lần), huyện Long Thành tăng 127,4 người/km² (1,3 lần).

Hình 4.2: Mật độ dân số, 1999 - 2009 - 2019



4.3. Quy mô hộ

Vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, toàn tỉnh có 871.133 hộ dân cư, tăng 228.361 hộ so với cùng thời điểm năm 2009. Bình quân có 3,53 người/hộ, thấp hơn 0,3 người/hộ so với năm 2009. Trong giai đoạn 2009 - 2019, tỷ lệ tăng bình quân số hộ dân cư là 3,04%/năm, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với giai đoạn 1999 - 2009.

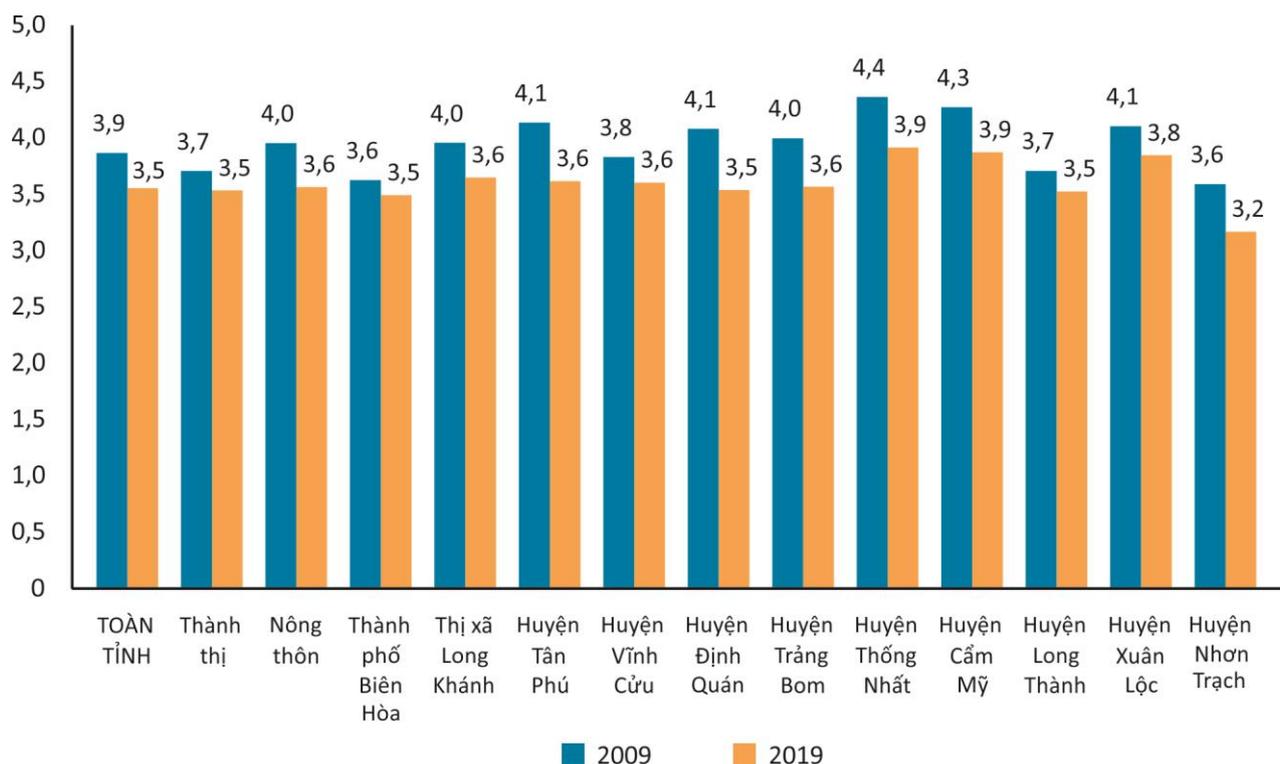
Biểu 4.1: Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 1999 - 2019

| | Số lượng hộ (Hộ) | Tỷ lệ tăng số hộ dân cư bình quân năm, 1999-2019 (%) |
|-----------|------------------|--|
| 01/4/1999 | 409.261 | - |
| 01/4/2009 | 642.772 | 4,51 |
| 01/4/2019 | 871.133 | 3,04 |

Quy mô hộ bình quân khu vực nông thôn là 3,6 người/hộ, cao hơn không đáng kể; quy mô hộ bình quân khu vực thành thị là 3,5 người/hộ. Huyện Thống Nhất, huyện Cẩm Mỹ có quy mô bình quân người một hộ cao nhất tỉnh (3,9 người/hộ), kể đến là huyện Xuân Lộc (3,8 người/hộ), thấp nhất là huyện Nhơn Trạch (3,2 người/hộ).

Hình 4.3: Quy mô hộ bình quân theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2009 - 2019

Đơn vị: Người/hộ



Quy mô hộ bình quân phổ biến trên toàn tỉnh là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 66,0% tổng số hộ. Tỷ lệ hộ chỉ có một người (hộ độc thân) tăng so với năm 2009 (năm 2009: 8,0%, năm 2019: 11,3%), trong đó tỷ lệ hộ độc thân ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (12,9% so với 10,5%). Huyện Nhơn Trạch, Thành phố Biên Hòa là hai địa phương có tỷ lệ hộ độc thân cao nhất tỉnh tương ứng là 13,0%, 12,7%, kể đến là huyện Trảng Bom và huyện Long Thành với 12,2%.

Tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên có xu hướng giảm (2009: 30,7%, năm 2019: 22,7%). Trong đó, khu vực nông thôn có tỷ lệ hộ có từ 5 người trở lên năm 2019 giảm mạnh hơn khu vực thành thị so năm 2009, tương ứng khu vực nông thôn giảm 9,8% và khu vực thành thị giảm 4,9%. Huyện Thống Nhất và huyện Cẩm Mỹ là hai huyện có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên cao nhất cả tỉnh, tương ứng là 31,1% và 29,8%; huyện Nhơn Trạch có tỷ lệ hộ từ 5 người trở lên thấp nhất tỉnh (15,8%).

Biểu 4.2: Tỷ lệ hộ theo quy mô hộ, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2009 - 2019

Đơn vị: %

| | 2009 | | | 2019 | | |
|-----------------------------|------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| | 1 người | 2 - 4 người | 5 người trở lên | 1 người | 2 - 4 người | 5 người trở lên |
| TOÀN TỈNH | 8,0 | 61,3 | 30,7 | 11,3 | 66,0 | 22,7 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | |
| Thành thị | 10,1 | 63,3 | 26,6 | 12,9 | 65,3 | 21,8 |
| Nông thôn | 7,0 | 60,1 | 32,9 | 10,5 | 66,4 | 23,1 |
| Đơn vị hành chính | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 10,7 | 64,5 | 24,8 | 12,7 | 66,9 | 20,4 |
| Thị xã Long Khánh | 6,7 | 61,1 | 32,2 | 10,1 | 65,8 | 24,1 |
| Huyện Tân Phú | 5,8 | 57,1 | 37,1 | 9,9 | 65,0 | 25,1 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 7,0 | 63,6 | 29,4 | 9,8 | 66,8 | 23,4 |
| Huyện Định Quán | 6,2 | 57,1 | 36,7 | 10,5 | 64,8 | 24,7 |
| Huyện Trảng Bom | 7,8 | 57,7 | 34,5 | 12,2 | 63,7 | 24,1 |
| Huyện Thống Nhất | 4,9 | 52,2 | 42,9 | 7,1 | 61,8 | 31,1 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 4,3 | 55,2 | 40,5 | 7,1 | 63,1 | 29,8 |
| Huyện Long Thành | 8,6 | 65,2 | 26,2 | 12,2 | 66,6 | 21,2 |
| Huyện Xuân Lộc | 5,5 | 57,7 | 36,8 | 8,6 | 63,5 | 27,9 |
| Huyện Nhơn Trạch | 9,2 | 66,8 | 24,0 | 13,0 | 71,2 | 15,8 |

4.4. Dân số theo nhóm dân tộc

Tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019, tổng số người dân tộc Kinh là 2.898.088 người, chiếm 93,6% dân số toàn tỉnh, tổng số người dân tộc khác là 199.019 người, chiếm 6,4%. Trong 10 năm qua, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của nhóm dân tộc Kinh là 2,26%/năm cao hơn bình quân chung của toàn tỉnh và cao hơn nhóm dân tộc khác (1,3%/năm).

Biểu 4.3: Quy mô, cơ cấu dân số các nhóm dân tộc, 2009 - 2019

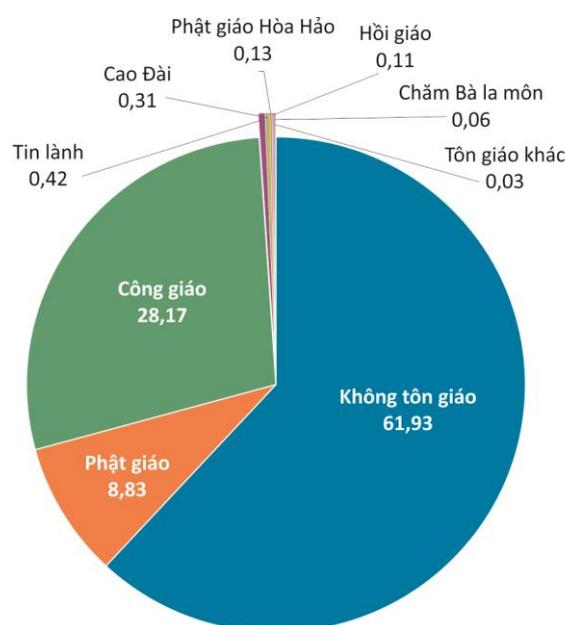
| | Dân số (Nghìn người) | | Cơ cấu dân số (%) | | Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%) |
|------------------|----------------------|-----------------|-------------------|---------------|-------------------------------------|
| | 2009 | 2019 | 2009 | 2019 | |
| TOÀN TỈNH | 2.486,15 | 3.097,11 | 100,00 | 100,00 | 2,20 |
| Dân tộc Kinh | 2.311,32 | 2.898,09 | 92,97 | 93,57 | 2,26 |
| Dân tộc khác | 174,84 | 199,02 | 7,03 | 6,43 | 1,30 |

4.5. Dân số theo tôn giáo

Đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, có 16 tôn giáo được phép hoạt động tại tỉnh Đồng Nai. Tổng số có 1,2 triệu người theo tôn giáo, chiếm 38% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, số người theo “Công giáo” là đông nhất với 872 nghìn người, chiếm 74% tổng số người theo tôn giáo và chiếm 28,6% tổng dân số toàn tỉnh. Xếp thứ hai là số người theo “Phật giáo” với 273,6 nghìn người, chiếm 23,2% những người theo tôn giáo và chiếm 8,8% dân số toàn tỉnh. Các tôn giáo còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ.

Hình 4.4: Cơ cấu dân số theo tôn giáo, 2019

Đơn vị: %

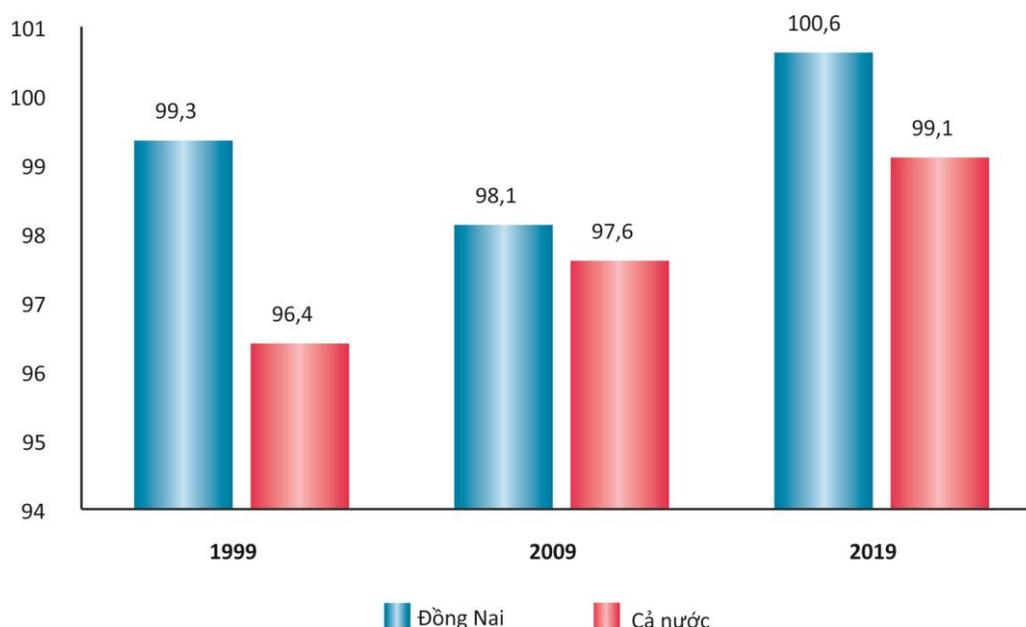


4.6. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ, tỷ số giới tính của dân số Đồng Nai có xu hướng tăng trong 10 năm qua. Nếu như năm 2009 là 98,1 nam/100 nữ thì đến năm 2019 đã tăng lên là 100,6 nam/100 nữ, trong đó khu vực thành thị là 98,1 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 101,9 nam/100 nữ. So với cả nước, tỷ số giới tính của dân số Đồng Nai cao hơn 1,5 nam/100 nữ.

Hình 4.5: Tỷ số giới tính của Đồng Nai và cả nước, 1999 - 2009 - 2019

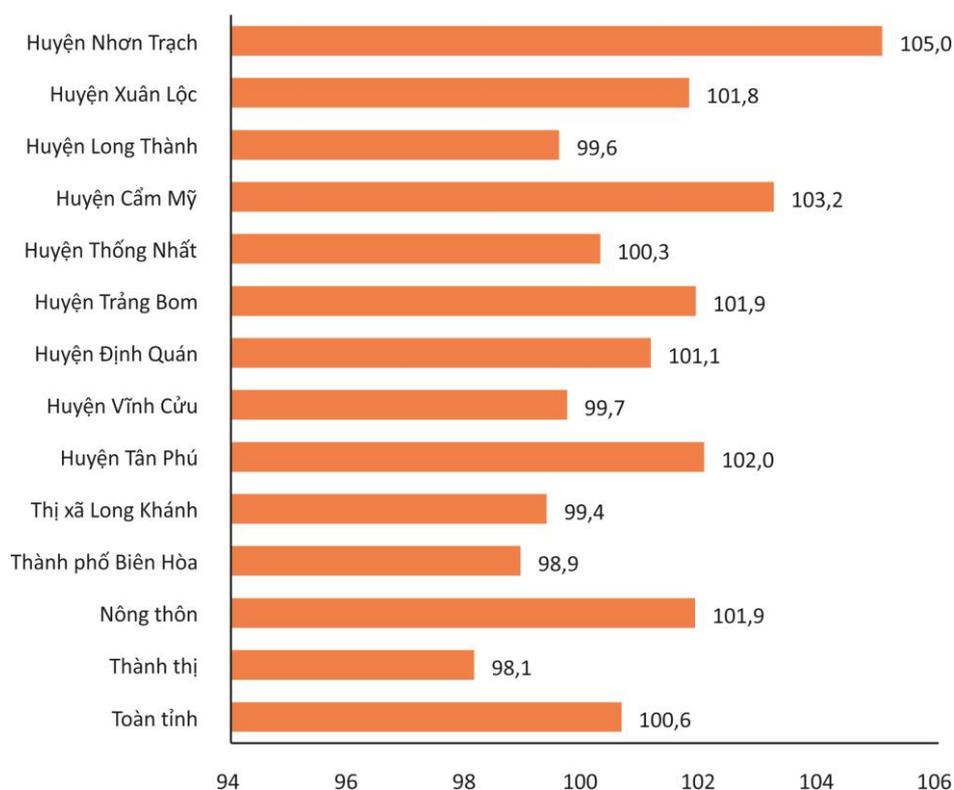
Đơn vị: Nam/100 nữ



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính giữa các huyện, huyện Nhơn Trạch, huyện Cẩm Mỹ, huyện Tân Phú là ba huyện có tỷ số giới tính cao nhất, tương ứng là 105,0 nam/100 nữ, 103,2 nam/100 nữ và 102,0 nam/100 nữ; trong khi đó, thành phố Biên Hòa là đơn vị có tỷ số giới tính thấp nhất, 98,9 nam/100 nữ.

Hình 4.6: Tỷ số giới tính theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị tính: Nam/100 nữ



4.7. Phân bố dân cư

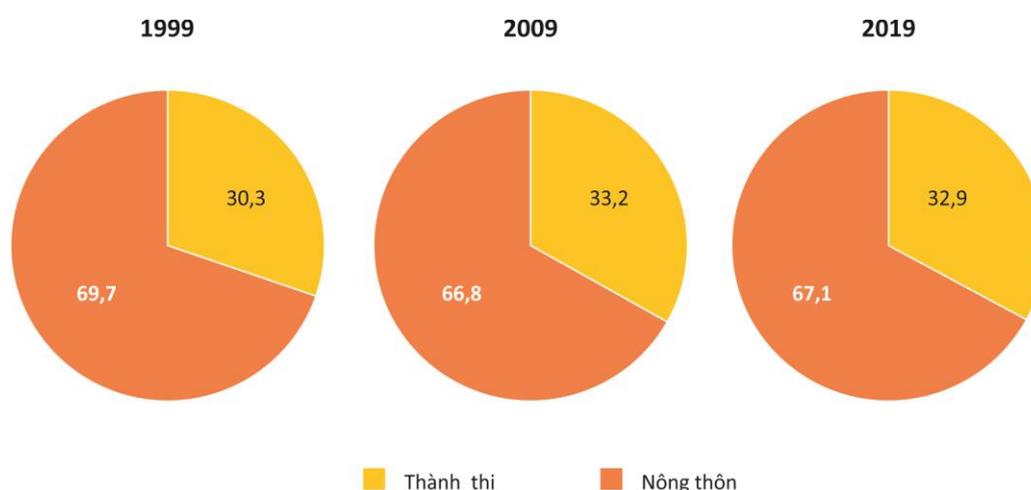
4.7.1. Khu vực thành thị và nông thôn

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số thành thị là 1.019.371 người, chiếm 32,9% tổng dân số toàn tỉnh; dân số nông thôn là 2.077.736 người, chiếm 67,1%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực thành thị giai đoạn 2009 - 2019 là 2,14%/năm, thấp hơn so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm khu vực nông thôn (2,26%). Mặc dù tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 tăng nhưng mức tăng thấp hơn giai đoạn 1999 - 2009 (3,19%/năm).

Tỷ lệ dân số nông thôn tăng cao hơn dân số thành thị trong thời gian qua chủ yếu là do xu hướng di cư đến các xã vùng ven có nhiều khu công nghiệp, trong đó chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động di cư tìm cơ hội việc làm.

Hình 4.7: Cơ cấu dân số theo thành thị, nông thôn, 1999 - 2009 - 2019

Đơn vị: %



4.7.2. Phân bố dân số theo đơn vị hành chính cấp huyện

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, cho thấy quy mô dân số của các huyện chủ yếu từ 1 đến dưới 2 trăm nghìn người (6 huyện), kể đến là nhóm các huyện có dân số từ 2 đến dưới 3 trăm nghìn người (3 huyện), 1 huyện có quy mô dân số trên 3 trăm nghìn người (huyện Trảng Bom 349.279 người), thành phố Biên Hòa có quy mô dân số lớn nhất cả tỉnh (1.055.414 người), trong đó chênh lệch về dân số giữa địa phương đông dân nhất cả tỉnh (thành phố Biên Hòa) và địa phương ít dân số nhất cả tỉnh (huyện Cẩm Mỹ) là trên 7 lần.

Việc phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương chủ yếu là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương có lợi thế hơn hẳn các địa phương khác nên di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn là một trong những lý do làm gia tăng chênh lệch về tăng dân số ở một số địa phương. Tình hình này xảy ra ngay cả trong điều kiện những tỉnh có đông dân nhưng tỷ lệ sinh luôn thấp hơn mức sinh thay thế trong nhiều thập kỷ qua.

Giai đoạn 2009-2019, huyện Nhơn Trạch là địa phương có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao nhất tỉnh (4,99%/năm), kể đến là huyện Trảng Bom, thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu và huyện Long Thành là những huyện có tỷ lệ tăng dân số bình quân cao hơn bình quân chung toàn tỉnh tương ứng 3,52%/năm, 2,80%/năm, 2,72%/năm và 2,53%/năm, đây là những địa phương có điều kiện kinh tế phát triển, tập trung nhiều khu công nghiệp, thu hút một lượng lớn dân di cư đến làm ăn sinh sống và học tập; huyện Định Quán và huyện Tân Phú là hai địa phương có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giảm trong 10 năm qua tương ứng -0,21%/năm và -0,18%/năm.

BIỂU 4.4: Phân bố dân số theo đơn vị hành chính cấp huyện, 2009 - 2019

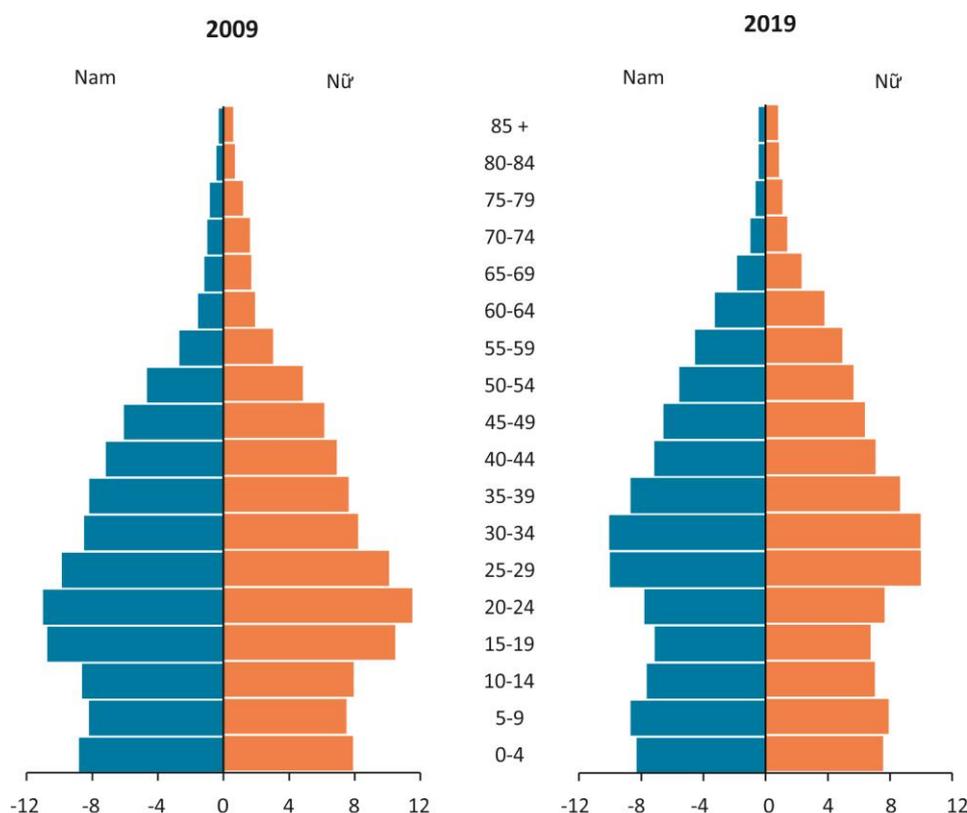
| | Dân số (Người) | | Tỷ trọng dân số (%) | | Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%) |
|--------------------|------------------|------------------|---------------------|--------------|-------------------------------------|
| | 2009 | 2019 | 2009 | 2019 | 2009-2019 |
| TOÀN TỈNH | 2.486.154 | 3.097.107 | 100,0 | 100,0 | 2,20 |
| Thành phố Biên Hòa | 797.840 | 1.055.414 | 32,1 | 34,1 | 2,80 |
| Thị xã Long Khánh | 130.704 | 151.467 | 5,3 | 4,9 | 1,47 |
| Huyện Tân Phú | 155.926 | 153.080 | 6,3 | 4,9 | -0,18 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 124.912 | 164.003 | 5,0 | 5,3 | 2,72 |
| Huyện Định Quán | 191.340 | 187.306 | 7,7 | 6,0 | -0,21 |
| Huyện Trảng Bom | 245.729 | 349.279 | 9,9 | 11,3 | 3,52 |
| Huyện Thống Nhất | 146.932 | 163.905 | 5,9 | 5,3 | 1,09 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 137.870 | 139.362 | 5,5 | 4,5 | 0,11 |
| Huyện Long Thành | 191.098 | 246.051 | 7,7 | 7,9 | 2,53 |
| Huyện Xuân Lộc | 205.547 | 226.648 | 8,3 | 7,3 | 0,98 |
| Huyện Nhơn Trạch | 158.256 | 260.592 | 6,4 | 8,4 | 4,99 |

4.8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định và được mô tả bằng tháp dân số. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp). Tháp dân số được chia thành hai phần bởi đường cao từ đáy tháp lên đỉnh tháp, trong đó phần phía bên phải biểu thị dân số nữ và phía bên trái biểu thị dân số nam.

Hình 4.8: Tháp dân số tỉnh Đồng Nai, 2009 - 2019

Đơn vị tính: %



Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.

Dường như không có sự khác biệt ở phần đáy tháp của năm 2019 so với năm 2009, cho thấy mức sinh vẫn duy trì ở mức ổn định. Phần giữa tháp năm 2019, hai thanh của nhóm tuổi 15-19 và 20-24, thu hẹp hơn so với năm 2009 cho thấy tỷ trọng lực lượng thanh niên trẻ của tỉnh Đồng Nai giảm, chủ yếu là do mức sinh thấp của giai đoạn 15-20 năm trước, cộng với tác động của yếu tố tử vong. Các thanh ở nhóm tuổi từ 25-64 của tháp năm 2019 vẫn được mở rộng và không có sự biến động nhiều so với tháp năm 2009, điều này cho thấy tỉnh Đồng Nai vẫn duy trì một lực lượng trong độ tuổi lao động dồi dào, là lợi thế lớn trong việc phát triển kinh tế.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh sự tác động mức sinh và mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ lệ phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Biểu 4.5: Cơ cấu dân số theo giới tính và tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, 2019

Đơn vị: %

| | Chung | Nam | Nữ | Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ) |
|------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,6 |
| 0-4 | 7,9 | 8,3 | 7,6 | 110,5 |
| 5-9 | 8,3 | 8,7 | 7,9 | 110,5 |
| 10-14 | 7,3 | 7,7 | 7,0 | 109,4 |
| 15-19 | 7,0 | 7,1 | 6,8 | 106,4 |
| 20-24 | 7,7 | 7,8 | 7,7 | 102,7 |
| 25-29 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 100,9 |
| 30-34 | 10,0 | 10,1 | 10,0 | 101,4 |
| 35-39 | 8,7 | 8,7 | 8,7 | 101,0 |
| 40-44 | 7,1 | 7,2 | 7,1 | 102,1 |
| 45-49 | 6,5 | 6,6 | 6,4 | 103,4 |
| 50-54 | 5,6 | 5,6 | 5,7 | 98,7 |
| 55-59 | 4,7 | 4,5 | 4,9 | 92,6 |
| 60-64 | 3,5 | 3,3 | 3,8 | 86,8 |
| 65-69 | 2,1 | 1,9 | 2,3 | 80,4 |
| 70-74 | 1,2 | 1,0 | 1,4 | 71,1 |
| 75-79 | 0,9 | 0,7 | 1,1 | 61,2 |
| 80-84 | 0,7 | 0,5 | 0,9 | 53,0 |
| 85 + | 0,6 | 0,5 | 0,8 | 55,6 |

4.9. Cơ cấu dân số vàng

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng (Demographic windown of oppotunity) khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 70,9% (tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 23,6% và 5,5%. Như vậy, Đồng Nai đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động.

Biểu 4.6: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 65 tuổi trở lên, 1989 - 2019

Đơn vị: %

| | 1989 | 1999 | 2009 | 2019 |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi | 40,0 | 33,9 | 24,5 | 23,6 |
| Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi | 56,4 | 61,7 | 70,7 | 70,9 |
| Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên | 3,6 | 4,4 | 4,8 | 5,5 |

Mặc dù thời kỳ cơ cấu dân số vàng tạo ra nhiều thuận lợi, thế mạnh song cũng đặt ra không ít những khó khăn, thách thức cần phải giải quyết. Ngoài các vấn đề về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, kết nối cung cầu thị trường lao động như đã đề cập ở trên thì việc giảm bớt áp lực về thiếu việc làm, trật tự, an ninh xã hội cần tiếp tục được quan tâm.

4.10. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu đánh giá gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức sinh, mức chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong 10 năm qua, tỷ số phụ thuộc chung của Đồng Nai giảm 0,5 điểm phần trăm, chủ yếu là do giảm nhóm dân số dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc cùng với tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi tác động đến cơ cấu dân số vàng. Do vậy, để đảm bảo mức sinh thay thế và duy trì cơ cấu dân số trong tuổi lao động, cần thực hiện tuyên truyền và ban hành các chính sách về duy trì mức sinh thay thế tại các địa phương.

Biểu 4.7: Tỷ số phụ thuộc, 1989 - 2019

Đơn vị: %

| | 1989 | 1999 | 2009 | 2019 |
|---------------------------------|------|------|------|------|
| Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14) | 71,1 | 54,8 | 34,7 | 33,3 |
| Tỷ số phụ thuộc người già (65+) | 6,3 | 7,2 | 6,8 | 7,7 |
| Tỷ số phụ thuộc chung | 77,4 | 62,0 | 41,5 | 41,0 |

4.11. Chỉ số già hóa

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa, đó là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi. Chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc.

Do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy chỉ số già hóa của dân số Đồng Nai tăng trong 10 năm qua từ 26,8% năm 2009 lên 38,0% năm 2019. Điều này cho thấy xu hướng già hóa dân số của Đồng Nai diễn ra khá nhanh trong những năm qua.

So với năm 2009, huyện Cẩm Mỹ, huyện Định Quán, huyện Tân Phú và thị xã Long Khánh là những địa phương có chỉ số già hóa tăng nhanh tương ứng 26,4%, 21,7%, 20,6% và 20,0%. Trong khi đó, huyện Nhơn Trạch, huyện Trảng Bom, thành phố Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu là những địa phương có chỉ số già hóa diễn ra chậm so với năm 2009 tương ứng 3,5%, 4,4%, 7,2% và 9,9%.

Biểu 4.8: Chỉ số già hóa theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2009-2019

Đơn vị: %

| | 2009 | 2019 | 2019 so 2009 |
|-----------------------------|-------------|-------------|--------------|
| TOÀN TỈNH | 26,8 | 38,0 | 11,3 |
| Thành thị, nông thôn | | | |
| Thành thị | 26,8 | 37,3 | 10,4 |
| Nông thôn | 26,7 | 38,4 | 11,7 |
| Đơn vị hành chính | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 25,6 | 32,8 | 7,2 |
| Thị xã Long Khánh | 33,4 | 53,4 | 20,0 |
| Huyện Tân Phú | 26,1 | 46,7 | 20,6 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 27,3 | 37,2 | 9,9 |
| Huyện Định Quán | 26,0 | 47,7 | 21,7 |
| Huyện Trảng Bom | 23,7 | 28,1 | 4,4 |
| Huyện Thống Nhất | 27,9 | 42,5 | 14,5 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 25,2 | 51,6 | 26,4 |
| Huyện Long Thành | 27,0 | 39,2 | 12,2 |
| Huyện Xuân Lộc | 27,6 | 44,3 | 16,7 |
| Huyện Nhơn Trạch | 31,7 | 35,2 | 3,5 |

Già hóa dân số đang trở thành một trong những chủ đề được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Già hóa dân số sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi,... Vì vậy, cần có những chính sách để đảm bảo thích ứng với già hóa dân số như đã nêu trong mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Trong đó, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất.

4.12. Hôn nhân

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh sản và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra dân số năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: Đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm điều tra (ngày 01/4/2019) họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của tỉnh Đồng Nai là 73,2%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 66,1%, dân số góa vợ/chồng là 4,9%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân là 2,2%. So với cả nước, tỷ lệ này của Đồng Nai giảm hơn 4,3 điểm phần trăm (cả nước là 77,5%).

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 2,3 điểm phần trăm, tương ứng là 28,4% và 26,1%.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 5,0 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 26,8% (năm 2019) và 31,8% (năm 2009). Tuy nhiên, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng so với năm 2009, tương ứng là 2,2% (2019) và 1,5% (2009).

Biểu 4.9: Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|-----------------------------|--------------|---------------------|-------------|--------------|------------|------------|
| | | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng | Góa vợ/chồng | Ly hôn | Ly thân |
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 26,8 | 66,1 | 4,9 | 1,9 | 0,3 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 28,4 | 65,1 | 4,4 | 1,8 | 0,3 |
| Nông thôn | 100,0 | 26,1 | 66,6 | 5,1 | 1,9 | 0,4 |
| Đơn vị hành chính | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 27,8 | 66,3 | 3,9 | 1,7 | 0,3 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 26,7 | 63,6 | 6,3 | 3,0 | 0,3 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 23,2 | 67,3 | 7,0 | 2,0 | 0,4 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 23,2 | 69,2 | 5,0 | 2,2 | 0,4 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 23,2 | 67,1 | 7,2 | 2,0 | 0,5 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 27,7 | 66,3 | 4,2 | 1,5 | 0,3 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 29,5 | 63,4 | 5,7 | 1,2 | 0,2 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 26,5 | 65,1 | 6,3 | 1,8 | 0,3 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 26,3 | 65,6 | 5,3 | 2,3 | 0,4 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 26,4 | 65,1 | 6,3 | 1,8 | 0,4 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 28,3 | 66,2 | 3,3 | 1,9 | 0,2 |

4.13. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 26,0 tuổi, tăng 0,4 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 3,7 tuổi (tương ứng là 27,8 tuổi và 24,1 tuổi).

Biểu 4.10: Tuổi kết hôn lần đầu theo giới tính, 2009 - 2019

Đơn vị: Tuổi

| | 2009 | 2019 |
|------------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 25,7 | 26,0 |
| Nam | 27,5 | 27,8 |
| Nữ | 23,9 | 24,1 |

4.14. Kết hôn sớm

Tỷ lệ phụ nữ từ 20 đến 24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu V-SDGs. Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là “tảo hôn”.

Biểu 4.11: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo thành thị, nông thôn, cả nước và Đông Nam bộ, 2019

Đơn vị: %

| | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi | | | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi | | |
|-----------------|---|------------|------------|---|------------|-------------|
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
| CẢ NƯỚC | 0,4 | 0,1 | 0,5 | 9,1 | 3,7 | 12,6 |
| Đông Nam Bộ | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 4,0 | 2,7 | 7,2 |
| Đồng Nai | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 4,2 | 3,4 | 4,6 |

Đồng Nai là tỉnh thuộc vùng Đông Nam bộ có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển nên có tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi và trước 15 tuổi thấp so cả nước; tương ứng ở nhóm kết hôn trước 18 tuổi là 4,2%, thấp hơn 4,9 điểm phần trăm so cả nước (9,1%) và ở nhóm kết hôn trước 15 tuổi là 0,1%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm so cả nước (0,4%). Tỷ lệ kết hôn sớm trước 18 tuổi ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn của Đồng Nai đều thấp hơn so cả nước, tương ứng khu vực thành thị thấp hơn 0,3 điểm phần trăm và khu vực nông thôn thấp hơn 8,0 điểm phần trăm.

Biểu 4.12: Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi theo đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi |
|--------------------|---|---|
| TOÀN TỈNH | 0,1 | 4,2 |
| Thành phố Biên Hòa | 0,1 | 4,2 |
| Thị xã Long Khánh | 0,0 | 3,5 |
| Huyện Tân Phú | 0,6 | 4,3 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 0,3 | 5,1 |
| Huyện Định Quán | 0,0 | 7,5 |
| Huyện Trảng Bom | 0,0 | 4,3 |
| Huyện Thống Nhất | 0,0 | 1,8 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 0,0 | 4,8 |
| Huyện Long Thành | 0,4 | 3,6 |
| Huyện Xuân Lộc | 0,0 | 2,5 |
| Huyện Nhơn Trạch | 0,0 | 4,6 |

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 0,1% và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 4,2%. Tỷ lệ kết hôn sớm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 1,2 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn trước 18 tuổi). Huyện Định Quán là địa phương có tỷ lệ phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi cao nhất tỉnh với 7,5%, kế đến là huyện Vĩnh Cửu với 5,1% và thấp nhất là huyện Thống Nhất với 1,8%.

4.15. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 99,4% trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh, cao hơn 0,6% so với cả nước (98,8%) và cao hơn 0,2% so với vùng Đông Nam Bộ (99,2%). Tuy nhiên, vẫn còn 0,6% số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh, tình trạng này xảy ra ở khu vực nông thôn nhiều hơn khu vực thành thị (tương ứng là 0,6% và 0,4%). Huyện Thống Nhất là địa phương có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh cao nhất so với toàn tỉnh với 99,9%.

Biểu 4.13: Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Chung | Nam | Nữ |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 99,4 | 99,4 | 99,5 |
| Thành thị, nông thôn | | | |
| Thành thị | 99,6 | 99,5 | 99,6 |
| Nông thôn | 99,4 | 99,4 | 99,4 |
| Đơn vị hành chính | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 99,5 | 99,5 | 99,6 |
| Thị xã Long Khánh | 99,3 | 99,0 | 99,6 |
| Huyện Tân Phú | 98,9 | 99,1 | 98,7 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 98,9 | 99,1 | 98,6 |
| Huyện Định Quán | 98,9 | 99,0 | 98,8 |
| Huyện Trảng Bom | 99,4 | 99,1 | 99,7 |
| Huyện Thống Nhất | 99,9 | 99,8 | 100,0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 99,5 | 99,6 | 99,3 |
| Huyện Long Thành | 99,7 | 99,7 | 99,7 |
| Huyện Xuân Lộc | 99,6 | 99,6 | 99,5 |
| Huyện Nhơn Trạch | 99,6 | 99,8 | 99,4 |

4.16. Khuyết tật

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng bộ câu hỏi rút gọn của nhóm Washington về khuyết tật, gồm 6 câu hỏi liên quan đến các khó khăn mà một người gặp phải (chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp) để nghiên cứu về tình trạng khuyết tật. Các câu hỏi này được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên và được trả lời theo các thang đánh giá về mức độ khó khăn của mỗi chức năng (không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể). Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng như được nêu trên. Trong Tổng điều tra năm 2019, đối với những người cao tuổi gặp khó khăn do vấn đề tuổi tác thì được ghi nhận về tình trạng khó khăn mà họ gặp phải; đối với những người gặp khó khăn tạm thời trong thời gian điều trị bệnh và chắc chắn sẽ bình phục trong thời gian sắp tới thì không ghi nhận về tình trạng khó khăn tạm thời mà họ gặp phải.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Đồng Nai là 3,3%. Tỷ lệ khuyết tật của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn tương ứng 3,4% và 3,3%. So với cả nước tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật của Đồng Nai thấp hơn 0,4%. So với các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng Nai là một trong những tỉnh có tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật cao thứ hai sau tỉnh Tây Ninh (3,7%) và bằng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bình Phước (3,3%), trong khi đó thấp nhất vùng là tỉnh Bình Dương (1,7%).

Biểu 4.14: Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, cả nước và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: %

| | Chung | Thành thị | Nông thôn |
|-------------------|------------|------------|------------|
| TOÀN QUỐC | 3,7 | 3,3 | 3,9 |
| Đồng Nai | 3,3 | 3,4 | 3,3 |
| Bình Phước | 3,3 | 3,4 | 3,3 |
| Tây Ninh | 3,7 | 3,9 | 3,7 |
| Bình Dương | 1,7 | 1,5 | 2,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3,3 | 2,9 | 4,0 |
| TP. Hồ Chí Minh | 2,8 | 2,9 | 2,6 |

Chương 5

MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi thuộc các ĐBĐT mẫu (gồm các thông tin: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Mức sinh của Đồng Nai vẫn duy trì ổn định trong hơn một thập kỷ qua. Mức sinh ở khu vực nông thôn giảm mạnh trong khi mức sinh ở khu vực thành thị gần như không thay đổi.

Kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy, tổng tỷ suất sinh (TFR) là 1,9 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Điều này cho thấy Đồng Nai vẫn duy trì mức sinh ổn định trong hơn một thập kỷ qua, xu hướng sinh hai con là phổ biến.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, TFR của khu vực thành thị là 1,93 con/phụ nữ, không thay đổi nhiều trong một thập kỷ qua (1,99 con/phụ nữ), trong khi đó TFR của khu vực nông thôn là 1,89 con/phụ nữ, thấp hơn 0,22 con/phụ nữ so với năm 2009. Điều này khẳng định sự thành công của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, Chương trình dân số và phát triển và rất nhiều chương trình, chiến dịch chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là sức khỏe sinh sản đã có hiệu quả ở khu vực nông thôn.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

| | 2009 | 2019 |
|------------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 2,07 | 1,90 |
| Thành thị | 1,99 | 1,93 |
| Nông thôn | 2,11 | 1,89 |

5.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong năm.

Biểu 5.2 trình bày tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi được thu thập qua ba cuộc Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019. Số liệu của năm 2019 cho thấy phụ nữ trong nhóm tuổi 25-29 có mức sinh cao nhất, bình quân cứ 1000 phụ nữ nhóm tuổi này thì có 125 trẻ sinh sống; tiếp theo, mức sinh cao thứ hai là nhóm tuổi 30-34 với 93 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Trong khi, nhóm tuổi 20-24 có mức sinh giảm mạnh so với 2009, chỉ có 87 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ (giảm 13,2 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ so 2009). Điều này, đã góp phần lớn làm giảm tổng tỷ suất sinh (TFR) của năm 2019.

Biểu 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2009 - 2019

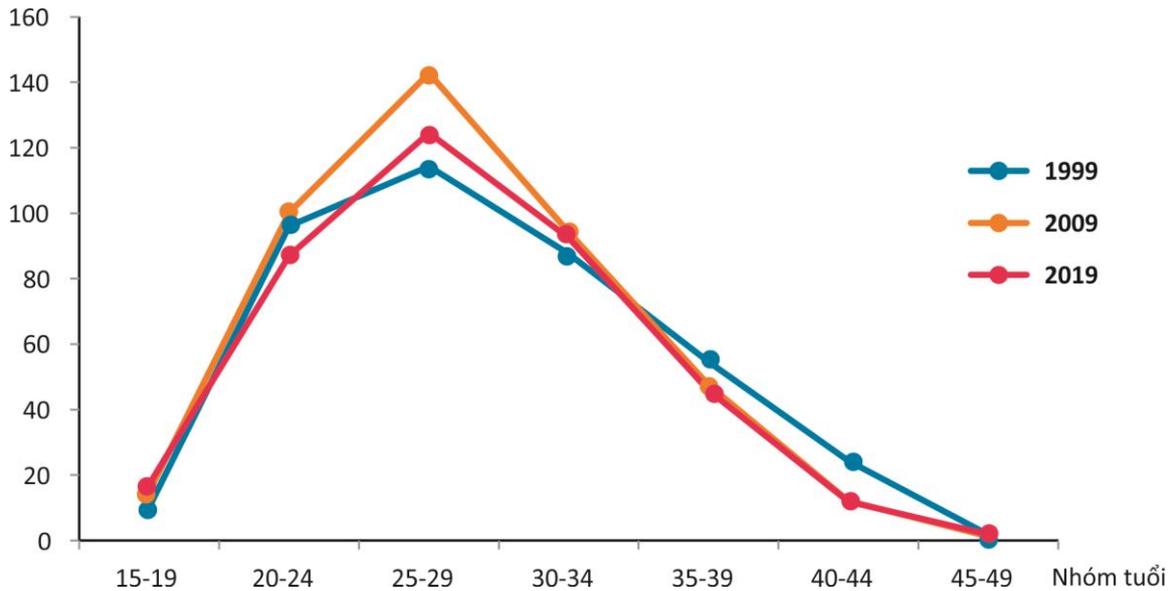
Đơn vị: Trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ

| Nhóm tuổi | 1999 | 2009 | 2019 |
|--|------------|------------|------------|
| 15-19 | 10,2 | 15,0 | 17,2 |
| 20-24 | 96,1 | 100,2 | 87,0 |
| 25-29 | 114,3 | 142,8 | 124,5 |
| 30-34 | 87,6 | 94,3 | 92,5 |
| 35-39 | 54,6 | 47,5 | 45,9 |
| 40-44 | 24,4 | 12,1 | 11,9 |
| 45-49 | 1,8 | 1,3 | 1,9 |
| Tổng tỷ suất sinh (TFR) (Số con/phụ nữ) | 2,3 | 2,1 | 1,9 |

Mô hình sinh không có sự thay đổi trong thời kỳ 1999 - 2019: Mức sinh cao nhất vẫn ở nhóm 25-29 ở cả ba thời kỳ, tương ứng với 114 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999, 143 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 và 125 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Mức sinh ở độ tuổi 15-19 tăng dần trong thời kỳ 1999-2019, từ với 10 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 1999, tăng lên 15 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2009 và 17 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ năm 2019. Kết quả cho thấy, mô hình “sinh muộn” năm 2019 được duy trì ở nhóm tuổi 25-29, tương tự như kết quả năm 2009.

Hình 5.1: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, 1999 - 2009 - 2019

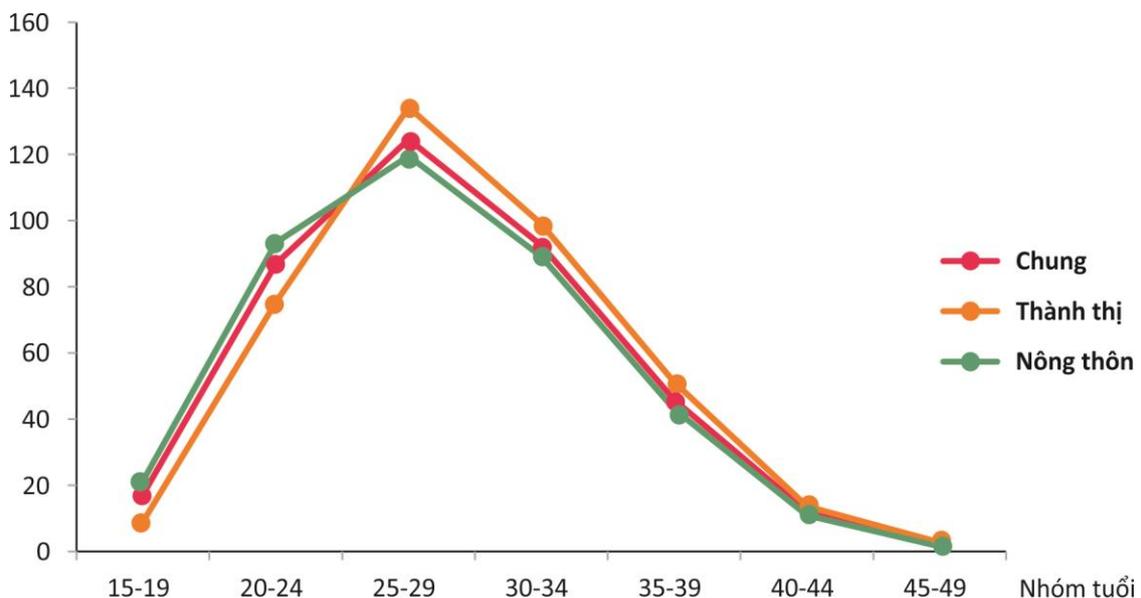
Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



ASFR của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn mức sinh cao nhất đều thuộc về phụ nữ 25-29 tuổi tương ứng với 134 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ và 120 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ cùng nhóm tuổi 15-19 thì số con được sinh ra của những phụ nữ sống ở khu vực nông thôn cao hơn gấp đôi ở khu vực thành thị (21 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 9 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ).

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, 2019

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ

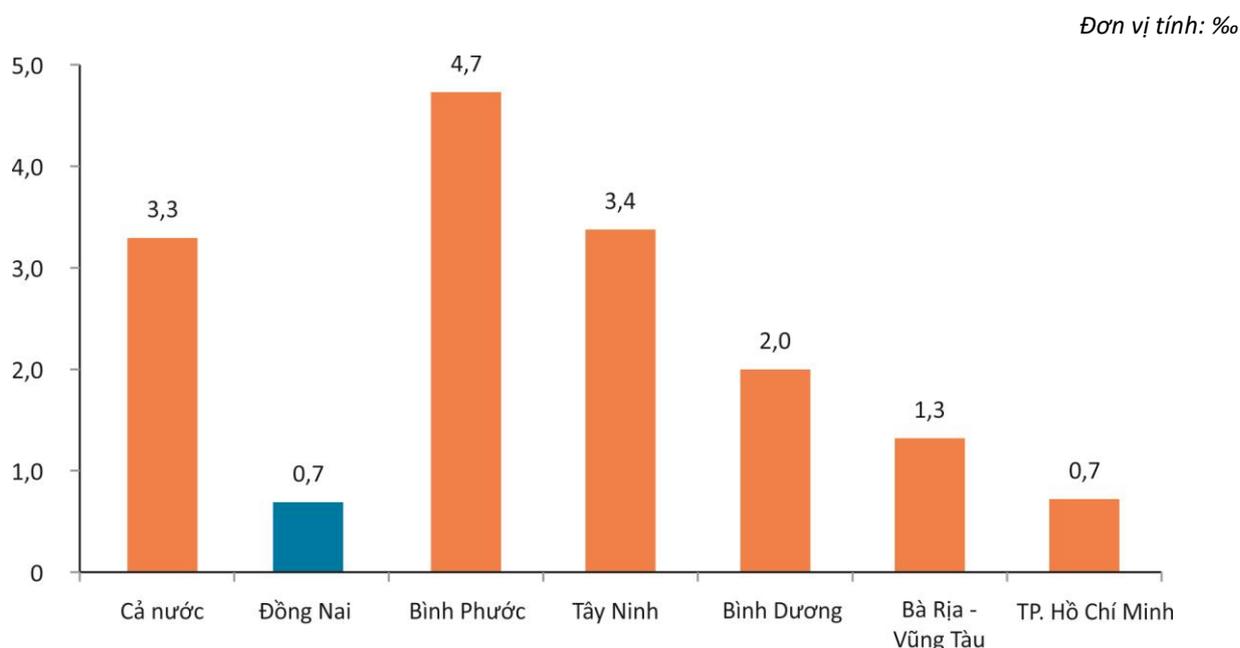


5.3. Sinh con ở tuổi chưa thành niên

Tình trạng sinh con ở tuổi chưa thành niên vẫn còn tồn tại ở Đồng Nai. Tình trạng này đặc biệt đáng quan tâm ở những vùng kinh tế - xã hội kém phát triển.

Chưa thành niên là những người chưa đủ 18 tuổi (bao gồm trẻ em dưới 16 tuổi và người trong độ tuổi vị thành niên). Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình sinh con của trẻ em nữ chưa thành niên (từ 10 đến 17 tuổi), nhóm tuổi đang trong quá trình phát triển về thể chất lẫn tinh thần và chưa phù hợp để làm mẹ, nhằm cung cấp căn cứ chính xác đánh giá thực trạng trẻ em gái sinh con ở độ tuổi này, từ đó hoạch định các chính sách bảo vệ cần thiết. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, ở Đồng Nai vẫn còn tồn tại trường hợp trẻ em nữ chưa thành niên sinh con trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Hình 5.3: Tỷ lệ phụ nữ từ 10-17 tuổi sinh con trong cả nước và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 tại Đồng Nai cho thấy phụ nữ chưa thành niên sinh con chiếm 0,7‰; so với các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh là hai tỉnh có số phụ nữ chưa thành niên sinh con thấp nhất (0,7‰), cao nhất là tỉnh Bình Phước với 4,7‰, kể đến là tỉnh Tây Ninh với 3,4‰. Đây là hai tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển so với các tỉnh khác trong vùng.

5.4. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến

thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ suất sinh thô (CBR) của Đồng Nai năm 2019 là 17,1 trẻ sinh sống/1000 dân. CBR của khu vực thành thị là 18,3 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 1,7 điểm phần nghìn so với CBR của khu vực nông thôn (16,6 trẻ sinh sống/1000 dân). CBR của toàn tỉnh cũng như khu vực thành thị và nông thôn đều giảm so với năm 2009.

Biểu 5.3: Tỷ suất sinh thô theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Trẻ sinh sống/1000 dân

| | 2009 | 2019 |
|--------------|-------------|-------------|
| CHUNG | 19,8 | 17,1 |
| Thành thị | 21,9 | 18,3 |
| Nông thôn | 18,8 | 16,6 |

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ em gái của một thời kỳ, thường là 1 năm. Tỷ số này thông thường là 103-107/100 và nhìn chung là rất ổn định qua thời gian và không gian. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, SRB là 105,4 bé trai/100 bé gái, tỷ số này là rất cân bằng nằm trong khoảng giới hạn là 104-106/100. SRB của khu vực thành thị và nông thôn đều không có chênh lệch lớn, tương ứng 105,6 và 105,3 bé trai/100 bé gái. So với năm 2009, tỷ số giới tính khi sinh năm 2019 giảm 7,2 điểm phần trăm (Năm 2009 là 112,6 bé trai/100 bé gái).

Biểu 5.4: Tỷ số giới tính khi sinh theo thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

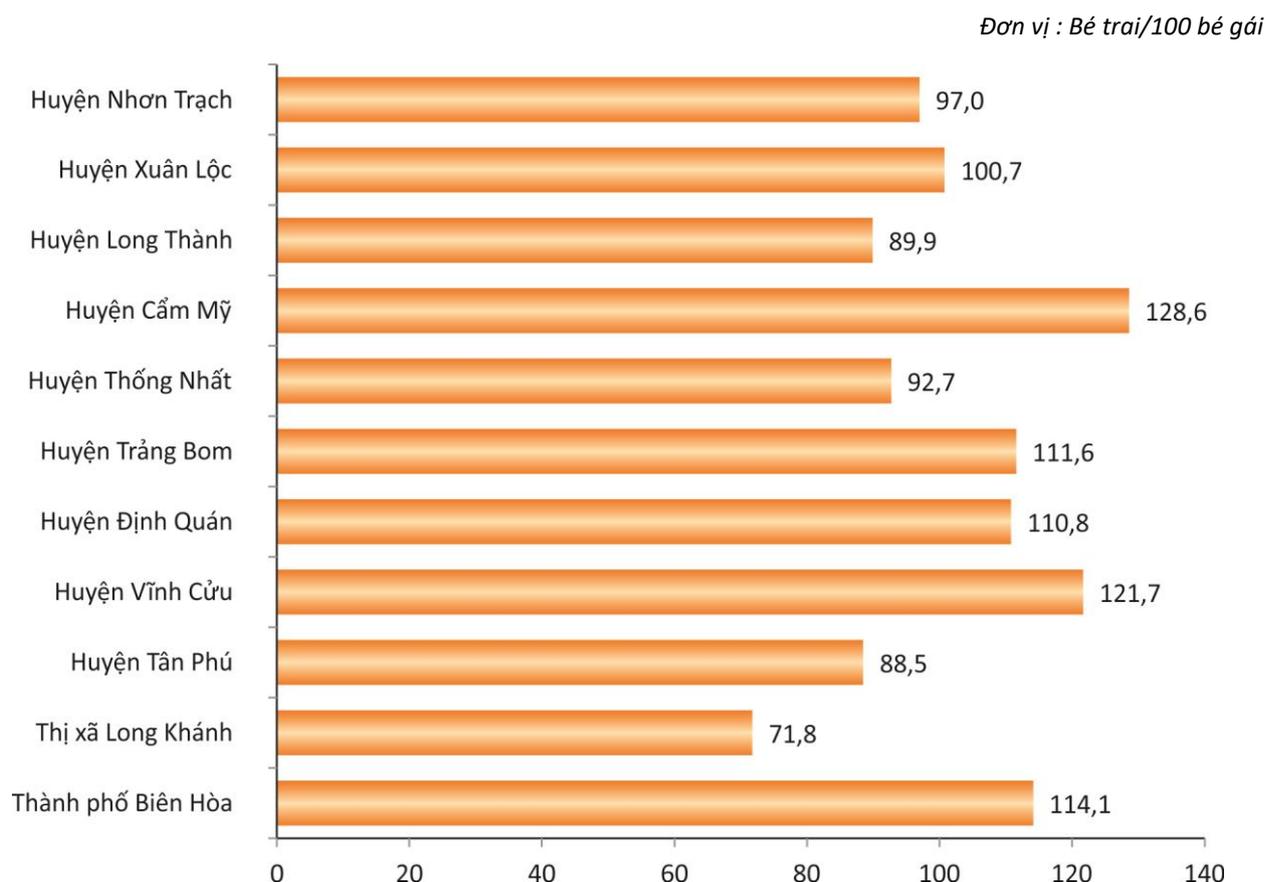
Đơn vị tính: Bé trai/100 bé gái

| | 2009 | 2019 |
|--------------|--------------|--------------|
| CHUNG | 112,6 | 105,4 |
| Thành thị | 118,5 | 105,6 |
| Nông thôn | 109,3 | 105,3 |

SRB giữa các địa phương có sự chênh lệch đáng kể, cao nhất ở huyện Cẩm Mỹ (128,6 bé trai/100 bé gái), thấp nhất ở thị xã Long Khánh (71,8 bé trai/100 bé gái).

Qua 10 năm, SRB có sự tăng, giảm bất thường ở một số địa phương, SRB của huyện Vĩnh Cửu năm 2009 là 95,4 bé trai/100 bé gái, tăng lên 121,7 bé trai/100 bé gái năm 2019; SRB của thị xã Long Khánh và huyện Tân Phú năm 2019 giảm so với năm 2009 tương ứng (-42,4 bé trai/100 bé gái và -30,4 bé trai/100 bé gái).

Hình 5.4. Tỷ số giới tính khi sinh theo đơn vị hành chính cấp huyện, 2019



Mất cân bằng giới tính khi sinh là do một số nguyên nhân như sự ưa thích sinh con trai trong bối cảnh giảm sinh, văn hóa Nho giáo với phong tục về việc mong muốn có con trai để nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên cũng như đánh giá thấp giá trị của nữ giới trong gia đình và xã hội tại mỗi vùng, miền. Việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,...

Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy tới cấu trúc gia đình và các vấn đề xã hội trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay, tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu

hạt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai.

Lựa chọn giới tính trước khi sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của SRB là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

Chương 6

MỨC CHẾT

Mức chết là thông tin quan trọng trong nghiên cứu nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế công cộng, thống kê,... Mức chết được sử dụng như là thông tin đầu vào để ước tính “Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh” (hay tuổi thọ trung bình, kỳ vọng sống khi sinh hoặc tuổi thọ bình quân khi sinh) của một người, là một trong những thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI) do Liên hợp quốc hướng dẫn thực hiện. Trong nghiên cứu nhân khẩu học, mức chết đóng vai trò quan trọng cùng với mức sinh để xác định tỷ lệ tăng dân số.

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin để đánh giá toàn diện nhất về mức chết ở Đồng Nai. Trong đó, ước lượng các chỉ tiêu về: tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ sinh sống theo phương pháp ước lượng gián tiếp để đưa ra bằng chứng cũng như các phân tích về mức chết đang diễn ra tại Đồng Nai.

6.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu được sử dụng rộng rãi nhất để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2019, CDR của Đồng Nai là 4,8 người chết/1000 dân, giảm 1,8 người/1000 dân so năm 2009. CDR của nam giới cao hơn CDR của nữ giới tương ứng 5,5 người chết/1000 dân và 4,2 người chết/1000 dân.

Đồng Nai là một trong một số ít tỉnh có CDR thấp hơn so cả nước chỉ sau tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Phước tương ứng 3,4 người chết/1000 dân và 4,7 người chết/1000 dân. CDR của Vùng Đông Nam Bộ thấp hơn so các vùng trên cả nước. Đồng Nai là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, là nơi thu hút di cư của cả nước, đa số là người trẻ tuổi, với chỉ số phụ thuộc chung thấp (41%) là nguyên nhân dẫn đến tỷ suất chết thô của tỉnh thấp so cả nước.

**Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô theo giới tính, cả nước
và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019**

Đơn vị tính: Người chết/1000 dân

| | Tỷ suất chết thô | | |
|-------------------|------------------|------------|------------|
| | Chung | Nam | Nữ |
| CẢ NƯỚC | 6,3 | 7,1 | 5,6 |
| Đồng Nai | 4,8 | 5,5 | 4,2 |
| Bình Phước | 4,7 | 5,8 | 3,5 |
| Tây Ninh | 7,4 | 7,5 | 7,2 |
| Bình Dương | 3,4 | 4,1 | 2,8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 5,0 | 5,7 | 4,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 4,7 | 5,0 | 4,4 |

6.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là số trẻ em dưới 1 tuổi chết trên 1000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

Mọi biểu hiện của sự giảm mức chết đều ảnh hưởng ngay đến IMR và thông qua đó tác động đến phân bố dân số theo độ tuổi. IMR luôn có mối liên hệ thống kê chặt chẽ với mức độ sinh nên việc tăng hay giảm IMR có tác động đến sự tăng/giảm của mức độ sinh.

IMR của Đồng Nai năm 2019 là 7,2 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, giảm 2,6 trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống so năm 2009.

Đồng Nai là tỉnh có IMR thấp nhất vùng và so cả nước. Điều này cho thấy, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản của tỉnh trong những năm qua đã mang lại hiệu quả tích cực, các chỉ tiêu về sức khỏe bà mẹ, trẻ em trong thời gian qua đạt kết quả khá tốt. Bà mẹ mang thai được tuyên truyền, tư vấn sử dụng viên sắt chống thiếu máu đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ và trẻ sơ sinh đạt 99%, quản lý thai sản trước và sau sinh được chú trọng, góp phần giảm tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ sơ sinh.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi theo giới tính, cả nước và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống

| | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | | |
|-------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ |
| CẢ NƯỚC | 14,0 | 15,8 | 12,0 |
| Đồng Nai | 7,2 | 8,7 | 5,7 |
| Bình Phước | 13,3 | 15,1 | 11,4 |
| Tây Ninh | 11,1 | 12,7 | 9,5 |
| Bình Dương | 8,5 | 10,1 | 6,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 7,7 | 9,3 | 6,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 7,3 | 8,8 | 5,8 |

6.3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi

Trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng, chữa bệnh cho trẻ em. Giống như các chỉ tiêu về mức chết, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp thông qua bảng sống.

U5MR của Đồng Nai năm 2019 là 10,9 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống, cũng là tỉnh có U5MR thấp nhất vùng và so cả nước. Đây là thành tựu đáng ghi nhận trong việc chăm sóc y tế và phòng chống bệnh tật cho trẻ em trong thời gian qua.

Biểu 6.3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, cả nước và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

| | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | | |
|-------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ |
| CẢ NƯỚC | 21,0 | 27,3 | 14,2 |
| Đồng Nai | 10,9 | 15,2 | 6,4 |
| Bình Phước | 19,9 | 26,0 | 13,4 |
| Tây Ninh | 16,6 | 21,9 | 11,0 |
| Bình Dương | 14,1 | 19,9 | 8,0 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 11,6 | 16,2 | 6,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 11,0 | 15,4 | 6,4 |

6.4. Nguyên nhân chết

Ngoài yếu tố bệnh tật, tai nạn giao thông là nguyên nhân hàng đầu dẫn tới tử vong. Tỷ trọng nam giới chết vì các loại tai nạn cao gấp gần ba lần so với nữ giới.

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết, đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn. Trong thời kỳ điều tra, nếu hộ có người chết, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người đó.

Số liệu Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (92,0%). Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn gần bốn lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 6,4% và 0,4%).

Đồng Nai có tỷ lệ người chết do tai nạn giao thông cao hơn 2,1% so cả nước (4,3%) và so với các tỉnh Đông Nam Bộ thì Đồng Nai xếp sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (6,6%). Nguyên do, là Đồng Nai có địa bàn rộng, đông dân cư sinh sống, có quốc lộ 1, quốc lộ 20 và quốc lộ 51 đi qua nên dễ xảy ra tai nạn giao thông.

Biểu 6.4: Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết, cả nước và Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Nguyên nhân chết | | | | | |
|-------------------|--------------|------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|------------|------------------|
| | | Chết do bệnh tật | Chết do tai nạn lao động | Chết do tai nạn giao thông | Chết do tai nạn khác | Tự tử | Nguyên nhân khác |
| CẢ NƯỚC | 100,0 | 90,9 | 1,1 | 4,3 | 2,4 | 1,0 | 0,3 |
| Đồng Nai | 100,0 | 92,0 | 0,4 | 6,4 | 0,8 | 0,4 | 0,0 |
| Bình Phước | 100,0 | 87,9 | 1,2 | 5,8 | 3,2 | 1,9 | 0,0 |
| Tây Ninh | 100,0 | 90,5 | 0,0 | 5,3 | 3,7 | 0,5 | 0,0 |
| Bình Dương | 100,0 | 88,9 | 0,5 | 6,3 | 3,3 | 0,5 | 0,5 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 100,0 | 88,5 | 2,4 | 6,6 | 0,9 | 0,8 | 0,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 100,0 | 95,0 | 0,2 | 2,0 | 1,6 | 0,7 | 0,5 |

6.5. Tuổi thọ trung bình

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh được sử dụng để so sánh mức độ chết giữa các thời kỳ, các vùng và các nước; dùng để phân tích và dự báo dân số dài

hạn. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương; là một thành tố để tính chỉ số phát triển con người (HDI).

Kết quả Tổng điều tra cho thấy tuổi thọ trung bình năm 2019 của Đồng Nai là 76,7 tuổi, nam là 74,1 tuổi và nữ là 79,3 tuổi. So với năm 2009, tuổi thọ trung bình năm 2019 tăng 2,3 tuổi; theo giới tính thì tuổi trung bình năm 2019 của cả nam và nữ đều tăng so với năm 2009 tương ứng nam tăng 1,1 tuổi và nữ tăng 1,4 tuổi. Tương tự như các cuộc Tổng điều tra trước đây và các quốc gia trên thế giới, tuổi thọ trung bình của nam luôn thấp hơn của nữ.

Biểu 6.5: Tuổi thọ trung bình theo giới tính, 2009 - 2019

Đơn vị: Năm

| | 2009 | 2019 |
|--------------|-------------|-------------|
| CHUNG | 74,4 | 76,7 |
| Nam | 73,0 | 74,1 |
| Nữ | 77,9 | 79,3 |

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, Đồng Nai có tuổi thọ trung bình cao hơn 3,1 tuổi so cả nước (73,6 năm) và là tỉnh duy nhất có tuổi thọ trung bình cao nhất cả nước. Kết quả này phần nào cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân trong thời qua.

Biểu 6.6: Tuổi thọ trung bình theo giới tính, cả nước và Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: Năm

| | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh | | |
|-------------------|--------------------------------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ |
| CẢ NƯỚC | 73,6 | 71,0 | 76,3 |
| Đồng Nai | 76,7 | 74,1 | 79,3 |
| Bình Phước | 73,9 | 71,3 | 76,6 |
| Tây Ninh | 74,8 | 72,4 | 77,3 |
| Bình Dương | 74,7 | 72,1 | 77,6 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 76,4 | 73,8 | 79,1 |
| TP. Hồ Chí Minh | 76,6 | 74,1 | 79,3 |

Chương 7

DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư nội địa có vai trò quan trọng tới biến động dân số, đặc biệt trong bối cảnh mức sinh và mức chết tương đối ổn định như ở Đồng Nai. Di cư là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo và bảo đảm phát triển bền vững.

Cũng như các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây, Tổng điều tra năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên nhằm mục tiêu chính là đánh giá tình hình di cư nội địa. Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Dưới đây là một số định nghĩa được sử dụng để đánh giá, phân tích về tình hình di cư trong phạm vi chương này.

Di cư quốc tế: Trong Tổng điều tra năm 2019, chỉ có thể ước lượng được số nhập cư quốc tế của dân số từ 5 tuổi trở lên.

Di cư giữa các vùng: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú.

Di cư giữa các tỉnh: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú.

Di cư giữa các huyện: Bao gồm những người 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận hiện đang cư trú.

Di cư trong huyện: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú.

Không di cư: Bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên và 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã).

Theo luồng di cư giữa nông thôn và thành thị, dựa trên khu vực của nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và nơi thực tế thường trú hiện tại, các luồng di cư được phân loại như sau: Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT); di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT); di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); và di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

Hình 7.1: Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra và loại hình di cư

| ↓ | Việt Nam | | | |
|---|-----------|-----------------|--------------------------|-------------------------|
| | Tỉnh khác | Cùng tỉnh | | |
| | ↓ | Quận/huyện khác | Cùng quận/huyện | |
| | | ↓ | Xã/phường/ thị trấn khác | Cùng xã/phường/thị trấn |
| ↓ | ↓ | | ↓ | ↓ |
| | | ↓ | | ↓ |
| | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | ↓ |
| | | | ↓ | ↓ |
| ↓ | ↓ | ↓ | ↓ | |

Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ là vùng kinh tế năng động, phát triển với nhiều khu công nghiệp thu hút nhiều lao động từ các tỉnh đến làm việc và sinh sống. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy Đồng Nai là một trong ba tỉnh nhập cư cao nhất vùng, đứng sau tỉnh Bình Dương (217,2‰) và thành phố Hồ Chí Minh (91,4‰).

Biểu 7.2: Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần theo giới tính của các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: ‰

| | Tỷ suất nhập cư | | | Tỷ suất xuất cư | | | Tỷ suất di cư thuần | | |
|-------------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Đồng Nai | 74,0 | 75,4 | 72,6 | 30,5 | 29,2 | 31,8 | 43,5 | 46,2 | 40,8 |
| Bình Phước | 24,8 | 25,4 | 24,3 | 33,5 | 31,6 | 35,4 | -8,7 | -6,2 | -11,1 |
| Tây Ninh | 14,6 | 14,6 | 14,6 | 22,3 | 21,2 | 23,3 | -7,6 | -6,6 | -8,7 |
| Bình Dương | 217,2 | 23,6 | 210,7 | 16,8 | 17,2 | 16,3 | 200,4 | 206,4 | 194,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 38,2 | 39,5 | 36,8 | 29,0 | 29,6 | 28,3 | 9,2 | 9,9 | 8,5 |
| TP. Hồ Chí Minh | 91,4 | 93,7 | 89,3 | 15,5 | 16,5 | 14,6 | 75,9 | 77,3 | 74,7 |

7.2. Di cư giữa các huyện

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, cho thấy hiện tượng di cư có sự khác biệt giữa các huyện trong tỉnh, có 5 huyện nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương hay có số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư) và 6 huyện xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm hay có số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư); huyện Nhơn Trạch là địa phương có lượng người nhập cư cao nhất với 138 người nhập cư/1000 dân, kế đến là huyện Trảng Bom với 103 người nhập cư/1000 dân, ngược lại huyện Định Quán, huyện Tân Phú và huyện Cẩm Mỹ là những địa phương có người xuất cư cao tương ứng 53 người xuất cư/1000 dân, 45 người xuất cư/1000 dân và 33 người xuất cư/1000 dân.

Biểu 7.3: Số người nhập cư, số người xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư, tỷ suất di cư thuần chia theo đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

| | Dân số 5+ (Người) | Số người nhập cư (Người) | Số người xuất cư (Người) | Tỷ suất nhập cư (%) | Tỷ suất xuất cư (%) | Tỷ suất di cư thuần (%) |
|--------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|
| TOÀN TỈNH | 2.850.593 | 210.974 | 87.004 | 74,01 | 30,52 | 43,49 |
| Thành phố Biên Hòa | 969.742 | 93.661 | 21.369 | 96,58 | 22,04 | 74,55 |
| Thị xã Long Khánh | 140.166 | 5.033 | 6.283 | 35,91 | 44,83 | -8,92 |
| Huyện Tân Phú | 140.260 | 1.617 | 7.979 | 11,53 | 56,89 | -45,36 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 150.788 | 10.588 | 4.752 | 70,22 | 31,51 | 38,70 |

| | Dân số 5+ (Người) | Số người nhập cư (Người) | Số người xuất cư (Người) | Tỷ suất nhập cư (%) | Tỷ suất xuất cư (%) | Tỷ suất di cư thuần (%) |
|------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|
| Huyện Định Quán | 171.954 | 2.796 | 11.840 | 16,26 | 68,86 | -52,60 |
| Huyện Trảng Bom | 317.980 | 39.275 | 6.572 | 123,51 | 20,67 | 102,85 |
| Huyện Thống Nhất | 150.416 | 2.327 | 5.124 | 15,47 | 34,07 | -18,60 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 129.362 | 2.438 | 6.682 | 18,85 | 51,65 | -32,81 |
| Huyện Long Thành | 227.877 | 10.946 | 5.429 | 48,03 | 23,82 | 24,21 |
| Huyện Xuân Lộc | 208.228 | 5.306 | 7.537 | 25,48 | 36,20 | -10,71 |
| Huyện Nhơn Trạch | 243.820 | 36.987 | 3.437 | 151,70 | 14,10 | 137,60 |

Kết quả Tổng điều tra, cho thấy số người di cư từ các tỉnh/thành phố khác vào Đồng Nai chủ yếu tập trung vào thành phố Biên Hòa, chiếm 46,1% so tổng số người nhập cư (trên 87 nghìn người); kế đến là huyện Nhơn Trạch chiếm 18,8% và huyện Trảng Bom chiếm 17,8% so với tổng số (tương ứng 35,5 nghìn người và 33,6 nghìn người). Đây là những địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút một lượng lớn người từ các tỉnh đến làm việc và sinh sống. Di cư giữa các huyện trong tỉnh cũng có sự khác biệt đáng kể, thành phố Biên Hòa và huyện Trảng Bom là hai địa phương có nhiều người từ các huyện khác trong tỉnh chuyển đến, tương ứng 29,6% và 25,8%. Huyện Tân Phú là địa phương có ít người từ các huyện khác trong tỉnh chuyển đến cũng như rất ít người từ các tỉnh khác chuyển đến huyện, tương đương với 1,6% và 0,7%.

Biểu 7.4: Tỷ trọng người di cư và không di cư theo đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

| | Nơi thực tế thường trú 5 năm trước 01/4/2019 | | | |
|--------------------|--|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | Huyện khác trong tỉnh (Người) | Tỉnh/thành phố khác (Người) | Tỷ lệ huyện khác trong tỉnh (%) | Tỷ lệ tỉnh/thành phố khác (%) |
| TOÀN TỈNH | 21.713 | 189.261 | 100,0 | 100,0 |
| Thành phố Biên Hòa | 6.437 | 87.224 | 29,6 | 46,1 |
| Thị xã Long Khánh | 1.335 | 3.698 | 6,1 | 2,0 |
| Huyện Tân Phú | 342 | 1.275 | 1,6 | 0,7 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 1.775 | 8.813 | 8,2 | 4,7 |
| Huyện Định Quán | 652 | 2.144 | 3,0 | 1,1 |
| Huyện Trảng Bom | 5.592 | 33.683 | 25,8 | 17,8 |
| Huyện Thống Nhất | 623 | 1.704 | 2,9 | 0,9 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 637 | 1.801 | 2,9 | 1,0 |
| Huyện Long Thành | 1.335 | 9.611 | 6,1 | 5,1 |
| Huyện Xuân Lộc | 1.578 | 3.728 | 7,3 | 2,0 |
| Huyện Nhơn Trạch | 1.407 | 35.580 | 6,5 | 18,8 |

Chương 8

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ đánh giá các thành tựu đạt được trong nâng cao trình độ giáo dục, đào tạo của người dân góp phần thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Thông tin từ Tổng điều tra năm 2019 đánh giá tình hình giáo dục, đào tạo đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên với các chỉ tiêu được phân tổ theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

8.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,4%; cấp THCS là 93,1% và THPT là 70,2%. Ở cấp tiểu học, không có sự khác biệt giữa các địa phương về tỷ lệ đi học chung (cao nhất là huyện Long Thành 102,5% và thấp nhất là huyện Trảng Bom 100,7%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa địa phương càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, địa phương có tỷ lệ đi học chung cao nhất và địa phương tỷ lệ đi học chung thấp nhất là 7,3 điểm phần trăm (cao nhất là huyện

Cẩm Mỹ 95,9% và thấp nhất là huyện Vĩnh Cửu 88,6%); mức chênh lệch này ở cấp THPT là 16,4 điểm phần trăm.

Biểu 8.1: Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi theo đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tỷ lệ đi học chung | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi | | |
|--------------------|--------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------|--------------|
| | Tiểu học | THCS | THPT | Tiểu học | THCS | THPT |
| TOÀN TỈNH | 101,43 | 93,08 | 70,23 | 97,67 | 88,04 | 64,37 |
| Thành phố Biên Hòa | 101,57 | 94,47 | 76,20 | 97,78 | 89,07 | 69,07 |
| Thị xã Long Khánh | 101,09 | 94,83 | 76,20 | 97,71 | 89,37 | 69,90 |
| Huyện Tân Phú | 100,90 | 93,81 | 69,33 | 98,35 | 90,24 | 65,73 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 101,19 | 88,64 | 63,28 | 97,35 | 84,76 | 58,81 |
| Huyện Định Quán | 101,49 | 91,65 | 65,34 | 97,53 | 86,33 | 60,52 |
| Huyện Trảng Bom | 100,74 | 91,11 | 59,82 | 96,89 | 86,24 | 55,40 |
| Huyện Thống Nhất | 101,58 | 93,18 | 70,89 | 97,96 | 88,61 | 65,27 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 101,55 | 95,90 | 74,19 | 97,88 | 90,41 | 68,56 |
| Huyện Long Thành | 102,51 | 94,53 | 74,11 | 97,41 | 87,75 | 65,06 |
| Huyện Xuân Lộc | 101,67 | 91,67 | 69,44 | 98,29 | 87,52 | 64,59 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,99 | 90,80 | 60,14 | 97,67 | 86,32 | 55,89 |

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT đều giảm, trong đó nhiều nhất là trung học phổ thông (tỷ lệ đi học chung giảm 26,3 điểm phần trăm và tỷ lệ đi học đúng tuổi giảm 12,5 điểm phần trăm). Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học tăng 2,6 điểm phần trăm so năm 2009, cho thấy chương trình phổ cập giáo dục đã có hiệu quả, trẻ em đi học theo đúng độ tuổi quy định ngày càng nhiều hơn.

Biểu 8.2. Tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi, 2009 - 2019

Đơn vị: %

| | Tỷ lệ đi học chung | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi | | |
|------|--------------------|-------|------|------------------------|------|------|
| | Tiểu học | THCS | THPT | Tiểu học | THCS | THPT |
| 2009 | 106,3 | 102,5 | 96,5 | 95,1 | 88,4 | 76,9 |
| 2019 | 101,4 | 93,1 | 70,2 | 97,7 | 88,0 | 64,4 |

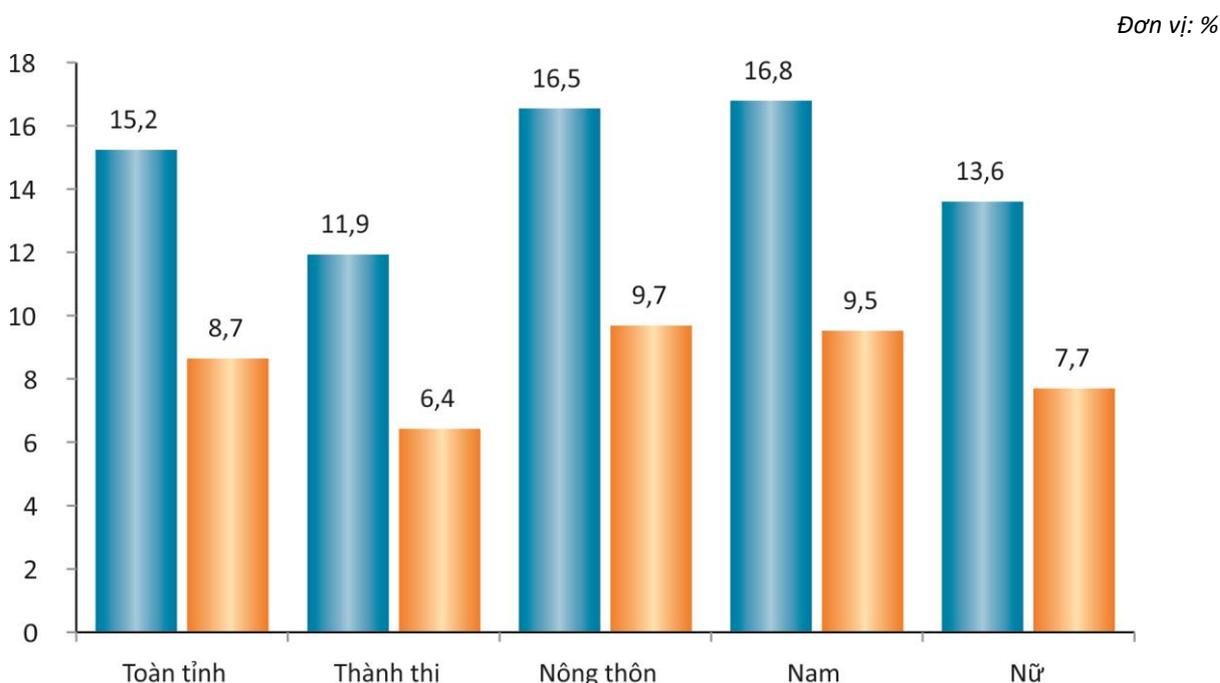
8.2. Trẻ em ngoài nhà trường

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 8,6% trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường, giảm 6,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009: 15,2%). Tỷ lệ trẻ em không đến trường của nam giới cao hơn 1,8 điểm phần trăm so với nữ giới và của khu vực nông thôn cao hơn 3,3 điểm phần trăm so với khu vực thành thị.

So với năm 2009, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đến trường của khu vực nông thôn và khu vực thành thị cũng như trẻ em nam và trẻ em nữ đều giảm, tương ứng khu vực nông thôn giảm 6,8 điểm phần trăm, khu vực thành thị giảm 5,5 điểm phần trăm, trẻ em nam giảm 7,3 điểm phần trăm và trẻ em nữ giảm 5,9 điểm phần trăm. Như vậy, sau 10 năm, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường đã giảm được gần một phần hai. Đây là một trong những thành tựu rất đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục của tỉnh trong một thập kỷ qua.

Hình 8.1: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo thành thị, nông thôn và theo giới tính, 2009 - 2019



Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là gần 7 em, ở cấp THPT là 27 em.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các địa phương cũng có sự khác biệt khá rõ. Huyện Nhơn Trạch có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất cứ 100 em trong độ tuổi đi học chung các cấp thì có khoảng 11,6 em không được đến trường.

Biểu 8.3: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo cấp học, 2019

Đơn vị: %

| | Chung | Tiểu học | THCS | THPT |
|--------------------|------------|------------|------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 8,7 | 1,1 | 6,6 | 26,9 |
| Thành phố Biên Hòa | 6,9 | 0,9 | 5,2 | 22,3 |
| Thị xã Long Khánh | 7,9 | 1,2 | 6,0 | 22,4 |
| Huyện Tân Phú | 9,4 | 1,1 | 6,6 | 28,9 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 11,3 | 1,7 | 9,5 | 34,7 |
| Huyện Định Quán | 10,8 | 1,6 | 8,4 | 31,7 |
| Huyện Trảng Bom | 9,8 | 1,4 | 7,8 | 29,8 |
| Huyện Thống Nhất | 8,6 | 0,7 | 6,3 | 27,8 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 7,9 | 0,8 | 4,8 | 23,9 |
| Huyện Long Thành | 7,0 | 1,0 | 4,9 | 23,2 |
| Huyện Xuân Lộc | 10,0 | 0,8 | 8,1 | 29,1 |
| Huyện Nhơn Trạch | 11,6 | 1,0 | 8,9 | 36,6 |

8.3. Tình hình biết đọc, biết viết

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc, biết viết được hỏi đối với những người chưa bao giờ đi học, chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc, biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 97,9%, tăng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 2,1 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ biết chữ của nam là 97,6%, cao hơn của nữ 2,2 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 98,4%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 0,9 điểm phần trăm.

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 1,5 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 2,5 điểm phần trăm năm 2009.

Biểu 8.4: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn và giới tính, 2009 - 2019

Đơn vị: %

| | Toàn tỉnh | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
|------|-----------|-----------|-----------|------|------|
| 2009 | 96,4 | 98,1 | 95,6 | 97,6 | 95,4 |
| 2019 | 97,9 | 98,9 | 97,4 | 98,4 | 97,5 |

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, cho thấy thành phố Biên Hòa là địa phương có tỷ lệ biết chữ cao nhất (99,0%) và huyện Định Quán là địa phương có tỷ lệ biết chữ thấp nhất (93,7%), đây cũng là địa phương có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cao nhất tỉnh (3,1 điểm phần trăm). Tiếp theo là huyện Tân Phú có tỷ lệ biết chữ thấp thứ hai 95,4% với mức chênh lệch giữa nam và nữ là 2,2 điểm phần trăm.

Biểu 8.5. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Chung | Nam | Nữ |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 97,9 | 98,4 | 97,5 |
| Thành phố Biên Hòa | 99,0 | 99,2 | 98,9 |
| Thị xã Long Khánh | 98,0 | 98,6 | 97,4 |
| Huyện Tân Phú | 95,4 | 96,5 | 94,3 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 96,3 | 96,7 | 96,0 |
| Huyện Định Quán | 93,7 | 95,3 | 92,2 |
| Huyện Trảng Bom | 97,8 | 98,3 | 97,3 |
| Huyện Thống Nhất | 98,4 | 98,8 | 98,0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 97,7 | 98,5 | 96,9 |
| Huyện Long Thành | 98,7 | 99,0 | 98,4 |
| Huyện Xuân Lộc | 97,9 | 98,3 | 97,4 |
| Huyện Nhơn Trạch | 98,1 | 98,4 | 97,8 |

8.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

8.4.1. Trình độ học vấn

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trình độ học vấn được phân tổ theo năm nhóm, gồm: (1) chưa tốt nghiệp tiểu học, (2) tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp THCS, (4) tốt nghiệp THPT và (5) trên THPT.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của toàn tỉnh chiếm 36,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần 1,5 lần so với năm 2009 (26,2%).

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần ba lần so với thành thị (lần lượt là 8,8% và 3,4%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn hai lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 20,1% và 9,8%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

Biểu 8.6. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính và thành thị, nông thôn, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Dưới tiểu học | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông | Trên trung học phổ thông |
|-----------------------------|--------------|---------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 7,0 | 22,5 | 34,0 | 23,3 | 13,2 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 100,0 | 5,8 | 21,2 | 34,9 | 24,1 | 14,0 |
| Nữ | 100,0 | 8,2 | 23,9 | 33,0 | 22,5 | 12,4 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 3,4 | 14,7 | 32,0 | 29,8 | 20,1 |
| Nông thôn | 100,0 | 8,8 | 26,4 | 35,0 | 20,0 | 9,8 |

Thành phố Biên Hòa và huyện Long Thành là hai địa phương có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT cao nhất tỉnh tương ứng là 48,9% và 38,6%. Huyện Định Quán và huyện Tân Phú là hai huyện có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất, tương ứng là 20,8% và 21,4%.

Biểu 8.7. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ học vấn cao nhất đạt được và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Dưới tiểu học | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông | Trên trung học phổ thông |
|--------------------|--------------|---------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 7,0 | 22,5 | 34,0 | 23,3 | 13,2 |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 3,0 | 14,8 | 33,2 | 30,5 | 18,4 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 6,8 | 24,5 | 32,2 | 21,1 | 15,4 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 17,0 | 31,5 | 30,1 | 12,9 | 8,5 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 10,5 | 27,5 | 34,1 | 17,3 | 10,7 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 18,9 | 30,9 | 29,5 | 12,1 | 8,7 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 6,4 | 23,3 | 38,2 | 21,4 | 10,7 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 6,1 | 28,9 | 35,5 | 20,2 | 9,3 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 8,2 | 28,8 | 36,1 | 16,6 | 10,3 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 4,4 | 21,7 | 35,3 | 25,7 | 12,9 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 9,4 | 30,3 | 34,5 | 15,4 | 10,4 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 8,3 | 24,7 | 33,9 | 24,7 | 8,3 |

8.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 toàn tỉnh có 86,8% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Một nửa trong số 13,2% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 6,8%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên 1,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (11,7%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp gần hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 3,5%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Đồng Nai đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước. Tuy nhiên, Đồng Nai cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Biểu 8.8: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Không CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên |
|-----------------------------|--------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 86,8 | 1,1 | 2,6 | 2,7 | 6,8 |
| Giới tính | | | | | | |
| Nam | 100,0 | 86,0 | 1,5 | 2,9 | 2,6 | 7,1 |
| Nữ | 100,0 | 87,6 | 0,8 | 2,4 | 2,9 | 6,5 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 79,9 | 1,8 | 3,6 | 3,5 | 11,2 |
| Nông thôn | 100,0 | 90,2 | 0,8 | 2,1 | 2,3 | 4,5 |

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ từ cao đẳng trở xuống, đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị đều cao hơn hai lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 1,5 điểm phần trăm, lần lượt là 14,1% và 12,6%.

Thành phố Biên Hòa là địa phương có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ từ đại học trở lên cao nhất cả tỉnh với 10,2%. Huyện Nhơn Trạch là địa phương có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất, với 3,6%.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, Đồng Nai cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

Biểu 8.9: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Không CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên |
|--------------------|--------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 86,8 | 1,1 | 2,6 | 2,7 | 6,8 |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 81,6 | 1,7 | 3,4 | 3,2 | 10,2 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 84,6 | 1,0 | 3,1 | 3,3 | 8,0 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 91,5 | 0,7 | 1,7 | 1,7 | 4,4 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 89,3 | 0,9 | 2,2 | 2,3 | 5,3 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 91,3 | 0,9 | 1,9 | 1,8 | 4,2 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 89,3 | 1,0 | 2,3 | 2,4 | 5,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 90,7 | 0,7 | 1,7 | 2,3 | 4,6 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 89,7 | 0,7 | 2,0 | 2,9 | 4,7 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 87,1 | 1,0 | 2,9 | 3,2 | 5,9 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 89,6 | 0,6 | 2,3 | 2,7 | 4,7 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 91,7 | 0,6 | 2,1 | 2,1 | 3,6 |

8.5. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng

Thông tin về giáo dục là một trong những thành tố của chỉ số phát triển con người (HDI). Trước năm 2013, chỉ tiêu giáo dục dùng để tính HDI là tỷ lệ biết đọc, biết viết, tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thước đo về đóng góp của giáo dục đối với sự phát triển cũng thay đổi. Hiện nay, thành tố giáo dục được dùng để tính chỉ số HDI là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng. Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo tuổi tròn). Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

Số năm đi học bình quân của dân số Đồng Nai là 9,2 năm, trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới là 0,5 năm (năm đi học bình quân của nam giới là 9,4 năm và nữ giới là 8,9 năm). Chênh lệch này một phần là do sự khác nhau trong cơ hội được tiếp cận giáo dục giữa nam giới và nữ giới trong quá khứ.

Giảm tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là một trong những giải pháp góp phần nâng cao số năm đi học bình quân của dân số, từ đó nâng cao chỉ số phát triển con người HDI của toàn dân.

Biểu 8.10: Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng, cả nước và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: Năm

| | Số năm đi học bình quân | | | Số năm đi học kỳ vọng | | |
|-------------------|-------------------------|------------|------------|-----------------------|-------------|-------------|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| CẢ NƯỚC | 9,0 | 9,4 | 8,7 | 12,2 | 12,0 | 12,4 |
| Đồng Nai | 9,2 | 9,4 | 8,9 | 11,9 | 11,8 | 12,1 |
| Bình Phước | 7,8 | 8,1 | 7,5 | 10,9 | 10,7 | 11,1 |
| Tây Ninh | 7,4 | 7,6 | 7,1 | 10,8 | 10,6 | 11,1 |
| Bình Dương | 8,8 | 9,1 | 8,6 | 11,1 | 11,1 | 11,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 9,5 | 9,8 | 9,2 | 12,1 | 11,9 | 12,3 |
| TP. Hồ Chí Minh | 10,8 | 11,0 | 10,5 | 13,6 | 13,5 | 13,7 |

Số năm đi học kỳ vọng của Đồng Nai là 11,9 năm, là tỉnh có số năm đi học kỳ vọng cao đứng ba trong vùng Đông Nam Bộ sau Thành phố Hồ Chí Minh 13,6 năm và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu 12,1 năm. Số năm đi học kỳ vọng cung cấp một tín hiệu tốt về tương lai của nền giáo dục và cơ hội tiếp cận với giáo dục chuyên sâu.

Số năm đi học kỳ vọng của nam giới và nữ giới là tương đồng nhau, số năm đi học kỳ vọng của nữ giới cao hơn 0,3 năm so với nam giới (tương ứng là 12,1 năm và 11,8 năm).

Chương 9

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng làm việc tạo thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra của dân số từ 15 tuổi trở lên để đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động của nền kinh tế. Thông tin về việc làm gắn với các đặc điểm cá nhân và hộ dân cư là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, cung cấp an sinh xã hội cho các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội.

9.1. Lực lượng lao động

9.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, LLLĐ là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu.

**Biểu 9.1: Phân bố lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn
và đơn vị hành chính cấp huyện, 2009 - 2019**

Đơn vị: %

| | Năm 2009 | | Năm 2019 | |
|-----------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| | Phân bố LLLĐ | Tỷ trọng nữ | Phân bố LLLĐ | Tỷ trọng nữ |
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 46,5 | 100,0 | 45,7 |
| Thành thị, nông thôn | | | | |
| Thành thị | 32,5 | 47,9 | 31,5 | 47,0 |
| Nông thôn | 67,5 | 45,8 | 68,5 | 45,2 |
| Đơn vị hành chính | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 28,0 | 48,4 | 33,3 | 47,0 |
| Thị xã Long Khánh | 5,0 | 43,7 | 4,9 | 44,8 |
| Huyện Tân Phú | 6,1 | 44,5 | 4,6 | 43,3 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 5,5 | 48,5 | 5,3 | 45,6 |
| Huyện Định Quán | 7,4 | 44,2 | 5,8 | 43,8 |
| Huyện Trảng Bom | 9,9 | 47,2 | 11,5 | 46,0 |
| Huyện Thống Nhất | 5,8 | 45,2 | 4,9 | 43,1 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 5,4 | 45,9 | 4,4 | 44,6 |
| Huyện Long Thành | 11,9 | 46,3 | 6,9 | 44,2 |
| Huyện Xuân Lộc | 8,3 | 46,0 | 8,5 | 48,2 |
| Huyện Nhơn Trạch | 6,7 | 44,7 | 9,9 | 44,6 |

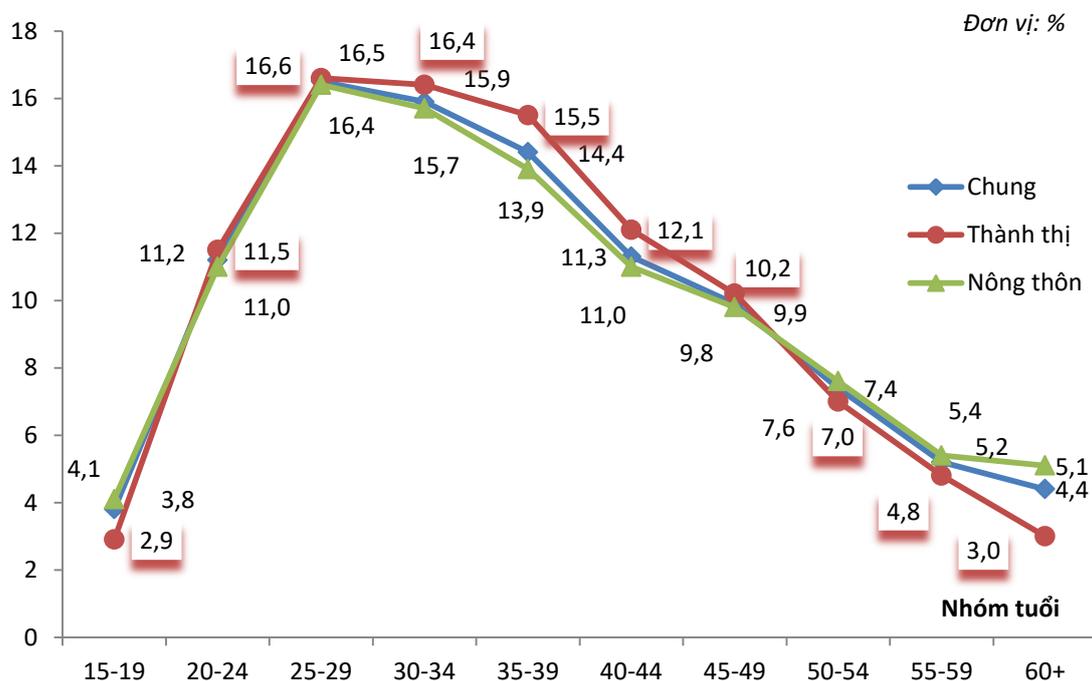
Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, cơ cấu giới tính phân bố trong lực lượng lao động của Đồng Nai có sự chênh lệch giữa nam và nữ với tỷ trọng 54,3% nam giới và 45,7% nữ giới tham gia LLLĐ. Nhóm dân số tham gia LLLĐ nhiều nhất là từ 25-54 tuổi. Trong vòng 10 năm qua, từ Tổng điều tra năm 2009 đến nay, tỷ trọng nữ giới chiếm trong LLLĐ giảm nhẹ, từ 46,5% vào năm 2009 xuống còn 45,7% vào năm 2019.

Tỷ trọng nữ trong LLLĐ chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 47,0% và 45,2%). Tỷ trọng phụ nữ tham gia LLLĐ thấp nhất là huyện Thống Nhất (43,1%) và cao nhất là huyện Xuân Lộc (48,2%).

9.1.2. Tuổi tham gia lực lượng lao động

Đồng Nai có 80,6% dân số trong độ tuổi từ 25-59 tham gia LLLĐ; trong đó tỷ trọng dân số tham gia LLLĐ đạt cực đại ở nhóm tuổi 25-29 (16,5%) và giảm nhẹ ở nhóm 30-34 (15,9%). Dân số ở nhóm tuổi trẻ (nhóm 15-19 tuổi) và nhóm tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) đều chiếm tỷ trọng tham gia LLLĐ thấp (dưới 10%). Đặc trưng này của Đồng Nai cũng giống cả nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khi cơ cấu tuổi của dân số trong LLLĐ gấp đôi các nhóm dân số còn lại.

Hình 9.1: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn, 2019



Dân số từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tham gia vào thị trường lao động muộn hơn so với năm 2009: Tỷ trọng dân số từ 15-24 tuổi tham gia LLLĐ trong năm 2019 chiếm 15,0%, thấp hơn so với năm 2009 (23,8%). Các thành tựu về kinh tế cùng với các yêu cầu cao hơn của thị trường về chất lượng nguồn lao động trong những năm gần đây là nguyên nhân

chính dẫn đến việc dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia thị trường lao động muộn để kéo dài thời gian học tập, chuẩn bị tốt các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu thị trường hơn trước khi tham gia vào thị trường lao động. Trong đó, khu vực thành thị có điều kiện kinh tế phát triển hơn nên việc tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn (đặc biệt là nhóm từ 15-19 tuổi) và rời khỏi thị trường lao động sớm hơn so với khu vực nông thôn.

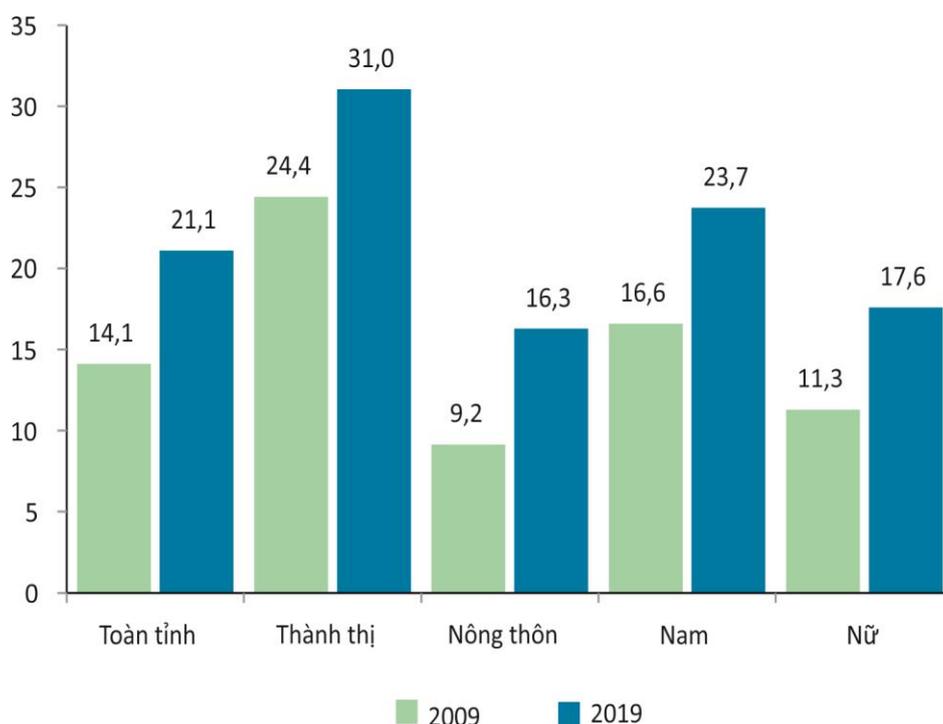
Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tiếp tục tham gia thị trường lao động cao hơn so với năm 2009 (4,4% so với 3,4%) do tốc độ già hóa diễn ra nhanh và có xu hướng ngày càng tăng.

9.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia LLLĐ được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên là 21,1%, tăng 7,0 điểm phần trăm so với năm 2009; trong đó khu vực thành thị cao gần gấp 2,0 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 31,0% và 16,3%); nam giới cao hơn 6,1 điểm phần trăm nữ giới (tương ứng là 23,7% và 17,6%).

Hình 9.2: Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo theo giới tính, thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



Sau 10 năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng mạnh nhưng vẫn còn 78,9% người tham gia LLLĐ chưa được đào tạo CMKT. Con số này đặt ra thách thức lớn cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Đồng Nai đã tăng mạnh trong 10 năm qua nhưng so với cả nước và một số tỉnh trong vùng tỷ lệ này còn thấp, như thấp hơn cả nước 2,0

điểm phần trăm (cả nước 23,1%), thành phố Hồ Chí Minh 14,9 điểm phần trăm (36,0%) và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu 7,4 điểm phần trăm (28,5%).

Biểu 9.2. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, cả nước và các tỉnh Đông Nam Bộ, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên |
|-------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------------|
| CẢ NƯỚC | 23,1 | 4,7 | 4,0 | 3,8 | 10,6 |
| Đồng Nai | 21,1 | 5,8 | 3,6 | 3,5 | 8,2 |
| Bình Phước | 16,4 | 4,5 | 2,9 | 2,5 | 6,5 |
| Tây Ninh | 15,3 | 5,4 | 2,6 | 2,0 | 5,3 |
| Bình Dương | 18,4 | 6,2 | 2,9 | 2,6 | 6,7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 28,5 | 5,9 | 5,6 | 4,6 | 12,4 |
| TP. Hồ Chí Minh | 36,0 | 5,3 | 3,6 | 5,1 | 22,0 |

9.2. Việc làm

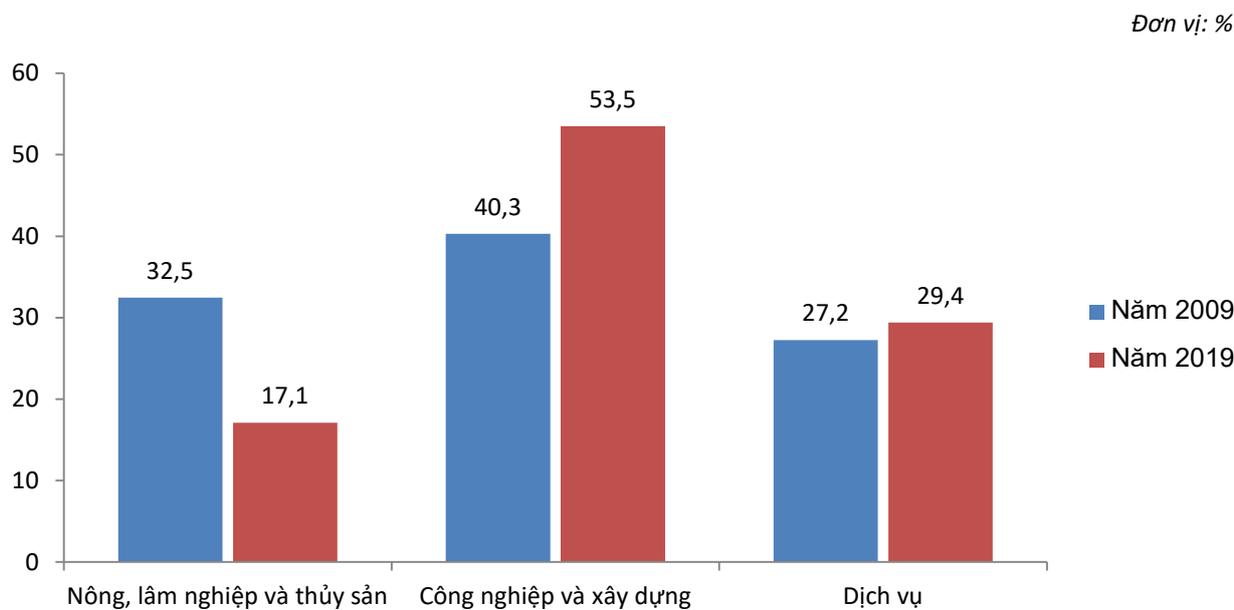
Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển của một nền kinh tế. Đối với một quốc gia đang phát triển và đang trải qua thời kỳ cơ cấu dân số vàng như ở Việt Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng, việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số vì nó không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn khác cho họ như giảm nghèo, giúp họ có cuộc sống cân bằng, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của dân cư sẽ có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương.

9.2.1. Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Giai đoạn 2009-2019, tỷ trọng việc làm theo ngành có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm trong 10 năm qua, từ 32,5% năm 2009 xuống còn 17,1% năm 2019. Lần đầu tiên, số lao động làm việc trong khu vực Dịch vụ cao hơn số lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2019. Những chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, khuyến khích khởi nghiệp của Chính phủ trong vài năm trở lại đây đã tạo ra những chuyển dịch tích cực giữa các ngành

trong nền kinh tế. Với tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động như hiện nay, mục tiêu Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 “Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%”, Đồng Nai đã vượt chỉ tiêu đề ra.

Hình 9.3: Tỷ trọng lao động có việc làm theo khu vực kinh tế, 2009 - 2019



9.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo ngành kinh tế

Trong tổng số 21 ngành kinh tế cấp 1, “Công nghiệp chế biến, chế tạo” vẫn là ngành có tỷ trọng lao động nhiều nhất, chiếm 45,9%; tiếp đến là ngành “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” và “Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác”, lần lượt chiếm tỷ trọng 17,1% và 11,7%.

Khác biệt về giới thể hiện khá rõ trong xu hướng lựa chọn ngành của người lao động. Các ngành “Vận tải kho bãi”, “Xây dựng”, “Khai khoáng” chủ yếu thu hút nam giới tham gia làm việc, nữ giới chỉ chiếm chưa đến 10% lao động trong các ngành này. Ngược lại, các ngành “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình”, “Giáo dục và đào tạo”, “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội” có tỷ lệ nữ giới tham gia nhiều hơn, chiếm tỷ trọng trên 60%.

Biểu 9.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính và ngành kinh tế cấp 1

Đơn vị: %

| | Tổng số | Nam | Nữ | Tỷ trọng nữ trong tổng số |
|--|--------------|--------------|--------------|---------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 45,7 |
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 17,1 | 19,7 | 14,0 | 37,4 |
| B. Khai khoáng | 0,2 | 0,3 | 0,0 | 7,3 |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 45,9 | 39,5 | 53,5 | 53,3 |
| D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí | 0,3 | 0,4 | 0,1 | 18,0 |
| E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 0,2 | 0,3 | 0,1 | 25,4 |
| F. Xây dựng | 6,9 | 12,0 | 0,9 | 6,2 |
| G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 11,7 | 10,5 | 13,1 | 51,3 |
| H. Vận tải, kho bãi | 3,5 | 6,1 | 0,4 | 5,9 |
| I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 5,0 | 3,4 | 6,9 | 62,7 |
| J. Thông tin và truyền thông | 0,3 | 0,3 | 0,2 | 28,9 |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 0,6 | 0,6 | 0,7 | 50,9 |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản | 0,5 | 0,6 | 0,4 | 34,1 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 0,3 | 0,4 | 0,2 | 33,2 |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 0,5 | 0,7 | 0,4 | 31,5 |
| O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức chính trị - xã hội, QLNN, ANQP; bảo đảm xã hội bắt buộc | 1,2 | 1,5 | 0,9 | 32,6 |
| P. Giáo dục và đào tạo | 2,8 | 1,2 | 4,6 | 75,8 |
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 0,8 | 0,6 | 1,1 | 62,2 |
| R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 49,2 |
| S. Hoạt động dịch vụ khác | 1,6 | 1,5 | 1,7 | 48 |
| T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSPVC và DV tự tiêu dùng của hộ gia đình | 0,1 | 0 | 0,3 | 91,2 |
| U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 |

9.3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia. Thông tin về tình trạng thất nghiệp giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách liên quan.

9.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên là 2,84%, trung bình cứ 100 người từ 15 tuổi trở lên thì có khoảng 3 người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn tương ứng là 3,19% và 2,68%, không có sự chênh lệch tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ tương ứng là 2,82% và 2,87%; tuy nhiên có sự chênh lệch đáng kể tỷ lệ thất nghiệp của nam và nữ ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn tỷ lệ thất nghiệp của nam giới tương ứng 3,46% và 2,95%.

So với năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2019 giảm 1,48 điểm phần trăm (năm 2009 là 4,32%); khu vực thành thị giảm mạnh với 2,25 điểm phần trăm (năm 2009 là 5,44%), khu vực nông thôn giảm 1,10 điểm phần trăm so năm 2009 (năm 2009 là 3,78%). Điều này cho thấy, đa số người dân ngày càng có nhiều cơ hội tìm kiếm được việc làm để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình.

Biểu 9.4: Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn, 2009 - 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------|---------|------|------|-----------|------|------|-----------|------|------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 2009 | 4,32 | 4,44 | 4,18 | 5,44 | 5,39 | 5,49 | 3,78 | 4,00 | 3,53 |
| 2019 | 2,84 | 2,82 | 2,87 | 3,19 | 2,95 | 3,46 | 2,68 | 2,76 | 2,59 |

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có sự chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa các địa phương, cao nhất là huyện Long Thành và huyện Tân Phú tương ứng 6,04% và 4,46%, thấp nhất là huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán tương ứng là 0,44% và 1,89%. Tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ không có chênh lệch lớn, đa số là dưới 1%, tuy nhiên có 2 địa phương có tỷ lệ thất nghiệp của nam cao hơn nữ trên 1% là huyện Vĩnh Cửu (1,11%) và huyện Cẩm Mỹ (1,02%).

Biểu 9.5: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Nam | Nữ |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 2,84 | 2,82 | 2,87 |
| Thành phố Biên Hòa | 2,99 | 2,76 | 3,24 |
| Thị xã Long Khánh | 2,40 | 2,46 | 2,34 |
| Huyện Tân Phú | 4,46 | 4,17 | 4,85 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 2,98 | 3,48 | 2,37 |

| | Tổng số | Nam | Nữ |
|------------------|---------|------|------|
| Huyện Định Quán | 1,89 | 1,70 | 2,14 |
| Huyện Trảng Bom | 2,10 | 2,28 | 1,89 |
| Huyện Thống Nhất | 3,32 | 3,57 | 2,99 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 3,89 | 4,34 | 3,32 |
| Huyện Long Thành | 6,04 | 6,10 | 5,97 |
| Huyện Xuân Lộc | 0,44 | 0,44 | 0,44 |
| Huyện Nhơn Trạch | 2,31 | 2,03 | 2,66 |

Người thất nghiệp có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động thất nghiệp (11,9%) trong khi người thất nghiệp chưa được đào tạo hoặc chỉ được đào tạo ngắn hạn (bao gồm: sơ cấp, trung cấp) chiếm tỷ trọng thấp hơn rất nhiều (5,0%). Điều này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn.

Biểu 9.6: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được

Đơn vị: %

| | Tổng số | Nam | Nữ | Tỷ trọng nữ trong tổng số |
|--------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 46,2 |
| Chưa bao giờ đi học | 1,0 | 0,8 | 1,2 | 54,2 |
| Chưa tốt nghiệp tiểu học | 6,1 | 6,0 | 6,2 | 47,1 |
| Tốt nghiệp tiểu học | 19,9 | 22,1 | 17,4 | 40,3 |
| Tốt nghiệp THCS | 28,7 | 29,3 | 28,0 | 45,1 |
| Tốt nghiệp THPT | 27,4 | 25,7 | 29,5 | 49,7 |
| Sơ cấp | 2,9 | 3,0 | 2,7 | 44,0 |
| Trung cấp | 2,1 | 2,2 | 1,9 | 42,8 |
| Cao đẳng | 3,8 | 2,8 | 5,0 | 60,9 |
| Đại học trở lên | 8,1 | 8,1 | 8,1 | 46,3 |

9.3.2. Cơ cấu dân số của những người thất nghiệp

Những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ. Người có trình độ học vấn từ cao đẳng trở lên chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số người thất nghiệp.

Hầu hết người thất nghiệp có độ tuổi từ 15-54 (chiếm 96,6% người thất nghiệp). Tỷ lệ này ở nữ giới cao hơn so với ở nam giới (tương ứng là 97,2% và 96,0%). Thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất nghiệp chiếm gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả tỉnh (41,2%). Thực trạng này tồn tại ở cả khu vực thành thị và nông thôn.

Biểu 9.7: Tỷ lệ lao động thất nghiệp theo giới tính, nhóm tuổi và thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

| | Tổng số | Nam | Nữ | Tỷ trọng nữ trong tổng số |
|------------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 46,2 |
| 15-24 tuổi | 41,2 | 39,9 | 42,7 | 47,9 |
| 25-54 tuổi | 55,3 | 56,1 | 54,5 | 45,5 |
| 55-59 tuổi | 2,3 | 3,0 | 1,5 | 29,5 |
| 60 tuổi trở lên | 1,2 | 1,0 | 1,3 | 53,0 |
| Thành thị | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 51,0 |
| 15-24 tuổi | 57,2 | 49,5 | 64,8 | 57,6 |
| 25-54 tuổi | 40,4 | 45,9 | 35,1 | 44,3 |
| 55-59 tuổi | 2,3 | 4,6 | 0,0 | 0,0 |
| 60 tuổi trở lên | 0,1 | 0,0 | 0,1 | 100,0 |
| Nông thôn | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 43,6 |
| 15-24 tuổi | 32,4 | 35,4 | 28,6 | 38,5 |
| 25-54 tuổi | 63,5 | 60,9 | 66,9 | 45,9 |
| 55-59 tuổi | 2,3 | 2,2 | 2,4 | 45,6 |
| 60 tuổi trở lên | 1,8 | 1,5 | 2,1 | 52,2 |

Chương 10

ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

10.1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, cho thấy tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 77,4%, nhà thuê mượn của nhà nước hoặc cá nhân hoặc tư nhân khoảng 22,2%, nhà của tập thể khoảng 0,3%, còn lại các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu khoảng 0,1%. So với năm 2009, tỷ lệ hộ sở hữu nhà riêng của hộ giảm 5,9 điểm phần trăm (năm 2009 là 83,3%), tỷ lệ hộ sở hữu nhà thuê mượn của nhà nước hoặc cá nhân hoặc tư nhân tăng 6,3 điểm phần trăm (năm 2009 là 15,9%). Điều này một phần là do quá trình di cư trong 10 năm qua, đặc biệt Đồng Nai là địa phương đông dân cư và tập trung nhiều khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các địa phương khác.

Biểu 10.1. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, 2009 - 2019

Đơn vị: %

| | Nhà riêng của hộ | Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân | Nhà của tập thể | Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu |
|------|------------------|--|-----------------|---|
| 2009 | 83,3 | 15,9 | 0,1 | 0,7 |
| 2019 | 77,4 | 22,2 | 0,3 | 0,1 |

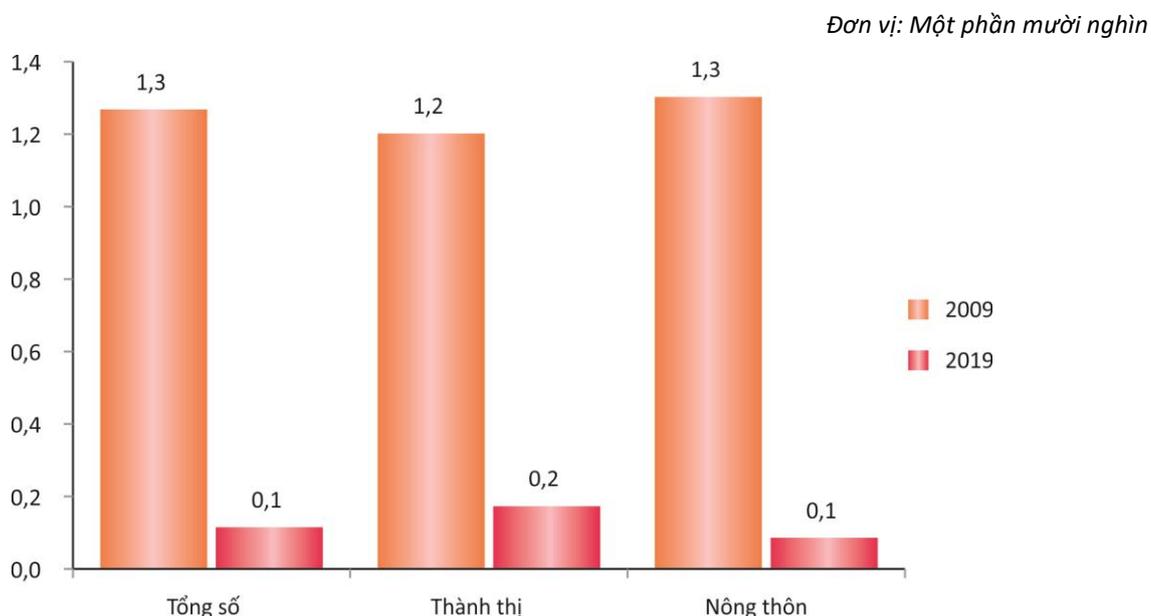
10.2. Phân loại nhà ở

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở. Chỉ còn 10 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,11 phần mười nghìn tổng số hộ). Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở ghe, thuyền,... không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: tường, mái, sàn).

Tỷ lệ hộ không có nhà ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị. Trung bình cứ 100.000 hộ dân cư ở khu vực nông thôn, có khoảng 1 hộ không có nhà ở; ở khu vực thành thị, trung bình cứ 100.000 hộ có khoảng 2 hộ không có nhà ở. Sau 10 năm, tình trạng hộ không có nhà ở đã giảm, từ mức 1,27 phần mười nghìn năm 2009 xuống còn 0,11 phần

mười nghìn, cả khu vực nông thôn và thành thị đều giảm tương ứng 1,21 điểm phần mười nghìn và 1,03 điểm phần mười nghìn. Điều này phản ánh sự cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của người dân.

Hình 10.1. Tỷ lệ hộ không có nhà ở, 2009 - 2019



Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Kết quả, Tổng điều tra năm 2019, cho thấy tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 98,6% tổng số hộ có nhà ở, tăng 1,7 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 58,0%, năm 2009 là 91,4%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần nhỏ (1,4%), giảm 7,2 điểm phần trăm so với năm 2009 và giảm gấp 30 lần so 1999 (năm 1999 là 42,0%).

Biểu 10.2. Tỷ lệ các loại nhà, 1999 - 2009 - 2019

Đơn vị: %

| | Nhà kiên cố và bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ |
|------|----------------------------|-----------------------------|
| 1999 | 58,0 | 42,0 |
| 2009 | 91,4 | 8,6 |
| 2019 | 98,6 | 1,4 |

Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 99,4% và trong các nhà chung cư là 0,6%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ,...). Tuy vậy, tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư hiện còn khá khiêm tốn, chiếm 1,1% tổng số hộ ở khu vực thành thị. Ở khu vực nông thôn, các hộ sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 99,7% trong tổng số 582 ngàn hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn).

Biểu 10.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở và diện tích nhà ở bình quân/người theo thành thị, nông thôn, 2019

| | Tỷ lệ hộ có nhà ở (%) | | | Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người) | | |
|------------------|-----------------------|--------------|--------------|---|--------------|--------------|
| | Tổng số | Nhà chung cư | Nhà riêng lẻ | Chung | Nhà chung cư | Nhà riêng lẻ |
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 0,6 | 99,4 | 23,6 | 16,2 | 23,6 |
| Thành thị | 100,0 | 1,1 | 98,9 | 23,7 | 18,9 | 23,7 |
| Nông thôn | 100,0 | 0,3 | 99,7 | 23,6 | 11,4 | 23,6 |

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 23,62m²/người. Không có chênh lệch diện tích nhà ở bình quân đầu người giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn (tương ứng 23,7m²/người và 23,6m²/người). Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 16,2m²/người và 23,6m²/người).

Biểu 10.4: Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 2019

Đơn vị: %

| | Tổng số | Dưới 8m ² | 8-9m ² | 10-14m ² | 15-19m ² | 20-24m ² | 25-29m ² | Từ 30m ² trở lên |
|-----------------------------|--------------|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 12,0 | 4,1 | 12,1 | 14,1 | 14,5 | 10,7 | 32,5 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 15,2 | 4,0 | 12,4 | 14,2 | 13,4 | 10,1 | 30,7 |
| Nông thôn | 100,0 | 10,3 | 4,1 | 11,9 | 14,1 | 15,1 | 11,0 | 33,5 |
| Đơn vị hành chính | | | | | | | | |
| TP. Biên Hòa | 100,0 | 17,8 | 4,4 | 12,3 | 14,2 | 13,2 | 10,2 | 27,8 |
| TX. Long Khánh | 100,0 | 3,7 | 2,2 | 11,3 | 13,0 | 15,5 | 12,2 | 42,2 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 3,3 | 2,3 | 13,1 | 14,5 | 15,1 | 10,7 | 41,1 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 10,6 | 3,7 | 11,3 | 13,7 | 14,7 | 11,3 | 34,9 |

| | Tổng số | Dưới 8m ² | 8-9m ² | 10-14m ² | 15-19m ² | 20-24m ² | 25-29m ² | Từ 30m ² trở lên |
|------------------|---------|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|
| Huyện Định Quán | 100,0 | 4,2 | 3,1 | 13,8 | 14,9 | 15,1 | 10,2 | 38,8 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 15,0 | 4,5 | 12,6 | 14,8 | 14,6 | 10,5 | 28,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 2,3 | 1,6 | 9,6 | 14,3 | 17,2 | 12,9 | 42,2 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 2,8 | 2,3 | 12,4 | 16,1 | 18,0 | 11,9 | 36,5 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 5,0 | 2,7 | 9,7 | 12,1 | 16,3 | 13,2 | 41,0 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 2,5 | 2,2 | 11,6 | 15,4 | 17,8 | 11,6 | 38,9 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 22,4 | 9,4 | 13,4 | 13,1 | 11,4 | 7,9 | 22,5 |

Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 32,5%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m²/người trở lên). Tuy nhiên, vẫn còn 12% hộ đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người. Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m² ở huyện Nhơn Trạch là cao nhất (22,4%), kể đến là thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom và huyện Vĩnh Cửu (tương ứng 17,8%, 15,0% và 10,6%), đây là những địa phương có nhiều khu nhà trọ cho công nhân đến ở và làm việc.

Khu vực thành thị có số hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m²/người cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng 15,2% và 10,3%).

10.3. Điều kiện ở và sinh hoạt

10.3.1. Điều kiện ở

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Kết quả Tổng điều tra cho thấy, có 99,6% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 3,4 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 96,2%).

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (bao gồm: nước máy, nước mua (xitéc, bình), nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ) là 99,3%, trong đó có 45,9% hộ sử dụng nguồn nước giếng khoan. Không có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,8%, ở khu vực nông thôn là 99,1%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mó không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 0,7%, giảm 3,6 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 4,3%).

Biểu 10.5: Tỷ lệ hộ theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ và thành thị, nông thôn, 2019

Đơn vị: %

| | Toàn tỉnh | Thành thị | Nông thôn |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|
| TỔNG SỐ | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| Nguồn nước ăn uống chính | | | |
| Nước máy | 44,0 | 84,4 | 24,1 |
| Nước mua (xitéc, bình) | 3,6 | 0,3 | 5,3 |
| Nước giếng khoan | 45,9 | 13,3 | 62,1 |
| Giếng đào được bảo vệ | 5,7 | 1,8 | 7,6 |
| Giếng đào không được bảo vệ | 0,5 | 0,2 | 0,6 |
| Nước khe/mó được bảo vệ | 0,0 | 0,0 | 0,1 |
| Nước khe/mó không được bảo vệ | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Nước mưa | 0,2 | 0,0 | 0,2 |
| Nước khác | 0,1 | 0,0 | 0,1 |
| Hố xí hợp vệ sinh | | | |
| Hố xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà | 87,3 | 94,5 | 83,7 |
| Hố xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà | 11,4 | 5,1 | 14,4 |
| Hố xí khác | 1,3 | 0,4 | 1,8 |
| Không có hố xí | 0,0 | 0,0 | 0,1 |

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn tỉnh hiện có 98,7% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng 12,4 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 86,3%).

Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 99,6%, cao hơn 1,5 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn (98,1%). Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn 1,3% hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (chiếm tỷ trọng trên 90% trong tổng số 12,2 ngàn hộ đang sử dụng hố xí không đạt chuẩn vệ sinh).

10.3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể

tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn tỉnh có tới 90,7% hộ có sử dụng ti vi, tăng khoảng 3,2 điểm phần trăm so với năm 2009 (87,5%). Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này hầu như không còn tồn tại (chỉ 0,5 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng cũng rất cao, đạt 92,8%, khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn là 0,3 điểm phần trăm (tương ứng 93,0% và 92,7%).

Biểu 10.6: Tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị điện tử, nghe nhìn theo thành thị, nông thôn, 2019

Đơn vị: %

| | Toàn tỉnh | Thành thị | Nông thôn |
|--|-----------|-----------|-----------|
| Tivi | 90,7 | 91,0 | 90,5 |
| Đài/Radio | 14,7 | 14,6 | 14,8 |
| Máy vi tính (máy bàn, laptop) | 36,5 | 49,4 | 30,1 |
| Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng | 92,8 | 93,0 | 92,7 |

Tỷ lệ hộ còn sử dụng đài (radio, radio casetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (14,7% tổng số hộ toàn tỉnh) và gần như có sự tương đồng giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 36,5%, tăng 17,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 19,0%). Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ rệt về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 49,4% và 30,1%), điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 43,4% (năm 2009: 41,3%, năm 2019: 84,7%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt, tăng 40,9% (năm 2009: 21,7%, năm 2019: 62,6%) và tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 25,0% (năm 2009: 5,3%, năm 2019: 30,4%). Điều này cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

Biểu 10.7: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị, phương tiện sinh hoạt, 2019

Đơn vị: %

| | Toàn tỉnh | Thành thị | Nông thôn |
|--|-----------|-----------|-----------|
| Tủ lạnh | 84,7 | 87,1 | 83,5 |
| Máy giặt | 62,6 | 71,3 | 58,3 |
| Bình tắm nóng lạnh | 24,2 | 36,0 | 18,3 |
| Điều hòa nhiệt độ | 30,4 | 43,6 | 23,9 |
| Mô tô/Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện | 93,5 | 94,6 | 92,9 |
| Xe đạp | 39,0 | 31,8 | 42,6 |
| Xuồng/ghe | 0,6 | 0,0 | 0,9 |
| Ô tô | 5,6 | 7,9 | 4,5 |

Đa số các hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (99,1%). Trong đó, 93,5% tổng số hộ sử dụng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện (tăng 7,5 điểm phần trăm so với năm 2009) và 5,6% tổng số hộ có sử dụng ô tô. Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 102,5% và 97,4%). Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Phần III
BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1. DÂN SỐ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 3.097.107 | 1.553.342 | 1.543.765 | 1.019.371 | 504.856 | 514.515 | 2.077.736 | 1.048.486 | 1.029.250 |
| Thành phố Biên Hòa | 1.055.414 | 524.815 | 530.599 | 830.829 | 411.866 | 418.963 | 224.585 | 112.949 | 111.636 |
| Thị xã Long Khánh | 151.467 | 75.488 | 75.979 | 54.753 | 26.858 | 27.895 | 96.714 | 48.630 | 48.084 |
| Huyện Tân Phú | 153.080 | 77.307 | 75.773 | 17.296 | 8.594 | 8.702 | 135.784 | 68.713 | 67.071 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 164.003 | 81.879 | 82.124 | 26.062 | 13.058 | 13.004 | 137.941 | 68.821 | 69.120 |
| Huyện Định Quán | 187.306 | 94.173 | 93.133 | 19.278 | 9.531 | 9.747 | 168.028 | 84.642 | 83.386 |
| Huyện Trảng Bom | 349.279 | 176.266 | 173.013 | 24.516 | 12.193 | 12.323 | 324.763 | 164.073 | 160.690 |
| Huyện Thống Nhất | 163.905 | 82.059 | 81.846 | 0 | 0 | 0 | 163.905 | 82.059 | 81.846 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 139.362 | 70.779 | 68.583 | 0 | 0 | 0 | 139.362 | 70.779 | 68.583 |
| Huyện Long Thành | 246.051 | 122.759 | 123.292 | 29.802 | 14.526 | 15.276 | 216.249 | 108.233 | 108.016 |
| Huyện Xuân Lộc | 226.648 | 114.317 | 112.331 | 16.835 | 8.230 | 8.605 | 209.813 | 106.087 | 103.726 |
| Huyện Nhơn Trạch | 260.592 | 133.500 | 127.092 | 0 | 0 | 0 | 260.592 | 133.500 | 127.092 |

Biểu 2. DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 3.097.107 | 1.553.342 | 1.543.765 | 1.019.371 | 504.856 | 514.515 | 2.077.736 | 1.048.486 | 1.029.250 |
| Kinh | 2.898.088 | 1.449.577 | 1.448.511 | 991.873 | 490.893 | 500.980 | 1.906.215 | 958.684 | 947.531 |
| Tày | 16.529 | 8.585 | 7.944 | 2.434 | 1.158 | 1.276 | 14.095 | 7.427 | 6.668 |
| Thái | 2.546 | 1.283 | 1.263 | 855 | 418 | 437 | 1.691 | 865 | 826 |
| Hoa | 87.497 | 47.248 | 40.249 | 12.331 | 6.474 | 5.857 | 75.166 | 40.774 | 34.392 |
| Khmer | 23.560 | 11.980 | 11.580 | 4.054 | 2.107 | 1.947 | 19.506 | 9.873 | 9.633 |
| Mường | 6.257 | 3.172 | 3.085 | 1.352 | 677 | 675 | 4.905 | 2.495 | 2.410 |
| Nùng | 18.561 | 9.702 | 8.859 | 2.749 | 1.362 | 1.387 | 15.812 | 8.340 | 7.472 |
| Mông | 482 | 268 | 214 | 56 | 25 | 31 | 426 | 243 | 183 |
| Dao | 4.910 | 2.536 | 2.374 | 270 | 120 | 150 | 4.640 | 2.416 | 2.224 |
| Gia Rai | 1.507 | 692 | 815 | 230 | 73 | 157 | 1.277 | 619 | 658 |
| Ngái | 35 | 20 | 15 | 4 | 2 | 2 | 31 | 18 | 13 |
| Ê Đê | 3.209 | 1.380 | 1.829 | 310 | 140 | 170 | 2.899 | 1.240 | 1.659 |
| Ba Na | 178 | 72 | 106 | 70 | 28 | 42 | 108 | 44 | 64 |
| Xơ Đăng | 146 | 55 | 91 | 57 | 18 | 39 | 89 | 37 | 52 |
| Sán Chay | 327 | 156 | 171 | 71 | 36 | 35 | 256 | 120 | 136 |
| Cơ Ho | 982 | 462 | 520 | 112 | 63 | 49 | 870 | 399 | 471 |
| Chăm | 8.603 | 4.310 | 4.293 | 501 | 253 | 248 | 8.102 | 4.057 | 4.045 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------|---------|-------|-------|-----------|-----|-----|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Sán Dìu | 607 | 334 | 273 | 85 | 54 | 31 | 522 | 280 | 242 |
| Hrê | 109 | 57 | 52 | 32 | 21 | 11 | 77 | 36 | 41 |
| Mnông | 183 | 74 | 109 | 92 | 45 | 47 | 91 | 29 | 62 |
| Raglay | 200 | 69 | 131 | 60 | 23 | 37 | 140 | 46 | 94 |
| Xtiêng | 1.387 | 676 | 711 | 71 | 24 | 47 | 1.316 | 652 | 664 |
| Bru Vân Kiều | 90 | 51 | 39 | 17 | 9 | 8 | 73 | 42 | 31 |
| Thổ | 1.149 | 614 | 535 | 387 | 202 | 185 | 762 | 412 | 350 |
| Giáy | 22 | 14 | 8 | 9 | 5 | 4 | 13 | 9 | 4 |
| Cơ Tu | 22 | 8 | 14 | 2 | 0 | 2 | 20 | 8 | 12 |
| Gié Triêng | 22 | 13 | 9 | 5 | 3 | 2 | 17 | 10 | 7 |
| Mạ | 2.695 | 1.323 | 1.372 | 770 | 366 | 404 | 1.925 | 957 | 968 |
| Khơ mú | 28 | 15 | 13 | 15 | 11 | 4 | 13 | 4 | 9 |
| Co | 10 | 3 | 7 | 1 | 0 | 1 | 9 | 3 | 6 |
| Tà Ôi | 24 | 17 | 7 | 1 | 0 | 1 | 23 | 17 | 6 |
| Chơ Ro | 16.738 | 8.358 | 8.380 | 328 | 150 | 178 | 16.410 | 8.208 | 8.202 |
| Kháng | 12 | 8 | 4 | 11 | 8 | 3 | 1 | 0 | 1 |
| Xinh Mun | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hà Nhi | 6 | 2 | 4 | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | 4 |
| Chu Ru | 21 | 9 | 12 | 5 | 2 | 3 | 16 | 7 | 9 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---------------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Lào | 13 | 5 | 8 | 2 | 2 | 0 | 11 | 3 | 8 |
| La Chí | 14 | 6 | 8 | 9 | 5 | 4 | 5 | 1 | 4 |
| La Ha | 7 | 4 | 3 | 5 | 2 | 3 | 2 | 2 | 0 |
| Lự | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Lô Lô | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Chứt | 17 | 10 | 7 | 4 | 3 | 1 | 13 | 7 | 6 |
| Mảng | 30 | 12 | 18 | 3 | 0 | 3 | 27 | 12 | 15 |
| Pà Thên | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Cơ Lao | 19 | 6 | 13 | 3 | 1 | 2 | 16 | 5 | 11 |
| Bố Y | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Si La | 5 | 0 | 5 | 1 | 0 | 1 | 4 | 0 | 4 |
| Pu Péo | 8 | 5 | 3 | 7 | 4 | 3 | 1 | 1 | 0 |
| Brâu | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 4 | 3 | 1 |
| Ơ Đu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Rơ Măm | 6 | 1 | 5 | 2 | 0 | 2 | 4 | 1 | 3 |
| Người nước ngoài | 225 | 137 | 88 | 106 | 64 | 42 | 119 | 73 | 46 |
| Không xác định | 10 | 8 | 2 | 6 | 4 | 2 | 4 | 4 | 0 |
| Thành phố Biên Hòa | 1.055.414 | 524.815 | 530.599 | 830.829 | 411.866 | 418.963 | 224.585 | 112.949 | 111.636 |
| Kinh | 1.033.265 | 513.551 | 519.714 | 814.328 | 403.586 | 410.742 | 218.937 | 109.965 | 108.972 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|----------|---------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Tày | 2.867 | 1.402 | 1.465 | 1.705 | 813 | 892 | 1.162 | 589 | 573 |
| Thái | 913 | 444 | 469 | 785 | 380 | 405 | 128 | 64 | 64 |
| Hoa | 5.587 | 2.928 | 2.659 | 4.978 | 2.579 | 2.399 | 609 | 349 | 260 |
| Khmer | 5.928 | 3.123 | 2.805 | 3.523 | 1.846 | 1.677 | 2.405 | 1.277 | 1.128 |
| Mường | 1.458 | 755 | 703 | 1.145 | 585 | 560 | 313 | 170 | 143 |
| Nùng | 2.451 | 1.206 | 1.245 | 2.041 | 992 | 1.049 | 410 | 214 | 196 |
| Mông | 94 | 41 | 53 | 54 | 24 | 30 | 40 | 17 | 23 |
| Dao | 234 | 107 | 127 | 199 | 91 | 108 | 35 | 16 | 19 |
| Gia Rai | 277 | 91 | 186 | 224 | 70 | 154 | 53 | 21 | 32 |
| Ê Đê | 335 | 152 | 183 | 299 | 137 | 162 | 36 | 15 | 21 |
| Ba Na | 81 | 37 | 44 | 65 | 28 | 37 | 16 | 9 | 7 |
| Xơ Đăng | 67 | 28 | 39 | 56 | 18 | 38 | 11 | 10 | 1 |
| Sán Chay | 68 | 32 | 36 | 51 | 26 | 25 | 17 | 6 | 11 |
| Cơ Ho | 50 | 25 | 25 | 41 | 19 | 22 | 9 | 6 | 3 |
| Chăm | 702 | 355 | 347 | 446 | 223 | 223 | 256 | 132 | 124 |
| Sán Dìu | 56 | 34 | 22 | 48 | 31 | 17 | 8 | 3 | 5 |
| Hrê | 31 | 20 | 11 | 24 | 14 | 10 | 7 | 6 | 1 |
| Mnông | 77 | 42 | 35 | 72 | 38 | 34 | 5 | 4 | 1 |
| Raglay | 56 | 22 | 34 | 43 | 14 | 29 | 13 | 8 | 5 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------|---------|-----|-----|-----------|-----|-----|-----------|-----|----|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Xtiêng | 52 | 22 | 30 | 47 | 20 | 27 | 5 | 2 | 3 |
| Bru Vân Kiều | 20 | 13 | 7 | 12 | 6 | 6 | 8 | 7 | 1 |
| Thổ | 355 | 189 | 166 | 339 | 178 | 161 | 16 | 11 | 5 |
| Giáy | 12 | 9 | 3 | 7 | 5 | 2 | 5 | 4 | 1 |
| Cơ Tu | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Gié Triêng | 10 | 5 | 5 | 4 | 2 | 2 | 6 | 3 | 3 |
| Mạ | 68 | 24 | 44 | 46 | 13 | 33 | 22 | 11 | 11 |
| Khơ mú | 11 | 8 | 3 | 11 | 8 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Co | 3 | 2 | 1 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 0 |
| Tà Ôi | 7 | 5 | 2 | 1 | 0 | 1 | 6 | 5 | 1 |
| Chơ Ro | 106 | 44 | 62 | 91 | 38 | 53 | 15 | 6 | 9 |
| Kháng | 11 | 8 | 3 | 11 | 8 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Xinh Mun | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chu Ru | 6 | 5 | 1 | 3 | 2 | 1 | 3 | 3 | 0 |
| Lào | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| La Chí | 11 | 5 | 6 | 9 | 5 | 4 | 2 | 0 | 2 |
| La Ha | 5 | 2 | 3 | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Lự | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Chứt | 4 | 3 | 1 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Mảng | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Pà Thén | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Cơ Lao | 8 | 2 | 6 | 3 | 1 | 2 | 5 | 1 | 4 |
| Bố Y | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Si La | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Pu Péo | 7 | 4 | 3 | 7 | 4 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Rơ Măm | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Người nước ngoài | 107 | 67 | 40 | 89 | 54 | 35 | 18 | 13 | 5 |
| Không xác định | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thị xã Long Khánh | 151.467 | 75.488 | 75.979 | 54.753 | 26.858 | 27.895 | 96.714 | 48.630 | 48.084 |
| Kinh | 138.715 | 68.730 | 69.985 | 50.627 | 24.646 | 25.981 | 88.088 | 44.084 | 44.004 |
| Tày | 697 | 377 | 320 | 233 | 124 | 109 | 464 | 253 | 211 |
| Thái | 57 | 27 | 30 | 10 | 7 | 3 | 47 | 20 | 27 |
| Hoa | 7.196 | 3.948 | 3.248 | 3.226 | 1.752 | 1.474 | 3.970 | 2.196 | 1.774 |
| Khmer | 524 | 276 | 248 | 90 | 42 | 48 | 434 | 234 | 200 |
| Mường | 58 | 25 | 33 | 28 | 12 | 16 | 30 | 13 | 17 |
| Nùng | 619 | 335 | 284 | 328 | 173 | 155 | 291 | 162 | 129 |
| Dao | 10 | 6 | 4 | 0 | 0 | 0 | 10 | 6 | 4 |
| Gia Rai | 5 | 1 | 4 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1 | 4 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|----------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Ê Đê | 38 | 22 | 16 | 4 | 1 | 3 | 34 | 21 | 13 |
| Ba Na | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Sán Chay | 5 | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 2 | 0 | 2 |
| Cơ Ho | 131 | 65 | 66 | 6 | 4 | 2 | 125 | 61 | 64 |
| Chăm | 117 | 58 | 59 | 5 | 2 | 3 | 112 | 56 | 56 |
| Sán Dìu | 5 | 3 | 2 | 1 | 0 | 1 | 4 | 3 | 1 |
| Hrê | 2 | 0 | 2 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Mnông | 18 | 5 | 13 | 17 | 5 | 12 | 1 | 0 | 1 |
| Raglay | 29 | 3 | 26 | 0 | 0 | 0 | 29 | 3 | 26 |
| Xtiêng | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Thổ | 15 | 10 | 5 | 2 | 2 | 0 | 13 | 8 | 5 |
| Gié Triêng | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Mạ | 4 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |
| Khơ mú | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chơ Ro | 3.206 | 1.586 | 1.620 | 162 | 81 | 81 | 3.044 | 1.505 | 1.539 |
| Ơ Đu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Người nước ngoài | 8 | 5 | 3 | 5 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 |
| Huyện Tân Phú | 153.080 | 77.307 | 75.773 | 17.296 | 8.594 | 8.702 | 135.784 | 68.713 | 67.071 |
| Kinh | 140.315 | 70.569 | 69.746 | 15.091 | 7.509 | 7.582 | 125.224 | 63.060 | 62.164 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|----------|---------|-------|-------|-----------|-----|-----|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Tày | 2.273 | 1.200 | 1.073 | 71 | 26 | 45 | 2.202 | 1.174 | 1.028 |
| Thái | 210 | 101 | 109 | 8 | 3 | 5 | 202 | 98 | 104 |
| Hoa | 5.849 | 3.192 | 2.657 | 1.851 | 947 | 904 | 3.998 | 2.245 | 1.753 |
| Khmer | 501 | 257 | 244 | 33 | 16 | 17 | 468 | 241 | 227 |
| Mường | 269 | 143 | 126 | 10 | 6 | 4 | 259 | 137 | 122 |
| Nùng | 608 | 329 | 279 | 48 | 23 | 25 | 560 | 306 | 254 |
| Mông | 4 | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 0 | 2 |
| Dao | 135 | 58 | 77 | 48 | 17 | 31 | 87 | 41 | 46 |
| Gia Rai | 4 | 0 | 4 | 1 | 0 | 1 | 3 | 0 | 3 |
| Ê Đê | 19 | 12 | 7 | 0 | 0 | 0 | 19 | 12 | 7 |
| Xơ Đăng | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Sán Chay | 40 | 14 | 26 | 3 | 0 | 3 | 37 | 14 | 23 |
| Cơ Ho | 603 | 276 | 327 | 21 | 7 | 14 | 582 | 269 | 313 |
| Chăm | 23 | 11 | 12 | 8 | 5 | 3 | 15 | 6 | 9 |
| Sán Dìu | 64 | 48 | 16 | 4 | 2 | 2 | 60 | 46 | 14 |
| Hrê | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Mnông | 11 | 4 | 7 | 1 | 0 | 1 | 10 | 4 | 6 |
| Raglay | 5 | 2 | 3 | 4 | 2 | 2 | 1 | 0 | 1 |
| Xtiêng | 511 | 268 | 243 | 22 | 4 | 18 | 489 | 264 | 225 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-----------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Thổ | 18 | 7 | 11 | 1 | 0 | 1 | 17 | 7 | 10 |
| Mạ | 1.487 | 758 | 729 | 42 | 17 | 25 | 1.445 | 741 | 704 |
| Khơ mú | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Tà Ôi | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 4 | 0 |
| Chơ Ro | 108 | 45 | 63 | 26 | 9 | 17 | 82 | 36 | 46 |
| Mảng | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |
| Người nước ngoài | 13 | 6 | 7 | 0 | 0 | 0 | 13 | 6 | 7 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 164.003 | 81.879 | 82.124 | 26.062 | 13.058 | 13.004 | 137.941 | 68.821 | 69.120 |
| Kinh | 149.090 | 74.625 | 74.465 | 24.688 | 12.328 | 12.360 | 124.402 | 62.297 | 62.105 |
| Tày | 531 | 246 | 285 | 198 | 94 | 104 | 333 | 152 | 181 |
| Thái | 96 | 51 | 45 | 25 | 14 | 11 | 71 | 37 | 34 |
| Hoa | 1.788 | 977 | 811 | 872 | 486 | 386 | 916 | 491 | 425 |
| Khmer | 5.782 | 2.833 | 2.949 | 39 | 18 | 21 | 5.743 | 2.815 | 2.928 |
| Mường | 446 | 226 | 220 | 45 | 22 | 23 | 401 | 204 | 197 |
| Nùng | 630 | 317 | 313 | 119 | 57 | 62 | 511 | 260 | 251 |
| Mông | 24 | 13 | 11 | 0 | 0 | 0 | 24 | 13 | 11 |
| Dao | 35 | 15 | 20 | 0 | 0 | 0 | 35 | 15 | 20 |
| Gia Rai | 16 | 5 | 11 | 0 | 0 | 0 | 16 | 5 | 11 |
| Ngái | 4 | 2 | 2 | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------|---------|-------|-------|-----------|-----|----|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Ê Đê | 1.717 | 721 | 996 | 0 | 0 | 0 | 1.717 | 721 | 996 |
| Ba Na | 10 | 4 | 6 | 1 | 0 | 1 | 9 | 4 | 5 |
| Xơ Đăng | 37 | 10 | 27 | 0 | 0 | 0 | 37 | 10 | 27 |
| Sán Chay | 21 | 10 | 11 | 6 | 3 | 3 | 15 | 7 | 8 |
| Cơ Ho | 9 | 3 | 6 | 1 | 0 | 1 | 8 | 3 | 5 |
| Chăm | 2.798 | 1.338 | 1.460 | 4 | 1 | 3 | 2.794 | 1.337 | 1.457 |
| Sán Dìu | 29 | 18 | 11 | 16 | 10 | 6 | 13 | 8 | 5 |
| Mnông | 16 | 2 | 14 | 0 | 0 | 0 | 16 | 2 | 14 |
| Raglay | 7 | 3 | 4 | 0 | 0 | 0 | 7 | 3 | 4 |
| Xtiêng | 7 | 2 | 5 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | 5 |
| Bru Vân Kiều | 24 | 11 | 13 | 5 | 3 | 2 | 19 | 8 | 11 |
| Thổ | 91 | 53 | 38 | 24 | 14 | 10 | 67 | 39 | 28 |
| Cơ Tu | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Gié Triêng | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 4 | 3 | 1 |
| Mạ | 30 | 12 | 18 | 7 | 3 | 4 | 23 | 9 | 14 |
| Khơ mú | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Chơ Ro | 731 | 364 | 367 | 5 | 2 | 3 | 726 | 362 | 364 |
| Lào | 4 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 3 |
| Chứt | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Cơ Lao | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Pu Péo | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Brâu | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Người nước ngoài | 18 | 10 | 8 | 1 | 1 | 0 | 17 | 9 | 8 |
| Huyện Định Quán | 187.306 | 94.173 | 93.133 | 19.278 | 9.531 | 9.747 | 168.028 | 84.642 | 83.386 |
| Kinh | 150.030 | 74.528 | 75.502 | 17.603 | 8.680 | 8.923 | 132.427 | 65.848 | 66.579 |
| Tày | 1.995 | 1.017 | 978 | 67 | 34 | 33 | 1.928 | 983 | 945 |
| Thái | 121 | 64 | 57 | 1 | 0 | 1 | 120 | 64 | 56 |
| Hoa | 22.825 | 12.292 | 10.533 | 657 | 338 | 319 | 22.168 | 11.954 | 10.214 |
| Khmer | 677 | 347 | 330 | 173 | 96 | 77 | 504 | 251 | 253 |
| Mường | 2.247 | 1.132 | 1.115 | 15 | 6 | 9 | 2.232 | 1.126 | 1.106 |
| Nùng | 789 | 419 | 370 | 22 | 10 | 12 | 767 | 409 | 358 |
| Mông | 8 | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 8 | 3 | 5 |
| Dao | 3.390 | 1.772 | 1.618 | 10 | 3 | 7 | 3.380 | 1.769 | 1.611 |
| Gia Rai | 9 | 0 | 9 | 0 | 0 | 0 | 9 | 0 | 9 |
| Ê Đê | 7 | 2 | 5 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | 5 |
| Ba Na | 13 | 4 | 9 | 0 | 0 | 0 | 13 | 4 | 9 |
| Sán Chay | 44 | 25 | 19 | 0 | 0 | 0 | 44 | 25 | 19 |
| Cơ Ho | 24 | 9 | 15 | 3 | 2 | 1 | 21 | 7 | 14 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------|---------|-------|-------|-----------|-----|-----|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Chăm | 55 | 30 | 25 | 14 | 5 | 9 | 41 | 25 | 16 |
| Sán Dìu | 178 | 95 | 83 | 16 | 11 | 5 | 162 | 84 | 78 |
| Hrê | 5 | 4 | 1 | 0 | 0 | 0 | 5 | 4 | 1 |
| Mnông | 9 | 2 | 7 | 0 | 0 | 0 | 9 | 2 | 7 |
| Xtiêng | 38 | 16 | 22 | 0 | 0 | 0 | 38 | 16 | 22 |
| Thổ | 48 | 20 | 28 | 4 | 1 | 3 | 44 | 19 | 25 |
| Giáy | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Cơ Tu | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Gié Triêng | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| Mạ | 1.001 | 492 | 509 | 661 | 330 | 331 | 340 | 162 | 178 |
| Co | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Tà Ôi | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chơ Ro | 3.755 | 1.882 | 1.873 | 26 | 11 | 15 | 3.729 | 1.871 | 1.858 |
| Hà Nhì | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |
| Chu Ru | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| Lào | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| La Chí | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Mảng | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | 3 | 3 |
| Si La | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Người nước ngoài | 8 | 7 | 1 | 1 | 1 | 0 | 7 | 6 | 1 |
| Không xác định | 5 | 3 | 2 | 5 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Huyện Trảng Bom | 349.279 | 176.266 | 173.013 | 24.516 | 12.193 | 12.323 | 324.763 | 164.073 | 160.690 |
| Kinh | 309.767 | 155.703 | 154.064 | 23.445 | 11.667 | 11.778 | 286.322 | 144.036 | 142.286 |
| Tày | 3.271 | 1.740 | 1.531 | 113 | 46 | 67 | 3.158 | 1.694 | 1.464 |
| Thái | 460 | 240 | 220 | 24 | 14 | 10 | 436 | 226 | 210 |
| Hoa | 20.737 | 11.042 | 9.695 | 392 | 188 | 204 | 20.345 | 10.854 | 9.491 |
| Khmer | 4.068 | 2.024 | 2.044 | 151 | 71 | 80 | 3.917 | 1.953 | 1.964 |
| Mường | 720 | 339 | 381 | 87 | 39 | 48 | 633 | 300 | 333 |
| Nùng | 4.927 | 2.646 | 2.281 | 152 | 82 | 70 | 4.775 | 2.564 | 2.211 |
| Mông | 58 | 33 | 25 | 0 | 0 | 0 | 58 | 33 | 25 |
| Dao | 259 | 123 | 136 | 10 | 6 | 4 | 249 | 117 | 132 |
| Gia Rai | 784 | 374 | 410 | 5 | 3 | 2 | 779 | 371 | 408 |
| Ngái | 12 | 4 | 8 | 0 | 0 | 0 | 12 | 4 | 8 |
| Ê Đê | 732 | 296 | 436 | 4 | 0 | 4 | 728 | 296 | 432 |
| Ba Na | 51 | 21 | 30 | 2 | 0 | 2 | 49 | 21 | 28 |
| Xơ Đăng | 22 | 10 | 12 | 0 | 0 | 0 | 22 | 10 | 12 |
| Sán Chay | 62 | 26 | 36 | 8 | 5 | 3 | 54 | 21 | 33 |
| Cơ Ho | 107 | 48 | 59 | 40 | 31 | 9 | 67 | 17 | 50 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------|---------|-----|-----|-----------|-----|----|-----------|-----|-----|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Chăm | 1.896 | 968 | 928 | 13 | 8 | 5 | 1.883 | 960 | 923 |
| Sán Dìu | 122 | 61 | 61 | 0 | 0 | 0 | 122 | 61 | 61 |
| Hrê | 8 | 5 | 3 | 3 | 3 | 0 | 5 | 2 | 3 |
| Mnông | 39 | 17 | 22 | 2 | 2 | 0 | 37 | 15 | 22 |
| Raglay | 55 | 15 | 40 | 13 | 7 | 6 | 42 | 8 | 34 |
| Xtiêng | 20 | 8 | 12 | 1 | 0 | 1 | 19 | 8 | 11 |
| Bru Vân Kiều | 35 | 22 | 13 | 0 | 0 | 0 | 35 | 22 | 13 |
| Thổ | 332 | 167 | 165 | 17 | 7 | 10 | 315 | 160 | 155 |
| Giáy | 4 | 1 | 3 | 2 | 0 | 2 | 2 | 1 | 1 |
| Cơ Tu | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Gié Triêng | 2 | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Mạ | 89 | 31 | 58 | 11 | 2 | 9 | 78 | 29 | 49 |
| Khơ mú | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | 3 |
| Co | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chơ Ro | 587 | 277 | 310 | 11 | 6 | 5 | 576 | 271 | 305 |
| Kháng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Hà Nhì | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| Chu Ru | 2 | 0 | 2 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Lào | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------------------------|----------------|---------------|---------------|-----------|----------|----------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| La Chí | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| La Ha | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Lô Lô | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Chút | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| Cơ Lao | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Si La | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| Brâu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Rơ Măm | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Người nước ngoài | 22 | 13 | 9 | 7 | 4 | 3 | 15 | 9 | 6 |
| Không xác định | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| Huyện Thống Nhất | 163.905 | 82.059 | 81.846 | 0 | 0 | 0 | 163.905 | 82.059 | 81.846 |
| Kinh | 157.244 | 78.587 | 78.657 | 0 | 0 | 0 | 157.244 | 78.587 | 78.657 |
| Tày | 720 | 388 | 332 | 0 | 0 | 0 | 720 | 388 | 332 |
| Thái | 37 | 18 | 19 | 0 | 0 | 0 | 37 | 18 | 19 |
| Hoa | 1.660 | 901 | 759 | 0 | 0 | 0 | 1.660 | 901 | 759 |
| Khmer | 657 | 322 | 335 | 0 | 0 | 0 | 657 | 322 | 335 |
| Mường | 60 | 27 | 33 | 0 | 0 | 0 | 60 | 27 | 33 |
| Nùng | 1.822 | 961 | 861 | 0 | 0 | 0 | 1.822 | 961 | 861 |
| Mông | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------|---------|-----|-----|-----------|-----|----|-----------|-----|-----|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Dao | 11 | 3 | 8 | 0 | 0 | 0 | 11 | 3 | 8 |
| Gia Rai | 5 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3 | 2 |
| Ngái | 6 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 6 | 5 | 1 |
| Ê Đê | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 |
| Ba Na | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| Xơ Đăng | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Sán Chay | 9 | 3 | 6 | 0 | 0 | 0 | 9 | 3 | 6 |
| Cơ Ho | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| Chăm | 26 | 13 | 13 | 0 | 0 | 0 | 26 | 13 | 13 |
| Sán Dìu | 7 | 3 | 4 | 0 | 0 | 0 | 7 | 3 | 4 |
| Mnông | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Raglay | 18 | 9 | 9 | 0 | 0 | 0 | 18 | 9 | 9 |
| Thổ | 48 | 28 | 20 | 0 | 0 | 0 | 48 | 28 | 20 |
| Gié Triêng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Mạ | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 |
| Tà Ôi | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chơ Ro | 1.544 | 781 | 763 | 0 | 0 | 0 | 1.544 | 781 | 763 |
| La Chí | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Brâu | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---------------------|----------------|---------------|---------------|-----------|----------|----------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Rơ Măm | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| Người nước ngoài | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | 3 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 139.362 | 70.779 | 68.583 | 0 | 0 | 0 | 139.362 | 70.779 | 68.583 |
| Kinh | 116.561 | 58.600 | 57.961 | 0 | 0 | 0 | 116.561 | 58.600 | 57.961 |
| Tày | 1.643 | 867 | 776 | 0 | 0 | 0 | 1.643 | 867 | 776 |
| Thái | 40 | 12 | 28 | 0 | 0 | 0 | 40 | 12 | 28 |
| Hoa | 14.464 | 7.882 | 6.582 | 0 | 0 | 0 | 14.464 | 7.882 | 6.582 |
| Khmer | 674 | 342 | 332 | 0 | 0 | 0 | 674 | 342 | 332 |
| Mường | 97 | 40 | 57 | 0 | 0 | 0 | 97 | 40 | 57 |
| Nùng | 4.621 | 2.415 | 2.206 | 0 | 0 | 0 | 4.621 | 2.415 | 2.206 |
| Mông | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Dao | 47 | 27 | 20 | 0 | 0 | 0 | 47 | 27 | 20 |
| Gia Rai | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| Ngái | 13 | 9 | 4 | 0 | 0 | 0 | 13 | 9 | 4 |
| Ê Đê | 8 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | 8 | 0 | 8 |
| Ba Na | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| Sán Chay | 8 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | 4 | 4 |
| Cơ Ho | 33 | 21 | 12 | 0 | 0 | 0 | 33 | 21 | 12 |
| Chăm | 28 | 17 | 11 | 0 | 0 | 0 | 28 | 17 | 11 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Sán Dìu | 18 | 8 | 10 | 0 | 0 | 0 | 18 | 8 | 10 |
| Mnông | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |
| Xtiêng | 7 | 4 | 3 | 0 | 0 | 0 | 7 | 4 | 3 |
| Thổ | 69 | 38 | 31 | 0 | 0 | 0 | 69 | 38 | 31 |
| Giáy | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 4 | 3 | 1 |
| Cơ Tu | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Mạ | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Chơ Ro | 1.002 | 477 | 525 | 0 | 0 | 0 | 1.002 | 477 | 525 |
| Chu Ru | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Mảng | 6 | 2 | 4 | 0 | 0 | 0 | 6 | 2 | 4 |
| Cơ Lao | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Người nước ngoài | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |
| Huyện Long Thành | 246.051 | 122.759 | 123.292 | 29.802 | 14.526 | 15.276 | 216.249 | 108.233 | 108.016 |
| Kinh | 241.593 | 120.435 | 121.158 | 29.476 | 14.360 | 15.116 | 212.117 | 106.075 | 106.042 |
| Tày | 260 | 142 | 118 | 7 | 4 | 3 | 253 | 138 | 115 |
| Thái | 117 | 51 | 66 | 1 | 0 | 1 | 116 | 51 | 65 |
| Hoa | 1.491 | 822 | 669 | 246 | 129 | 117 | 1.245 | 693 | 552 |
| Khmer | 810 | 409 | 401 | 32 | 11 | 21 | 778 | 398 | 380 |
| Mường | 229 | 110 | 119 | 7 | 1 | 6 | 222 | 109 | 113 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|----------|---------|-----|-----|-----------|-----|----|-----------|-----|-----|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Nùng | 203 | 118 | 85 | 27 | 17 | 10 | 176 | 101 | 75 |
| Mông | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | 3 | 3 |
| Dao | 7 | 4 | 3 | 1 | 1 | 0 | 6 | 3 | 3 |
| Gia Rai | 17 | 10 | 7 | 0 | 0 | 0 | 17 | 10 | 7 |
| Ê Đê | 49 | 24 | 25 | 1 | 1 | 0 | 48 | 23 | 25 |
| Xơ Đăng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Sán Chay | 10 | 4 | 6 | 0 | 0 | 0 | 10 | 4 | 6 |
| Cơ Ho | 5 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 | 5 | 3 | 2 |
| Chăm | 402 | 205 | 197 | 1 | 1 | 0 | 401 | 204 | 197 |
| Sán Dìu | 16 | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 16 | 8 | 8 |
| Hrê | 6 | 4 | 2 | 0 | 0 | 0 | 6 | 4 | 2 |
| Mnông | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 5 |
| Raglay | 9 | 7 | 2 | 0 | 0 | 0 | 9 | 7 | 2 |
| Xtiêng | 227 | 113 | 114 | 0 | 0 | 0 | 227 | 113 | 114 |
| Thổ | 21 | 10 | 11 | 0 | 0 | 0 | 21 | 10 | 11 |
| Giáy | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Cơ Tu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Mạ | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Co | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-----------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Chơ Ro | 533 | 258 | 275 | 0 | 0 | 0 | 533 | 258 | 275 |
| Cơ Lao | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Người nước ngoài | 27 | 16 | 11 | 3 | 1 | 2 | 24 | 15 | 9 |
| Không xác định | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Huyện Xuân Lộc | 226.648 | 114.317 | 112.331 | 16.835 | 8.230 | 8.605 | 209.813 | 106.087 | 103.726 |
| Kinh | 207.079 | 104.067 | 103.012 | 16.615 | 8.117 | 8.498 | 190.464 | 95.950 | 94.514 |
| Tày | 1.699 | 872 | 827 | 40 | 17 | 23 | 1.659 | 855 | 804 |
| Thái | 147 | 70 | 77 | 1 | 0 | 1 | 146 | 70 | 76 |
| Hoa | 5.145 | 2.838 | 2.307 | 109 | 55 | 54 | 5.036 | 2.783 | 2.253 |
| Khmer | 1.391 | 757 | 634 | 13 | 7 | 6 | 1.378 | 750 | 628 |
| Mường | 336 | 175 | 161 | 15 | 6 | 9 | 321 | 169 | 152 |
| Nùng | 1.660 | 834 | 826 | 12 | 8 | 4 | 1.648 | 826 | 822 |
| Mông | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| Dao | 696 | 371 | 325 | 2 | 2 | 0 | 694 | 369 | 325 |
| Gia Rai | 8 | 2 | 6 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2 | 6 |
| Ê Đê | 24 | 12 | 12 | 2 | 1 | 1 | 22 | 11 | 11 |
| Ba Na | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| Xơ Đăng | 12 | 7 | 5 | 0 | 0 | 0 | 12 | 7 | 5 |
| Sán Chay | 24 | 15 | 9 | 0 | 0 | 0 | 24 | 15 | 9 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------|---------|-------|-------|-----------|-----|----|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Cơ Ho | 7 | 5 | 2 | 0 | 0 | 0 | 7 | 5 | 2 |
| Chăm | 2.490 | 1.279 | 1.211 | 10 | 8 | 2 | 2.480 | 1.271 | 1.209 |
| Sán Dìu | 43 | 20 | 23 | 0 | 0 | 0 | 43 | 20 | 23 |
| Hrê | 31 | 14 | 17 | 4 | 4 | 0 | 27 | 10 | 17 |
| Mnông | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Raglay | 8 | 2 | 6 | 0 | 0 | 0 | 8 | 2 | 6 |
| Xtiêng | 523 | 243 | 280 | 1 | 0 | 1 | 522 | 243 | 279 |
| Bru Vân Kiều | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |
| Thổ | 107 | 67 | 40 | 0 | 0 | 0 | 107 | 67 | 40 |
| Cơ Tu | 14 | 7 | 7 | 0 | 0 | 0 | 14 | 7 | 7 |
| Mạ | 7 | 2 | 5 | 1 | 0 | 1 | 6 | 2 | 4 |
| Khơ mú | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Co | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Tà Ôi | 11 | 8 | 3 | 0 | 0 | 0 | 11 | 8 | 3 |
| Chơ Ro | 5.145 | 2.631 | 2.514 | 7 | 3 | 4 | 5.138 | 2.628 | 2.510 |
| Chu Ru | 3 | 0 | 3 | 1 | 0 | 1 | 2 | 0 | 2 |
| Lào | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| Mảng | 12 | 5 | 7 | 0 | 0 | 0 | 12 | 5 | 7 |
| Cơ Lao | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------|----------|----------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Brâu | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Người nước ngoài | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Không xác định | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Huyện Nhon Trạch | 260.592 | 133.500 | 127.092 | 0 | 0 | 0 | 260.592 | 133.500 | 127.092 |
| Kinh | 254.429 | 130.182 | 124.247 | 0 | 0 | 0 | 254.429 | 130.182 | 124.247 |
| Tày | 573 | 334 | 239 | 0 | 0 | 0 | 573 | 334 | 239 |
| Thái | 348 | 205 | 143 | 0 | 0 | 0 | 348 | 205 | 143 |
| Hoa | 755 | 426 | 329 | 0 | 0 | 0 | 755 | 426 | 329 |
| Khmer | 2.548 | 1.290 | 1.258 | 0 | 0 | 0 | 2.548 | 1.290 | 1.258 |
| Mường | 337 | 200 | 137 | 0 | 0 | 0 | 337 | 200 | 137 |
| Nùng | 231 | 122 | 109 | 0 | 0 | 0 | 231 | 122 | 109 |
| Mông | 281 | 171 | 110 | 0 | 0 | 0 | 281 | 171 | 110 |
| Dao | 86 | 50 | 36 | 0 | 0 | 0 | 86 | 50 | 36 |
| Gia Rai | 380 | 204 | 176 | 0 | 0 | 0 | 380 | 204 | 176 |
| Ê Đê | 275 | 139 | 136 | 0 | 0 | 0 | 275 | 139 | 136 |
| Ba Na | 12 | 1 | 11 | 0 | 0 | 0 | 12 | 1 | 11 |
| Xơ Đăng | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 |
| Sán Chay | 36 | 21 | 15 | 0 | 0 | 0 | 36 | 21 | 15 |
| Cơ Ho | 10 | 6 | 4 | 0 | 0 | 0 | 10 | 6 | 4 |

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------------|---------|-----|----|-----------|-----|----|-----------|-----|----|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Chăm | 66 | 36 | 30 | 0 | 0 | 0 | 66 | 36 | 30 |
| Sán Dìu | 69 | 36 | 33 | 0 | 0 | 0 | 69 | 36 | 33 |
| Hrê | 25 | 10 | 15 | 0 | 0 | 0 | 25 | 10 | 15 |
| Mnông | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Raglay | 13 | 6 | 7 | 0 | 0 | 0 | 13 | 6 | 7 |
| Bru Vân Kiều | 8 | 3 | 5 | 0 | 0 | 0 | 8 | 3 | 5 |
| Thổ | 45 | 25 | 20 | 0 | 0 | 0 | 45 | 25 | 20 |
| Gié Triêng | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Mạ | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Khơ mú | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | 3 |
| Co | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chơ Ro | 21 | 13 | 8 | 0 | 0 | 0 | 21 | 13 | 8 |
| Chu Ru | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| La Ha | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Chứt | 7 | 4 | 3 | 0 | 0 | 0 | 7 | 4 | 3 |
| Pà Thên | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Cơ Lao | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 2 | 3 |
| Người nước ngoài | 12 | 8 | 4 | 0 | 0 | 0 | 12 | 8 | 4 |

Biểu 3. DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 3.097.107 | 1.553.342 | 1.543.765 | 1.019.371 | 504.856 | 514.515 | 2.077.736 | 1.048.486 | 1.029.250 |
| Không theo tôn giáo | 1.918.029 | 971.139 | 946.890 | 668.004 | 333.600 | 334.404 | 1.250.025 | 637.539 | 612.486 |
| Phật giáo | 273.603 | 132.244 | 141.359 | 80.530 | 37.989 | 42.541 | 193.073 | 94.255 | 98.818 |
| Công giáo | 872.341 | 433.722 | 438.619 | 264.490 | 130.206 | 134.284 | 607.851 | 303.516 | 304.335 |
| Tin lành | 13.120 | 6.331 | 6.789 | 1.798 | 846 | 952 | 11.322 | 5.485 | 5.837 |
| Cao Đài | 9.558 | 4.527 | 5.031 | 2.742 | 1.245 | 1.497 | 6.816 | 3.282 | 3.534 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 4.061 | 2.132 | 1.929 | 1.377 | 731 | 646 | 2.684 | 1.401 | 1.283 |
| Hồi giáo | 3.466 | 1.775 | 1.691 | 97 | 53 | 44 | 3.369 | 1.722 | 1.647 |
| Tôn giáo Baha'i | 692 | 346 | 346 | 48 | 28 | 20 | 644 | 318 | 326 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 11 | 8 | 3 | 2 | 1 | 1 | 9 | 7 | 2 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 69 | 38 | 31 | 31 | 18 | 13 | 38 | 20 | 18 |
| Bửu sơ Kỳ hương | 3 | 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 1 | 1 | 0 |
| Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo | 16 | 9 | 7 | 1 | 1 | 0 | 15 | 8 | 7 |
| Hội Thánh Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Chăm Bà la môn | 1.967 | 976 | 991 | 187 | 98 | 89 | 1.780 | 878 | 902 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 78 | 48 | 30 | 52 | 33 | 19 | 26 | 15 | 11 |
| Phật giáo Hiếu Nghĩa | 9 | 3 | 6 | 2 | 1 | 1 | 7 | 2 | 5 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 82 | 43 | 39 | 8 | 6 | 2 | 74 | 37 | 37 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Thành phố Biên Hòa | 1.055.414 | 524.815 | 530.599 | 830.829 | 411.866 | 418.963 | 224.585 | 112.949 | 111.636 |
| Không theo tôn giáo | 758.029 | 379.766 | 378.263 | 552.589 | 276.123 | 276.466 | 205.440 | 103.643 | 101.797 |
| Phật giáo | 59.133 | 27.824 | 31.309 | 52.742 | 24.823 | 27.919 | 6.391 | 3.001 | 3.390 |
| Công giáo | 233.009 | 114.658 | 118.351 | 221.350 | 108.869 | 112.481 | 11.659 | 5.789 | 5.870 |
| Tin lành | 1.288 | 613 | 675 | 989 | 481 | 508 | 299 | 132 | 167 |
| Cao Đài | 1.952 | 891 | 1.061 | 1.562 | 707 | 855 | 390 | 184 | 206 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 1.457 | 776 | 681 | 1.212 | 650 | 562 | 245 | 126 | 119 |
| Hồi giáo | 84 | 47 | 37 | 73 | 40 | 33 | 11 | 7 | 4 |
| Tôn giáo Baha'i | 123 | 62 | 61 | 47 | 28 | 19 | 76 | 34 | 42 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 31 | 18 | 13 | 30 | 17 | 13 | 1 | 1 | 0 |
| Bửu sơ Kỳ hương | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Chăm Bà la môn | 245 | 124 | 121 | 177 | 93 | 84 | 68 | 31 | 37 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 46 | 29 | 17 | 46 | 29 | 17 | 0 | 0 | 0 |
| Phật giáo Hiếu Nghĩa | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 12 | 6 | 6 | 7 | 5 | 2 | 5 | 1 | 4 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Thành phố Long Khánh | 151.467 | 75.488 | 75.979 | 54.753 | 26.858 | 27.895 | 96.714 | 48.630 | 48.084 |
| Không theo tôn giáo | 82.708 | 41.882 | 40.826 | 28.814 | 14.283 | 14.531 | 53.894 | 27.599 | 26.295 |
| Phật giáo | 36.753 | 17.821 | 18.932 | 12.575 | 5.928 | 6.647 | 24.178 | 11.893 | 12.285 |
| Công giáo | 30.471 | 15.079 | 15.392 | 12.779 | 6.392 | 6.387 | 17.692 | 8.687 | 9.005 |
| Tin lành | 546 | 242 | 304 | 269 | 116 | 153 | 277 | 126 | 151 |
| Cao Đài | 894 | 417 | 477 | 299 | 130 | 169 | 595 | 287 | 308 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 82 | 42 | 40 | 14 | 8 | 6 | 68 | 34 | 34 |
| Hồi giáo | 6 | 2 | 4 | 1 | 0 | 1 | 5 | 2 | 3 |
| Chăm Bà la môn | 7 | 3 | 4 | 2 | 1 | 1 | 5 | 2 | 3 |
| Huyện Tân Phú | 153.080 | 77.307 | 75.773 | 17.296 | 8.594 | 8.702 | 135.784 | 68.713 | 67.071 |
| Không theo tôn giáo | 56.205 | 29.011 | 27.194 | 10.849 | 5.469 | 5.380 | 45.356 | 23.542 | 21.814 |
| Phật giáo | 22.055 | 10.740 | 11.315 | 2.939 | 1.369 | 1.570 | 19.116 | 9.371 | 9.745 |
| Công giáo | 73.128 | 36.726 | 36.402 | 3.206 | 1.615 | 1.591 | 69.922 | 35.111 | 34.811 |
| Tin lành | 753 | 360 | 393 | 110 | 44 | 66 | 643 | 316 | 327 |
| Cao Đài | 768 | 378 | 390 | 151 | 74 | 77 | 617 | 304 | 313 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 133 | 69 | 64 | 36 | 19 | 17 | 97 | 50 | 47 |
| Hồi giáo | 4 | 2 | 2 | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 6 | 4 | 2 | 1 | 1 | 0 | 5 | 3 | 2 |
| Bửu sơ Kỳ hương | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo | 11 | 7 | 4 | 0 | 0 | 0 | 11 | 7 | 4 |
| Chăm Bà la môn | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 4 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 4 | 2 | 2 |
| Phật giáo Hiếu Nghĩa | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 6 | 5 | 1 | 0 | 0 | 0 | 6 | 5 | 1 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 164.003 | 81.879 | 82.124 | 26.062 | 13.058 | 13.004 | 137.941 | 68.821 | 69.120 |
| Không theo tôn giáo | 124.111 | 62.329 | 61.782 | 18.320 | 9.282 | 9.038 | 105.791 | 53.047 | 52.744 |
| Phật giáo | 12.505 | 6.069 | 6.436 | 2.882 | 1.388 | 1.494 | 9.623 | 4.681 | 4.942 |
| Công giáo | 23.905 | 11.873 | 12.032 | 4.803 | 2.364 | 2.439 | 19.102 | 9.509 | 9.593 |
| Tin lành | 1.528 | 670 | 858 | 35 | 15 | 20 | 1.493 | 655 | 838 |
| Cao Đài | 251 | 115 | 136 | 17 | 6 | 11 | 234 | 109 | 125 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 202 | 110 | 92 | 5 | 3 | 2 | 197 | 107 | 90 |
| Hồi giáo | 107 | 47 | 60 | 0 | 0 | 0 | 107 | 47 | 60 |
| Tôn giáo Baha'i | 373 | 186 | 187 | 0 | 0 | 0 | 373 | 186 | 187 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Hội Thánh Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Chăm Bà la môn | 983 | 463 | 520 | 0 | 0 | 0 | 983 | 463 | 520 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 12 | 5 | 7 | 0 | 0 | 0 | 12 | 5 | 7 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 24 | 11 | 13 | 0 | 0 | 0 | 24 | 11 | 13 |
| Huyện Định Quán | 187.306 | 94.173 | 93.133 | 19.278 | 9.531 | 9.747 | 168.028 | 84.642 | 83.386 |
| Không theo tôn giáo | 95.461 | 48.533 | 46.928 | 8.439 | 4.209 | 4.230 | 87.022 | 44.324 | 42.698 |
| Phật giáo | 19.875 | 9.767 | 10.108 | 2.621 | 1.247 | 1.374 | 17.254 | 8.520 | 8.734 |
| Công giáo | 67.602 | 33.726 | 33.876 | 7.771 | 3.864 | 3.907 | 59.831 | 29.862 | 29.969 |
| Tin lành | 3.273 | 1.617 | 1.656 | 200 | 94 | 106 | 3.073 | 1.523 | 1.550 |
| Cao Đài | 851 | 412 | 439 | 188 | 94 | 94 | 663 | 318 | 345 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 213 | 102 | 111 | 45 | 17 | 28 | 168 | 85 | 83 |
| Hồi giáo | 14 | 6 | 8 | 13 | 5 | 8 | 1 | 1 | 0 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chăm Bà la môn | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3 | 2 | 1 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 10 | 5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 10 | 5 | 5 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Huyện Trảng Bom | 349.279 | 176.266 | 173.013 | 24.516 | 12.193 | 12.323 | 324.763 | 164.073 | 160.690 |
| Không theo tôn giáo | 181.250 | 92.589 | 88.661 | 17.979 | 8.999 | 8.980 | 163.271 | 83.590 | 79.681 |
| Phật giáo | 25.593 | 12.683 | 12.910 | 3.329 | 1.597 | 1.732 | 22.264 | 11.086 | 11.178 |
| Công giáo | 139.234 | 69.385 | 69.849 | 3.032 | 1.498 | 1.534 | 136.202 | 67.887 | 68.315 |
| Tin lành | 775 | 352 | 423 | 49 | 36 | 13 | 726 | 316 | 410 |
| Cao Đài | 484 | 240 | 244 | 79 | 35 | 44 | 405 | 205 | 200 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 586 | 307 | 279 | 40 | 23 | 17 | 546 | 284 | 262 |
| Hồi giáo | 466 | 244 | 222 | 2 | 2 | 0 | 464 | 242 | 222 |
| Tôn giáo Baha'i | 184 | 97 | 87 | 1 | 0 | 1 | 183 | 97 | 86 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 16 | 8 | 8 | 0 | 0 | 0 | 16 | 8 | 8 |
| Chăm Bà la môn | 679 | 353 | 326 | 3 | 1 | 2 | 676 | 352 | 324 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Phật giáo Hiếu Nghĩa | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 7 | 5 | 2 | 1 | 1 | 0 | 6 | 4 | 2 |
| Huyện Thống Nhất | 163.905 | 82.059 | 81.846 | 0 | 0 | 0 | 163.905 | 82.059 | 81.846 |
| Không theo tôn giáo | 28.984 | 14.672 | 14.312 | 0 | 0 | 0 | 28.984 | 14.672 | 14.312 |
| Phật giáo | 17.599 | 8.549 | 9.050 | 0 | 0 | 0 | 17.599 | 8.549 | 9.050 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|----------------|---------------|---------------|-----------|----------|----------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Công giáo | 116.476 | 58.412 | 58.064 | 0 | 0 | 0 | 116.476 | 58.412 | 58.064 |
| Tin lành | 365 | 181 | 184 | 0 | 0 | 0 | 365 | 181 | 184 |
| Cao Đài | 431 | 216 | 215 | 0 | 0 | 0 | 431 | 216 | 215 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 40 | 23 | 17 | 0 | 0 | 0 | 40 | 23 | 17 |
| Hồi giáo | 8 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 8 | 4 | 4 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 139.362 | 70.779 | 68.583 | 0 | 0 | 0 | 139.362 | 70.779 | 68.583 |
| Không theo tôn giáo | 84.585 | 43.536 | 41.049 | 0 | 0 | 0 | 84.585 | 43.536 | 41.049 |
| Phật giáo | 22.410 | 11.173 | 11.237 | 0 | 0 | 0 | 22.410 | 11.173 | 11.237 |
| Công giáo | 31.564 | 15.654 | 15.910 | 0 | 0 | 0 | 31.564 | 15.654 | 15.910 |
| Tin lành | 546 | 294 | 252 | 0 | 0 | 0 | 546 | 294 | 252 |
| Cao Đài | 234 | 109 | 125 | 0 | 0 | 0 | 234 | 109 | 125 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 16 | 9 | 7 | 0 | 0 | 0 | 16 | 9 | 7 |
| Tôn giáo Baha'i | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 3 | 0 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Huyện Long Thành | 246.051 | 122.759 | 123.292 | 29.802 | 14.526 | 15.276 | 216.249 | 108.233 | 108.016 |
| Không theo tôn giáo | 186.028 | 93.719 | 92.309 | 20.767 | 10.213 | 10.554 | 165.261 | 83.506 | 81.755 |
| Phật giáo | 15.264 | 6.864 | 8.400 | 1.502 | 691 | 811 | 13.762 | 6.173 | 7.589 |
| Công giáo | 41.542 | 20.625 | 20.917 | 6.960 | 3.369 | 3.591 | 34.582 | 17.256 | 17.326 |
| Tin lành | 1.839 | 876 | 963 | 139 | 59 | 80 | 1.700 | 817 | 883 |
| Cao Đài | 765 | 361 | 404 | 406 | 181 | 225 | 359 | 180 | 179 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 287 | 148 | 139 | 22 | 9 | 13 | 265 | 139 | 126 |
| Hồi giáo | 275 | 140 | 135 | 1 | 0 | 1 | 274 | 140 | 134 |
| Tôn giáo Baha'i | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 3 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Hội Thánh Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chăm Bà la môn | 20 | 14 | 6 | 0 | 0 | 0 | 20 | 14 | 6 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 4 | 3 | 1 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Phật giáo Hiếu Nghĩa | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 13 | 6 | 7 | 0 | 0 | 0 | 13 | 6 | 7 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Huyện Xuân Lộc | 226.648 | 114.317 | 112.331 | 16.835 | 8.230 | 8.605 | 209.813 | 106.087 | 103.726 |
| Không theo tôn giáo | 98.112 | 50.237 | 47.875 | 10.247 | 5.022 | 5.225 | 87.865 | 45.215 | 42.650 |
| Phật giáo | 32.474 | 16.083 | 16.391 | 1.940 | 946 | 994 | 30.534 | 15.137 | 15.397 |
| Công giáo | 91.250 | 45.538 | 45.712 | 4.589 | 2.235 | 2.354 | 86.661 | 43.303 | 43.358 |
| Tin lành | 1.783 | 906 | 877 | 7 | 1 | 6 | 1.776 | 905 | 871 |
| Cao Đài | 465 | 232 | 233 | 40 | 18 | 22 | 425 | 214 | 211 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 66 | 40 | 26 | 3 | 2 | 1 | 63 | 38 | 25 |
| Hồi giáo | 2.473 | 1.266 | 1.207 | 5 | 4 | 1 | 2.468 | 1.262 | 1.206 |
| Tôn giáo Baha'i | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Hội Thánh Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Chăm Bà la môn | 17 | 12 | 5 | 3 | 2 | 1 | 14 | 10 | 4 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Huyện Nhơn Trạch | 260.592 | 133.500 | 127.092 | 0 | 0 | 0 | 260.592 | 133.500 | 127.092 |
| Không theo tôn giáo | 222.556 | 114.865 | 107.691 | 0 | 0 | 0 | 222.556 | 114.865 | 107.691 |
| Phật giáo | 9.942 | 4.671 | 5.271 | 0 | 0 | 0 | 9.942 | 4.671 | 5.271 |
| Công giáo | 24.160 | 12.046 | 12.114 | 0 | 0 | 0 | 24.160 | 12.046 | 12.114 |

Biểu 3. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019*Đơn vị tính: Người*

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--|---------|-------|-------|-----------|-----|----|-----------|-------|-------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Tin lành | 424 | 220 | 204 | 0 | 0 | 0 | 424 | 220 | 204 |
| Cao Đài | 2.463 | 1.156 | 1.307 | 0 | 0 | 0 | 2.463 | 1.156 | 1.307 |
| Phật giáo Hòa Hảo | 979 | 506 | 473 | 0 | 0 | 0 | 979 | 506 | 473 |
| Hồi giáo | 29 | 17 | 12 | 0 | 0 | 0 | 29 | 17 | 12 |
| Tôn giáo Baha'i | 4 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 4 |
| Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa | 11 | 5 | 6 | 0 | 0 | 0 | 11 | 5 | 6 |
| Chăm Bà la môn | 12 | 6 | 6 | 0 | 0 | 0 | 12 | 6 | 6 |
| Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 |
| Phật giáo Hiếu Nghĩa | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 |
| Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 6 | 3 | 3 |

**Biểu 4. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN, MẬT ĐỘ DÂN SỐ
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

| | Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%) | | | Mật độ dân số (Người/km ²) | |
|--------------------|--|-------------|-------------|---|---------------|
| | Chung | Thành thị | Nông thôn | 2009 | 2019 |
| TOÀN TỈNH | 2,20 | 2,12 | 2,24 | 423,44 | 525,13 |
| Thành phố Biên Hòa | 2,80 | 2,41 | 4,36 | 3.432,46 | 4.005,04 |
| Thị xã Long Khánh | 1,47 | 0,79 | 1,89 | 681,21 | 789,92 |
| Huyện Tân Phú | -0,18 | -1,96 | 0,07 | 201,02 | 197,28 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 2,72 | 1,47 | 2,98 | 114,33 | 150,34 |
| Huyện Định Quán | -0,21 | -0,11 | -0,23 | 197,01 | 192,83 |
| Huyện Trảng Bom | 3,52 | 2,51 | 3,60 | 759,15 | 1.073,34 |
| Huyện Thống Nhất | 1,09 | - | 1,09 | 594,36 | 660,89 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 0,11 | - | 0,11 | 294,37 | 300,06 |
| Huyện Long Thành | 2,53 | 0,96 | 2,76 | 443,74 | 571,16 |
| Huyện Xuân Lộc | 0,98 | 3,08 | 0,83 | 282,98 | 312,68 |
| Huyện Nhơn Trạch | 4,99 | - | 4,99 | 384,75 | 634,38 |

**Biểu 5. DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|------------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 3.097.107 | 1.553.342 | 1.543.765 | 1.019.371 | 504.856 | 514.515 | 2.077.736 | 1.048.486 | 1.029.250 |
| 0-4 | 245.889 | 129.095 | 116.794 | 80.099 | 42.417 | 37.682 | 165.790 | 86.678 | 79.112 |
| 5-9 | 257.732 | 135.274 | 122.458 | 82.979 | 43.984 | 38.995 | 174.753 | 91.290 | 83.463 |
| 10-14 | 227.547 | 118.887 | 108.660 | 73.067 | 38.446 | 34.621 | 154.480 | 80.441 | 74.039 |
| 15-19 | 215.414 | 111.063 | 104.351 | 69.659 | 35.417 | 34.242 | 145.755 | 75.646 | 70.109 |
| 20-24 | 239.921 | 121.543 | 118.378 | 79.307 | 38.304 | 41.003 | 160.614 | 83.239 | 77.375 |
| 25-29 | 310.370 | 155.884 | 154.486 | 103.018 | 50.200 | 52.818 | 207.352 | 105.684 | 101.668 |
| 30-34 | 310.609 | 156.417 | 154.192 | 103.392 | 51.141 | 52.251 | 207.217 | 105.276 | 101.941 |
| 35-39 | 268.728 | 135.045 | 133.683 | 91.881 | 44.642 | 47.239 | 176.847 | 90.403 | 86.444 |
| 40-44 | 220.812 | 111.539 | 109.273 | 75.189 | 37.311 | 37.878 | 145.623 | 74.228 | 71.395 |
| 45-49 | 201.089 | 102.239 | 98.850 | 67.659 | 34.367 | 33.292 | 133.430 | 67.872 | 65.558 |
| 50-54 | 173.975 | 86.404 | 87.571 | 56.782 | 28.096 | 28.686 | 117.193 | 58.308 | 58.885 |
| 55-59 | 146.862 | 70.626 | 76.236 | 48.368 | 23.282 | 25.086 | 98.494 | 47.344 | 51.150 |
| 60-64 | 109.221 | 50.736 | 58.485 | 36.385 | 16.774 | 19.611 | 72.836 | 33.962 | 38.874 |
| 65-69 | 64.507 | 28.743 | 35.764 | 20.333 | 8.890 | 11.443 | 44.174 | 19.853 | 24.321 |
| 70-74 | 37.071 | 15.400 | 21.671 | 11.289 | 4.585 | 6.704 | 25.782 | 10.815 | 14.967 |
| 75-79 | 26.945 | 10.229 | 16.716 | 8.043 | 3.016 | 5.027 | 18.902 | 7.213 | 11.689 |
| 80-84 | 20.665 | 7.157 | 13.508 | 6.192 | 2.098 | 4.094 | 14.473 | 5.059 | 9.414 |
| 85 + | 19.750 | 7.061 | 12.689 | 5.729 | 1.886 | 3.843 | 14.021 | 5.175 | 8.846 |
| TP. Biên Hòa | 1.055.414 | 524.815 | 530.599 | 830.829 | 411.866 | 418.963 | 224.585 | 112.949 | 111.636 |
| 0-4 | 84.643 | 44.669 | 39.974 | 65.754 | 34.860 | 30.894 | 18.889 | 9.809 | 9.080 |
| 5-9 | 88.186 | 46.673 | 41.513 | 67.639 | 35.921 | 31.718 | 20.547 | 10.752 | 9.795 |
| 10-14 | 74.550 | 39.396 | 35.154 | 58.438 | 30.892 | 27.546 | 16.112 | 8.504 | 7.608 |
| 15-19 | 71.609 | 36.534 | 35.075 | 57.106 | 28.972 | 28.134 | 14.503 | 7.562 | 6.941 |
| 20-24 | 82.525 | 39.863 | 42.662 | 67.032 | 32.022 | 35.010 | 15.493 | 7.841 | 7.652 |
| 25-29 | 109.041 | 52.872 | 56.169 | 86.437 | 41.905 | 44.532 | 22.604 | 10.967 | 11.637 |
| 30-34 | 112.154 | 55.193 | 56.961 | 85.990 | 42.422 | 43.568 | 26.164 | 12.771 | 13.393 |

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 35-39 | 100.810 | 49.324 | 51.486 | 76.598 | 37.120 | 39.478 | 24.212 | 12.204 | 12.008 |
| 40-44 | 81.064 | 40.627 | 40.437 | 62.351 | 31.023 | 31.328 | 18.713 | 9.604 | 9.109 |
| 45-49 | 68.985 | 35.741 | 33.244 | 54.730 | 28.172 | 26.558 | 14.255 | 7.569 | 6.686 |
| 50-54 | 54.983 | 27.522 | 27.461 | 44.493 | 22.206 | 22.287 | 10.490 | 5.316 | 5.174 |
| 55-59 | 45.745 | 22.198 | 23.547 | 37.528 | 18.198 | 19.330 | 8.217 | 4.000 | 4.217 |
| 60-64 | 34.157 | 15.626 | 18.531 | 28.084 | 12.884 | 15.200 | 6.073 | 2.742 | 3.331 |
| 65-69 | 18.829 | 8.217 | 10.612 | 15.399 | 6.711 | 8.688 | 3.430 | 1.506 | 1.924 |
| 70-74 | 10.323 | 4.162 | 6.161 | 8.494 | 3.413 | 5.081 | 1.829 | 749 | 1.080 |
| 75-79 | 7.311 | 2.685 | 4.626 | 6.017 | 2.235 | 3.782 | 1.294 | 450 | 844 |
| 80-84 | 5.561 | 1.876 | 3.685 | 4.626 | 1.573 | 3.053 | 935 | 303 | 632 |
| 85 + | 4.938 | 1.637 | 3.301 | 4.113 | 1.337 | 2.776 | 825 | 300 | 525 |
| Thị xã Long Khánh | 151.467 | 75.488 | 75.979 | 54.753 | 26.858 | 27.895 | 96.714 | 48.630 | 48.084 |
| 0-4 | 11.090 | 5.826 | 5.264 | 3.770 | 1.970 | 1.800 | 7.320 | 3.856 | 3.464 |
| 5-9 | 11.407 | 6.017 | 5.390 | 3.898 | 2.047 | 1.851 | 7.509 | 3.970 | 3.539 |
| 10-14 | 10.748 | 5.573 | 5.175 | 3.720 | 1.930 | 1.790 | 7.028 | 3.643 | 3.385 |
| 15-19 | 10.313 | 5.379 | 4.934 | 3.635 | 1.873 | 1.762 | 6.678 | 3.506 | 3.172 |
| 20-24 | 10.184 | 5.266 | 4.918 | 3.711 | 1.888 | 1.823 | 6.473 | 3.378 | 3.095 |
| 25-29 | 13.271 | 6.801 | 6.470 | 4.971 | 2.578 | 2.393 | 8.300 | 4.223 | 4.077 |
| 30-34 | 14.010 | 7.159 | 6.851 | 5.022 | 2.584 | 2.438 | 8.988 | 4.575 | 4.413 |
| 35-39 | 12.240 | 6.190 | 6.050 | 4.326 | 2.115 | 2.211 | 7.914 | 4.075 | 3.839 |
| 40-44 | 10.540 | 5.275 | 5.265 | 3.789 | 1.856 | 1.933 | 6.751 | 3.419 | 3.332 |
| 45-49 | 10.785 | 5.233 | 5.552 | 4.036 | 1.848 | 2.188 | 6.749 | 3.385 | 3.364 |
| 50-54 | 10.158 | 4.882 | 5.276 | 3.919 | 1.842 | 2.077 | 6.239 | 3.040 | 3.199 |
| 55-59 | 8.955 | 4.264 | 4.691 | 3.389 | 1.583 | 1.806 | 5.566 | 2.681 | 2.885 |
| 60-64 | 6.800 | 3.133 | 3.667 | 2.530 | 1.166 | 1.364 | 4.270 | 1.967 | 2.303 |
| 65-69 | 4.163 | 1.900 | 2.263 | 1.440 | 636 | 804 | 2.723 | 1.264 | 1.459 |
| 70-74 | 2.298 | 968 | 1.330 | 838 | 346 | 492 | 1.460 | 622 | 838 |

**Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-----------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 75-79 | 1.751 | 645 | 1.106 | 615 | 224 | 391 | 1.136 | 421 | 715 |
| 80-84 | 1.412 | 508 | 904 | 556 | 190 | 366 | 856 | 318 | 538 |
| 85 + | 1.342 | 469 | 873 | 588 | 182 | 406 | 754 | 287 | 467 |
| Huyện Tân Phú | 153.080 | 77.307 | 75.773 | 17.296 | 8.594 | 8.702 | 135.784 | 68.713 | 67.071 |
| 0-4 | 12.714 | 6.554 | 6.160 | 1.234 | 645 | 589 | 11.480 | 5.909 | 5.571 |
| 5-9 | 13.712 | 7.161 | 6.551 | 1.331 | 701 | 630 | 12.381 | 6.460 | 5.921 |
| 10-14 | 13.529 | 7.058 | 6.471 | 1.543 | 799 | 744 | 11.986 | 6.259 | 5.727 |
| 15-19 | 11.213 | 5.871 | 5.342 | 1.099 | 551 | 548 | 10.114 | 5.320 | 4.794 |
| 20-24 | 8.621 | 4.655 | 3.966 | 944 | 510 | 434 | 7.677 | 4.145 | 3.532 |
| 25-29 | 11.623 | 6.054 | 5.569 | 1.427 | 706 | 721 | 10.196 | 5.348 | 4.848 |
| 30-34 | 12.140 | 6.443 | 5.697 | 1.478 | 792 | 686 | 10.662 | 5.651 | 5.011 |
| 35-39 | 10.861 | 5.499 | 5.362 | 1.312 | 668 | 644 | 9.549 | 4.831 | 4.718 |
| 40-44 | 10.284 | 5.097 | 5.187 | 1.150 | 568 | 582 | 9.134 | 4.529 | 4.605 |
| 45-49 | 10.419 | 5.248 | 5.171 | 1.154 | 554 | 600 | 9.265 | 4.694 | 4.571 |
| 50-54 | 10.182 | 5.015 | 5.167 | 1.218 | 573 | 645 | 8.964 | 4.442 | 4.522 |
| 55-59 | 9.111 | 4.392 | 4.719 | 1.167 | 533 | 634 | 7.944 | 3.859 | 4.085 |
| 60-64 | 7.074 | 3.466 | 3.608 | 897 | 445 | 452 | 6.177 | 3.021 | 3.156 |
| 65-69 | 4.398 | 1.959 | 2.439 | 549 | 239 | 310 | 3.849 | 1.720 | 2.129 |
| 70-74 | 2.610 | 1.123 | 1.487 | 274 | 127 | 147 | 2.336 | 996 | 1.340 |
| 75-79 | 1.718 | 705 | 1.013 | 201 | 70 | 131 | 1.517 | 635 | 882 |
| 80-84 | 1.425 | 475 | 950 | 148 | 52 | 96 | 1.277 | 423 | 854 |
| 85 + | 1.446 | 532 | 914 | 170 | 61 | 109 | 1.276 | 471 | 805 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 164.003 | 81.879 | 82.124 | 26.062 | 13.058 | 13.004 | 137.941 | 68.821 | 69.120 |
| 0-4 | 13.512 | 7.061 | 6.451 | 2.170 | 1.148 | 1.022 | 11.342 | 5.913 | 5.429 |
| 5-9 | 14.160 | 7.373 | 6.787 | 2.334 | 1.242 | 1.092 | 11.826 | 6.131 | 5.695 |
| 10-14 | 12.111 | 6.237 | 5.874 | 2.220 | 1.125 | 1.095 | 9.891 | 5.112 | 4.779 |
| 15-19 | 10.978 | 5.670 | 5.308 | 1.647 | 872 | 775 | 9.331 | 4.798 | 4.533 |

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 20-24 | 11.810 | 6.069 | 5.741 | 1.454 | 751 | 703 | 10.356 | 5.318 | 5.038 |
| 25-29 | 16.127 | 7.977 | 8.150 | 2.157 | 1.102 | 1.055 | 13.970 | 6.875 | 7.095 |
| 30-34 | 16.943 | 8.416 | 8.527 | 2.432 | 1.212 | 1.220 | 14.511 | 7.204 | 7.307 |
| 35-39 | 14.377 | 7.228 | 7.149 | 2.090 | 1.023 | 1.067 | 12.287 | 6.205 | 6.082 |
| 40-44 | 11.323 | 5.635 | 5.688 | 1.737 | 838 | 899 | 9.586 | 4.797 | 4.789 |
| 45-49 | 10.305 | 5.188 | 5.117 | 1.690 | 837 | 853 | 8.615 | 4.351 | 4.264 |
| 50-54 | 9.422 | 4.678 | 4.744 | 1.685 | 844 | 841 | 7.737 | 3.834 | 3.903 |
| 55-59 | 8.141 | 3.929 | 4.212 | 1.530 | 741 | 789 | 6.611 | 3.188 | 3.423 |
| 60-64 | 6.073 | 2.834 | 3.239 | 1.154 | 575 | 579 | 4.919 | 2.259 | 2.660 |
| 65-69 | 3.343 | 1.497 | 1.846 | 710 | 321 | 389 | 2.633 | 1.176 | 1.457 |
| 70-74 | 1.903 | 778 | 1.125 | 428 | 191 | 237 | 1.475 | 587 | 888 |
| 75-79 | 1.526 | 587 | 939 | 269 | 107 | 162 | 1.257 | 480 | 777 |
| 80-84 | 1.046 | 375 | 671 | 200 | 78 | 122 | 846 | 297 | 549 |
| 85 + | 903 | 347 | 556 | 155 | 51 | 104 | 748 | 296 | 452 |
| Huyện Định Quán | 187.306 | 94.173 | 93.133 | 19.278 | 9.531 | 9.747 | 168.028 | 84.642 | 83.386 |
| 0-4 | 15.370 | 7.930 | 7.440 | 1.462 | 773 | 689 | 13.908 | 7.157 | 6.751 |
| 5-9 | 16.926 | 8.769 | 8.157 | 1.709 | 893 | 816 | 15.217 | 7.876 | 7.341 |
| 10-14 | 16.186 | 8.441 | 7.745 | 1.681 | 857 | 824 | 14.505 | 7.584 | 6.921 |
| 15-19 | 13.594 | 6.991 | 6.603 | 1.356 | 690 | 666 | 12.238 | 6.301 | 5.937 |
| 20-24 | 10.349 | 5.656 | 4.693 | 959 | 511 | 448 | 9.390 | 5.145 | 4.245 |
| 25-29 | 13.267 | 7.019 | 6.248 | 1.371 | 702 | 669 | 11.896 | 6.317 | 5.579 |
| 30-34 | 14.666 | 7.538 | 7.128 | 1.624 | 815 | 809 | 13.042 | 6.723 | 6.319 |
| 35-39 | 13.369 | 6.852 | 6.517 | 1.450 | 727 | 723 | 11.919 | 6.125 | 5.794 |
| 40-44 | 12.297 | 6.112 | 6.185 | 1.264 | 617 | 647 | 11.033 | 5.495 | 5.538 |
| 45-49 | 13.367 | 6.573 | 6.794 | 1.440 | 713 | 727 | 11.927 | 5.860 | 6.067 |
| 50-54 | 13.235 | 6.618 | 6.617 | 1.337 | 637 | 700 | 11.898 | 5.981 | 5.917 |
| 55-59 | 11.550 | 5.545 | 6.005 | 1.131 | 535 | 596 | 10.419 | 5.010 | 5.409 |

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 60-64 | 8.680 | 4.121 | 4.559 | 958 | 448 | 510 | 7.722 | 3.673 | 4.049 |
| 65-69 | 5.405 | 2.439 | 2.966 | 565 | 235 | 330 | 4.840 | 2.204 | 2.636 |
| 70-74 | 3.160 | 1.349 | 1.811 | 304 | 128 | 176 | 2.856 | 1.221 | 1.635 |
| 75-79 | 2.321 | 887 | 1.434 | 256 | 97 | 159 | 2.065 | 790 | 1.275 |
| 80-84 | 1.667 | 609 | 1.058 | 181 | 67 | 114 | 1.486 | 542 | 944 |
| 85 + | 1.897 | 724 | 1.173 | 230 | 86 | 144 | 1.667 | 638 | 1.029 |
| Huyện Trảng Bom | 349.279 | 176.266 | 173.013 | 24.516 | 12.193 | 12.323 | 324.763 | 164.073 | 160.690 |
| 0-4 | 31.330 | 16.365 | 14.965 | 2.088 | 1.112 | 976 | 29.242 | 15.253 | 13.989 |
| 5-9 | 31.541 | 16.470 | 15.071 | 1.998 | 1.058 | 940 | 29.543 | 15.412 | 14.131 |
| 10-14 | 25.548 | 13.276 | 12.272 | 1.761 | 922 | 839 | 23.787 | 12.354 | 11.433 |
| 15-19 | 25.276 | 13.228 | 12.048 | 1.732 | 880 | 852 | 23.544 | 12.348 | 11.196 |
| 20-24 | 29.763 | 14.858 | 14.905 | 2.347 | 1.182 | 1.165 | 27.416 | 13.676 | 13.740 |
| 25-29 | 38.399 | 19.195 | 19.204 | 2.579 | 1.245 | 1.334 | 35.820 | 17.950 | 17.870 |
| 30-34 | 37.709 | 18.956 | 18.753 | 2.511 | 1.237 | 1.274 | 35.198 | 17.719 | 17.479 |
| 35-39 | 30.749 | 15.752 | 14.997 | 2.112 | 1.062 | 1.050 | 28.637 | 14.690 | 13.947 |
| 40-44 | 23.511 | 12.147 | 11.364 | 1.619 | 809 | 810 | 21.892 | 11.338 | 10.554 |
| 45-49 | 19.858 | 10.205 | 9.653 | 1.425 | 712 | 713 | 18.433 | 9.493 | 8.940 |
| 50-54 | 16.824 | 8.448 | 8.376 | 1.200 | 569 | 631 | 15.624 | 7.879 | 7.745 |
| 55-59 | 13.940 | 6.785 | 7.155 | 1.144 | 529 | 615 | 12.796 | 6.256 | 6.540 |
| 60-64 | 9.809 | 4.493 | 5.316 | 819 | 388 | 431 | 8.990 | 4.105 | 4.885 |
| 65-69 | 5.723 | 2.516 | 3.207 | 453 | 199 | 254 | 5.270 | 2.317 | 2.953 |
| 70-74 | 3.358 | 1.391 | 1.967 | 299 | 133 | 166 | 3.059 | 1.258 | 1.801 |
| 75-79 | 2.194 | 863 | 1.331 | 164 | 71 | 93 | 2.030 | 792 | 1.238 |
| 80-84 | 1.858 | 639 | 1.219 | 125 | 34 | 91 | 1.733 | 605 | 1.128 |
| 85 + | 1.889 | 679 | 1.210 | 140 | 51 | 89 | 1.749 | 628 | 1.121 |
| Huyện Thống Nhất | 163.905 | 82.059 | 81.846 | 0 | 0 | 0 | 163.905 | 82.059 | 81.846 |
| 0-4 | 13.515 | 6.950 | 6.565 | 0 | 0 | 0 | 13.515 | 6.950 | 6.565 |

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|---------------------|----------------|---------------|---------------|-----------|----------|----------|----------------|---------------|---------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 5-9 | 14.242 | 7.400 | 6.842 | 0 | 0 | 0 | 14.242 | 7.400 | 6.842 |
| 10-14 | 12.463 | 6.465 | 5.998 | 0 | 0 | 0 | 12.463 | 6.465 | 5.998 |
| 15-19 | 11.747 | 6.017 | 5.730 | 0 | 0 | 0 | 11.747 | 6.017 | 5.730 |
| 20-24 | 12.377 | 6.466 | 5.911 | 0 | 0 | 0 | 12.377 | 6.466 | 5.911 |
| 25-29 | 15.006 | 7.639 | 7.367 | 0 | 0 | 0 | 15.006 | 7.639 | 7.367 |
| 30-34 | 14.545 | 7.366 | 7.179 | 0 | 0 | 0 | 14.545 | 7.366 | 7.179 |
| 35-39 | 12.094 | 6.194 | 5.900 | 0 | 0 | 0 | 12.094 | 6.194 | 5.900 |
| 40-44 | 10.809 | 5.390 | 5.419 | 0 | 0 | 0 | 10.809 | 5.390 | 5.419 |
| 45-49 | 10.830 | 5.435 | 5.395 | 0 | 0 | 0 | 10.830 | 5.435 | 5.395 |
| 50-54 | 10.105 | 5.007 | 5.098 | 0 | 0 | 0 | 10.105 | 5.007 | 5.098 |
| 55-59 | 9.097 | 4.445 | 4.652 | 0 | 0 | 0 | 9.097 | 4.445 | 4.652 |
| 60-64 | 6.560 | 3.053 | 3.507 | 0 | 0 | 0 | 6.560 | 3.053 | 3.507 |
| 65-69 | 3.930 | 1.765 | 2.165 | 0 | 0 | 0 | 3.930 | 1.765 | 2.165 |
| 70-74 | 2.273 | 952 | 1.321 | 0 | 0 | 0 | 2.273 | 952 | 1.321 |
| 75-79 | 1.564 | 581 | 983 | 0 | 0 | 0 | 1.564 | 581 | 983 |
| 80-84 | 1.304 | 433 | 871 | 0 | 0 | 0 | 1.304 | 433 | 871 |
| 85 + | 1.444 | 501 | 943 | 0 | 0 | 0 | 1.444 | 501 | 943 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 139.362 | 70.779 | 68.583 | 0 | 0 | 0 | 139.362 | 70.779 | 68.583 |
| 0-4 | 10.370 | 5.538 | 4.832 | 0 | 0 | 0 | 10.370 | 5.538 | 4.832 |
| 5-9 | 10.935 | 5.692 | 5.243 | 0 | 0 | 0 | 10.935 | 5.692 | 5.243 |
| 10-14 | 10.390 | 5.366 | 5.024 | 0 | 0 | 0 | 10.390 | 5.366 | 5.024 |
| 15-19 | 10.557 | 5.581 | 4.976 | 0 | 0 | 0 | 10.557 | 5.581 | 4.976 |
| 20-24 | 10.334 | 5.694 | 4.640 | 0 | 0 | 0 | 10.334 | 5.694 | 4.640 |
| 25-29 | 12.423 | 6.626 | 5.797 | 0 | 0 | 0 | 12.423 | 6.626 | 5.797 |
| 30-34 | 11.393 | 5.925 | 5.468 | 0 | 0 | 0 | 11.393 | 5.925 | 5.468 |
| 35-39 | 10.052 | 5.088 | 4.964 | 0 | 0 | 0 | 10.052 | 5.088 | 4.964 |
| 40-44 | 9.415 | 4.646 | 4.769 | 0 | 0 | 0 | 9.415 | 4.646 | 4.769 |

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 45-49 | 9.757 | 4.772 | 4.985 | 0 | 0 | 0 | 9.757 | 4.772 | 4.985 |
| 50-54 | 9.093 | 4.436 | 4.657 | 0 | 0 | 0 | 9.093 | 4.436 | 4.657 |
| 55-59 | 8.282 | 3.961 | 4.321 | 0 | 0 | 0 | 8.282 | 3.961 | 4.321 |
| 60-64 | 6.504 | 3.170 | 3.334 | 0 | 0 | 0 | 6.504 | 3.170 | 3.334 |
| 65-69 | 3.741 | 1.796 | 1.945 | 0 | 0 | 0 | 3.741 | 1.796 | 1.945 |
| 70-74 | 2.135 | 976 | 1.159 | 0 | 0 | 0 | 2.135 | 976 | 1.159 |
| 75-79 | 1.636 | 657 | 979 | 0 | 0 | 0 | 1.636 | 657 | 979 |
| 80-84 | 1.211 | 429 | 782 | 0 | 0 | 0 | 1.211 | 429 | 782 |
| 85 + | 1.134 | 426 | 708 | 0 | 0 | 0 | 1.134 | 426 | 708 |
| Huyện Long Thành | 246.051 | 122.759 | 123.292 | 29.802 | 14.526 | 15.276 | 216.249 | 108.233 | 108.016 |
| 0-4 | 18.130 | 9.537 | 8.593 | 2.006 | 1.060 | 946 | 16.124 | 8.477 | 7.647 |
| 5-9 | 20.282 | 10.671 | 9.611 | 2.445 | 1.301 | 1.144 | 17.837 | 9.370 | 8.467 |
| 10-14 | 18.291 | 9.567 | 8.724 | 2.365 | 1.244 | 1.121 | 15.926 | 8.323 | 7.603 |
| 15-19 | 16.476 | 8.582 | 7.894 | 2.054 | 1.050 | 1.004 | 14.422 | 7.532 | 6.890 |
| 20-24 | 18.776 | 9.487 | 9.289 | 1.858 | 937 | 921 | 16.918 | 8.550 | 8.368 |
| 25-29 | 24.831 | 12.200 | 12.631 | 2.463 | 1.204 | 1.259 | 22.368 | 10.996 | 11.372 |
| 30-34 | 25.856 | 12.837 | 13.019 | 2.679 | 1.320 | 1.359 | 23.177 | 11.517 | 11.660 |
| 35-39 | 22.626 | 11.362 | 11.264 | 2.519 | 1.198 | 1.321 | 20.107 | 10.164 | 9.943 |
| 40-44 | 18.065 | 9.319 | 8.746 | 2.129 | 1.039 | 1.090 | 15.936 | 8.280 | 7.656 |
| 45-49 | 15.976 | 8.112 | 7.864 | 2.168 | 1.025 | 1.143 | 13.808 | 7.087 | 6.721 |
| 50-54 | 13.350 | 6.584 | 6.766 | 2.035 | 1.004 | 1.031 | 11.315 | 5.580 | 5.735 |
| 55-59 | 11.164 | 5.191 | 5.973 | 1.702 | 782 | 920 | 9.462 | 4.409 | 5.053 |
| 60-64 | 8.499 | 3.882 | 4.617 | 1.316 | 583 | 733 | 7.183 | 3.299 | 3.884 |
| 65-69 | 5.304 | 2.321 | 2.983 | 791 | 341 | 450 | 4.513 | 1.980 | 2.533 |
| 70-74 | 2.998 | 1.192 | 1.806 | 423 | 145 | 278 | 2.575 | 1.047 | 1.528 |
| 75-79 | 2.314 | 865 | 1.449 | 369 | 142 | 227 | 1.945 | 723 | 1.222 |
| 80-84 | 1.662 | 548 | 1.114 | 254 | 73 | 181 | 1.408 | 475 | 933 |
| 85 + | 1.451 | 502 | 949 | 226 | 78 | 148 | 1.225 | 424 | 801 |

**Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|--------------|--------------|----------------|----------------|----------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| Huyện Xuân Lộc | 226.648 | 114.317 | 112.331 | 16.835 | 8.230 | 8.605 | 209.813 | 106.087 | 103.726 |
| 0-4 | 18.457 | 9.648 | 8.809 | 1.615 | 849 | 766 | 16.842 | 8.799 | 8.043 |
| 5-9 | 19.265 | 9.945 | 9.320 | 1.625 | 821 | 804 | 17.640 | 9.124 | 8.516 |
| 10-14 | 18.594 | 9.694 | 8.900 | 1.339 | 677 | 662 | 17.255 | 9.017 | 8.238 |
| 15-19 | 16.908 | 8.652 | 8.256 | 1.030 | 529 | 501 | 15.878 | 8.123 | 7.755 |
| 20-24 | 16.558 | 8.878 | 7.680 | 1.002 | 503 | 499 | 15.556 | 8.375 | 7.181 |
| 25-29 | 20.260 | 10.608 | 9.652 | 1.613 | 758 | 855 | 18.647 | 9.850 | 8.797 |
| 30-34 | 19.288 | 10.031 | 9.257 | 1.656 | 759 | 897 | 17.632 | 9.272 | 8.360 |
| 35-39 | 16.590 | 8.370 | 8.220 | 1.474 | 729 | 745 | 15.116 | 7.641 | 7.475 |
| 40-44 | 14.955 | 7.401 | 7.554 | 1.150 | 561 | 589 | 13.805 | 6.840 | 6.965 |
| 45-49 | 15.485 | 7.764 | 7.721 | 1.016 | 506 | 510 | 14.469 | 7.258 | 7.211 |
| 50-54 | 13.922 | 6.793 | 7.129 | 895 | 421 | 474 | 13.027 | 6.372 | 6.655 |
| 55-59 | 11.416 | 5.466 | 5.950 | 777 | 381 | 396 | 10.639 | 5.085 | 5.554 |
| 60-64 | 8.776 | 4.200 | 4.576 | 627 | 285 | 342 | 8.149 | 3.915 | 4.234 |
| 65-69 | 5.791 | 2.728 | 3.063 | 426 | 208 | 218 | 5.365 | 2.520 | 2.845 |
| 70-74 | 3.597 | 1.555 | 2.042 | 229 | 102 | 127 | 3.368 | 1.453 | 1.915 |
| 75-79 | 2.670 | 1.063 | 1.607 | 152 | 70 | 82 | 2.518 | 993 | 1.525 |
| 80-84 | 2.071 | 756 | 1.315 | 102 | 31 | 71 | 1.969 | 725 | 1.244 |
| 85 + | 2.045 | 765 | 1.280 | 107 | 40 | 67 | 1.938 | 725 | 1.213 |
| Huyện Nhơn Trạch | 260.592 | 133.500 | 127.092 | 0 | 0 | 0 | 260.592 | 133.500 | 127.092 |
| 0-4 | 16.758 | 9.017 | 7.741 | 0 | 0 | 0 | 16.758 | 9.017 | 7.741 |
| 5-9 | 17.076 | 9.103 | 7.973 | 0 | 0 | 0 | 17.076 | 9.103 | 7.973 |
| 10-14 | 15.137 | 7.814 | 7.323 | 0 | 0 | 0 | 15.137 | 7.814 | 7.323 |
| 15-19 | 16.743 | 8.558 | 8.185 | 0 | 0 | 0 | 16.743 | 8.558 | 8.185 |
| 20-24 | 28.624 | 14.651 | 13.973 | 0 | 0 | 0 | 28.624 | 14.651 | 13.973 |

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|-------|---------|--------|--------|-----------|-----|----|-----------|--------|--------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| 25-29 | 36.122 | 18.893 | 17.229 | 0 | 0 | 0 | 36.122 | 18.893 | 17.229 |
| 30-34 | 31.905 | 16.553 | 15.352 | 0 | 0 | 0 | 31.905 | 16.553 | 15.352 |
| 35-39 | 24.960 | 13.186 | 11.774 | 0 | 0 | 0 | 24.960 | 13.186 | 11.774 |
| 40-44 | 18.549 | 9.890 | 8.659 | 0 | 0 | 0 | 18.549 | 9.890 | 8.659 |
| 45-49 | 15.322 | 7.968 | 7.354 | 0 | 0 | 0 | 15.322 | 7.968 | 7.354 |
| 50-54 | 12.701 | 6.421 | 6.280 | 0 | 0 | 0 | 12.701 | 6.421 | 6.280 |
| 55-59 | 9.461 | 4.450 | 5.011 | 0 | 0 | 0 | 9.461 | 4.450 | 5.011 |
| 60-64 | 6.289 | 2.758 | 3.531 | 0 | 0 | 0 | 6.289 | 2.758 | 3.531 |
| 65-69 | 3.880 | 1.605 | 2.275 | 0 | 0 | 0 | 3.880 | 1.605 | 2.275 |
| 70-74 | 2.416 | 954 | 1.462 | 0 | 0 | 0 | 2.416 | 954 | 1.462 |
| 75-79 | 1.940 | 691 | 1.249 | 0 | 0 | 0 | 1.940 | 691 | 1.249 |
| 80-84 | 1.448 | 509 | 939 | 0 | 0 | 0 | 1.448 | 509 | 939 |
| 85 + | 1.261 | 479 | 782 | 0 | 0 | 0 | 1.261 | 479 | 782 |

Biểu 6. TỶ SỐ GIỚI TÍNH, TỶ LỆ PHỤ THUỘC CHUNG, CHỈ SỐ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ 0-14 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| | Tỷ số giới tính (nam/100 nữ) | | | Tỷ lệ phụ thuộc chung (%) | Tỷ trọng dân số (%) | | | Chỉ số già hóa (%) |
|--------------------|------------------------------|--------------|---------------|---------------------------|---------------------|--------------|-------------|--------------------|
| | Chung | Thành thị | Nông thôn | | 0-14 | 15-64 | 65+ | |
| TOÀN TỈNH | 100,62 | 98,12 | 101,87 | 40,97 | 23,61 | 70,94 | 5,45 | 38,04 |
| Thành phố Biên Hòa | 98,91 | 98,31 | 101,18 | 38,67 | 23,44 | 72,11 | 4,45 | 32,79 |
| Thị xã Long Khánh | 99,35 | 96,28 | 101,14 | 41,22 | 21,95 | 70,81 | 7,24 | 53,44 |
| Huyện Tân Phú | 102,02 | 98,76 | 102,45 | 50,78 | 26,10 | 66,32 | 7,58 | 46,73 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 99,70 | 100,42 | 99,57 | 42,00 | 24,26 | 70,42 | 5,32 | 37,19 |
| Huyện Định Quán | 101,12 | 97,78 | 101,51 | 50,60 | 25,88 | 66,40 | 7,72 | 47,71 |
| Huyện Trảng Bom | 101,88 | 98,95 | 102,11 | 42,08 | 25,31 | 70,38 | 4,31 | 28,08 |
| Huyện Thống Nhất | 100,26 | - | 100,26 | 44,83 | 24,54 | 69,05 | 6,41 | 42,45 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 103,20 | - | 103,20 | 42,48 | 22,74 | 70,18 | 7,08 | 51,62 |
| Huyện Long Thành | 99,57 | 95,09 | 100,20 | 40,11 | 23,05 | 71,38 | 5,57 | 39,20 |
| Huyện Xuân Lộc | 101,77 | 95,64 | 102,28 | 47,02 | 24,85 | 68,02 | 7,14 | 44,30 |
| Huyện Nhơn Trạch | 105,04 | - | 105,04 | 29,86 | 18,79 | 77,01 | 4,20 | 35,19 |

Biểu 7. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|---------------------------|------------------|---------------------|------------------|------------------|---------------|--------------|
| | | Chưa vợ/ chồng | Có vợ/ chồng | Góa vợ/ chồng | Ly hôn | Ly thân |
| TOÀN TỈNH | 2.365.939 | 635.179 | 1.563.098 | 115.809 | 43.778 | 8.075 |
| 15-19 | 215.414 | 208.208 | 7.066 | 29 | 80 | 31 |
| 20-24 | 239.921 | 174.713 | 63.770 | 190 | 1.001 | 247 |
| 25-29 | 310.370 | 121.322 | 184.182 | 561 | 3.604 | 701 |
| 30-34 | 310.609 | 53.477 | 247.842 | 1.471 | 6.806 | 1.013 |
| 35-39 | 268.728 | 24.974 | 232.798 | 2.500 | 7.415 | 1.041 |
| 40-44 | 220.812 | 13.470 | 195.407 | 4.026 | 6.868 | 1.041 |
| 45-49 | 201.089 | 11.486 | 175.858 | 6.349 | 6.350 | 1.046 |
| 50-54 | 173.975 | 9.459 | 148.940 | 9.923 | 4.694 | 959 |
| 55-59 | 146.862 | 7.292 | 121.668 | 13.654 | 3.404 | 844 |
| 60+ | 278.159 | 10.778 | 185.567 | 77.106 | 3.556 | 1.152 |
| Thành phố Biên Hòa | 808.035 | 224.438 | 536.023 | 31.638 | 13.430 | 2.506 |
| 15-19 | 71.609 | 69.257 | 2.311 | 6 | 27 | 8 |
| 20-24 | 82.525 | 61.963 | 20.211 | 39 | 237 | 75 |
| 25-29 | 109.041 | 43.649 | 64.171 | 121 | 894 | 206 |
| 30-34 | 112.154 | 19.442 | 90.226 | 374 | 1.812 | 300 |
| 35-39 | 100.810 | 9.371 | 88.168 | 683 | 2.277 | 311 |
| 40-44 | 81.064 | 5.189 | 72.137 | 1.136 | 2.246 | 356 |
| 45-49 | 68.985 | 4.619 | 60.277 | 1.751 | 1.991 | 347 |
| 50-54 | 54.983 | 3.745 | 46.699 | 2.696 | 1.536 | 307 |
| 55-59 | 45.745 | 2.870 | 37.579 | 3.849 | 1.168 | 279 |
| 60+ | 81.119 | 4.333 | 54.244 | 20.983 | 1.242 | 317 |
| Thị xã Long Khánh | 118.222 | 31.575 | 75.185 | 7.480 | 3.602 | 380 |
| 15-19 | 10.313 | 10.054 | 250 | 1 | 7 | 1 |
| 20-24 | 10.184 | 7.782 | 2.315 | 15 | 66 | 6 |
| 25-29 | 13.271 | 6.028 | 6.933 | 29 | 253 | 28 |
| 30-34 | 14.010 | 3.059 | 10.292 | 68 | 540 | 51 |
| 35-39 | 12.240 | 1.500 | 9.936 | 142 | 614 | 48 |
| 40-44 | 10.540 | 795 | 8.922 | 210 | 561 | 52 |
| 45-49 | 10.785 | 739 | 9.076 | 369 | 552 | 49 |
| 50-54 | 10.158 | 599 | 8.473 | 629 | 415 | 42 |
| 55-59 | 8.955 | 449 | 7.246 | 919 | 303 | 38 |
| 60+ | 17.766 | 570 | 11.742 | 5.098 | 291 | 65 |

Biểu 7. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|------------------------|----------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------|------------|
| | | Chưa vợ/ chồng | Có vợ/ chồng | Góa vợ/ chồng | Ly hôn | Ly thân |
| Huyện Tân Phú | 113.125 | 26.278 | 76.155 | 7.893 | 2.297 | 502 |
| 15-19 | 11.213 | 10.903 | 302 | 1 | 5 | 2 |
| 20-24 | 8.621 | 5.970 | 2.575 | 7 | 54 | 15 |
| 25-29 | 11.623 | 4.076 | 7.240 | 30 | 230 | 47 |
| 30-34 | 12.140 | 2.098 | 9.543 | 70 | 365 | 64 |
| 35-39 | 10.861 | 920 | 9.380 | 132 | 381 | 48 |
| 40-44 | 10.284 | 566 | 9.089 | 236 | 324 | 69 |
| 45-49 | 10.419 | 453 | 9.211 | 388 | 305 | 62 |
| 50-54 | 10.182 | 447 | 8.846 | 578 | 248 | 63 |
| 55-59 | 9.111 | 365 | 7.607 | 917 | 170 | 52 |
| 60+ | 18.671 | 480 | 12.362 | 5.534 | 215 | 80 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 124.220 | 28.775 | 85.955 | 6.182 | 2.759 | 549 |
| 15-19 | 10.978 | 10.362 | 602 | 2 | 8 | 4 |
| 20-24 | 11.810 | 7.859 | 3.837 | 19 | 83 | 12 |
| 25-29 | 16.127 | 5.100 | 10.673 | 39 | 260 | 55 |
| 30-34 | 16.943 | 2.229 | 14.076 | 91 | 469 | 78 |
| 35-39 | 14.377 | 1.083 | 12.608 | 145 | 463 | 78 |
| 40-44 | 11.323 | 609 | 9.998 | 242 | 412 | 62 |
| 45-49 | 10.305 | 514 | 9.014 | 340 | 375 | 62 |
| 50-54 | 9.422 | 394 | 8.172 | 520 | 271 | 65 |
| 55-59 | 8.141 | 259 | 6.899 | 724 | 201 | 58 |
| 60+ | 14.794 | 366 | 10.076 | 4.060 | 217 | 75 |
| Huyện Định Quán | 138.824 | 32.183 | 93.132 | 10.041 | 2.710 | 758 |
| 15-19 | 13.594 | 13.201 | 382 | 5 | 4 | 2 |
| 20-24 | 10.349 | 7.432 | 2.833 | 18 | 48 | 18 |
| 25-29 | 13.267 | 5.176 | 7.787 | 49 | 194 | 61 |
| 30-34 | 14.666 | 2.673 | 11.394 | 117 | 389 | 93 |
| 35-39 | 13.369 | 1.248 | 11.404 | 181 | 449 | 87 |
| 40-44 | 12.297 | 621 | 10.906 | 297 | 390 | 83 |
| 45-49 | 13.367 | 517 | 11.830 | 499 | 423 | 98 |
| 50-54 | 13.235 | 470 | 11.527 | 796 | 345 | 97 |
| 55-59 | 11.550 | 321 | 9.784 | 1.130 | 228 | 87 |
| 60+ | 23.130 | 524 | 15.285 | 6.949 | 240 | 132 |

Biểu 7. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|-------------------------|----------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------|------------|
| | | Chưa vợ/ chồng | Có vợ/ chồng | Góa vợ/ chồng | Ly hôn | Ly thân |
| Huyện Trảng Bom | 260.860 | 72.159 | 173.020 | 10.882 | 4.008 | 791 |
| 15-19 | 25.276 | 24.403 | 862 | 3 | 7 | 1 |
| 20-24 | 29.763 | 20.955 | 8.650 | 25 | 98 | 35 |
| 25-29 | 38.399 | 13.921 | 23.933 | 72 | 385 | 88 |
| 30-34 | 37.709 | 5.572 | 31.077 | 178 | 768 | 114 |
| 35-39 | 30.749 | 2.516 | 27.153 | 276 | 697 | 107 |
| 40-44 | 23.511 | 1.244 | 21.117 | 433 | 611 | 106 |
| 45-49 | 19.858 | 1.029 | 17.560 | 623 | 549 | 97 |
| 50-54 | 16.824 | 881 | 14.514 | 990 | 364 | 75 |
| 55-59 | 13.940 | 672 | 11.571 | 1.346 | 264 | 87 |
| 60+ | 24.831 | 966 | 16.583 | 6.936 | 265 | 81 |
| Huyện Thống Nhất | 123.685 | 36.432 | 78.429 | 7.021 | 1.499 | 304 |
| 15-19 | 11.747 | 11.591 | 153 | 1 | 2 | 0 |
| 20-24 | 12.377 | 9.870 | 2.462 | 6 | 29 | 10 |
| 25-29 | 15.006 | 6.804 | 8.007 | 18 | 141 | 36 |
| 30-34 | 14.545 | 3.055 | 11.119 | 67 | 276 | 28 |
| 35-39 | 12.094 | 1.361 | 10.278 | 131 | 278 | 46 |
| 40-44 | 10.809 | 804 | 9.541 | 185 | 232 | 47 |
| 45-49 | 10.830 | 739 | 9.457 | 377 | 215 | 42 |
| 50-54 | 10.105 | 663 | 8.697 | 572 | 137 | 36 |
| 55-59 | 9.097 | 611 | 7.492 | 859 | 105 | 30 |
| 60+ | 17.075 | 934 | 11.223 | 4.805 | 84 | 29 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 107.667 | 28.557 | 70.057 | 6.767 | 1.976 | 310 |
| 15-19 | 10.557 | 10.311 | 237 | 2 | 4 | 3 |
| 20-24 | 10.334 | 7.998 | 2.258 | 12 | 57 | 9 |
| 25-29 | 12.423 | 5.445 | 6.719 | 40 | 199 | 20 |
| 30-34 | 11.393 | 2.268 | 8.663 | 77 | 349 | 36 |
| 35-39 | 10.052 | 884 | 8.656 | 157 | 302 | 53 |
| 40-44 | 9.415 | 437 | 8.401 | 230 | 314 | 33 |
| 45-49 | 9.757 | 342 | 8.720 | 396 | 256 | 43 |
| 50-54 | 9.093 | 321 | 7.920 | 618 | 200 | 34 |
| 55-59 | 8.282 | 241 | 7.035 | 833 | 145 | 28 |
| 60+ | 16.361 | 310 | 11.448 | 4.402 | 150 | 51 |

Biểu 7. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|-------------------------|----------------|---------------------|-----------------|------------------|--------------|------------|
| | | Chưa vợ/ chồng | Có vợ/ chồng | Góa vợ/ chồng | Ly hôn | Ly thân |
| Huyện Long Thành | 189.348 | 49.821 | 124.291 | 10.050 | 4.350 | 836 |
| 15-19 | 16.476 | 15.867 | 598 | 2 | 4 | 5 |
| 20-24 | 18.776 | 13.689 | 4.947 | 30 | 92 | 18 |
| 25-29 | 24.831 | 9.555 | 14.795 | 67 | 353 | 61 |
| 30-34 | 25.856 | 4.149 | 20.740 | 184 | 687 | 96 |
| 35-39 | 22.626 | 2.095 | 19.452 | 274 | 709 | 96 |
| 40-44 | 18.065 | 1.202 | 15.661 | 432 | 670 | 100 |
| 45-49 | 15.976 | 991 | 13.641 | 595 | 653 | 96 |
| 50-54 | 13.350 | 748 | 11.138 | 875 | 488 | 101 |
| 55-59 | 11.164 | 557 | 9.055 | 1.120 | 338 | 94 |
| 60+ | 22.228 | 968 | 14.264 | 6.471 | 356 | 169 |
| Huyện Xuân Lộc | 170.332 | 45.042 | 110.806 | 10.779 | 3.041 | 664 |
| 15-19 | 16.908 | 16.463 | 434 | 4 | 4 | 3 |
| 20-24 | 16.558 | 12.237 | 4.181 | 12 | 98 | 30 |
| 25-29 | 20.260 | 8.094 | 11.734 | 62 | 305 | 65 |
| 30-34 | 19.288 | 3.511 | 15.082 | 135 | 483 | 77 |
| 35-39 | 16.590 | 1.570 | 14.189 | 231 | 517 | 83 |
| 40-44 | 14.955 | 864 | 13.165 | 368 | 480 | 78 |
| 45-49 | 15.485 | 722 | 13.570 | 659 | 444 | 90 |
| 50-54 | 13.922 | 560 | 12.010 | 985 | 279 | 88 |
| 55-59 | 11.416 | 436 | 9.552 | 1.170 | 204 | 54 |
| 60+ | 24.950 | 585 | 16.889 | 7.153 | 227 | 96 |
| Huyện Nhơn Trạch | 211.621 | 59.919 | 140.045 | 7.076 | 4.106 | 475 |
| 15-19 | 16.743 | 15.796 | 935 | 2 | 8 | 2 |
| 20-24 | 28.624 | 18.958 | 9.501 | 7 | 139 | 19 |
| 25-29 | 36.122 | 13.474 | 22.190 | 34 | 390 | 34 |
| 30-34 | 31.905 | 5.421 | 25.630 | 110 | 668 | 76 |
| 35-39 | 24.960 | 2.426 | 21.574 | 148 | 728 | 84 |
| 40-44 | 18.549 | 1.139 | 16.470 | 257 | 628 | 55 |
| 45-49 | 15.322 | 821 | 13.502 | 352 | 587 | 60 |
| 50-54 | 12.701 | 631 | 10.944 | 664 | 411 | 51 |
| 55-59 | 9.461 | 511 | 7.848 | 787 | 278 | 37 |
| 60+ | 17.234 | 742 | 11.451 | 4.715 | 269 | 57 |

**Biểu 8. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN
VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------|---------------|--------------|
| | | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng | Góa vợ/chồng | Ly hôn | Ly thân |
| TOÀN TỈNH | 2.365.939 | 635.179 | 1.563.098 | 115.809 | 43.778 | 8.075 |
| Kinh | 2.212.647 | 588.727 | 1.466.358 | 108.468 | 41.561 | 7.533 |
| Tày | 12.742 | 3.529 | 8.323 | 646 | 192 | 52 |
| Thái | 2.111 | 571 | 1.473 | 36 | 24 | 7 |
| Hoa | 65.741 | 20.098 | 40.518 | 3.848 | 1.067 | 210 |
| Khmer | 20.271 | 5.450 | 14.182 | 343 | 227 | 69 |
| Mường | 4.723 | 1.171 | 3.240 | 211 | 81 | 20 |
| Nùng | 14.211 | 4.420 | 8.763 | 775 | 217 | 36 |
| Mông | 399 | 167 | 229 | 1 | 0 | 2 |
| Dao | 3.571 | 1.220 | 2.153 | 157 | 28 | 13 |
| Gia Rai | 1.389 | 789 | 588 | 4 | 7 | 1 |
| Ngái | 26 | 7 | 13 | 5 | 1 | 0 |
| Ê Đê | 2.965 | 1.301 | 1.639 | 12 | 11 | 2 |
| Ba Na | 163 | 102 | 58 | 2 | 1 | 0 |
| Xơ Đăng | 136 | 91 | 43 | 2 | 0 | 0 |
| Sán Chay | 239 | 68 | 158 | 7 | 3 | 3 |
| Cơ Ho | 702 | 264 | 386 | 40 | 6 | 6 |
| Chăm | 6.639 | 1.913 | 4.460 | 173 | 81 | 12 |
| Sán Dìu | 440 | 120 | 301 | 15 | 4 | 0 |
| Hrê | 99 | 56 | 35 | 6 | 1 | 1 |
| Mnông | 158 | 95 | 63 | 0 | 0 | 0 |
| Raglay | 185 | 111 | 72 | 1 | 0 | 1 |
| Xtiêng | 997 | 286 | 623 | 74 | 10 | 4 |
| Bru Vân Kiều | 82 | 46 | 35 | 0 | 0 | 1 |
| Thổ | 906 | 274 | 588 | 33 | 8 | 3 |
| Giáy | 16 | 0 | 15 | 0 | 1 | 0 |
| Cơ Tu | 22 | 6 | 16 | 0 | 0 | 0 |
| Gié Triêng | 20 | 15 | 5 | 0 | 0 | 0 |

Biểu 8. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ DÂN TỘC, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Tình trạng hôn nhân | | | | |
|------------------|---------|---------------------|-------------|--------------|--------|---------|
| | | Chưa vợ/chồng | Có vợ/chồng | Góa vợ/chồng | Ly hôn | Ly thân |
| Dân tộc Mạ | 1.912 | 607 | 1.161 | 120 | 15 | 9 |
| Khơ mú | 26 | 7 | 19 | 0 | 0 | 0 |
| Co | 10 | 5 | 4 | 1 | 0 | 0 |
| Tà Ôi | 24 | 14 | 10 | 0 | 0 | 0 |
| Chơ Ro | 12.072 | 3.566 | 7.365 | 822 | 229 | 90 |
| Kháng | 7 | 3 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| Xinh Mun | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hà Nhì | 6 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Chu Ru | 15 | 6 | 9 | 0 | 0 | 0 |
| Lào | 10 | 3 | 6 | 1 | 0 | 0 |
| La Chí | 12 | 2 | 10 | 0 | 0 | 0 |
| La Ha | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Lự | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Lô Lô | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chứt | 14 | 4 | 10 | 0 | 0 | 0 |
| Mảng | 23 | 7 | 16 | 0 | 0 | 0 |
| Pà Thên | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Cơ Lao | 15 | 1 | 13 | 0 | 1 | 0 |
| Bố Y | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Si La | 5 | 3 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| Pu Péo | 7 | 3 | 4 | 0 | 0 | 0 |
| Brâu | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ơ Đu | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Rơ Măm | 5 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Người nước ngoài | 152 | 34 | 110 | 6 | 2 | 0 |
| Không xác định | 8 | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 |

**Biểu 9. SỐ HỘ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| TOÀN TỈNH | 871.133 | 288.416 | 582.717 |
| Thành phố Biên Hòa | 302.239 | 235.997 | 66.242 |
| Thị xã Long Khánh | 41.510 | 15.282 | 26.228 |
| Huyện Tân Phú | 42.340 | 4.744 | 37.596 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 45.500 | 6.969 | 38.531 |
| Huyện Định Quán | 52.943 | 5.573 | 47.370 |
| Huyện Trảng Bom | 97.872 | 7.253 | 90.619 |
| Huyện Thống Nhất | 41.853 | 0 | 41.853 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 35.970 | 0 | 35.970 |
| Huyện Long Thành | 69.765 | 7.931 | 61.834 |
| Huyện Xuân Lộc | 58.915 | 4.667 | 54.248 |
| Huyện Nhơn Trạch | 82.226 | 0 | 82.226 |

**Biểu 10. SỐ HỘ THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

| | Tổng số (Hộ) | Quy mô số người trong hộ (Hộ) | | | | | | | Quy mô hộ bình quân (Người/hộ) |
|-------------------|-----------------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------|--------------------------------------|
| | | 1 người | 2 người | 3 người | 4 người | 5 người | 6 người | 7 người trở lên | |
| TOÀN TỈNH | 871.133 | 94.290 | 162.113 | 178.522 | 228.219 | 118.869 | 50.500 | 38.620 | 3,53 |
| TP. Biên Hòa | 302.239 | 36.239 | 55.052 | 62.230 | 82.600 | 37.827 | 15.250 | 13.041 | 3,47 |
| Thị xã Long Khánh | 41.510 | 3.975 | 7.271 | 8.691 | 11.083 | 5.779 | 2.535 | 2.176 | 3,62 |
| Huyện Tân Phú | 42.340 | 3.995 | 7.757 | 8.989 | 10.543 | 6.416 | 2.753 | 1.887 | 3,59 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 45.500 | 4.303 | 8.630 | 9.427 | 12.103 | 6.145 | 2.766 | 2.126 | 3,57 |
| Huyện Định Quán | 52.943 | 5.353 | 10.279 | 11.072 | 12.692 | 7.872 | 3.592 | 2.083 | 3,53 |
| Huyện Trảng Bom | 97.872 | 11.777 | 18.541 | 18.506 | 24.713 | 13.709 | 5.776 | 4.850 | 3,53 |
| Huyện Thống Nhất | 41.853 | 2.852 | 5.565 | 8.056 | 11.958 | 7.580 | 3.474 | 2.368 | 3,90 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 35.970 | 2.355 | 5.640 | 6.856 | 9.761 | 6.422 | 2.818 | 2.118 | 3,86 |
| Huyện Long Thành | 69.765 | 8.197 | 12.715 | 14.459 | 18.664 | 9.128 | 3.722 | 2.880 | 3,47 |
| Huyện Xuân Lộc | 58.915 | 4.771 | 9.222 | 11.700 | 15.815 | 10.248 | 4.203 | 2.956 | 3,75 |
| Huyện Nhơn Trạch | 82.226 | 10.473 | 21.441 | 18.536 | 18.287 | 7.743 | 3.611 | 2.135 | 3,15 |

**Biểu 11. TỶ LỆ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Chung | Thành thị | Nông thôn |
|--------------------|--------------|--------------|--------------|
| TOÀN TỈNH | 20,45 | 16,52 | 22,59 |
| Thành phố Biên Hòa | 16,11 | 16,09 | 16,21 |
| Thị xã Long Khánh | 17,02 | 18,07 | 16,42 |
| Huyện Tân Phú | 25,17 | 4,58 | 27,65 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 22,53 | 25,26 | 22,01 |
| Huyện Định Quán | 31,52 | 31,41 | 31,53 |
| Huyện Trảng Bom | 24,44 | 13,83 | 25,23 |
| Huyện Thống Nhất | 25,85 | 0 | 25,85 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 28,39 | 0 | 28,39 |
| Huyện Long Thành | 16,45 | 11,64 | 17,03 |
| Huyện Xuân Lộc | 23,96 | 23,89 | 23,97 |
| Huyện Nhơn Trạch | 15,65 | 0 | 15,65 |

**Biểu 12. SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 44.740 | 22.959 | 21.781 | 15.715 | 8.072 | 7.643 | 29.025 | 14.887 | 14.138 |
| Thành phố Biên Hòa | 16.056 | 8.558 | 7.498 | 12.921 | 6.778 | 6.143 | 3.135 | 1.780 | 1.355 |
| Thị xã Long Khánh | 1.988 | 831 | 1.157 | 730 | 288 | 442 | 1.258 | 543 | 715 |
| Huyện Tân Phú | 2.373 | 1.114 | 1.259 | 255 | 111 | 144 | 2.118 | 1.003 | 1.115 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 2.269 | 1.245 | 1.024 | 362 | 213 | 149 | 1.907 | 1.032 | 875 |
| Huyện Định Quán | 2.401 | 1.262 | 1.139 | 255 | 135 | 120 | 2.146 | 1.127 | 1.019 |
| Huyện Trảng Bom | 6.081 | 3.207 | 2.874 | 419 | 237 | 182 | 5.662 | 2.970 | 2.692 |
| Huyện Thống Nhất | 2.139 | 1.029 | 1.110 | 0 | 0 | 0 | 2.139 | 1.029 | 1.110 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 1.536 | 864 | 672 | 0 | 0 | 0 | 1.536 | 864 | 672 |
| Huyện Long Thành | 3.110 | 1.472 | 1.638 | 334 | 164 | 170 | 2.776 | 1.308 | 1.468 |
| Huyện Xuân Lộc | 3.777 | 1.895 | 1.882 | 439 | 146 | 293 | 3.338 | 1.749 | 1.589 |
| Huyện Nhơn Trạch | 3.010 | 1.482 | 1.528 | 0 | 0 | 0 | 3.010 | 1.482 | 1.528 |

Biểu 13. TỶ LỆ PHỤ NỮ 10-49 TUỔI SINH CON LẦN GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 ĐƯỢC CÁN BỘ Y TẾ ĐỠ ĐỂ THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Chung | Thành thị | Nông thôn |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 97,1 | 97,5 | 96,8 |
| Thành phố Biên Hòa | 97,5 | 97,3 | 98,1 |
| Thị xã Long Khánh | 98,8 | 97,6 | 99,5 |
| Huyện Tân Phú | 98,1 | 95,6 | 98,4 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 95,6 | 100,0 | 94,9 |
| Huyện Định Quán | 96,8 | 100,0 | 96,5 |
| Huyện Trảng Bom | 96,8 | 100,0 | 96,6 |
| Huyện Thống Nhất | 96,8 | 0,0 | 96,8 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 94,0 | 0,0 | 94,0 |
| Huyện Long Thành | 94,0 | 96,4 | 93,8 |
| Huyện Xuân Lộc | 98,7 | 100,0 | 98,6 |
| Huyện Nhơn Trạch | 97,4 | 0,0 | 97,4 |

**Biểu 14: TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 20-24 TUỔI KẾT HÔN LẦN ĐẦU TRƯỚC 15 TUỔI
VÀ TRƯỚC 18 TUỔI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi | Tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi |
|--------------------|---|---|
| TOÀN TỈNH | 0,1 | 4,2 |
| Thành phố Biên Hòa | 0,1 | 4,2 |
| Thị xã Long Khánh | 0,0 | 3,5 |
| Huyện Tân Phú | 0,6 | 4,3 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 0,3 | 5,1 |
| Huyện Định Quán | 0,0 | 7,5 |
| Huyện Trảng Bom | 0,0 | 4,3 |
| Huyện Thống Nhất | 0,0 | 1,8 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 0,0 | 4,8 |
| Huyện Long Thành | 0,4 | 3,6 |
| Huyện Xuân Lộc | 0,0 | 2,5 |
| Huyện Nhơn Trạch | 0,0 | 4,6 |

**Biểu 15. SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Nam | Nữ |
|--------------------|--------------|------------|--------------|--------------|--------------|
| TOÀN TỈNH | 3.135 | 935 | 2.200 | 1.684 | 1.451 |
| Thành phố Biên Hòa | 838 | 751 | 87 | 400 | 438 |
| Thị xã Long Khánh | 188 | 54 | 134 | 109 | 79 |
| Huyện Tân Phú | 283 | 22 | 261 | 182 | 101 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 170 | 46 | 124 | 79 | 91 |
| Huyện Định Quán | 297 | 52 | 245 | 192 | 105 |
| Huyện Trảng Bom | 273 | 0 | 273 | 166 | 107 |
| Huyện Thống Nhất | 206 | 0 | 206 | 125 | 81 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 176 | 0 | 176 | 114 | 62 |
| Huyện Long Thành | 107 | 10 | 97 | 29 | 78 |
| Huyện Xuân Lộc | 297 | 0 | 297 | 148 | 149 |
| Huyện Nhơn Trạch | 300 | 0 | 300 | 140 | 160 |

**Biểu 16. TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA
THEO NGUYÊN NHÂN CHẾT, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Bệnh tật | Tai nạn lao động | Tai nạn giao thông | Tai nạn khác | Tự tử | Khác |
|------------------------------------|--------------|-------------|------------------|--------------------|--------------|------------|------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 92,0 | 0,4 | 6,4 | 0,8 | 0,4 | 0,0 |
| Giới tính | | | | | | | |
| Nam | 100,0 | 88,2 | 0,7 | 9,8 | 0,7 | 0,7 | 0,0 |
| Nữ | 100,0 | 96,6 | 0,0 | 2,5 | 0,9 | 0,0 | 0,0 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 96,2 | 0,0 | 2,6 | 0,0 | 1,2 | 0,0 |
| Nông thôn | 100,0 | 90,3 | 0,5 | 8,1 | 1,1 | 0,0 | 0,0 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 93,9 | 0,0 | 6,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 84,0 | 4,1 | 4,0 | 4,0 | 4,0 | 0,0 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 78,5 | 0,0 | 21,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 100,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 89,1 | 0,0 | 10,9 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 82,4 | 0,0 | 17,6 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 82,0 | 0,0 | 18,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 86,5 | 0,0 | 9,0 | 4,5 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 94,7 | 0,0 | 5,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |

**Biểu 17: TỶ LỆ DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH
THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Chung | Nam | Nữ |
|------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| TOÀN TỈNH | 99,4 | 99,4 | 99,5 |
| Thành thị, nông thôn | | | |
| Thành thị | 99,6 | 99,5 | 99,6 |
| Nông thôn | 99,4 | 99,4 | 99,4 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 99,5 | 99,5 | 99,6 |
| Thị xã Long Khánh | 99,3 | 99,0 | 99,6 |
| Huyện Tân Phú | 98,9 | 99,1 | 98,7 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 98,9 | 99,1 | 98,6 |
| Huyện Định Quán | 98,9 | 99,0 | 98,8 |
| Huyện Trảng Bom | 99,4 | 99,1 | 99,7 |
| Huyện Thống Nhất | 99,9 | 99,8 | 100,0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 99,5 | 99,6 | 99,3 |
| Huyện Long Thành | 99,7 | 99,7 | 99,7 |
| Huyện Xuân Lộc | 99,6 | 99,6 | 99,5 |
| Huyện Nhơn Trạch | 99,6 | 99,8 | 99,4 |

Biểu 18. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2019, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Người

| | Tổng số | Nơi thực tế thường trú 5 năm trước 01/4/2019 | | | | |
|--------------------|------------------|--|---------------------------|----------------------------|---------------------|--------------|
| | | Cùng xã/phường | Xã/phường khác cùng huyện | Quận/huyện khác trong tỉnh | Tỉnh/thành phố khác | Nước ngoài |
| TOÀN TỈNH | 2.850.593 | 2.533.439 | 102.504 | 21.713 | 189.261 | 3.676 |
| Thành phố Biên Hòa | 969.742 | 823.919 | 50.357 | 6.437 | 87.224 | 1.805 |
| Thị xã Long Khánh | 140.165 | 128.089 | 6.997 | 1.335 | 3.698 | 46 |
| Huyện Tân Phú | 140.261 | 135.708 | 2.936 | 342 | 1.275 | 0 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 150.787 | 136.146 | 3.678 | 1.775 | 8.813 | 375 |
| Huyện Định Quán | 171.955 | 165.999 | 2.868 | 652 | 2.144 | 292 |
| Huyện Trảng Bom | 317.981 | 267.084 | 11.217 | 5.592 | 33.683 | 405 |
| Huyện Thống Nhất | 150.415 | 145.628 | 2.435 | 623 | 1.704 | 25 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 129.363 | 125.417 | 1.401 | 637 | 1.801 | 107 |
| Huyện Long Thành | 227.877 | 211.923 | 4.692 | 1.335 | 9.611 | 316 |
| Huyện Xuân Lộc | 208.228 | 199.789 | 2.828 | 1.578 | 3.728 | 305 |
| Huyện Nhơn Trạch | 243.819 | 193.737 | 13.095 | 1.407 | 35.580 | 0 |
| NAM | 1.424.104 | 1.265.936 | 49.142 | 10.113 | 97.248 | 1.665 |
| Thành phố Biên Hòa | 478.971 | 406.457 | 24.353 | 2.638 | 44.675 | 848 |
| Thị xã Long Khánh | 69.545 | 63.598 | 3.378 | 628 | 1.928 | 13 |
| Huyện Tân Phú | 70.718 | 68.742 | 1.222 | 165 | 589 | 0 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 75.155 | 68.172 | 1.714 | 819 | 4.282 | 168 |
| Huyện Định Quán | 86.551 | 83.722 | 1.347 | 352 | 953 | 177 |
| Huyện Trảng Bom | 160.090 | 134.115 | 5.300 | 2.909 | 17.616 | 150 |
| Huyện Thống Nhất | 75.273 | 73.195 | 1.006 | 239 | 808 | 25 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 65.558 | 63.677 | 602 | 298 | 948 | 33 |
| Huyện Long Thành | 113.234 | 105.530 | 2.224 | 534 | 4.832 | 114 |
| Huyện Xuân Lộc | 104.471 | 100.757 | 1.177 | 748 | 1.652 | 137 |
| Huyện Nhơn Trạch | 124.538 | 97.971 | 6.819 | 783 | 18.965 | 0 |
| NỮ | 1.426.489 | 1.267.503 | 53.362 | 11.600 | 92.013 | 2.011 |
| Thành phố Biên Hòa | 490.771 | 417.463 | 26.004 | 3.798 | 42.549 | 957 |
| Thị xã Long Khánh | 70.620 | 64.491 | 3.619 | 707 | 1.770 | 33 |
| Huyện Tân Phú | 69.543 | 66.966 | 1.714 | 177 | 686 | 0 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 75.632 | 67.974 | 1.964 | 956 | 4.531 | 207 |
| Huyện Định Quán | 85.404 | 82.277 | 1.521 | 300 | 1.191 | 115 |
| Huyện Trảng Bom | 157.891 | 132.968 | 5.917 | 2.684 | 16.067 | 255 |
| Huyện Thống Nhất | 75.142 | 72.434 | 1.429 | 383 | 896 | 0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 63.805 | 61.740 | 799 | 339 | 853 | 74 |
| Huyện Long Thành | 114.643 | 106.393 | 2.468 | 801 | 4.779 | 202 |
| Huyện Xuân Lộc | 103.757 | 99.031 | 1.651 | 831 | 2.076 | 168 |
| Huyện Nhơn Trạch | 119.281 | 95.766 | 6.276 | 624 | 16.615 | 0 |

**Biểu 19. SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ, XUẤT CƯ, TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ
VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

| | Dân số 5+ (Người) | Số người nhập cư (Người) | Số người xuất cư (Người) | Tỷ suất nhập cư (‰) | Tỷ suất xuất cư (‰) | Tỷ suất di cư thuần (‰) |
|--------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| TOÀN TỈNH | 2.850.593 | 210.974 | 87.004 | 74,01 | 30,52 | 43,49 |
| Thành phố Biên Hòa | 969.742 | 93.661 | 21.369 | 96,58 | 22,034 | 74,55 |
| Thị xã Long Khánh | 140.166 | 5.033 | 6.283 | 35,91 | 44,83 | -8,92 |
| Huyện Tân Phú | 140.260 | 1.617 | 7.979 | 11,53 | 56,89 | -45,36 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 150.788 | 10.588 | 4.752 | 70,22 | 31,52 | 38,70 |
| Huyện Định Quán | 171.954 | 2.796 | 11.840 | 16,26 | 68,85 | -52,59 |
| Huyện Trảng Bom | 317.980 | 39.275 | 6.572 | 123,51 | 20,67 | 102,85 |
| Huyện Thống Nhất | 150.416 | 2.327 | 5.124 | 15,47 | 34,07 | -18,60 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 129.362 | 2.438 | 6.682 | 18,85 | 51,66 | -32,81 |
| Huyện Long Thành | 227.877 | 10.946 | 5.429 | 48,04 | 23,82 | 24,21 |
| Huyện Xuân Lộc | 208.228 | 5.306 | 7.537 | 25,48 | 36,19 | -10,71 |
| Huyện Nhơn Trạch | 243.820 | 36.987 | 3.437 | 151,70 | 14,10 | 137,60 |
| NAM | 1.424.104 | 107.361 | 41.641 | 75,39 | 29,24 | 46,15 |
| Thành phố Biên Hòa | 478.971 | 47.314 | 10.148 | 98,78 | 21,19 | 77,06 |
| Thị xã Long Khánh | 69.546 | 2.556 | 2.963 | 36,76 | 42,61 | -5,85 |
| Huyện Tân Phú | 70.718 | 754 | 3.905 | 10,66 | 55,22 | -44,57 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 75.155 | 5.101 | 1.944 | 67,88 | 25,86 | 42,02 |
| Huyện Định Quán | 86.551 | 1.305 | 5.562 | 15,07 | 64,26 | -49,19 |
| Huyện Trảng Bom | 160.089 | 20.524 | 3.535 | 128,20 | 22,08 | 106,12 |
| Huyện Thống Nhất | 75.273 | 1.048 | 2.498 | 13,92 | 33,18 | -19,26 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 65.558 | 1.246 | 3.297 | 19,01 | 50,29 | -31,29 |
| Huyện Long Thành | 113.233 | 5.366 | 2.496 | 47,39 | 22,04 | 25,35 |
| Huyện Xuân Lộc | 104.471 | 2.399 | 3.774 | 22,96 | 36,12 | -13,16 |
| Huyện Nhơn Trạch | 124.539 | 19.748 | 1.519 | 158,57 | 12,19 | 146,38 |
| NỮ | 1.426.489 | 103.613 | 45.363 | 72,60 | 31,80 | 40,83 |
| Thành phố Biên Hòa | 490.770 | 46.347 | 11.221 | 94,44 | 22,86 | 71,57 |
| Thị xã Long Khánh | 70.620 | 2.477 | 3.320 | 35,07 | 47,01 | -11,94 |
| Huyện Tân Phú | 69.542 | 863 | 4.074 | 12,42 | 58,58 | -46,16 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 75.632 | 5.487 | 2.809 | 72,55 | 37,14 | 35,41 |
| Huyện Định Quán | 85.404 | 1.491 | 6.277 | 17,46 | 73,50 | -56,04 |
| Huyện Trảng Bom | 157.891 | 18.751 | 3.037 | 118,76 | 19,23 | 99,53 |
| Huyện Thống Nhất | 75.143 | 1.279 | 2.626 | 17,02 | 34,95 | -17,93 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 63.805 | 1.192 | 3.385 | 18,69 | 53,06 | -34,37 |
| Huyện Long Thành | 114.643 | 5.580 | 2.933 | 48,67 | 25,59 | 23,09 |
| Huyện Xuân Lộc | 103.757 | 2.907 | 3.763 | 28,01 | 36,27 | -8,25 |
| Huyện Nhơn Trạch | 119.281 | 17.239 | 1.918 | 144,53 | 16,08 | 128,45 |

**Biểu 20. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Đang đi học | | | Đã thôi học | | | Chưa bao giờ đi học | | |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 22,06 | 22,82 | 21,30 | 76,71 | 76,14 | 77,28 | 1,23 | 1,04 | 1,42 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | | | | |
| Thành thị | 22,97 | 24,21 | 21,77 | 76,33 | 75,16 | 77,46 | 0,70 | 0,63 | 0,78 |
| Nông thôn | 21,61 | 22,15 | 21,07 | 76,90 | 76,61 | 77,19 | 1,49 | 1,24 | 1,74 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 22,84 | 24,05 | 21,65 | 76,50 | 75,33 | 77,64 | 0,66 | 0,62 | 0,70 |
| Thị xã Long Khánh | 21,04 | 21,91 | 20,19 | 78,00 | 77,31 | 78,69 | 0,95 | 0,78 | 1,13 |
| Huyện Tân Phú | 23,78 | 24,26 | 23,28 | 73,79 | 73,84 | 73,75 | 2,43 | 1,90 | 2,97 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 21,26 | 21,83 | 20,70 | 77,16 | 76,69 | 77,61 | 1,58 | 1,47 | 1,69 |
| Huyện Định Quán | 23,13 | 23,52 | 22,75 | 72,38 | 73,01 | 71,75 | 4,48 | 3,48 | 5,50 |
| Huyện Trảng Bom | 22,82 | 23,64 | 21,98 | 75,99 | 75,39 | 76,60 | 1,19 | 0,97 | 1,42 |
| Huyện Thống Nhất | 22,72 | 23,08 | 22,36 | 76,34 | 76,12 | 76,56 | 0,94 | 0,80 | 1,09 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 22,08 | 22,26 | 21,90 | 76,75 | 76,84 | 76,67 | 1,17 | 0,90 | 1,44 |
| Huyện Long Thành | 21,98 | 23,15 | 20,83 | 77,42 | 76,33 | 78,50 | 0,59 | 0,52 | 0,67 |
| Huyện Xuân Lộc | 22,82 | 22,93 | 22,71 | 75,75 | 75,85 | 75,65 | 1,43 | 1,22 | 1,64 |
| Huyện Nhơn Trạch | 16,31 | 16,57 | 16,04 | 82,57 | 82,44 | 82,71 | 1,12 | 0,99 | 1,25 |

**Biểu 21. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC
THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tỷ lệ đi học chung | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi | | |
|--------------------|--------------------|---------------|---------------|------------------------|--------------|--------------|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 101,43 | 101,49 | 101,36 | 97,67 | 97,49 | 97,88 |
| Thành phố Biên Hòa | 101,57 | 101,62 | 101,51 | 97,78 | 97,62 | 97,95 |
| Thị xã Long Khánh | 101,09 | 101,06 | 101,12 | 97,71 | 97,54 | 97,90 |
| Huyện Tân Phú | 100,90 | 100,72 | 101,09 | 98,35 | 98,11 | 98,62 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 101,19 | 101,30 | 101,08 | 97,35 | 96,99 | 97,74 |
| Huyện Định Quán | 101,49 | 101,39 | 101,61 | 97,53 | 97,18 | 97,91 |
| Huyện Trảng Bom | 100,74 | 100,97 | 100,49 | 96,89 | 96,75 | 97,05 |
| Huyện Thống Nhất | 101,58 | 101,76 | 101,38 | 97,96 | 97,73 | 98,20 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 101,55 | 101,76 | 101,31 | 97,88 | 97,68 | 98,10 |
| Huyện Long Thành | 102,51 | 102,58 | 102,43 | 97,41 | 97,25 | 97,58 |
| Huyện Xuân Lộc | 101,67 | 101,80 | 101,54 | 98,29 | 98,21 | 98,37 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,99 | 100,90 | 101,10 | 97,67 | 97,49 | 97,88 |

**Biểu 22. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tỷ lệ đi học chung | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi | | |
|--------------------|--------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------|--------------|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 93,08 | 92,39 | 93,84 | 88,04 | 87,01 | 89,16 |
| Thành phố Biên Hòa | 94,47 | 94,44 | 94,50 | 89,07 | 88,63 | 89,57 |
| Thị xã Long Khánh | 94,83 | 94,24 | 95,46 | 89,37 | 88,17 | 90,64 |
| Huyện Tân Phú | 93,81 | 92,65 | 95,09 | 90,24 | 88,55 | 92,11 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 88,64 | 87,43 | 89,93 | 84,76 | 83,33 | 86,29 |
| Huyện Định Quán | 91,65 | 89,94 | 93,50 | 86,33 | 84,67 | 88,12 |
| Huyện Trảng Bom | 91,11 | 90,50 | 91,76 | 86,24 | 85,21 | 87,34 |
| Huyện Thống Nhất | 93,18 | 92,06 | 94,39 | 88,61 | 86,94 | 90,40 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 95,90 | 94,81 | 97,08 | 90,41 | 89,25 | 91,67 |
| Huyện Long Thành | 94,53 | 94,03 | 95,06 | 87,75 | 86,97 | 88,60 |
| Huyện Xuân Lộc | 91,67 | 90,12 | 93,35 | 87,52 | 85,70 | 89,50 |
| Huyện Nhơn Trạch | 90,80 | 89,88 | 91,78 | 86,32 | 85,35 | 87,36 |

Biểu 23. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tỷ lệ đi học chung | | | Tỷ lệ đi học đúng tuổi | | |
|--------------------|--------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------|--------------|
| | Tổng số | Nam | Nữ | Tổng số | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 70,23 | 66,35 | 74,38 | 64,37 | 60,29 | 68,75 |
| Thành phố Biên Hòa | 76,20 | 74,04 | 78,53 | 69,07 | 66,75 | 71,58 |
| Thị xã Long Khánh | 76,20 | 72,43 | 80,24 | 69,90 | 65,45 | 74,69 |
| Huyện Tân Phú | 69,33 | 65,18 | 73,73 | 65,73 | 61,05 | 70,68 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 63,28 | 58,67 | 68,32 | 58,81 | 54,06 | 64,01 |
| Huyện Định Quán | 65,34 | 61,07 | 69,67 | 60,52 | 55,68 | 65,41 |
| Huyện Trảng Bom | 59,82 | 54,98 | 65,36 | 55,40 | 50,50 | 61,02 |
| Huyện Thống Nhất | 70,89 | 65,08 | 76,79 | 65,27 | 58,90 | 71,72 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 74,19 | 68,14 | 80,72 | 68,56 | 62,59 | 74,99 |
| Huyện Long Thành | 74,11 | 70,76 | 77,74 | 65,06 | 61,83 | 68,57 |
| Huyện Xuân Lộc | 69,44 | 62,03 | 77,01 | 64,59 | 57,26 | 72,09 |
| Huyện Nhơn Trạch | 60,14 | 58,18 | 62,20 | 55,89 | 53,63 | 58,27 |

Biểu 24. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 8,65 | 9,52 | 7,70 | 6,43 | 6,80 | 6,02 | 9,69 | 10,80 | 8,48 |
| Thành phố Biên Hòa | 6,89 | 7,19 | 6,56 | 6,41 | 6,70 | 6,08 | 8,61 | 8,94 | 8,24 |
| Thị xã Long Khánh | 7,89 | 9,08 | 6,59 | 6,68 | 7,34 | 5,98 | 8,53 | 10,01 | 6,91 |
| Huyện Tân Phú | 9,40 | 10,84 | 7,84 | 6,80 | 7,41 | 6,15 | 9,70 | 11,24 | 8,04 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 11,33 | 12,60 | 9,96 | 6,97 | 8,08 | 5,78 | 12,25 | 13,56 | 10,85 |
| Huyện Định Quán | 10,80 | 12,23 | 9,27 | 7,74 | 9,01 | 6,41 | 11,15 | 12,60 | 9,60 |
| Huyện Trảng Bom | 9,84 | 10,50 | 9,10 | 7,02 | 6,98 | 7,06 | 10,03 | 10,75 | 9,25 |
| Huyện Thống Nhất | 8,63 | 10,06 | 7,10 | 0 | 0 | 0 | 8,63 | 10,06 | 7,10 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 7,91 | 9,63 | 6,05 | 0 | 0 | 0 | 7,91 | 9,63 | 6,05 |
| Huyện Long Thành | 7,02 | 7,61 | 6,36 | 5,47 | 6,41 | 4,44 | 7,24 | 7,79 | 6,64 |
| Huyện Xuân Lộc | 10,00 | 12,02 | 7,85 | 4,65 | 4,91 | 4,40 | 10,42 | 12,56 | 8,14 |
| Huyện Nhơn Trạch | 11,60 | 12,07 | 11,08 | 0 | 0 | 0 | 11,60 | 12,07 | 11,08 |

Biểu 25. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TIỂU HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 1,07 | 1,19 | 0,94 | 0,92 | 1,01 | 0,82 | 1,14 | 1,27 | 0,99 |
| Thành phố Biên Hòa | 0,89 | 0,97 | 0,8 | 0,89 | 0,95 | 0,82 | 0,9 | 1,03 | 0,76 |
| Thị xã Long Khánh | 1,19 | 1,31 | 1,05 | 1,13 | 1,10 | 1,17 | 1,22 | 1,42 | 0,98 |
| Huyện Tân Phú | 1,11 | 1,29 | 0,91 | 1,03 | 0,98 | 1,09 | 1,12 | 1,32 | 0,89 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 1,66 | 1,94 | 1,35 | 1,31 | 1,7 | 0,88 | 1,73 | 1,99 | 1,44 |
| Huyện Định Quán | 1,59 | 1,86 | 1,29 | 1,06 | 1,46 | 0,62 | 1,64 | 1,9 | 1,36 |
| Huyện Trảng Bom | 1,44 | 1,54 | 1,33 | 1,10 | 1,53 | 0,64 | 1,46 | 1,54 | 1,37 |
| Huyện Thống Nhất | 0,73 | 0,89 | 0,55 | 0 | 0 | 0 | 0,73 | 0,89 | 0,55 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 0,81 | 1,09 | 0,51 | 0 | 0 | 0 | 0,81 | 1,09 | 0,51 |
| Huyện Long Thành | 1,01 | 1,05 | 0,97 | 0,76 | 0,99 | 0,51 | 1,05 | 1,06 | 1,04 |
| Huyện Xuân Lộc | 0,78 | 0,83 | 0,73 | 0,85 | 1,03 | 0,66 | 0,78 | 0,81 | 0,74 |
| Huyện Nhơn Trạch | 1,03 | 1,10 | 0,96 | 0 | 0 | 0 | 1,03 | 1,10 | 0,96 |

**Biểu 26. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ
NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 6,56 | 7,20 | 5,86 | 4,75 | 4,86 | 4,63 | 7,40 | 8,30 | 6,43 |
| Thành phố Biên Hòa | 5,17 | 5,27 | 5,04 | 4,73 | 4,81 | 4,64 | 6,76 | 6,98 | 6,52 |
| Thị xã Long Khánh | 6,02 | 6,92 | 5,06 | 4,88 | 5,22 | 4,50 | 6,62 | 7,83 | 5,35 |
| Huyện Tân Phú | 6,55 | 8,19 | 4,74 | 5,61 | 6,19 | 5,02 | 6,68 | 8,45 | 4,70 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 9,54 | 10,23 | 8,81 | 5,37 | 5,93 | 4,76 | 10,48 | 11,21 | 9,71 |
| Huyện Định Quán | 8,39 | 9,71 | 6,97 | 5,52 | 6,55 | 4,48 | 8,73 | 10,07 | 7,27 |
| Huyện Trảng Bom | 7,75 | 8,10 | 7,38 | 4,86 | 3,58 | 6,25 | 7,97 | 8,44 | 7,46 |
| Huyện Thống Nhất | 6,25 | 7,30 | 5,13 | 0 | 0 | 0 | 6,25 | 7,30 | 5,13 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 4,75 | 5,38 | 4,08 | 0 | 0 | 0 | 4,75 | 5,38 | 4,08 |
| Huyện Long Thành | 4,91 | 5,34 | 4,43 | 3,51 | 4,16 | 2,76 | 5,12 | 5,52 | 4,68 |
| Huyện Xuân Lộc | 8,11 | 9,69 | 6,39 | 4,03 | 3,21 | 4,86 | 8,42 | 10,17 | 6,50 |
| Huyện Nhơn Trạch | 8,89 | 9,60 | 8,13 | 0 | 0 | 0 | 8,89 | 9,60 | 8,13 |

**Biểu 27. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 26,85 | 29,80 | 23,69 | 20,20 | 21,85 | 18,43 | 29,90 | 33,43 | 26,10 |
| Thành phố Biên Hòa | 22,27 | 23,60 | 20,83 | 20,35 | 21,74 | 18,85 | 29,50 | 30,53 | 28,38 |
| Thị xã Long Khánh | 22,42 | 26,11 | 18,45 | 18,24 | 20,52 | 15,84 | 24,83 | 29,29 | 19,98 |
| Huyện Tân Phú | 28,86 | 32,60 | 24,89 | 20,17 | 22,07 | 18,07 | 29,76 | 33,72 | 25,58 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 34,73 | 38,75 | 30,32 | 21,72 | 25,72 | 17,59 | 37,38 | 41,32 | 33,02 |
| Huyện Định Quán | 31,65 | 36,20 | 27,06 | 23,34 | 27,04 | 19,56 | 32,60 | 37,24 | 27,90 |
| Huyện Trảng Bom | 29,77 | 31,55 | 27,74 | 22,56 | 23,57 | 21,49 | 30,26 | 32,07 | 28,18 |
| Huyện Thống Nhất | 27,81 | 33,12 | 22,43 | 0 | 0 | 0 | 27,81 | 33,12 | 22,43 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 23,87 | 29,43 | 17,87 | 0 | 0 | 0 | 23,87 | 29,43 | 17,87 |
| Huyện Long Thành | 23,17 | 25,35 | 20,79 | 18,18 | 21,63 | 14,62 | 23,90 | 25,89 | 21,73 |
| Huyện Xuân Lộc | 29,14 | 35,77 | 22,37 | 13,86 | 16,33 | 11,54 | 30,22 | 37,08 | 23,17 |
| Huyện Nhơn Trạch | 36,64 | 38,36 | 34,82 | 0 | 0 | 0 | 36,64 | 38,36 | 34,82 |

**Biểu 28. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | | | Thành thị | | | Nông thôn | | |
|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ | Chung | Nam | Nữ |
| TOÀN TỈNH | 97,92 | 98,37 | 97,49 | 98,89 | 99,13 | 98,66 | 97,45 | 98,00 | 96,89 |
| Thành phố Biên Hòa | 99,03 | 99,19 | 98,88 | 99,12 | 99,28 | 98,97 | 98,68 | 98,86 | 98,51 |
| Thị xã Long Khánh | 97,97 | 98,58 | 97,37 | 98,39 | 99,01 | 97,81 | 97,72 | 98,34 | 97,11 |
| Huyện Tân Phú | 95,39 | 96,49 | 94,29 | 94,80 | 96,43 | 93,23 | 95,47 | 96,50 | 94,43 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 96,33 | 96,73 | 95,95 | 97,37 | 98,24 | 96,53 | 96,14 | 96,45 | 95,85 |
| Huyện Định Quán | 93,73 | 95,28 | 92,20 | 96,04 | 97,12 | 95,03 | 93,46 | 95,07 | 91,87 |
| Huyện Trảng Bom | 97,78 | 98,30 | 97,26 | 98,58 | 98,85 | 98,32 | 97,72 | 98,26 | 97,18 |
| Huyện Thống Nhất | 98,39 | 98,82 | 97,96 | 0 | 0 | 0 | 98,39 | 98,82 | 97,96 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 97,70 | 98,48 | 96,90 | 0 | 0 | 0 | 97,70 | 98,48 | 96,90 |
| Huyện Long Thành | 98,69 | 98,97 | 98,41 | 98,76 | 98,91 | 98,62 | 98,68 | 98,98 | 98,38 |
| Huyện Xuân Lộc | 97,87 | 98,34 | 97,40 | 99,30 | 99,39 | 99,22 | 97,76 | 98,26 | 97,26 |
| Huyện Nhơn Trạch | 98,10 | 98,41 | 97,78 | 0 | 0 | 0 | 98,10 | 98,41 | 97,78 |

**Biểu 29. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Dưới tiểu học | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông | Trên trung học phổ thông |
|---------------------------|---------------|------------------|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,00 | 7,02 | 22,55 | 33,97 | 23,26 | 13,20 |
| Nam | 100,00 | 5,78 | 21,22 | 34,92 | 24,09 | 13,99 |
| Nữ | 100,00 | 8,22 | 23,85 | 33,04 | 22,45 | 12,44 |
| Thành thị | 100,00 | 3,43 | 14,66 | 31,95 | 29,82 | 20,14 |
| Nông thôn | 100,00 | 8,79 | 26,45 | 34,97 | 20,01 | 9,78 |
| Thành phố Biên Hòa | 100,00 | 3,04 | 14,79 | 33,22 | 30,50 | 18,45 |
| Nam | 100,00 | 2,49 | 13,48 | 33,04 | 30,82 | 20,17 |
| Nữ | 100,00 | 3,56 | 16,05 | 33,38 | 30,20 | 16,81 |
| Thành thị | 100,00 | 2,68 | 13,29 | 32,21 | 31,64 | 20,18 |
| Nông thôn | 100,00 | 4,41 | 20,50 | 37,03 | 26,18 | 11,88 |
| Thị xã Long Khánh | 100,00 | 6,83 | 24,47 | 32,23 | 21,10 | 15,37 |
| Nam | 100,00 | 5,13 | 22,36 | 33,80 | 22,70 | 16,01 |
| Nữ | 100,00 | 8,48 | 26,51 | 30,72 | 19,55 | 14,74 |
| Thành thị | 100,00 | 4,97 | 18,17 | 30,76 | 24,01 | 22,09 |
| Nông thôn | 100,00 | 7,91 | 28,13 | 33,08 | 19,41 | 11,47 |
| Huyện Tân Phú | 100,00 | 16,96 | 31,53 | 30,14 | 12,87 | 8,50 |
| Nam | 100,00 | 13,67 | 30,91 | 32,64 | 14,13 | 8,65 |
| Nữ | 100,00 | 20,23 | 32,14 | 27,64 | 11,61 | 8,38 |
| Thành thị | 100,00 | 15,22 | 26,12 | 27,08 | 16,39 | 15,19 |
| Nông thôn | 100,00 | 17,18 | 32,24 | 30,54 | 12,40 | 7,64 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,00 | 10,51 | 27,47 | 34,06 | 17,30 | 10,66 |
| Nam | 100,00 | 9,37 | 26,91 | 35,11 | 17,73 | 10,88 |
| Nữ | 100,00 | 11,62 | 28,02 | 33,03 | 16,89 | 10,44 |
| Thành thị | 100,00 | 8,76 | 22,46 | 34,50 | 17,40 | 16,88 |
| Nông thôn | 100,00 | 10,84 | 28,40 | 33,98 | 17,28 | 9,50 |
| Huyện Định Quán | 100,00 | 18,94 | 30,85 | 29,46 | 12,09 | 8,66 |
| Nam | 100,00 | 16,20 | 30,38 | 31,18 | 13,42 | 8,82 |
| Nữ | 100,00 | 21,65 | 31,33 | 27,75 | 10,77 | 8,50 |
| Thành thị | 100,00 | 12,29 | 28,18 | 27,62 | 14,91 | 17,00 |
| Nông thôn | 100,00 | 19,71 | 31,16 | 29,67 | 11,76 | 7,70 |

**Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Dưới tiểu học | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông | Trên trung học phổ thông |
|-------------------------|---------------|------------------|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------------|
| Huyện Trảng Bom | 100,00 | 6,36 | 23,31 | 38,22 | 21,43 | 10,68 |
| Nam | 100,00 | 5,15 | 21,95 | 39,60 | 22,28 | 11,02 |
| Nữ | 100,00 | 7,57 | 24,65 | 36,84 | 20,59 | 10,35 |
| Thành thị | 100,00 | 5,29 | 15,80 | 27,62 | 26,48 | 24,81 |
| Nông thôn | 100,00 | 6,44 | 23,88 | 39,03 | 21,04 | 9,61 |
| Huyện Thống Nhất | 100,00 | 6,07 | 28,94 | 35,50 | 20,21 | 9,28 |
| Nam | 100,00 | 4,61 | 26,67 | 37,49 | 21,42 | 9,81 |
| Nữ | 100,00 | 7,51 | 31,16 | 33,55 | 19,01 | 8,77 |
| Thành thị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nông thôn | 100,00 | 6,07 | 28,94 | 35,50 | 20,21 | 9,28 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,00 | 8,22 | 28,81 | 36,11 | 16,56 | 10,30 |
| Nam | 100,00 | 6,22 | 26,44 | 38,54 | 18,40 | 10,40 |
| Nữ | 100,00 | 10,25 | 31,20 | 33,65 | 14,69 | 10,21 |
| Thành thị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nông thôn | 100,00 | 8,22 | 28,81 | 36,11 | 16,56 | 10,30 |
| Huyện Long Thành | 100,00 | 4,38 | 21,69 | 35,28 | 25,72 | 12,93 |
| Nam | 100,00 | 3,42 | 19,66 | 35,93 | 27,23 | 13,76 |
| Nữ | 100,00 | 5,31 | 23,64 | 34,66 | 24,27 | 12,12 |
| Thành thị | 100,00 | 3,25 | 21,44 | 33,17 | 24,95 | 17,19 |
| Nông thôn | 100,00 | 4,54 | 21,72 | 35,57 | 25,83 | 12,34 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,00 | 9,39 | 30,27 | 34,52 | 15,43 | 10,39 |
| Nam | 100,00 | 7,67 | 28,73 | 36,40 | 16,53 | 10,67 |
| Nữ | 100,00 | 11,10 | 31,80 | 32,66 | 14,34 | 10,10 |
| Thành thị | 100,00 | 3,43 | 19,09 | 33,38 | 21,21 | 22,89 |
| Nông thôn | 100,00 | 9,85 | 31,13 | 34,61 | 14,99 | 9,42 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,00 | 8,33 | 24,68 | 33,93 | 24,73 | 8,33 |
| Nam | 100,00 | 7,11 | 23,60 | 34,88 | 25,69 | 8,72 |
| Nữ | 100,00 | 9,59 | 25,80 | 32,95 | 23,73 | 7,93 |
| Thành thị | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nông thôn | 100,00 | 8,33 | 24,68 | 33,93 | 24,73 | 8,33 |

Biểu 30. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Không CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên |
|---------------------------|---------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| TOÀN TỈNH | 100,00 | 86,80 | 1,11 | 2,63 | 2,71 | 6,75 |
| Nam | 100,00 | 86,01 | 1,47 | 2,88 | 2,57 | 7,06 |
| Nữ | 100,00 | 87,56 | 0,76 | 2,38 | 2,85 | 6,45 |
| Thành thị | 100,00 | 79,87 | 1,77 | 3,61 | 3,52 | 11,23 |
| Nông thôn | 100,00 | 90,23 | 0,79 | 2,14 | 2,31 | 4,53 |
| Thành phố Biên Hòa | 100,00 | 81,55 | 1,67 | 3,38 | 3,19 | 10,21 |
| Nam | 100,00 | 79,83 | 2,19 | 3,72 | 3,15 | 11,11 |
| Nữ | 100,00 | 83,19 | 1,17 | 3,06 | 3,24 | 9,35 |
| Thành thị | 100,00 | 79,82 | 1,87 | 3,62 | 3,46 | 11,23 |
| Nông thôn | 100,00 | 88,12 | 0,88 | 2,50 | 2,17 | 6,33 |
| Thị xã Long Khánh | 100,00 | 84,64 | 0,96 | 3,08 | 3,32 | 8,00 |
| Nam | 100,00 | 83,99 | 1,34 | 3,21 | 3,02 | 8,45 |
| Nữ | 100,00 | 85,26 | 0,60 | 2,96 | 3,62 | 7,56 |
| Thành thị | 100,00 | 77,91 | 1,14 | 4,10 | 4,37 | 12,48 |
| Nông thôn | 100,00 | 88,53 | 0,86 | 2,50 | 2,72 | 5,40 |
| Huyện Tân Phú | 100,00 | 91,49 | 0,69 | 1,69 | 1,73 | 4,41 |
| Nam | 100,00 | 91,35 | 1,00 | 1,89 | 1,45 | 4,32 |
| Nữ | 100,00 | 91,62 | 0,38 | 1,49 | 2,01 | 4,49 |
| Thành thị | 100,00 | 84,81 | 1,13 | 2,26 | 2,66 | 9,14 |
| Nông thôn | 100,00 | 92,37 | 0,63 | 1,61 | 1,61 | 3,78 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,00 | 89,35 | 0,87 | 2,20 | 2,28 | 5,31 |
| Nam | 100,00 | 89,12 | 1,21 | 2,54 | 2,04 | 5,09 |
| Nữ | 100,00 | 89,57 | 0,54 | 1,87 | 2,51 | 5,52 |
| Thành thị | 100,00 | 83,12 | 1,07 | 3,34 | 3,68 | 8,79 |
| Nông thôn | 100,00 | 90,50 | 0,83 | 1,99 | 2,02 | 4,67 |
| Huyện Định Quán | 100,00 | 91,34 | 0,88 | 1,86 | 1,76 | 4,16 |
| Nam | 100,00 | 91,18 | 1,22 | 2,08 | 1,52 | 4,02 |
| Nữ | 100,00 | 91,49 | 0,55 | 1,65 | 2,00 | 4,30 |
| Thành thị | 100,00 | 83,00 | 3,12 | 2,70 | 2,54 | 8,64 |
| Nông thôn | 100,00 | 92,30 | 0,62 | 1,76 | 1,67 | 3,64 |

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Không CMKT | Sơ cấp | Trung cấp | Cao đẳng | Đại học trở lên |
|-------------------------|---------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| Huyện Trảng Bom | 100,00 | 89,31 | 1,01 | 2,26 | 2,40 | 5,01 |
| Nam | 100,00 | 88,98 | 1,25 | 2,46 | 2,19 | 5,12 |
| Nữ | 100,00 | 89,65 | 0,78 | 2,07 | 2,60 | 4,90 |
| Thành thị | 100,00 | 75,18 | 1,00 | 4,96 | 4,00 | 14,86 |
| Nông thôn | 100,00 | 90,40 | 1,01 | 2,05 | 2,27 | 4,25 |
| Huyện Thống Nhất | 100,00 | 90,72 | 0,67 | 1,72 | 2,30 | 4,58 |
| Nam | 100,00 | 90,20 | 0,99 | 1,95 | 2,19 | 4,66 |
| Nữ | 100,00 | 91,23 | 0,36 | 1,50 | 2,41 | 4,50 |
| Thành thị | - | - | - | - | - | - |
| Nông thôn | 100,00 | 90,72 | 0,67 | 1,72 | 2,30 | 4,58 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,00 | 89,69 | 0,66 | 2,01 | 2,91 | 4,73 |
| Nam | 100,00 | 89,60 | 0,91 | 2,12 | 2,68 | 4,69 |
| Nữ | 100,00 | 89,79 | 0,40 | 1,91 | 3,13 | 4,78 |
| Thành thị | - | - | - | - | - | - |
| Nông thôn | 100,00 | 89,69 | 0,66 | 2,01 | 2,91 | 4,73 |
| Huyện Long Thành | 100,00 | 87,07 | 1,05 | 2,86 | 3,15 | 5,87 |
| Nam | 100,00 | 86,24 | 1,39 | 3,15 | 3,15 | 6,08 |
| Nữ | 100,00 | 87,88 | 0,72 | 2,59 | 3,16 | 5,65 |
| Thành thị | 100,00 | 82,81 | 1,08 | 2,97 | 3,56 | 9,58 |
| Nông thôn | 100,00 | 87,66 | 1,04 | 2,85 | 3,10 | 5,35 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,00 | 89,61 | 0,65 | 2,33 | 2,73 | 4,68 |
| Nam | 100,00 | 89,33 | 0,91 | 2,65 | 2,48 | 4,63 |
| Nữ | 100,00 | 89,90 | 0,38 | 2,01 | 2,98 | 4,73 |
| Thành thị | 100,00 | 77,11 | 1,00 | 3,98 | 4,30 | 13,61 |
| Nông thôn | 100,00 | 90,58 | 0,62 | 2,20 | 2,61 | 3,99 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,00 | 91,67 | 0,64 | 2,07 | 2,05 | 3,57 |
| Nam | 100,00 | 91,27 | 0,84 | 2,25 | 1,98 | 3,66 |
| Nữ | 100,00 | 92,07 | 0,44 | 1,89 | 2,13 | 3,48 |
| Thành thị | - | - | - | - | - | - |
| Nông thôn | 100,00 | 91,67 | 0,64 | 2,07 | 2,05 | 3,57 |

**Biểu 31. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ KHÔNG CÓ NHÀ Ở THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

| | Số hộ không có nhà ở (HỘ) | Tỷ lệ hộ không có nhà ở (Phần mười nghìn) | | |
|--------------------|---------------------------------|--|-------------|-------------|
| | | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
| TOÀN TỈNH | 10 | 0,11 | 0,17 | 0,09 |
| Thành phố Biên Hòa | 4 | 0,13 | 0,17 | 0,00 |
| Thị xã Long Khánh | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Tân Phú | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 1 | 0,22 | 1,43 | 0,00 |
| Huyện Định Quán | 4 | 0,76 | 0,00 | 0,84 |
| Huyện Trảng Bom | 1 | 0,10 | 0,00 | 0,11 |
| Huyện Thống Nhất | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Long Thành | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Xuân Lộc | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Huyện Nhơn Trạch | 0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |

Biểu 32. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Mức độ kiên cố | | Loại nhà | |
|------------------------------------|--------------|----------------------------|-----------------------------|--------------|--------------|
| | | Nhà kiên cố và bán kiên cố | Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ | Nhà chung cư | Nhà riêng lẻ |
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 98,6 | 1,4 | 0,6 | 99,4 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 99,4 | 0,6 | 1,1 | 98,9 |
| Nông thôn | 100,0 | 98,2 | 1,8 | 0,3 | 99,7 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 99,6 | 0,4 | 1,0 | 99,0 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 98,9 | 1,1 | 0,3 | 99,7 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 96,1 | 3,9 | 0,0 | 100,0 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 97,3 | 2,7 | 0,1 | 99,9 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 93,9 | 6,1 | 0,0 | 100,0 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 99,2 | 0,8 | 0,0 | 100,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 99,1 | 0,9 | 0,0 | 100,0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 97,3 | 2,7 | 0,0 | 100,0 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 99,5 | 0,5 | 0,1 | 99,9 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 98,1 | 1,9 | 0,0 | 100,0 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 99,1 | 0,9 | 2,0 | 98,0 |

**Biểu 33. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO LOẠI NHÀ,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: m²

| | Diện tích nhà ở bình quân/người | Loại nhà | |
|------------------------------------|------------------------------------|--------------|--------------|
| | | Nhà chung cư | Nhà riêng lẻ |
| TOÀN TỈNH | 23,6 | 16,2 | 23,6 |
| Thành thị, nông thôn | | | |
| Thành thị | 23,7 | 18,9 | 23,7 |
| Nông thôn | 23,6 | 11,4 | 23,6 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 22,7 | 18,9 | 22,8 |
| Thị xã Long Khánh | 26,8 | 15,0 | 26,8 |
| Huyện Tân Phú | 25,3 | - | 25,3 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 24,1 | 22,3 | 24,1 |
| Huyện Định Quán | 24,1 | - | 24,1 |
| Huyện Trảng Bom | 22,7 | - | 22,7 |
| Huyện Thống Nhất | 25,9 | - | 25,9 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 24,0 | - | 24,0 |
| Huyện Long Thành | 26,6 | 11,6 | 26,7 |
| Huyện Xuân Lộc | 24,8 | - | 24,8 |
| Huyện Nhơn Trạch | 19,5 | 11,0 | 19,7 |

**Biểu 34. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN/NGƯỜI,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Dưới 8m ² | 8-9m ² | 10- 14m ² | 15- 19m ² | 20- 24m ² | 25- 29m ² | Từ 30m ² trở lên |
|--|--------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 12,0 | 4,1 | 12,1 | 14,1 | 14,5 | 10,7 | 32,5 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 15,2 | 4,0 | 12,4 | 14,2 | 13,4 | 10,1 | 30,7 |
| Nông thôn | 100,0 | 10,3 | 4,1 | 11,9 | 14,1 | 15,1 | 11,0 | 33,5 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 17,8 | 4,4 | 12,3 | 14,2 | 13,2 | 10,2 | 27,9 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 3,7 | 2,2 | 11,3 | 13,0 | 15,5 | 12,2 | 42,1 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 3,3 | 2,3 | 13,1 | 14,5 | 15,1 | 10,7 | 41,0 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 10,6 | 3,7 | 11,3 | 13,7 | 14,7 | 11,3 | 34,8 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 4,2 | 3,1 | 13,8 | 14,9 | 15,1 | 10,2 | 38,7 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 15,0 | 4,5 | 12,6 | 14,8 | 14,6 | 10,5 | 28,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 2,3 | 1,6 | 9,6 | 14,3 | 17,2 | 12,9 | 42,1 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 2,8 | 2,3 | 12,4 | 16,1 | 18,0 | 11,9 | 36,5 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 5,0 | 2,7 | 9,7 | 12,1 | 16,3 | 13,2 | 41,0 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 2,5 | 2,2 | 11,6 | 15,4 | 17,8 | 11,6 | 38,9 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 22,4 | 9,4 | 13,4 | 13,1 | 11,4 | 7,9 | 22,4 |

Biểu 35. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Trước 1975 | Từ 1975 đến 1999 | Từ 2000 đến 2009 | Từ 2010 đến nay | KXĐ |
|------------------------------------|--------------|------------|------------------|------------------|-----------------|------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 2,2 | 13,5 | 42,4 | 39,2 | 2,7 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 4,8 | 17,4 | 42,2 | 32,0 | 3,6 |
| Nông thôn | 100,0 | 0,9 | 11,5 | 42,6 | 42,7 | 2,3 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 4,3 | 16,1 | 41,7 | 34,8 | 3,1 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 4,1 | 19,7 | 39,2 | 33,5 | 3,5 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 0,8 | 13,2 | 41,7 | 42,2 | 2,1 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 0,7 | 12,1 | 45,6 | 36,1 | 5,5 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 0,8 | 15,4 | 42,8 | 39,3 | 1,7 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 0,7 | 9,2 | 41,6 | 45,1 | 3,4 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 2,8 | 18,4 | 44,1 | 32,0 | 2,7 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 0,2 | 14,4 | 48,1 | 36,1 | 1,2 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 1,3 | 11,6 | 46,4 | 36,7 | 4,0 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 0,2 | 10,7 | 44,7 | 43,9 | 0,5 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 0,7 | 6,2 | 37,9 | 54,4 | 0,8 |

Biểu 36. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Nhà riêng của hộ | Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/ tư nhân | Nhà của tập thể | Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu |
|------------------------------------|--------------|------------------|--|-----------------|---|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 77,4 | 22,2 | 0,3 | 0,1 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 72,6 | 27,2 | 0,1 | 0,1 |
| Nông thôn | 100,0 | 79,7 | 19,8 | 0,3 | 0,2 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 68,7 | 31,1 | 0,1 | 0,1 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 86,6 | 12,4 | 0,6 | 0,4 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 95,8 | 3,8 | 0,2 | 0,2 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 82,6 | 17,1 | 0,2 | 0,1 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 95,6 | 4,1 | 0,1 | 0,2 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 68,7 | 31,0 | 0,2 | 0,1 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 94,0 | 5,4 | 0,2 | 0,4 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 96,7 | 2,9 | 0,3 | 0,1 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 85,6 | 14,1 | 0,2 | 0,1 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 95,4 | 4,4 | 0,1 | 0,1 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 54,1 | 44,7 | 1,2 | 0,0 |

**BIỂU 37. TỶ LỆ HỘ THEO NGUỒN NƯỚC ĂN CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Nước máy | Nước mua (xitéc, bình) | Nước giếng khoan | Giếng đào được bảo vệ | Giếng đào không được bảo vệ | Nước khe/mó được bảo vệ | Nước khe/mó không được bảo vệ | Nước mưa | Nước khác |
|------------------------------------|--------------|-------------|------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------|------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 44,0 | 3,6 | 45,9 | 5,7 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 0,1 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 84,4 | 0,3 | 13,3 | 1,8 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Nông thôn | 100,0 | 24,1 | 5,3 | 62,1 | 7,6 | 0,6 | 0,1 | 0,0 | 0,2 | 0,1 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 83,0 | 0,7 | 14,9 | 1,2 | 0,2 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 48,7 | 2,1 | 33,4 | 15,0 | 0,8 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 0,0 | 2,2 | 82,1 | 13,0 | 2,4 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,2 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 22,3 | 4,2 | 59,1 | 12,9 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 0,7 | 0,4 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 10,9 | 10,4 | 61,3 | 15,5 | 1,4 | 0,1 | 0,1 | 0,2 | 0,0 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 26,9 | 10,2 | 59,6 | 3,0 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,2 | 0,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 12,1 | 11,8 | 69,4 | 6,1 | 0,5 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,1 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 9,3 | 2,9 | 66,6 | 17,8 | 2,1 | 0,0 | 0,0 | 1,3 | 0,1 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 11,4 | 0,6 | 85,9 | 1,8 | 0,3 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 35,1 | 6,7 | 45,9 | 11,3 | 0,3 | 0,3 | 0,0 | 0,2 | 0,2 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 40,6 | 0,1 | 59,3 | 0,1 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |

**Biểu 38. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI HỔ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tổng số | Hổ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà | Hổ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà | Hổ xí khác | Không có hổ xí |
|--|--------------|--|--|---------------|-------------------|
| TOÀN TỈNH | 100,0 | 87,3 | 11,4 | 1,3 | 0,0 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | |
| Thành thị | 100,0 | 94,5 | 5,1 | 0,4 | 0,0 |
| Nông thôn | 100,0 | 83,7 | 14,4 | 1,8 | 0,1 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 100,0 | 95,1 | 4,6 | 0,3 | 0,0 |
| Thị xã Long Khánh | 100,0 | 90,6 | 7,1 | 2,3 | 0,0 |
| Huyện Tân Phú | 100,0 | 70,8 | 25,3 | 3,5 | 0,4 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 100,0 | 76,6 | 20,2 | 2,8 | 0,4 |
| Huyện Định Quán | 100,0 | 69,7 | 23,3 | 7,0 | 0,0 |
| Huyện Trảng Bom | 100,0 | 89,8 | 9,9 | 0,3 | 0,0 |
| Huyện Thống Nhất | 100,0 | 86,2 | 13,3 | 0,5 | 0,0 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 100,0 | 69,8 | 25,7 | 4,5 | 0,0 |
| Huyện Long Thành | 100,0 | 87,9 | 11,8 | 0,3 | 0,0 |
| Huyện Xuân Lộc | 100,0 | 78,8 | 19,6 | 1,5 | 0,0 |
| Huyện Nhơn Trạch | 100,0 | 93,3 | 6,7 | 0,0 | 0,0 |

**Biểu 39. TỶ LỆ HỘ THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN,
01/4/2019**

Đơn vị tính: %

| | Tivi | Đài/ Radio | Máy vi tính (máy bàn, laptop) | Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng | Tủ lạnh | Máy giặt | Bình tắm nóng lạnh | Điều hòa nhiệt độ | Mô tô/ Xe gắn máy/ Xe đạp điện/ Xe máy điện | Xe đạp | Xuồng /ghe | Ô tô |
|------------------------------------|-------------|---------------|---|--|-------------|-------------|-----------------------------|----------------------------|---|-------------|---------------|------------|
| TOÀN TỈNH | 90,7 | 14,7 | 36,5 | 92,8 | 84,7 | 62,6 | 24,2 | 30,4 | 93,5 | 39,0 | 0,6 | 5,6 |
| Thành thị, nông thôn | | | | | | | | | | | | |
| Thành thị | 91,0 | 14,6 | 49,4 | 93,0 | 87,1 | 71,3 | 36,0 | 43,6 | 94,6 | 31,8 | 0,0 | 7,9 |
| Nông thôn | 90,5 | 14,8 | 30,1 | 92,7 | 83,5 | 58,3 | 18,3 | 23,9 | 92,9 | 42,6 | 0,9 | 4,5 |
| Đơn vị hành chính cấp huyện | | | | | | | | | | | | |
| Thành phố Biên Hòa | 89,4 | 15,7 | 48,5 | 93,9 | 86,0 | 70,0 | 35,3 | 43,9 | 94,9 | 30,8 | 0,1 | 7,3 |
| Thị xã Long Khánh | 95,1 | 14,6 | 34,9 | 91,5 | 89,9 | 74,0 | 25,3 | 22,5 | 94,1 | 40,1 | 0,0 | 5,9 |
| Huyện Tân Phú | 94,9 | 10,8 | 21,9 | 93,4 | 82,4 | 52,1 | 11,9 | 15,6 | 90,3 | 51,5 | 0,6 | 3,7 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 91,8 | 18,6 | 29,0 | 86,3 | 82,5 | 55,8 | 15,1 | 22,7 | 92,6 | 42,3 | 1,8 | 5,6 |
| Huyện Định Quán | 94,0 | 6,7 | 21,7 | 92,6 | 79,9 | 47,9 | 16,2 | 16,7 | 90,0 | 40,5 | 2,5 | 3,6 |
| Huyện Trảng Bom | 85,8 | 14,6 | 33,3 | 94,2 | 80,8 | 58,6 | 19,9 | 24,3 | 93,2 | 37,2 | 0,2 | 5,0 |
| Huyện Thống Nhất | 97,9 | 17,4 | 41,4 | 92,0 | 94,3 | 77,6 | 23,4 | 26,2 | 92,8 | 58,1 | 0,0 | 4,1 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 96,7 | 17,9 | 26,2 | 92,3 | 88,6 | 59,6 | 14,9 | 12,1 | 91,8 | 46,4 | 0,0 | 4,0 |
| Huyện Long Thành | 94,2 | 18,6 | 38,3 | 89,3 | 88,6 | 66,8 | 25,3 | 35,8 | 92,7 | 47,6 | 0,9 | 6,9 |
| Huyện Xuân Lộc | 95,4 | 12,3 | 25,6 | 94,3 | 88,8 | 61,8 | 15,3 | 16,5 | 91,7 | 48,1 | 0,1 | 5,4 |
| Huyện Nhơn Trạch | 81,1 | 12,1 | 26,2 | 94,2 | 74,9 | 43,7 | 13,7 | 28,0 | 95,9 | 34,8 | 2,1 | 3,0 |

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: PHIẾU ĐIỀU TRA

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG

PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019



(Điều tra toàn bộ)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|-----------|--|--------|-------------------------------------|-------------|---|---|---|---|---|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO | | | | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | | |
| GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP | | | | <input checked="" type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | |
| ĐỊNH DANH | | | | | | | | | | | | | | | |
| TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____ | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | | | |
| HỘ SỐ: | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____ | | | | | | | | | | | | | | | |
| ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____ | | | | | | | | | | | | | | | |
| KẾT QUẢ | | | | | | | | | | | | | | | |
| SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| SỐ NAM: | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| SỐ NỮ: | | | | | | | | | | | | <input type="text"/> | <input type="text"/> | | |
| ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <input type="checkbox"/> TRONG <input type="checkbox"/> TẬP PHIẾU CỦA HỘ | | | | | | | | | | | | | | | |
| KÝ XÁC NHẬN | | | | | | | | | | | | | | | |
| NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN | HỌ VÀ TÊN | | CHỮ KÝ | | NGÀY, THÁNG | | | | | | | | | | |
| ĐIỀU TRA VIÊN | _____ | | _____ | | _____ | | | | | | | | | | |
| TỔ TRƯỞNG | _____ | | _____ | | _____ | | | | | | | | | | |

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHÒNG VẤN.

CÓ 1 → HỎI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?
- b. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

| | CÓ | KHÔNG |
|---|--------------------------|----------------------------|
| 1 | <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> |
| 1 | <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> |
| 1 | <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> |
| 1 | <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> |

(NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

| <p>Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 tạm vắng vì các lý do sau đây không (không tính những người thuộc biên chế ngành công an, quân đội)?</p> <p>a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?</p> <p>b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</p> <p>c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</p> <p>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyển; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</p> <p>e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép (không tính những người làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, thân nhân và những người đi cùng)?</p> <p>f. Bị công an, quân đội tạm giữ?</p> | <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 50%;">CÓ</th> <th style="width: 50%;">KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> <p>(NEU KHONG CO AI THUOC CAC DOI TUONG TRÊN, CHUYỂN CÂU Q5a)</p> | CÓ | KHÔNG | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> |
|---|--|----------|----------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| CÓ | KHÔNG | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">4. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>5. _____</td> </tr> <tr> <td>3. _____</td> <td>6. _____</td> </tr> </tbody> </table> | | 1. _____ | 4. _____ | 2. _____ | 5. _____ | 3. _____ | 6. _____ | | | | | | | | |
| 1. _____ | 4. _____ | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. _____ | 5. _____ | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. _____ | 6. _____ | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau 0 giờ ngày 01/4/2019 và chưa được kể tên ở trên không?</p> | <p>CÓ 1 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → Q6</p> | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="width: 50%;">1. _____</td> <td style="width: 50%;">3. _____</td> </tr> <tr> <td>2. _____</td> <td>4. _____</td> </tr> </tbody> </table> | | 1. _____ | 3. _____ | 2. _____ | 4. _____ | | | | | | | | | | |
| 1. _____ | 3. _____ | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. _____ | 4. _____ | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1 VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b.</p> | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)</p> <p>_____</p> <p>_____</p> <p>_____</p> | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Q8. Trong số những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, có bao nhiêu người có hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn này?</p> | <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tbody> <tr> <td style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 30px; height: 20px;"></td> <td style="padding: 0 10px;">NGƯỜI</td> </tr> </tbody> </table> | | | NGƯỜI | | | | | | | | | | | |
| | | NGƯỜI | | | | | | | | | | | | | |

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| CÂU HỎI | SỐ THỨ TỰ | SỐ THỨ TỰ..... | SỐ THỨ TỰ..... |
|--|---|---|----------------|
| HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3. | | | |
| 1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. <small>(NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)</small> | | | |
| 2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? | CHỦ HỘ 1 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 7 <input type="checkbox"/> | |
| 3. [TÊN] là nam hay nữ? | NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/> | NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ2 <input type="checkbox"/> | |
| BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT). | | | |
| 4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? | THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM9998 <input type="checkbox"/> C6 ← | THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> KHÔNG XĐ NĂM9998 <input type="checkbox"/> C6 ← | |
| 5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? | TUỔI TRÒN <input type="text"/> | TUỔI TRÒN <input type="text"/> | |
| 6. [TÊN] thuộc dân tộc nào? | KINH1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC2 <input type="checkbox"/> TÊN DÂN TỘC <input type="text"/> | KINH 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC 2 <input type="checkbox"/> TÊN DÂN TỘC <input type="text"/> | |
| 7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì? | CÓ1 <input type="checkbox"/> TÊN TÔN GIÁO <input type="text"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | CÓ1 <input type="checkbox"/> TÊN TÔN GIÁO <input type="text"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | |
| KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14. | | | |
| 8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa? | ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | |
| 14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học? | ĐANG ĐI HỌC 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 <input type="checkbox"/> C16 ← C19 ← | ĐANG ĐI HỌC 1 <input type="checkbox"/> ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 <input type="checkbox"/> C16 ← C19 ← | |

| | | | |
|---|--|--|--|
| SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> |
| HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3. | | | |
| <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> |
| CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> | CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> | CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> | CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> |
| CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> | CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> | CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> | CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> |
| BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/> | BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/> | BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/> | BÓ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/> |
| QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> |
| NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/> | NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/> | NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/> | NAM.....1 <input type="checkbox"/> NỮ...2 <input type="checkbox"/> |
| BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT). | | | |
| THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> |
| NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> |
| C6 ← | C6 ← | C6 ← | C6 ← |
| KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> |
| TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> |
| KINH..... 1 <input type="checkbox"/> | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> |
| DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> | DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> | DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> | DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> |
| TÊN DÂN TỘC..... <input type="text"/> | TÊN DÂN TỘC..... <input type="text"/> | TÊN DÂN TỘC..... <input type="text"/> | TÊN DÂN TỘC..... <input type="text"/> |
| CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> |
| TÊN TÔN GIÁO..... <input type="text"/> | TÊN TÔN GIÁO..... <input type="text"/> | TÊN TÔN GIÁO..... <input type="text"/> | TÊN TÔN GIÁO..... <input type="text"/> |
| KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> |
| KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 14. | | | |
| ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> |
| CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> | CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> | CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> | CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> |
| NGƯỜI TIẾP THEO ← | NGƯỜI TIẾP THEO ← | NGƯỜI TIẾP THEO ← | NGƯỜI TIẾP THEO ← |
| ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐANG ĐI HỌC..... 1 <input type="checkbox"/> |
| ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> | ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> | ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> | ĐÃ THÔI HỌC..... 2 <input type="checkbox"/> |
| C16 ← | C16 ← | C16 ← | C16 ← |
| CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 <input type="checkbox"/> | CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 <input type="checkbox"/> | CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 <input type="checkbox"/> | CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC...3 <input type="checkbox"/> |
| C19 ← | C19 ← | C19 ← | C19 ← |

| CÂU HỎI | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | |
|---|---|---|
| | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| 15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì? | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI 01 <input type="checkbox"/> |
| | MẦM NON 5 TUỔI 02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI 02 <input type="checkbox"/> |
| | C19 ← | C19 ← |
| | TIỂU HỌC 03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC 03 <input type="checkbox"/> |
| | TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ 04 <input type="checkbox"/> |
| | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 05 <input type="checkbox"/> |
| | SƠ CẤP 06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP 06 <input type="checkbox"/> |
| | TRUNG CẤP 07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP 07 <input type="checkbox"/> |
| | CAO ĐẲNG 08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG 08 <input type="checkbox"/> |
| | ĐẠI HỌC 09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC 09 <input type="checkbox"/> |
| | THẠC SĨ 10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ 10 <input type="checkbox"/> |
| TIẾN SĨ 11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ 11 <input type="checkbox"/> | |
| 16. Trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? | DƯỚI TIỂU HỌC 01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC 01 <input type="checkbox"/> |
| | TIỂU HỌC 02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC 02 <input type="checkbox"/> |
| | TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 <input type="checkbox"/> |
| | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04 <input type="checkbox"/> |
| | SƠ CẤP 05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP 05 <input type="checkbox"/> |
| | TRUNG CẤP 06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP 06 <input type="checkbox"/> |
| | CAO ĐẲNG 07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG 07 <input type="checkbox"/> |
| | ĐẠI HỌC 08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC 08 <input type="checkbox"/> |
| | THẠC SĨ 09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ 09 <input type="checkbox"/> |
| | TIẾN SĨ 10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ 10 <input type="checkbox"/> |
| KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3. | | |
| 19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không? | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> |
| | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> |
| KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO | | |
| 20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì? | CHƯA VỢ/CHỒNG 1 <input type="checkbox"/> | CHƯA VỢ/CHỒNG 1 <input type="checkbox"/> |
| | CÓ VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG 2 <input type="checkbox"/> |
| | GOÁ VỢ/CHỒNG 3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG 3 <input type="checkbox"/> |
| | LY HÔN..... 4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN 4 <input type="checkbox"/> |
| | LY THÂN 5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN 5 <input type="checkbox"/> |
| KT4.KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3. | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| □ □ | □ □ | □ □ | □ □ |
| MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> |
| MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> |
| C19 ← | C19 ← | C19 ← | C19 ← |
| TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> |
| SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> |
| CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> |
| ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> |
| THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> |
| TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> |
| DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> |
| TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> |
| SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> |
| CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> |
| ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> |
| THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> |
| TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> |
| KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3. | | | |
| CÓ.....1 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> |
| KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO | | | |
| CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/> | CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/> | CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/> | CHƯA VỢ/CHỒNG.....1 <input type="checkbox"/> |
| CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> |
| GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> |
| LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> |
| LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> |
| KT4. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3. | | | |

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

| CÂU HỎI | CÂU TRẢ LỜI |
|---|---|
| 50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không? (ĐTƯ QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP) | CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TAM 2 <input type="checkbox"/> KHÔNG 3 <input type="checkbox"/> HOÀN THIỆN PHIẾU ← |
| 51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không? | CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> C53 ← |
| 52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không? | CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN <input type="text"/> HOÀN THIỆN PHIẾU ← |
| 53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt? | NHÀ CHUNG CƯ 1 <input type="checkbox"/> NHÀ RIÊNG LẺ 2 <input type="checkbox"/> SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT..... <input type="text"/> |
| 54. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông? | DIỆN TÍCH (m ²)..... <input type="text"/> |
| 55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì? | VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC)..... 1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (GỖ TẠP/TRE, ĐÁ, VẬT LIỆU KHÁC) 2 <input type="checkbox"/> |
| 56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì? | VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI)..... 1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (TÁM LỢP, LÁ/RƠM RA/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC) ... 2 <input type="checkbox"/> |
| 57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì? | VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI) 1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (ĐÁ VÔI/RƠM, PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC) 2 <input type="checkbox"/> |
| 58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào? | TRƯỚC 1975 1 <input type="checkbox"/> TỪ 1975 ĐẾN 1999 2 <input type="checkbox"/> TỪ 2000 ĐẾN 2009 3 <input type="checkbox"/> TỪ 2010 ĐẾN NAY 4 <input type="checkbox"/> 20 <input type="text"/> KHÔNG XÁC ĐỊNH..... 5 <input type="checkbox"/> |

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ : _____

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TRUNG ƯƠNG
PHIẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở
THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019



(Điều tra mẫu)

THÔNG TIN GHI TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

| | | | | | | | | | | | |
|---|--|---------------|--------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|
| MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">1</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">2</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">3</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">4</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">5</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">6</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">7</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">8</td> <td style="width: 20px; height: 20px; text-align: center;">9</td> </tr> </table> | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | | |
| GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP <input checked="" type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | |
| ĐỊNH DANH | | | | | | | | | | | |
| TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| THÔN/XÓM/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____ | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| HỘ SỐ: | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____ | | | | | | | | | | | |
| ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____ | | | | | | | | | | | |
| KẾT QUẢ | | | | | | | | | | | |
| SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ: | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| SỐ NAM: | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| SỐ NỮ: | <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ <input type="checkbox"/> TRONG <input type="checkbox"/> TẬP PHIẾU CỦA HỘ | | | | | | | | | | | |
| KÝ XÁC NHẬN | | | | | | | | | | | |
| NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN | HỌ VÀ TÊN | CHỮ KÝ | NGÀY, THÁNG | | | | | | | | |
| ĐIỀU TRA VIÊN | _____ | _____ | _____ | | | | | | | | |
| TỔ TRƯỞNG | _____ | _____ | _____ | | | | | | | | |

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

- | | |
|-----------|-----------|
| 1. _____ | 14. _____ |
| 2. _____ | 15. _____ |
| 3. _____ | 16. _____ |
| 4. _____ | 17. _____ |
| 5. _____ | 18. _____ |
| 6. _____ | 19. _____ |
| 7. _____ | 20. _____ |
| 8. _____ | 21. _____ |
| 9. _____ | 22. _____ |
| 10. _____ | 23. _____ |
| 11. _____ | 24. _____ |
| 12. _____ | 25. _____ |
| 13. _____ | 26. _____ |

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2019)?

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHÒNG VẤN.

CÓ 1 → HỒI HỌ VÀ TÊN ĐỂ GHI VÀO CÂU Q1, SAU ĐÓ CHUYỂN CÂU Q3

KHÔNG 2

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- a. Người thuộc biên chế ngành công an, quân đội (không bao gồm những người làm hợp đồng)?
- b. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- c. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?

CÓ KHÔNG

1 2

1 2

1 2

1 2

(NẾU CÓ HỒI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

| CÂU HỎI | SỐ THỨ TỰ | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> |
|--|---|--|--|
| HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3. | | | |
| 1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ. <small>(NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN TRONG CÁC CÂU Q1, VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b VÀ CÂU Q5b)</small> | _____ | _____ | _____ |
| 2. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? | CHỦ HỘ.....1 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> CON ĐỂ..... 3 <input type="checkbox"/> CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> BỐ/MẸ..... 5 <input type="checkbox"/> QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC. 6 <input type="checkbox"/> KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | |
| 3. [TÊN] là nam hay nữ? | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | |
| BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT). | | | |
| 4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? | THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 ← | THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C6 ← | KHÔNG XĐ NĂM 9998 <input type="checkbox"/> |
| 5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? | TUỔI TRÒN <input type="text"/> | TUỔI TRÒN <input type="text"/> | |
| 6. [TÊN] thuộc dân tộc nào? | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN DÂN TỘC | |
| 7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì? | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> _____ <input type="text"/> TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | |
| KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 9. | | | |
| 8. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa? | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> | SỐ THỨ TỰ..... <input type="text"/> |
| HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3. | | | |
| | | | |
| VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> | VỢ/CHỒNG..... 2 <input type="checkbox"/> |
| CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> | CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> | CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> | CON ĐẾ..... 3 <input type="checkbox"/> |
| CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> | CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> | CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> | CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4 <input type="checkbox"/> |
| BỐ/ME..... 5 <input type="checkbox"/> | BỐ/ME..... 5 <input type="checkbox"/> | BỐ/ME..... 5 <input type="checkbox"/> | BỐ/ME..... 5 <input type="checkbox"/> |
| QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> | QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> | KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH..... 7 <input type="checkbox"/> |
| NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> |
| BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT). | | | |
| THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> |
| NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> |
| C6 ← | C6 ← | C6 ← | C6 ← |
| KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> |
| TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> |
| KINH..... 1 <input type="checkbox"/> | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> | KINH..... 1 <input type="checkbox"/> |
| DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> | DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> | DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> | DÂN TỘC KHÁC..... 2 <input type="checkbox"/> |
| _____ <input type="text"/> | _____ <input type="text"/> | _____ <input type="text"/> | _____ <input type="text"/> |
| TÊN DÂN TỘC | TÊN DÂN TỘC | TÊN DÂN TỘC | TÊN DÂN TỘC |
| CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> |
| _____ <input type="text"/> | _____ <input type="text"/> | _____ <input type="text"/> | _____ <input type="text"/> |
| TÊN TÔN GIÁO | TÊN TÔN GIÁO | TÊN TÔN GIÁO | TÊN TÔN GIÁO |
| KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> |
| KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2014) → CÂU 8; TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2014) → CÂU 9. | | | |
| ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> | ĐÃ ĐĂNG KÝ..... 1 <input type="checkbox"/> |
| CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> | CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> | CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> | CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 <input type="checkbox"/> |
| NGƯỜI TIẾP THEO ← | NGƯỜI TIẾP THEO ← | NGƯỜI TIẾP THEO ← | NGƯỜI TIẾP THEO ← |

| CÂU HỎI | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|--|----------------------------|--------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|----------------|-------------------|--------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <p>9. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2014), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?</p> | <p>Ở NƯỚC NGOÀI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C13 ←</p> <p>XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C11 ←</p> <p>QUẬN/HUYỆN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/></p> | <p>Ở NƯỚC NGOÀI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C13 ←</p> <p>XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C11 ←</p> <p>QUẬN/HUYỆN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/></p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>10. [TÊN] chuyển đến từ tỉnh/thành phố, quận/huyện nào?</p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN QUẬN/HUYỆN</p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN QUẬN/HUYỆN</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>11. Cách đây 5 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?</p> | <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ.....2 <input type="checkbox"/></p> | <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ.....2 <input type="checkbox"/></p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>12. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?</p> | <p>TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 <input type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> | <p>TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI1 <input type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>Tiếp theo là các câu hỏi về những khó khăn mà một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe.</p> <p>13. [TÊN] có khó khăn gì khi [. . .] không?</p> <p>NẾU CÓ HỎI: Khó khăn ở mức độ nào (khó khăn một chút, rất khó khăn hay không thể)?</p> <p>a. Nhìn, ngay cả khi đeo kính?</p> <p>b. Nghe, ngay cả khi dùng thiết bị trợ thính?</p> <p>c. Đi bộ hay bước lên bậc cầu thang?</p> <p>d. Ghi nhớ, hay tập trung chú ý?</p> <p>e. Tự chăm sóc bản thân (tự tắm gội hay tự mặc quần áo)?</p> <p>f. Giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (hiểu ý người khác hoặc diễn đạt để người khác hiểu ý mình)?</p> | <table border="0"> <thead> <tr> <th>KHÔNG KHÓ KHĂN</th> <th>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</th> <th>RẤT KHÓ KHĂN</th> <th>KHÔNG THỂ [...]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> | KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | <table border="0"> <thead> <tr> <th>KHÔNG KHÓ KHĂN</th> <th>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</th> <th>RẤT KHÓ KHĂN</th> <th>KHÔNG THỂ [...]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> <tr> <td>1 <input type="checkbox"/></td> <td>2 <input type="checkbox"/></td> <td>3 <input type="checkbox"/></td> <td>4 <input type="checkbox"/></td> </tr> </tbody> </table> | KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>14. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?</p> | <p>ĐANG ĐI HỌC.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC.....2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C16 ←</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C19 ←</p> | <p>ĐANG ĐI HỌC.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC.....2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C16 ←</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C19 ←</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| <p>_____ <input type="text"/></p> <p>Ở NƯỚC NGOÀI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C13 ←</p> <p>XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C11 ←</p> <p>QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 <input type="checkbox"/></p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>Ở NƯỚC NGOÀI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C13 ←</p> <p>XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C11 ←</p> <p>QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 <input type="checkbox"/></p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>Ở NƯỚC NGOÀI..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C13 ←</p> <p>XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN..... 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C11 ←</p> <p>QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 <input type="checkbox"/></p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>Ở NƯỚC NGOÀI..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>CÙNG XÃ/PHƯỜNG 2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C13 ←</p> <p>XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN 3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C11 ←</p> <p>QUẬN/HUYỆN KHÁC 4 <input type="checkbox"/></p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--|--|--|-----------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|----------------|-------------------|--------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|----------------|-------------------|--------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|--|----------------|-------------------|--------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN QUẬN/HUYỆN <input type="text"/></p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN QUẬN/HUYỆN <input type="text"/></p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN QUẬN/HUYỆN <input type="text"/></p> | <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> <p>_____ <input type="text"/></p> <p>TÊN QUẬN/HUYỆN <input type="text"/></p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ 2 <input type="checkbox"/></p> | <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ 2 <input type="checkbox"/></p> | <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ 2 <input type="checkbox"/></p> | <p>PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ 2 <input type="checkbox"/></p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> | <p>TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> | <p>TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> | <p>TÌM VIỆC/ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI 1 <input type="checkbox"/></p> <p>MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2 <input type="checkbox"/></p> <p>THEO GIA ĐÌNH/ CHUYỂN NHÀ 3 <input type="checkbox"/></p> <p>KẾT HÔN..... 4 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐI HỌC 5 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÁC 6 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">(GHI CỤ THỂ)</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <table border="0"> <thead> <tr> <th>KHÔNG KHÓ KHĂN</th> <th>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</th> <th>RẤT KHÓ KHĂN</th> <th>KHÔNG THỂ [...]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table> | KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | <table border="0"> <thead> <tr> <th>KHÔNG KHÓ KHĂN</th> <th>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</th> <th>RẤT KHÓ KHĂN</th> <th>KHÔNG THỂ [...]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table> | KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | <table border="0"> <thead> <tr> <th>KHÔNG KHÓ KHĂN</th> <th>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</th> <th>RẤT KHÓ KHĂN</th> <th>KHÔNG THỂ [...]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table> | KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | <table border="0"> <thead> <tr> <th>KHÔNG KHÓ KHĂN</th> <th>KHÓ KHĂN MỘT CHÚT</th> <th>RẤT KHÓ KHĂN</th> <th>KHÔNG THỂ [...]</th> </tr> </thead> <tbody> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> <tr><td>1 <input type="checkbox"/></td><td>2 <input type="checkbox"/></td><td>3 <input type="checkbox"/></td><td>4 <input type="checkbox"/></td></tr> </tbody> </table> | KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| KHÔNG KHÓ KHĂN | KHÓ KHĂN MỘT CHÚT | RẤT KHÓ KHĂN | KHÔNG THỂ [...] | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 <input type="checkbox"/> | 2 <input type="checkbox"/> | 3 <input type="checkbox"/> | 4 <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <p>ĐANG ĐI HỌC.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC.....2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C16 ←</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C19 ←</p> | <p>ĐANG ĐI HỌC.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC.....2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C16 ←</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C19 ←</p> | <p>ĐANG ĐI HỌC.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC.....2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C16 ←</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C19 ←</p> | <p>ĐANG ĐI HỌC.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐÃ THÔI HỌC.....2 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C16 ←</p> <p>CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..3 <input type="checkbox"/></p> <p style="text-align: center;">C19 ←</p> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| CÂU HỎI | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | | |
|--|--|--|--|
| 15. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì? | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> C19 ← TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> C19 ← TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | |
| 16. Trình độ giáo dục, đào tạo cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì? | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | |
| 17. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?(GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HÊ 12 NĂM) | LỚP PHỔ THÔNG... <input type="text"/> | LỚP PHỔ THÔNG... <input type="text"/> | |
| 18. Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? (NẾU CÓ) | SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> | SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> | |
| KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3. | | | |
| 19. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | |
| KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → KT6. | | | |
| 20. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì? | CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 <input type="checkbox"/> → C23 CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | CHƯA VỢ/CHỒNG ..1 <input type="checkbox"/> → C23 CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> GOÁ VỢ/CHỒNG.....3 <input type="checkbox"/> LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | |
| KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2004) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 23. | | | |
| 21. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào? | THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C23 ← KHÔNG XE NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG <input type="text"/> NĂM <input type="text"/> C23 ← KHÔNG XE NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> | |
| 22. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch? | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | |
| 23. Trong 7 ngày qua [TÊN] có làm công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho bản thân hoặc gia đình không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....3 <input type="checkbox"/> → KT6 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> Ở NƯỚC NGOÀI.....3 <input type="checkbox"/> → KT6 | |

| | | | |
|--|---|---|---|
| <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> | MẦM NON DƯỚI 5 TUỔI.....01 <input type="checkbox"/> |
| MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> | MẦM NON 5 TUỔI.....02 <input type="checkbox"/> |
| C19 ← | C19 ← | C19 ← | C19 ← |
| TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....03 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....04 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....05 <input type="checkbox"/> |
| SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....06 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....07 <input type="checkbox"/> |
| CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....08 <input type="checkbox"/> |
| ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....09 <input type="checkbox"/> |
| THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....10 <input type="checkbox"/> |
| TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....11 <input type="checkbox"/> |
| DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> | DƯỚI TIỂU HỌC.....01 <input type="checkbox"/> |
| TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> | TIỂU HỌC.....02 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> | TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....04 <input type="checkbox"/> |
| SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> | SƠ CẤP.....05 <input type="checkbox"/> |
| TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> | TRUNG CẤP.....06 <input type="checkbox"/> |
| CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> | CAO ĐẲNG.....07 <input type="checkbox"/> |
| ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> | ĐẠI HỌC.....08 <input type="checkbox"/> |
| THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> | THẠC SĨ.....09 <input type="checkbox"/> |
| TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> | TIẾN SĨ.....10 <input type="checkbox"/> |
| LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> | LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> | LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> | LỚP PHỔ THÔNG..... <input type="text"/> |
| SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> | SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> | SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> | SỐ NĂM HỌC..... <input type="text"/> |
| KT2. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 19; CÒN LẠI → KT3. | | | |
| CÓ.....1 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> |
| KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> |
| KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2004) → CÂU 20; CÒN LẠI → KT6. | | | |
| CHƯA VỢ/CHỒNG...1 <input type="checkbox"/> → C23 | CHƯA VỢ/CHỒNG...1 <input type="checkbox"/> → C23 | CHƯA VỢ/CHỒNG...1 <input type="checkbox"/> → C23 | CHƯA VỢ/CHỒNG...1 <input type="checkbox"/> → C23 |
| CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ VỢ/CHỒNG.....2 <input type="checkbox"/> |
| GOÁ VỢ/CHỒNG...3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG...3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG...3 <input type="checkbox"/> | GOÁ VỢ/CHỒNG...3 <input type="checkbox"/> |
| LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> | LY HÔN.....4 <input type="checkbox"/> |
| LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> | LY THÂN.....5 <input type="checkbox"/> |
| KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 ĐẾN 39 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1979 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2004) → CÂU 21; CÒN LẠI → CÂU 23. | | | |
| THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> |
| NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> | NĂM..... <input type="text"/> |
| C23 ← | C23 ← | C23 ← | C23 ← |
| KHÔNG XE NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> | KHÔNG XE NĂM.....9998 <input type="checkbox"/> |
| TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> | TUỔI TRÒN..... <input type="text"/> |
| CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C26 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C26 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C26 | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> → C26 |
| KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> |
| Ở NƯỚC NGOÀI.....3 <input type="checkbox"/> → KT6 | Ở NƯỚC NGOÀI.....3 <input type="checkbox"/> → KT6 | Ở NƯỚC NGOÀI.....3 <input type="checkbox"/> → KT6 | Ở NƯỚC NGOÀI.....3 <input type="checkbox"/> → KT6 |

| CÂU HỎI | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
|---|--|--|----------------------|
| 24. Tuy không làm việc nhưng [TÊN] có được trả lương/trả công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh không? | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | |
| 25. Có phải [TÊN] đã có một công việc và sẽ trở lại làm công việc đó trong 30 ngày tới không? | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C31 | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → C31 | |
| 26. [TÊN] hãy mô tả công việc chính và chức danh (nếu có) đã làm trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? Ví dụ 1: - MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH: QUẢN LÝ THỢ LẮP RÁP THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ - CHỨC DANH: QUẢN ĐỐC PHÂN XƯỞNG Ví dụ 2: - MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH: GIÁM SÁT VÀ XÂY DỰNG NHÀ Ở - CHỨC DANH: CHỦ THẦU | <input type="text"/> <input type="text"/> MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH <input type="text"/> <input type="text"/> CHỨC DANH (NẾU CÓ) <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> MÃ NGHỀ | <input type="text"/> <input type="text"/> MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH <input type="text"/> <input type="text"/> CHỨC DANH (NẾU CÓ) <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> MÃ NGHỀ | |
| 27. Tên cơ sở (nếu có) và sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc trong 7 ngày qua hoặc trước khi tạm nghỉ là gì? Ví dụ 1: - TÊN CƠ SỞ: XƯỞNG MAY, TỔNG CÔNG TY MAY MIẾT TIẾN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: QUẦN ÁO Ví dụ 2: - TÊN CƠ SỞ: NHÀ HÀNG HOA LAN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: DỊCH VỤ ĂN UỐNG | <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) <input type="text"/> <input type="text"/> SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> MÃ NGÀNH | <input type="text"/> <input type="text"/> TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) <input type="text"/> <input type="text"/> SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> MÃ NGÀNH | |
| KT5. KIỂM TRA : (CÂU 23 = 1 HOẶC CÂU 24 = 1 HOẶC CÂU 25 = 1) VÀ (CÂU 14=3 HOẶC CÂU 16 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 4) → CÂU 28; CÒN LẠI → CÂU 30. | | | |
| 28. [TÊN] có chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân không? | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C30 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C30 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | |
| 29. Với công việc chính nói trên có phải [TÊN] [...] a. Đã làm từ 3 năm trở lên? b. Có sử dụng máy móc, thiết bị hoặc có tay nghề trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ? | CÓ KHÔNG 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> | |
| 30. Với công việc trên [TÊN] là gì? (ĐỌC CÁC PHƯƠNG ÁN TRẢ LỜI) | Chủ cơ sở (CÓ THUẾ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)..... 1 <input type="checkbox"/> Tự làm..... 2 <input type="checkbox"/> Lao động gia đình..... 3 <input type="checkbox"/> Xã viên hợp tác xã..... 4 <input type="checkbox"/> Làm công hưởng lương... 5 <input type="checkbox"/> KT6 ← | Chủ cơ sở (CÓ THUẾ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN)..... 1 <input type="checkbox"/> Tự làm..... 2 <input type="checkbox"/> Lao động gia đình..... 3 <input type="checkbox"/> Xã viên hợp tác xã..... 4 <input type="checkbox"/> Làm công hưởng lương... 5 <input type="checkbox"/> KT6 ← | |
| 31. Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không? | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C33 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> → C33 KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> | |

| | | | |
|--|--|--|--|
| <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="text"/> |
| CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C26 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> |
| CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C31 | CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C31 | CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C31 | CÓ 1 <input type="checkbox"/> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> → C31 |
| <input type="text"/> <input type="text"/> MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH <input type="text"/> CHỨC DANH (NẾU CÓ) <input type="text"/> MÃ NGHỀ | <input type="text"/> <input type="text"/> MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH <input type="text"/> CHỨC DANH (NẾU CÓ) <input type="text"/> MÃ NGHỀ | <input type="text"/> <input type="text"/> MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH <input type="text"/> CHỨC DANH (NẾU CÓ) <input type="text"/> MÃ NGHỀ | <input type="text"/> <input type="text"/> MÔ TẢ CÔNG VIỆC CHÍNH <input type="text"/> CHỨC DANH (NẾU CÓ) <input type="text"/> MÃ NGHỀ |
| <input type="text"/> TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) <input type="text"/> SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH <input type="text"/> MÃ NGÀNH | <input type="text"/> TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) <input type="text"/> SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH <input type="text"/> MÃ NGÀNH | <input type="text"/> TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) <input type="text"/> SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH <input type="text"/> MÃ NGÀNH | <input type="text"/> TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) <input type="text"/> SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH <input type="text"/> MÃ NGÀNH |
| KT5. KIỂM TRA : (CÂU 23 = 1 HOẶC CÂU 24 = 1 HOẶC CÂU 25 = 1) VÀ (CÂU 14=3 HOẶC CÂU 16 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 4) → CÂU 28; CÒN LẠI → CÂU 30. | | | |
| CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C30 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C30 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C30 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C30 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> |
| CÓ KHÔNG 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> | CÓ KHÔNG 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> |
| Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO Đ ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) 1 <input type="checkbox"/> Tự làm 2 <input type="checkbox"/> Lao động gia đình 3 <input type="checkbox"/> Xã viên hợp tác xã 4 <input type="checkbox"/> Làm công hưởng lương 5 <input type="checkbox"/> KT6 ← | Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO Đ ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) 1 <input type="checkbox"/> Tự làm 2 <input type="checkbox"/> Lao động gia đình 3 <input type="checkbox"/> Xã viên hợp tác xã 4 <input type="checkbox"/> Làm công hưởng lương 5 <input type="checkbox"/> KT6 ← | Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO Đ ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) 1 <input type="checkbox"/> Tự làm 2 <input type="checkbox"/> Lao động gia đình 3 <input type="checkbox"/> Xã viên hợp tác xã 4 <input type="checkbox"/> Làm công hưởng lương 5 <input type="checkbox"/> KT6 ← | Chủ cơ sở (CÓ THUÊ LAO Đ ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN) 1 <input type="checkbox"/> Tự làm 2 <input type="checkbox"/> Lao động gia đình 3 <input type="checkbox"/> Xã viên hợp tác xã 4 <input type="checkbox"/> Làm công hưởng lương 5 <input type="checkbox"/> KT6 ← |
| CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C33 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C33 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C33 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> | CÓ 1 <input type="checkbox"/> → C33 KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> |

| CÂU HỎI | TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ | [] [] | [] [] |
|--|---|---|---------|
| 32. Lý do [TÊN] không tìm việc là gì? CHỮ VIẾT TẮT: HỆKD : HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01 <input type="checkbox"/> HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 <input type="checkbox"/> TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 <input type="checkbox"/> TẠM NGHỈ DO THU HÉP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....05 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HỆKD...06 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ07 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU08 <input type="checkbox"/> ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẢN VIỆC.....09 <input type="checkbox"/> KHÁC10 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | NGHỈ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..01 <input type="checkbox"/> HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 <input type="checkbox"/> TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO04 <input type="checkbox"/> TẠM NGHỈ DO THU HÉP/ NGỪNG SẢN XUẤT.....05 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HỆKD...06 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ07 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU08 <input type="checkbox"/> ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẢN VIỆC.....09 <input type="checkbox"/> KHÁC10 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | |
| 33. Trong 2 tuần tới, nếu có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, [TÊN] có sẵn sàng làm việc ngay không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG.....2 <input type="checkbox"/> | |
| KT6. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1969 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2009) → CÂU 34; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO. | | | |
| 34. Chị đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG) | ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | ĐÃ SINH CON.....1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | |
| 35. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị? | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | |
| 36. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác? | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | |
| 37. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết? | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | |
| 38. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất? | THÁNG..... [] [] NĂM [] [] [] [] | THÁNG..... [] [] NĂM [] [] [] [] | |
| 39. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH Ở CÂU 38) | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | |
| KT7. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 40; CÒN LẠI → KT8. | | | |
| 40. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019? | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | SỐ CON TRAI [] [] SỐ CON GÁI..... [] [] | |
| KT8. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 41; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO | | | |
| 41. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất? | CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/> | CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/> | |
| KT9. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2. | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| □ □ | □ □ | □ □ | □ □ |
| NGHĨ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 <input type="checkbox"/> HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 <input type="checkbox"/> TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ ĐĂNG CÁCH NÀO04 <input type="checkbox"/> TAM NGHĨ DO THU HEP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD...06 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ07 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU08 <input type="checkbox"/> ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẢN VIỆC09 <input type="checkbox"/> KHÁC10 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | NGHĨ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 <input type="checkbox"/> HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 <input type="checkbox"/> TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ ĐĂNG CÁCH NÀO04 <input type="checkbox"/> TAM NGHĨ DO THU HEP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD...06 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ07 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU08 <input type="checkbox"/> ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẢN VIỆC09 <input type="checkbox"/> KHÁC10 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | NGHĨ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 <input type="checkbox"/> HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 <input type="checkbox"/> TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ ĐĂNG CÁCH NÀO04 <input type="checkbox"/> TAM NGHĨ DO THU HEP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD...06 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ07 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU08 <input type="checkbox"/> ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẢN VIỆC09 <input type="checkbox"/> KHÁC10 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | NGHĨ HƯU/QUÁ GIÀ/QUÁ TRÉ/ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG...01 <input type="checkbox"/> HỌC SINH /SINH VIÊN/NỘI TRỢ02 <input type="checkbox"/> TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP.03 <input type="checkbox"/> KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ ĐĂNG CÁCH NÀO04 <input type="checkbox"/> TAM NGHĨ DO THU HEP/ NGỪNG SẢN XUẤT05 <input type="checkbox"/> ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HẸKD...06 <input type="checkbox"/> NGHỈ THỜI VỤ07 <input type="checkbox"/> THỜI TIẾT XẤU08 <input type="checkbox"/> ỐM ĐAU TẠM THỜI/ BẢN VIỆC09 <input type="checkbox"/> KHÁC10 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) |
| CÓ1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> |
| KT6. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4 NĂM 1969 ĐẾN THÁNG 3 NĂM 2009) → CÂU 34; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO. | | | |
| ĐÃ SINH CON1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | ĐÃ SINH CON1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | ĐÃ SINH CON1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← | ĐÃ SINH CON1 <input type="checkbox"/> CHƯA SINH CON2 <input type="checkbox"/> NGƯỜI TIẾP THEO ← |
| SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ |
| SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ |
| SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ |
| THÁNG □ □ NĂM □ □ □ □ | THÁNG □ □ NĂM □ □ □ □ | THÁNG □ □ NĂM □ □ □ □ | THÁNG □ □ NĂM □ □ □ □ |
| SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ |
| KT7. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2018 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 40; CÒN LẠI → KT8. | | | |
| SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ | SỐ CON TRAI □ □ SỐ CON GÁI □ □ |
| KT8. KIỂM TRA CÂU 38: THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 → CÂU 41; CÒN LẠI → NGƯỜI TIẾP THEO. | | | |
| CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/> | CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/> | CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/> | CÁN BỘ Y TẾ1 <input type="checkbox"/> Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỖ THÔN/BẢN2 <input type="checkbox"/> KHÁC3 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI4 <input type="checkbox"/> |
| KT9. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỒI TIẾP; HẾT THÀNH VIÊN, HỒI PHẦN 2. | | | |

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

| | | | |
|---|--|--|--|
| 42. Từ ngày 16/02/2018 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Mậu Tuất năm 2018) đến hết ngày 31/03/2019, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)? | | CÓ..... 1 <input type="checkbox"/> | |
| | | KHÔNG..... 2 <input type="checkbox"/> → PHÂN 3 | |
| CÂU HỎI | SỐ THỨ TỰ | | |
| | NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/> | NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/> | NGƯỜI CHẾT THỨ... <input type="checkbox"/> |
| 43. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết? | _____ | _____ | _____ |
| 44. [TÊN] là nam hay nữ? | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> | NAM..... 1 <input type="checkbox"/> NỮ..... 2 <input type="checkbox"/> |
| 45. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào? | THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM..... 2 0 1 <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM..... 2 0 1 <input type="text"/> | THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM..... 2 0 1 <input type="text"/> |
| 46. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? | THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C48 ← KXD NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C48 ← KXD NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> | THÁNG..... <input type="text"/> <input type="text"/> NĂM..... <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> C48 ← KXD NĂM..... 9998 <input type="checkbox"/> |
| 47. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch? | TUỔI TRÒN .. <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> | TUỔI TRÒN .. <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> | TUỔI TRÒN .. <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> |
| 48. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì? | BỆNH TẬT..... 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | BỆNH TẬT..... 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | BỆNH TẬT..... 1 <input type="checkbox"/> TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 <input type="checkbox"/> TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 <input type="checkbox"/> TAI NẠN KHÁC..... 4 <input type="checkbox"/> TỰ TỬ..... 5 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 6 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) |
| KT10. KIỂM TRA CÂU 44 (CÓ MÃ “2”); CÂU 45 VÀ CÂU 46 HOẶC CÂU 47 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 48 (CÓ MÃ “1” HOẶC MÃ “6”) → CÂU 49; CÒN LẠI → KT11. | | | |
| 49. [TÊN] chết trong trường hợp nào? | KHI ĐANG MANG THAI..... 1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON..... 2 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH .. 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG..... 4 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | KHI ĐANG MANG THAI..... 1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON..... 2 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH .. 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG..... 4 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) | KHI ĐANG MANG THAI..... 1 <input type="checkbox"/> KHI SINH CON..... 2 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH .. 3 <input type="checkbox"/> TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG..... 4 <input type="checkbox"/> KHÁC..... 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) |
| KT11. KIỂM TRA NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 43; HẾT NGƯỜI CHẾT, HỎI PHÂN 3. | | | |

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

| CÂU HỎI | CÂU TRẢ LỜI |
|---|--|
| 50. Hộ ông/bà có nhà ở hay không? (ĐTV QUAN SÁT, KẾT HỢP VỚI HỎI VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP) | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM2 <input type="checkbox"/> KHÔNG3 <input type="checkbox"/> C60 ← |
| 51. Hộ ông/bà có đang ở chung với (các) hộ khác trong cùng ngôi nhà/căn hộ này không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> C53 ← |
| 52. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không? | CÓ.....1 <input type="checkbox"/> KHÔNG2 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN <input type="checkbox"/> C60 ← |
| 53. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ? Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt? | NHÀ CHUNG CƯ.....1 <input type="checkbox"/> NHÀ RIÊNG LẺ2 <input type="checkbox"/> SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| 54. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông? | DIỆN TÍCH (m ²) <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> |
| 55. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì? | VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC).....1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (GỖ TẠP/TRE, ĐÁT, VẬT LIỆU KHÁC)2 <input type="checkbox"/> |
| 56. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì? | VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, NGÓI).....1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (TÁM LỢP, LÁ/ROM RA/GIẤY DẦU, VẬT LIỆU KHÁC).....2 <input type="checkbox"/> |
| 57. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì? | VẬT LIỆU BỀN CHẮC (BÊ TÔNG CỐT THÉP, GẠCH/ĐÁ, GỖ/KIM LOẠI).....1 <input type="checkbox"/> VẬT LIỆU TẠM (ĐÁT VÔI/ROM, PHIÊN/LIỆP/VÁN ÉP, VẬT LIỆU KHÁC)2 <input type="checkbox"/> |
| 58. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào? | TRƯỚC 19751 <input type="checkbox"/> TỪ 1975 ĐẾN 19992 <input type="checkbox"/> TỪ 2000 ĐẾN 20093 <input type="checkbox"/> TỪ 2010 ĐẾN NAY4 <input type="checkbox"/> 20 <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> ← KHÔNG XÁC ĐỊNH5 <input type="checkbox"/> |
| 59. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai? | NHÀ RIÊNG CỦA HỘ.....1 <input type="checkbox"/> NHÀ THUẾ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC.....2 <input type="checkbox"/> NHÀ THUẾ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN.....3 <input type="checkbox"/> NHÀ CỦA TẬP THỂ4 <input type="checkbox"/> CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU5 <input type="checkbox"/> |

| CÂU HỎI | CÂU TRẢ LỜI |
|--|--|
| 60. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không? NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào? | CÓ 1 <input type="checkbox"/> <div style="text-align: center;"> <div style="display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <div style="border-bottom: 1px solid black; width: 100px; margin-right: 10px;"></div> <div style="border: 1px solid black; width: 40px; height: 20px; margin-right: 5px;"></div> <div style="margin-right: 5px;">←</div> </div> <p>TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ</p> </div> KHÔNG 2 <input type="checkbox"/> |
| 61. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì? | ĐIỆN LƯỚI 1 <input type="checkbox"/> ĐIỆN MÁY PHÁT 2 <input type="checkbox"/> DẦU LỬA 3 <input type="checkbox"/> KHÍ GA 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) |
| 62. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì? | ĐIỆN 1 <input type="checkbox"/> GAS/BIOGA 2 <input type="checkbox"/> THAN 3 <input type="checkbox"/> CỦI 4 <input type="checkbox"/> KHÁC 5 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ 6 <input type="checkbox"/> |
| 63. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào? | NƯỚC MÁY 1 <input type="checkbox"/> NƯỚC MUA (XI TẾT, BÌNH...) 2 <input type="checkbox"/> NƯỚC GIẾNG KHOAN 3 <input type="checkbox"/> NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ 4 <input type="checkbox"/> NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 5 <input type="checkbox"/> NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ 6 <input type="checkbox"/> NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ 7 <input type="checkbox"/> NƯỚC MƯA 8 <input type="checkbox"/> NƯỚC KHÁC 9 <input type="checkbox"/> (GHI CỤ THỂ) |
| 64. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính? | HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 1 <input type="checkbox"/> HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ 2 <input type="checkbox"/> HỐ XÍ KHÁC 3 <input type="checkbox"/> KHÔNG CÓ HỐ XÍ 4 <input type="checkbox"/> |
| 65. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI) | CÓ KHÔNG |
| | Tivi 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Đài (Radio/Radio Cassetts) 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Máy vi tính (máy bàn, laptop) 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Điện thoại cố định/di động/máy tính bảng 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Tủ lạnh 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Máy giặt 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Bình tắm nóng lạnh 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Điều hòa nhiệt độ 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Mô tô/xe gắn máy/xe đạp điện/ Xe máy điện 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Xe đạp 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Xuồng/ghe 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |
| | Ô tô 1 <input type="checkbox"/> ...2 <input type="checkbox"/> |

Xin ông/bà cho biết số điện thoại cố định/di động của hộ: _____

Phụ lục 2

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA

1. Quy mô và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú;

b) Những người mới đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Ngoài “*Nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ, tổng dân số còn bao gồm các “*nhân khẩu đặc thù*”, bao gồm:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma túy,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại cách hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các

trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra năm 2009 và năm 2019.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ lệ dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung được biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Khuyết tật: Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng bao gồm chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp.

2. Mức sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

3. Mức chết

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tỷ số chết mẹ là số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến: chết khi đang mang thai, chết khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con, chết trong vòng 42 ngày sau khi

sấy/nạo/hút thai, thai lưu/thai hỏng tính bình quân trên 100.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

4. Giáo dục và đào tạo

Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của một cấp học (tiểu học, THCS, THPT) là số trẻ em trong độ tuổi đi học của cấp học đó nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học.

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Tỷ lệ biết đọc, biết viết là số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tính trên 100 người trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Người có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người được đào tạo và có bằng cấp cao nhất từ sơ cấp trở lên.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo năm sinh).

Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

5. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Lao động có việc làm là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 59 tuổi, nữ từ 15 đến 54 tuổi) so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động.

Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là những người thuộc lực lượng lao động và đã qua đào tạo và có bằng cấp từ sơ cấp trở lên.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là tỷ lệ phần trăm lao động qua đào tạo so với lực lượng lao động.

6. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất di cư thuần có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư, có giá trị âm nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

7. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm 03 bộ phận: sàn, mái, tường và được dùng để ở. Phân loại nhà ở được thực hiện dựa trên chất lượng vật liệu của ba bộ phận cấu tạo chính (kết cấu chính) của một ngôi nhà, gồm: cột (trụ hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, sắt/thép/gỗ bền chắc.

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong các loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, ngói. Trường hợp mái bằng tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép thì mái tôn trong trường hợp này được coi là vật liệu bền chắc.

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: bê tông cốt thép, gạch/đá, gỗ/kim loại.

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Phụ lục 3

DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| | Tổng số địa bàn điều tra | | | Địa bàn điều tra toàn bộ | | | Địa bàn điều tra mẫu | | |
|--------------------|--------------------------|--------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------|----------------------|------------|--------------|
| | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Tổng số | Thành thị | Nông thôn | Tổng số | Thành thị | Nông thôn |
| TOÀN TỈNH | 5.679 | 1.852 | 3.827 | 3.939 | 1.462 | 2.477 | 1.740 | 390 | 1.350 |
| Thành phố Biên Hòa | 1.661 | 1.425 | 236 | 1.336 | 1.173 | 163 | 325 | 252 | 73 |
| Thị xã Long Khánh | 281 | 119 | 162 | 158 | 74 | 84 | 123 | 45 | 78 |
| Huyện Tân Phú | 321 | 38 | 283 | 196 | 24 | 172 | 125 | 14 | 111 |
| Huyện Vĩnh Cửu | 267 | 53 | 214 | 137 | 33 | 104 | 130 | 20 | 110 |
| Huyện Định Quán | 417 | 47 | 370 | 277 | 32 | 245 | 140 | 15 | 125 |
| Huyện Trảng Bom | 614 | 49 | 565 | 425 | 35 | 390 | 189 | 14 | 175 |
| Huyện Thống Nhất | 282 | 0 | 282 | 158 | 0 | 158 | 124 | 0 | 124 |
| Huyện Cẩm Mỹ | 362 | 0 | 362 | 246 | 0 | 246 | 116 | 0 | 116 |
| Huyện Long Thành | 401 | 74 | 327 | 255 | 55 | 200 | 146 | 19 | 127 |
| Huyện Xuân Lộc | 617 | 47 | 570 | 469 | 36 | 433 | 148 | 11 | 137 |
| Huyện Nhơn Trạch | 456 | 0 | 456 | 282 | 0 | 282 | 174 | 0 | 174 |

KẾT QUẢ

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở

TỈNH ĐỒNG NAI

THỜI ĐIỂM 0 GIỜ NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày:

BÌA: DŨNG THẮNG

RUỘT: ANH TÚ

-
- In 300 cuốn khổ 20,5 × 29 cm tại Công ty In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14 phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, Hà Nội
 - Số xác nhận đăng ký XB: 3254-2020/CXBIPH/02-22/TK của Cục Xuất bản, In và Phát hành ngày 18/8/2020.
 - QĐXB số 180/QĐ-NXBTK ngày 16/9/2020 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1642-1